

Sài Gòn

Xưa & Nay



xưa
nay

Sài Gòn

Xưa & Nay

Nhà xuất bản Trẻ
Tạp chí Xưa & Nay

Lời giới thiệu

Sài Gòn, vùng phố thị hình thành cách nay đã hơn 300 năm kể từ khi Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam phân chia địa giới hành chính. Hơn ba thế kỷ trôi qua, Sài Gòn là nơi diễn ra những cuộc chuyển giao lịch sử quan trọng, góp phần tạo nên dấu ấn trong lịch sử dân tộc. Những năm 30 của thế kỷ XX, Sài Gòn được mệnh danh là Hòn Ngọc Viễn Đông, rồi theo thời gian Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh là nơi hội tụ của nhiều nền văn hoá khác nhau, nơi giao lưu văn hóa giữa Đông và Tây.

Hồn của Sài Gòn lắng đọng theo thời gian, từ những hình tượng cụ thể với những công trình kiến trúc như đình chùa, miếu mạo, nhà cửa, dinh thự, kênh đào,... đến những nét văn hoá dân gian thấm dẫm chất Nam bộ. Thời gian đã làm cho Sài Gòn có nhiều thay đổi, nhưng giá trị văn hóa của Sài Gòn xưa và nay đã hòa vào nhau để tạo nên một thành phố Hồ Chí Minh hôm nay vừa hiện đại, vừa cổ xưa.

Nhân kỷ niệm 32 năm giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30-4-1975/30-4-2007), với mong muốn gửi đến bạn đọc những tư liệu lịch sử về quá trình hình thành và phát triển của Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh, tạp chí Xưa & Nay giới thiệu đến bạn đọc cuốn sách Sài Gòn Xưa & Nay.

Sài Gòn Xưa & Nay là tập hợp những bài viết của nhiều tác giả viết về Sài Gòn, tập trung trên các lĩnh vực lịch sử, chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội,... Tuy nhiên, do tập hợp bài viết của nhiều tác giả nên có những nhận định đánh giá đôi khi khác nhau, đồng thời cũng không tránh khỏi những sai sót,... rất mong được sự góp ý của bạn đọc.

Trân trọng giới thiệu.

Ban Biên soạn

Mục lục

● Lời giới thiệu	5
● Con người Sài Gòn TRẦN VĂN GIÀU	11
● Địa danh Gia Định NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU	15
● Phát âm các đại từ trong tiếng Sài Gòn CAO XUÂN HẠO	19
● Di sản Sài Gòn SƠN NAM	25
● Sài Gòn qua các bản đồ cổ TÔN NỮ QUỲNH TRẦN	31
● Địa danh Sài Gòn SƠN NAM	45
● Sài Gòn xưa... Qua một bài báo của A. Lomon 1864	49
● Đô thị Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh LÊ CHUÔNG	55
● Tiền tộ Sài Gòn (1859-1954) NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU	61
● Việc xây dựng ở Sài Gòn cuối thế kỷ XIX HOÀI ANH	65
● Sài Gòn - Gia Định qua một số bài ký bằng tiếng nước ngoài ĐỖ VĂN ANH (St)	69
● Những ngày tháng 8-1945 ở Sài Gòn TRẦN VĂN GIÀU	79

● Kha Vạn Cân vị Chủ tịch đầu tiên của Sài Gòn - Chợ Lớn BÀNG GIANG.....	85
● Đất và người Bình Xuyên ĐINH VĂN LIÊN	89
● Nét độc đáo của văn bia Sài Gòn xưa NGUYỄN THỊ THANH XUÂN	93
● Đường từ cửa Cần Giờ đến Cảng Sài Gòn xưa JOHN WHITE	99
● Quy hoạch đô thị và kiến trúc Sài Gòn 1954 - 1975 NATASHA PAIRAUDEAU- FRANCOIS TAINURIER	105
● Rừng ở Sài Gòn xưa NGUYỄN THỊ THU VÂN	109
● Cần Giờ NGUYỄN THỊ HẬU	113
● <i>Truyện Đất Nam kỳ</i> của Trương Vĩnh Ký TRẦN VĂN RẠNG.....	119
● Công giáo tại Sài Gòn - TP. Hồ Chí Minh NGUYỄN NGHỊ	123
● Đạo Cao Đài ở Sài Gòn ĐINH VĂN ĐỆ	127
● Kiến trúc Sài Gòn trong kiến trúc Đông Tây NGUYỄN HỮU THÁI.....	133
● Những người sáng lập & điều hành các trường Adran & Taberd... NGUYỄN HỮU QUANG	139
● Về đình Minh Hương Gia Thạnh & Bình Dương thi xã HOÀI ANH	143
● Làng Minh Hương HUỲNH NGỌC TRĂNG	147
● Kinh rạch Sài Gòn xưa LƯU THỊ TUYẾT TRINH	153
● Một vài nghiên cứu về sách <i>Gia Định thành thông chí</i> DUYNG BẢO VẬN	161

● Nhóm văn hóa Mác xít ở Sài Gòn 1946 TRẦN THÁI BÌNH	167
● Chùa Từ Ân trong sự phát triển văn hóa ở Gia Định TRẦN HỒNG LIÊN	171
● Ca dao Châu Đốc - Sài Gòn TOAN ÁNH	175
● Những con đường xưa ở Sài Gòn THU VÂN	183
● Chùa Giác Lâm đặc điểm lịch sử của kiến trúc PHẠM ANH DŨNG	187
● Tuyến đường sắt đầu tiên Sài Gòn - Mỹ Tho NGUYỄN PHÚC NGHIỆP	191
● Đất Khánh Hội SƠN NAM	195
● Sông nước, bến chợ Sài Gòn xưa TRẦN AN	199
● Thành Bát Quái ở Sài Gòn BÙI ĐEP	203
● Nghi vấn về tên một con đường ở Sài Gòn "Rue Aux Fleurs" ĐỖ VĂN ANH	209
● Thủ công nghiệp ở vùng Sài Gòn - Chợ Lớn HUỖNH THỊ NGỌC TUYẾT	213
● Thương mại và công nghệ ở Sài Gòn trước năm 1941 MINH VŨ	219
● Người Hoa ở Sài Gòn SƠN NAM	227
● Vụ án Liên Việt ở Sài Gòn TRẦN ĐÌNH VÂN	231
● Báo chí Sài Gòn xưa SƠN NAM	235
● Cuộc đấu xảo đầu tiên ở Sài Gòn ĐỖ VĂN ANH	239

● Chùa Bà Chợ Lớn	
PHAN AN	243
● Món ăn Huế ở Sài Gòn	
NGUYỄN GIAO THỦY	247
● Đặc sản Hà Nội ở Sài Gòn	
PHAN NGHỊ	251
● Các quán cà phê đầu tiên ở Sài Gòn	
ĐỖ VĂN ANH	255
● Con đường tứ chiếng trăm năm - Ngã tư quốc tế	
NGUYỄN MINH	257
● Sài Gòn, những ngày cuối tháng 4-75	
NGUYỄN HỮU HẠNH	261
● Ngựa đua ở Sài Gòn	
NGUYỄN MINH	267
● Phái đoàn đến trại David - Tân Sơn Nhất	
BÙI CÔNG ĐẶNG	271
● Đường đi đến ngày 30-4	
TRẦN BẠCH ĐĂNG	277
● Những ngày cuối cùng của người Mỹ ở Sài Gòn năm 1975	
WILLIAM COLBY	281
● Những bức điện quan trọng trong chiến dịch Hồ Chí Minh	
LÊ MINH QUỐC (St)	287
● Sài Gòn trước giờ giải phóng	
OLIVIER TODD	295
● Ngày 30-4 nhớ đến một người	
NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU	301
● Sài Gòn 30 tháng 4 - 1975	
NAM HẢI - TIẾN LONG (dịch)	309

- Bến Nghé - Sài Gòn dòng sông thời gian
HUỖNH NGỌC TRẮNG317
- Thành phố Hồ Chí Minh viên ngọc sáng ở thế kỷ XXI
NGUYỄN ĐĂNG SƠN329

Con người Sài Gòn

TRẦN VĂN GIÀU

Trịnh Hoài Đức, người địa phương, cũng là nhà sử học, nhà địa lý, trong sách *Gia Định thành thông chí* nhận xét rằng:

“Gia Định ở về địa vị Dương Minh, nhiều người trung dũng tiết khí, trọng nghĩa khinh tài, dầu là hàng phụ nữ cũng thế”.

Lê Quý Đôn, người Bắc Hà, một học giả bách khoa, trong sách *Phủ biên tạp lục* (quyển 6) chẳng những chú ý rằng: *“Đất Đồng Nai bằng phẳng, thổ địa phì nhiêu mà còn nêu lên đặc tính của người Việt Nam ở đây là dám làm ăn lớn, biết làm ăn lớn”.* Ông khen: *“Mỗi nhà có thể mướn 50, 60 người cày ruộng và có thể nuôi 300, 400 con trâu bò; con người thì siêng năng rất mực, trồng trọt, cày cấy gặt hái, bận rộn suốt ngày không lúc nào ở không”.*

Ông Finlayson, đến Sài Gòn năm 1821, có viết trong *Du ký*:

“Quần chúng nhân dân rất lịch sự, có trật tự, có tư cách, hay kính nhường. Thật là vừa lý thú, vừa bất ngờ đối với chúng tôi. Ai nấy đều ăn mặc tử tế. Họ nhỏ thó người, nhanh nhẹn, mặt tròn có những nét đặc sắc”.

Và:

“Chúng tôi để nhiều thời giờ đi thăm nhiều khu vực của thành phố. Đến chiều, chúng tôi trở về quán trọ, rất bằng lòng với những gì chúng tôi đã trông thấy. Chúng tôi có cảm giác tốt đẹp về phong tục và cử chỉ của nhân dân. Sự ân cần, tính rộng lượng, lòng hiếu khách mà chúng tôi đã gặp, vượt quá xa tất cả những gì từ trước đến nay chúng tôi đã thấy ở các nước châu Á”.

Theo Trịnh Hoài Đức thì con người Gia Định siêng năng, cần mẫn mà vẫn sống ung dung như có một triết lý sống đặc sắc:

Trăng non mà gác mái tây

Nông phu vác cuốc khoan thai ra về.

Làm việc đến mặt trời lặn, trăng non mọc mới đi về, mà đi về một cách khoan thai. Không phải khoan thai mà thôi:

Được mùa ta quẩy thêm bầu rượu

Áo nón rượu ghe mấy bác nông.

Nguyễn Đình Chiểu viết truyện *Lục Vân Tiên* tại Sài Gòn trước khi Sài Gòn bị Pháp xâm chiếm. Nhưng con người tích cực trong truyện chính là con người Việt Nam ở đất Gia Định được điển hình hóa. Đọc truyện *Lục Vân Tiên*, người Việt miền Nam thấy chính mình được mô tả, được nhận xét, được tán dương. Vì vậy mà truyện *Lục Vân Tiên* phổ biến rất rộng ngay từ lúc chưa được diễn dịch ra chữ Quốc ngữ La-tinh. Người Lục tỉnh, nếu là trai thì thấy họ ở Vân Tiên. Tử Trục nhất là Hồn Minh, tiểu đồng, nếu già thì ở ông Quán, ông Tiều, ông Chài, nếu gái thì ở Nguyệt Nga, Kim Liên. Tất cả các nhân vật đã tròn thì rất tròn, đã vuông thì ra vuông, dứt khoát, rõ ràng, như rửa chén đất, không lắt léo khó hiểu, có thể nói là không suy nghĩ quá lâu, không tính toán quá kỹ.

Truyện *Lục Vân Tiên* làm nổi bật một tính cơ bản của người Việt Nam nói chung, người Gia Định nói riêng: vì nghĩa. Vân Tiên vì nghĩa mà đánh Phong Lai. Nguyệt Nga chính cũng là vì nghĩa mà một lòng thờ bức tượng. Hồn Minh dám bỏ giò con Quan huyện nhưng sụp lạy ông Tiều đã cứu bạn mình. Mặc dầu bữa đói bữa no, ông Tiều không nhận hai lạng bạc đền ơn. Tiểu đồng bị Trịnh Hâm trói vào góc cây rừng, khóc la, nhưng nghĩ đến Vân Tiên bơ vợ hơn là nghĩ đến mình sắp bị cộp xé... Toàn là nhân nghĩa có ý thức, có suy nghĩ mà không tính toán thiệt hơn.

So truyện *Lục Vân Tiên* với nhiều truyện khác của nước ta hồi cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, ở các miền khác, có thể thấy rằng, khác với các truyện kia, con người trong *Lục Vân Tiên*, dù nam hay nữ, có bị đau khổ, thất thế, thất bại mấy đi nữa, cũng không lúc nào mềm nhũn, rên rỉ, tuyệt vọng, mà luôn luôn can đảm, chịu đựng, tìm cách quật

khởi, cuối cùng chiến thắng không phải bằng mệnh trời mà bằng chính sức lực của bản thân. Phải chăng đó cũng là đặc tính của con người vốn từ gốc dân lưu tán nghèo khổ, vượt biển trời non vào đất Đồng Nai Cửu Long, chiến đấu với rừng rậm, cọp, sấu và bao kẻ thù khác để mang lại cho Tổ quốc và gia đình mình một vùng đất phì nhiêu bậc nhất.

Địa danh Gia Định

NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU

Địa danh Gia Định đã xuất hiện từ 300 năm qua, nhưng khi là phủ, là tỉnh, là toàn xứ Nam bộ, lại chỉ định những địa bàn hành chính rất khác nhau. Thật là phức tạp, chúng ta cần xem xét.

Phủ Gia Định từ 1698 đến 1802

Năm 1698, Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý miền Nam, thấy nơi đây có đất đã mở mang “hàng vạn dặm và có dân trên 4 vạn hộ”. Để chấm dứt tình trạng lưu dân tự khẩn hoang lập ấp đó, Cảnh bèn lập phủ Gia Định để coi hai huyện: Phước Long (Biên Hòa), và Tân Bình (Sài Gòn, từ sông Sài Gòn đến sông Vàm Cỏ Đông). Diện tích rộng khoảng 30.000 km².

Năm 1708, Mạc Cửu xin cho trấn Hà Tiên thuộc quyền chúa Nguyễn. Năm 1732, chúa Nguyễn cho lập châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ (sau là Vĩnh Long). Năm 1756, tổ chức cai trị đạo Trường Đồn (sau là Định Tường). Rồi năm 1757, chúa Nguyễn cho lập các đạo Đông Khẩu, Tân Châu, Châu Đốc. Từ đó toàn miền Nam thuộc về lãnh thổ Việt Nam.

Từ 1779, phủ Gia Định bao gồm cả:

Dinh Phiên Trấn (Sài Gòn).

Dinh Trấn Biên (Biên Hòa).

Dinh Trường Đồn (Định Tường).

Dinh Long Hồ (Vĩnh Long, An Giang).

Trần Hà Tiên.

Như vậy diện tích phủ Gia Định là diện tích toàn Nam bộ rộng khoảng 64.743 km².

Gia Định kinh từ 1790 đến 1802

Sau khi thu hồi đất Gia Định, Nguyễn Ánh cho xây thành Bát Quái rộng lớn theo cách bố phòng Vauban, theo định hướng phong thổ Á Đông, theo mỹ thuật dân tộc Việt Nam và mệnh danh là Gia Định kinh.

Gia Định trấn từ 1802 đến 1808

Năm 1802, Nguyễn Ánh thu phục kinh thành Phú Xuân, rồi lên ngôi và lấy đế hiệu Gia Long bèn hạ cấp Gia Định kinh xuống thành Gia Định trấn thành. Cải tên phủ Gia Định làm tên trấn Gia Định và đặt “trấn quan” để cai quản cả ngũ trấn là: trấn Phiên An, trấn Biên Hòa, trấn Định Tường, trấn Vĩnh Long, trấn Hà Tiên.

Gia Định thành từ 1808 đến 1832

Gia Định thành thay cho Gia Định trấn. Gia Định thành là đơn vị hành chính lớn cũng như Bắc thành cai quản cả xứ Bắc gồm nhiều trấn. Có lẽ phải đổi tên Gia Định trấn ra Gia Định thành để khỏi lẫn với 5 trấn dưới quyền cai quản. Từ đó thành cai quản trấn để dễ phân biệt. Khi Trịnh Hoài Đức viết *Gia Định thành thông chí* là có ý nghiên cứu toàn hạt 5 trấn nói trên.

Tỉnh Gia Định từ 1836 đến 1867

Năm 1832, sau khi Tổng trấn Lê Văn Duyệt mất, Minh Mạng liền cải ngũ trấn thành lục tỉnh là Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Đổi thành Gia Định – nơi trú đóng của Tổng trấn làm tỉnh thành Phiên An – nơi trụ sở của Tổng đốc coi riêng Phiên An thôi. Năm 1835, sau vụ Lê Văn Khôi, Minh Mạng cho phá thành Bát Quái và xây dựng Phụng thành nhỏ gọi là tỉnh thành Phiên An.

Năm 1836, cải tỉnh Phiên An ra tỉnh Gia Định. Tỉnh thành Phiên An cũng đổi ra tỉnh thành Gia Định. Tỉnh Gia Định đương thời rộng khoảng 11.560 km².

Năm 1859, Pháp tới chiếm Sài Gòn và phá bình địa thành Gia Định (Pháp gọi là thành Sài Gòn).

Sau Hòa ước 1862 mất đi 3 tỉnh miền Đông, Pháp vẫn chia tỉnh Gia Định làm 3 phủ như cũ: Tân Bình, Tân An, Tây Ninh.

Hạt Gia Định từ 1885 đến 1889

Từ năm 1867, Pháp bỏ tên tỉnh Gia Định mà gọi tên là tỉnh Sài Gòn. Tỉnh Sài Gòn cũng là địa bàn tỉnh Gia Định trước, song không chia ra phủ huyện, mà chia ra 7 hạt tham biện (inspection), trong đó có hạt Sài Gòn (không kể thành phố Sài Gòn). Hạt Sài Gòn gồm 2 huyện Bình Dương và Bình Long. Nhưng từ năm 1872, hạt Sài Gòn gồm thêm huyện Ngã An (Thủ Đức) nguyên thuộc tỉnh Biên Hòa.

Năm 1885, đổi tên hạt Sài Gòn thành hạt Gia Định (có lẽ để phân biệt với thành phố Sài Gòn).

Tỉnh Gia Định từ 1889 đến 1975

Năm 1889, bỏ danh xưng hạt (arrondissement), lấy tên tỉnh cho thống nhất với toàn quốc Việt Nam. Tỉnh Gia Định là 1 trong 20 tỉnh của Nam kỳ lục tỉnh cũ. Tỉnh Gia Định (thu hẹp) này chia ra 18 tổng với 200 xã thôn, rộng khoảng 1.840 km².

Năm 1944, thiết lập tỉnh Tân Bình trên một phần đất của tỉnh Gia Định (bắc Sài Gòn như Phú Nhuận, Phú Thọ, Hạnh Thông, Tân Sơn Nhì..., vùng Thủ Thiêm và một phần Nhà Bè). Tỉnh này chỉ tồn tại đến cuộc Cách mạng tháng 8-1945 rồi giải thể. Trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp, một phần không nhỏ của tỉnh Gia Định đã là vùng căn cứ Cách mạng kháng chiến.

Năm 1956, vùng Củ Chi được trích ra để nhập vào 2 tỉnh Hậu Nghĩa và Bình Dương. Hậu Nghĩa lấy phần đất phía tây vẫn gọi là quận Củ Chi. Bình Dương lấy phần đất phía đông gọi là quận Phú Hòa.

Sau vụ chia cắt Củ Chi cho tỉnh Hậu Nghĩa và Bình Dương, tỉnh Gia Định (1970) còn chia ra 8 quận với 74 xã, rộng 1.499 km². Tình hình đó tồn tại đến ngày Giải phóng 1975.

Từ năm 1975 đến nay, địa danh Gia Định không còn dùng để chỉ bất cứ một đơn vị hành chính nào. Song nhân dân miền Nam vẫn nhớ tên đó với nhiều ấn tượng sâu sắc và tốt đẹp. Sử sách thành phố và toàn bộ Nam bộ luôn nói đến Gia Định từ suốt 300 năm qua để ghi dấu bao chiến công và thành tích phát triển vượt bậc của phần đất phía Nam của Tổ quốc.

-
- Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Sài Gòn, 1972.
 - Quốc sử quán, *Đại Nam nhất thống chí*, Tỉnh Gia Định, Sài Gòn, 1973.
 - Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng, Nguyễn Đình Đầu, *Địa chí văn hóa TP.HCM*, 1978.
 - Nguyễn Đình Đầu, *Nghiên cứu địa bạ Gia Định*, TP.HCM, 1994.

Phát âm các đại từ trong tiếng Sài Gòn

CAO XUÂN HẠO

Ở thành phố Hồ Chí Minh cũng như các tỉnh ở Nam bộ nói chung, những đại từ chỉ xuất như *anh ấy, chị ấy, ông ấy, bà ấy, trong ấy, ngoài ấy, bên ấy* trong tiếng nói tự nhiên hằng ngày thường được phát âm “gộp lại” thành một tiếng, nghe gần như *ảnh, chỉ, ổng, bà, trổng, ngoài, bên*, tuy trên những khí cụ ghi âm chính xác những tiếng này có dài hơn các danh từ mang thanh “hỏi – ngã”⁽¹⁾.

Nhưng không biết từ bao giờ, trên sân khấu, trong phim ảnh và cả trên diễn đàn các hội nghị nữa, cách phát âm tự nhiên này được thay thế bằng một cách phát âm khác hẳn, mà chắc là có ai đó cho là “chuẩn” hơn hay “đúng” hơn: Thay vì *ảnh, chỉ, bên*,... ta có thể nghe thấy diễn viên (hay diễn giả) nói “*anh ấy, chị ấy, bên ấy*” tách bạch, trong đó từ *ấy* được đánh một trọng âm nhấn rất mạnh.

Bài này đặt vấn đề bàn thêm xem thử cách phát âm bình thường “*ảnh chỉ*” đáng chê trách đến mức nào mà phải bị loại trừ ra khỏi ngôn ngữ nghệ thuật và cách phát âm hiện dùng trên sân khấu và trong phim có thật là cách phát âm chuẩn hay không. Muốn trả lời mấy câu hỏi này, chúng tôi đã tiến hành ghi âm và phân tích âm phổ trên máy spectrograph cách phát âm những tổ hợp nói trên trong ba phương ngữ khác nhau của Việt Nam: tiếng miền Bắc (Hà Nội), tiếng miền Trung (Huế), và tiếng miền Nam (Sài Gòn), được đặt trong một ngôn cảnh như nhau trong bốn kiểu câu đơn giản và thông dụng:

- Anh ấy mới về quê.
- Bên ấy mát hơn nhiều.
- Tôi muốn gặp anh ấy.
- Nó đang ngồi bên ấy.

Rồi lần lượt thay anh ấy và bên ấy bằng chị ấy, trong ấy,...

Chúng tôi đo độ dài, cường độ chính xác (bằng đơn vị 1/100 giây và ldb) của từng tiếng trong các tổ hợp đang xét được phát âm theo những quy tắc ngữ âm từng địa phương so với chiều dài của cả câu được phát âm với tốc độ nói chuyện thoải mái (từ 1 giây đến 1,50 giây mỗi câu), có chú ý đến cách dùng từ của địa phương (ở Huế, ấy được thay bằng *nớ*, nhược hóa thành "*na*" hay "*a*"; ở Sài Gòn, từ chỉ xuất được giả định như được dùng thay cho *ấy* là *đó*, "*hòa đức*" vào từ đi trước, nó thành một tiếng mang thanh "*hỏi - ngã*" theo mẫu của cách hòa đức "*không có - hồng*" thường thấy trong phương ngữ Nam bộ.

Những kết quả thu được trên máy (thiết bị vi tính hóa CECIL for Windows) cho phép nhận xét những điều sau đây:

1. Trong các tổ hợp đang xét, ở cả ba phương ngữ không có trường hợp nào từ chỉ xuất đi sau (*ấy, đó* hay *nớ*) mang trọng âm.

2. Ngược lại, từ *ấy* bao giờ cũng được phát âm với một độ dài xấp xỉ 2/5 độ dài của từ đi trước và một cường độ xấp xỉ bằng 1/4 cường độ của từ này. Như vậy trong *anh ấy* chẳng hạn, *anh* tuy không mang trọng âm ngữ đoạn, vẫn mạnh và dài khoảng gấp 3 *ấy* (nhược hóa thành "*i*" trong tiếng Hà Nội, thành "*a*" trong tiếng Huế).

3. Độ dài cộng lại của hai từ *anh i* (Hà Nội), *anh a* (Huế) và độ dài của *ảnh* (Sài Gòn) hoàn toàn bằng nhau (khoảng 0,27 giây); trong khi đó, độ dài của *ảnh* "đại từ chỉ người" có nhỉnh hơn độ dài của *ảnh* trong *hình ảnh* do phần cuối (phần cao nhất) của âm tiết được kéo dài thêm.

4. Trong tiếng Hà Nội, tổ hợp *chị ấy* trong câu nói tự nhiên phát âm gần hoàn toàn giống như từ "*chĩ*" (thanh "*ngã*")⁽²⁾; người Hà Nội nghe băng ghi âm có thể thấy rõ sự chênh lệch về độ dài giữa hai bên.

Trong cả ba phương ngữ, các tổ hợp đang xét chỉ được phát âm tách bạch, không bị nhược hóa, với một trọng âm ngữ đoạn đánh vào từ đi sau (*ấy, nớ, đó*) khi nào được hiểu như là những ngữ đoạn danh từ thực

thụ (chứ không phải như một đại từ), nhất là khi cái ngữ đoạn danh từ ấy làm thành tiêu điểm của câu, chỉ những đối tượng được nêu bật lên trong một sự tương phản rõ nét với các đối tượng khác. Trong những câu như:

Chính ông anh ấy làm hại nó chứ không phải ai khác.

Người chị ấy đồng thời cũng là người mẹ của tôi.

Cái bề ngoài ấy đã làm cho nhiều người lầm.

Dĩ nhiên không thể có cách ghi âm

Chính ông ảnh làm hại nó chứ không ai khác.

Người chị/ chỉ đồng thời cũng là người mẹ của tôi⁽³⁾.

Cái bề ngoài đã làm cho nhiều người lầm.

Dù ở Nam bộ hay ở bất kỳ địa phương nào khác.

Những điều vừa nói trên đây cho thấy rằng cách phát âm ổng, ảnh, chỉ, ngoài, ... của tiếng Sài Gòn tuân theo những quy tắc ngữ âm học có hiệu lực trong ngôn ngữ của toàn dân, chứ không phải là một nét đặc trưng của riêng phương ngữ Nam bộ. Cụ thể hơn, đó là những quy tắc chi phối cách đặt trọng âm trên các ngữ đoạn có tác dụng phân giới các thành phần cú pháp trong câu và chi phối hiện tượng nhược hóa của những âm tiết không mang trọng âm. Nếu một trong những công dụng quan trọng của sự vắng mặt của trọng âm và cách phát âm nhược hóa là phân biệt hư từ với thực từ, đại từ hồi chỉ với danh từ trong tất cả các phương ngữ của tiếng Việt, thì đây cũng chỉ là một trường hợp cục bộ của sự phân biệt ấy mà thôi. Cách phát âm đang xét tuyệt nhiên không phải là một hiện tượng vượt ra ngoài những quy tắc làm thành diện mạo âm vị học của tiếng Việt khiến cho tiếng Sài Gòn và tiếng Nam bộ xa cách với tiếng Việt “chuẩn”, lại càng không phải là một hiện tượng tiêu cực “sinh ra do tính lười biếng cố hữu của người Nam bộ” như một số người có xu hướng nghĩ. Hoàn toàn ngược lại! Nó là kết quả tác động của các quy tắc của tiếng Việt với tính cách ngôn ngữ toàn dân vào phương ngữ Nam bộ.

Thái độ lên án cách phát âm này xuất phát từ một định kiến hoàn toàn vô căn cứ về “những hiện tượng tiêu cực” của tiếng địa phương. Nó đưa đến một hậu quả tai hại là làm tăng cái mặc cảm vô lý của người dân đối với tiếng mẹ đẻ của mình. Hơn nữa, nó buộc các diễn viên phải nói theo một kiểu cách rất thiếu tự nhiên, nghe như đọc trong sách ra. Tệ

hơn nữa, cái kiểu phát âm này lại đi ngược lại những quy tắc ngữ âm của ngôn ngữ toàn dân, trong đó có cả cái được mọi người thừa nhận là “tiếng Việt chuẩn”, làm nảy sinh trên sân khấu và trong phim ảnh một thứ tiếng Việt cực kỳ cực “chẳng giống ai”.

Cách phát âm *anh ấy, chị ấy* thành hai tiếng rời nhau với một trọng âm đặt trên chữ *ấy* khi các tổ hợp này làm đại từ hồi chỉ là một cách phát âm hoàn toàn sai, không riêng gì đối với tiếng Nam bộ, mà đối với tất cả các tỉnh, các vùng trên lãnh thổ Việt Nam. Nó làm mất một sự phân biệt cần thiết giữa một đại từ và một danh ngữ, và do đó làm cho nghĩa của câu khác đi, hay khó hiểu đúng, hay ít nhất cũng rất thiếu tự nhiên, nếu không phải là kỳ cực.

Nói những điều này ra có lẽ không cần thiết đối với người Nam bộ bình thường: Xưa nay họ vẫn nói như thế, nghĩa là nói theo những quy tắc của tiếng mẹ đẻ, trong khi dùng tiếng Việt để giao tiếp hàng ngày và dù eo xem kịch, xem phim bao nhiêu, dù có ai chê bai quở trách bao nhiêu họ cũng vẫn nói đúng – vì đó là cách nói chuẩn xác nhất và quen thuộc nhất.

Nhưng nó là cần thiết đối với các diễn viên và nhất là đối với các nhà đạo diễn. Cách đây mười năm, trong khi giảng về ngữ âm tiếng Việt cho các sinh viên trường Nghệ thuật Sân khấu thành phố Hồ Chí Minh, tôi có trình bày vấn đề này và bao giờ cũng tìm được sự đồng tình trong tất cả các sinh viên nghe giảng. Họ nói: “Phải chi cho tụi em phát âm như thế thì chắc chắn là tụi em sẽ dễ nói tự nhiên hơn nhiều”.

Nhưng không hiểu tại sao cho đến nay tình hình trên sân khấu vẫn như cũ. Không biết có phải vì các nhà đạo diễn có ý muốn “chuẩn hóa dần dần” cách phát âm của diễn viên không.

Tiến tới chuẩn hóa là cần thiết đối với bất kỳ ngôn ngữ quốc gia nào. Nhưng không thể làm việc này một cách vội vàng và thiếu cơ sở, và nhất là bằng cách ép người học chấp nhận những cách phát âm hoàn toàn trái với những chuẩn mực đã hình thành rồi trong ngôn ngữ toàn dân, như các quy tắc trọng âm đã nói trên⁽⁴⁾. Còn như trong tình hình hiện nay, không có lý do gì để cho rằng có những hiện tượng nào đó “tiêu cực” đến nỗi phải “sửa” ngay trong khi toàn bộ hệ thống trong đó mọi thứ đều có quan hệ hữu cơ với nhau, và do đó mà đều hợp lý, vẫn còn nguyên như cũ.

(1) Trong các phương ngữ Nam bộ cũng như trong hầu hết các phương ngữ Trung bộ, không có sự phân biệt giữa hai thanh hỏi và ngã: Hai thanh này được đồng nhất hóa thành một thanh mà chúng tôi tạm gọi là “hỏi-ngã”, tương ứng với hai thanh hỏi và ngã trong một hệ thống gồm sáu thanh. Trong tiếng Nam bộ, thanh này là một thanh có âm vực cao ngang thanh “sắc” khi kết thúc, nhưng xuất phát thấp hơn chừng một cung (ton), thành thử nghe gần giống như thanh “ngã” ở Bắc bộ, nếu không kể âm tắc thanh hầu thường cắt ngang thanh này ra làm hai phần.

(2) Dĩ nhiên tiếng Hà Nội (cũng như các phương ngữ khác) không có từ này. Vì vậy khi “chị” được phát âm trong câu, người Hà Nội bao giờ cũng hiểu là “chị ấy”.

(3) Nếu không có khung cảnh của cả câu, với cách phát âm này ông anh sẽ được hiểu thành “ông của anh ấy”, người chị sẽ được hiểu thành “thân hình của chị ấy”.

(4) Trong ngành thanh nhạc, các ca sĩ hoàn toàn nhất trí với nhau trong việc chọn ngữ âm Hà Nội làm chuẩn khi hát các bài “tân nhạc” (chứ không phải dân ca Nam bộ). Tuy thỉnh thoảng vẫn còn thấy những lỗi do “siêu chỉnh” mà vấp phải (như hát “cánh chim thành cánh chim”), nhưng nói chung người nghe khó lòng nhận ra ca sĩ nào không phải người Hà Nội mà là người Sài Gòn hay người miền Trung.

Di sản Sài Gòn

SƠN NAM

Không giữ được di sản của thế hệ trước, ta sẽ mang chứng bệnh “bức xúc” (stress) mà căn do không phải vì buồn phiền chuyện riêng tư mà lý do sâu thẳm hơn, tận trong tiềm thức, trong vô thức. Đó là sự hụt hẫng về lịch sử, đôi chân sẽ không đứng vững trên mặt đất vì chẳng hiểu rằng Tổ quốc là sự gắn bó liên tục qua những kỷ ức tập thể, buồn vui. Một nhà văn của nước Daguestan có diện tích nhỏ trong Liên bang Nga, ven bờ biển Caspienne đã viết: “Nếu anh bắn vào quá khứ với súng lục thì tương lai sẽ bắn trả lại anh bằng súng đại bác”.

Sài Gòn, vùng chợ phố xưa ba trăm năm (lấy con số tròn), nay nằm trong địa bàn quận 1, quận 3 của thành phố Hồ Chí Minh được xem như một quê hương. Người Việt Nam nhớ nằm lòng câu: “*Chôn quê hương đẹp hơn cả*”. Ở miền đồng ruộng, quê hương là bóng dáng lũy tre, con rạch với vườn tược, chiếc cầu nhỏ và đình, chùa. Ở sài Gòn, là bến cảng, với nhà kho, tàu biển, cũng là giang cảng, có đường ăn lên Biên Hòa theo sông Đồng Nai và có đường sông ăn vào con sông Cửu Long tươi đẹp của Đông Nam Á. Là quê hương thì phải có kỷ ức, có hồn, hồn của đất nước. Người Pháp đã đến chinh trang, mở mang Sài Gòn trong khoảng non thế kỷ, từ năm 1917, đã tặng Sài Gòn cái mỹ hiệu là *Hòn Ngọc Viễn Đông*, là *bao lơn của Thái Bình Dương* (Le balcon du Pacifique).

Hồn của Sài Gòn lắng đọng qua thời gian, từ những hình tượng cụ thể. Nhớ Sài Gòn, yêu Sài Gòn là yêu con sông thoáng rộng chảy ra biển, là yêu cây xanh bóng mát, yêu đường phố, và nhất là yêu tính

hiếu khách của người Sài Gòn. Không hiếu khách thì làm sao phát triển “kinh tế thị trường”. Đó là hơi thở của Sài Gòn, là cái đòn bẩy của Sài Gòn từ khi lập nước. Pháp đến, thêm kho hàng, cửa khẩu, dịch vụ cho tàu thuyền, dịch vụ cho khách vãng lai.

Người Việt thường gọi một cụm bốn tiếng: “Nhà cửa phố xá”. Ở đây tạm đóng khung trong chuyện nhà cửa bên đường phố.

Trước khi Pháp đến, Sài Gòn đã có vài đường phố với qui hoạch mà người Pháp đã tôn trọng: đường nay Hai Bà Trưng ăn lên phía ngoại ô Gò Vấp (nguồn rau xanh, cây trái), đường xuống phía đồng bằng, qua Chợ Lớn, nay Nguyễn Trãi, lên Tây Ninh, đến Campuchia (Cambodge), nay đường Cách Mạng Tháng Tám, thêm trục lộ chính từ đông sang tây, đường Nguyễn Thị Minh Khai, về phía bắc, nối ra Huế lại có đường dọc theo mé sông. Người Pháp đến, đem vài sự ngạc nhiên cho người dân bình thường: chiếc xáng đào kinh (tàu cuốc), đường xe lửa, đặc biệt là kiểu thức nhà cửa, dinh thự...

Người Việt Nam theo truyền thống xưa là không xây nhà có tầng lầu; làm như vậy, người lằng trên sẽ đi ngang trên đầu người ở tầng trệt, lắm khi có bàn thờ ông bà. Nếu xây lầu và có gác thì bên dưới phải bỏ trống với người qua nhưng chẳng phải là nơi cư ngụ hoặc làm việc: thử quan sát cung điện Huế và cửa Ngọ Môn.

Không đắp nền quá cao sợ phạm thượng; nền cao và rộng dành cho đàn (tertre) để tế trời đất.

Nhà không cửa sổ để tránh người ngoài nhìn vào, vừa giữ vẻ tôn nghiêm. Nhà để cư ngụ nhưng còn là một kiểu đền nhỏ, dành để thờ ông bà nơi trang trọng nhất, ngay giữa nhà. Vì vậy, không gian thu hẹp, không quá sáng sủa. Nhà cửa quan to sâu và rộng, nhưng thấp, nên lắm khi phải đốt nến lúc ban ngày. Không có trần nhà để che bụi, gọi (plafond).

Không có bồn chứa nước, không cầu vệ sinh tươm tất, không có máng xối với hệ thống hoàn chỉnh. Thêm tường rào quanh sân để giữ sự kín đáo.

Không đắp hình tượng trang trí lòe loẹt bên ngoài, làm như thế thì không phải nhà ở, nhưng là đền, miếu.

Người Pháp đến, bày ra kiểu nhà tường cao ráo, quét nước vôi

trắng, phải chăng rút kinh nghiệm từ các thuộc địa ở vùng Bắc châu Phi. Dinh thự của Pháp xây trên nền cao ráo, lắm khi bên dưới lại có hầm bỏ trống cho thoáng. Nhiều cửa sổ thoáng gió, dân gian gọi đó là cửa sổ lá sách, trần nhà quét vôi, che bụi bậm, mạng nhện giăng để bị phát hiện, nền lát gạch bông (gạch hoa), láng bóng, sáng sủa. Nơi dành thờ Chúa hoặc thánh Maria trong nhà cũng vừa phải, không trang trí rườm rà. Phòng tiếp khách, nơi ăn cơm, nơi uống rượu, nhà bếp đầu đó riêng biệt; cha mẹ, vợ con đều có phòng riêng chứng tỏ sự tôn trọng tự do cá nhân. Vòng rào lắm khi chỉ là những song sắt, tôn trọng cây cổ thụ sẵn có, mặt sân dành cho bãi cỏ, cát bằng phẳng, thêm nước phun lên từ những vòi xem ngộ nghĩnh, đôi khi có hình tượng của thiếu nữ gần như khỏa thân. Nhà hát của Pháp xây cất ở Sài Gòn đắp tượng thiếu nữ, các hình tượng trước tòa Đô chính với thằng bé, con cọp, bà đầm, nói chi đến trước dinh Gia Long có những khung nhỏ, đắp hình con sấu, con chim ít được chú ý. Khách quan mà nói, những dinh thự lớn của Sài Gòn do Pháp xây cất đều nằm trong khu vực sang trọng, cao ráo, thoáng mát mà thời trước các quan nhà Nguyễn đã chọn để trấn đóng. Người Pháp gọi nơi đây là khu vực cao ráo, một kiểu “cao nguyên”. Khu vực tuy không nói ra nhưng rõ ràng là dành cho người Âu cư ngụ, làm việc và giải trí với gió mát từ sông Sài Gòn và không xa, từ sông Đồng Nai thổi vào. Phần còn lại, phía con rạch Bến Nghé ăn vào Chợ Lớn thì ẩm thấp, bùn lầy, thiếu vệ sinh. Đường Catinat (Đồng Khởi), đường Nguyễn Huệ gần như dành cho người Tây học, làm công chức, biết tiếng Pháp thông dụng. Ảnh hưởng của những dinh thự, công sở cao ráo kiểu Tây này với những con đường tráng nhựa đầy cây to gây được âm vang tận các tỉnh xa xôi... Ta không quên rằng Nam kỳ thời xưa chia ra 20 tỉnh, mỗi tỉnh đều có cơ ngơi dành cho công sở, quan chức. Tòa hành chánh tỉnh và dinh của chủ tỉnh cũng là nhà lầu, nền cao ráo; tỉnh lỵ có đường sá ngay thẳng, trồng cây xanh, thêm nhà chợ. Sở Công chính, trường học, bệnh viện... toàn là kiến trúc kiểu Pháp với qui mô khiêm tốn hơn. Giới điền chủ lớn, thương gia ở các tỉnh bắt chước kiểu nhà Tây ở Sài Gòn nhưng cải tiến lại, để giữ phong cách Việt Nam. Nhà ngói 3 gian, 2 chái theo kiểu Tây với nền đúc cao ráo, cửa sổ lá sách, có trần để che bụi, giảm hơi nóng, lát gạch bông, với bậc (tam cấp) đi lên nhà. Giữa nhà, bố trí “xa-lông”, tức là bàn ghế theo Tây với mặt bằng khá rộng dành cho khách. Nhưng vẫn giữ nơi trang trọng giữa nhà làm nơi thờ ông bà với cái lư, chân đèn, lư cắm nhang. Bàn ghế dành tiếp khách mô phỏng theo kiểu của trường dạy nghề mộc mà người Pháp thành

lập rất sớm từ đầu thế kỷ XX, ở Thủ Dầu Một (Sông Bé, nay là Bình Dương). Chuyên viên về ngành đóng bàn ghế, tủ, từ Pháp qua đã tận dụng sự khéo léo sẵn có của thợ mộc người Việt, dạy cho họ đóng bàn ghế, tủ, theo kiểu Louis XVI bên Pháp, cần xà cừ, chạm trổ hoa cúc dây, bông mẫu đơn, bông hồng. Bàn thờ ông bà thời xưa được cải tiến theo kiểu tủ của Pháp, cao ráo cần xà cừ.

Nét Việt Nam vẫn còn giữ được qua bộ ván cải tiến có chân quỳ, gọi là đi-văng. Phía trước nhà, nơi mái hiên, vẫn dành chỗ để treo vào cái lồng nuôi chim hót, hoặc giăng cái võng để nằm nghỉ buổi trưa oi bức. Ngoài sân, vẫn giữ kiểu trang trí thời xưa của Việt Nam, với cây cảnh, hòn giả sơn, chậu to để trồng sen, góc sân đôi khi dành chỗ cho bụi trúc. Bộ ván hoặc cái đi-văng bên cạnh bộ xa-lông kiểu Tây là nơi dành cho các bà ngồi ăn trầu.

Ngôi nhà xây cất kiểu Tây, sau này lợp kiểu ngói bằng phẳng, gọi ngói móc (hoặc ngói Tây); cơ bản vẫn là để thờ tổ tiên, nếu khá giả, chủ nhân vẫn treo những câu đối chúc mừng dòng họ, nhắc nhở đạo lý.

Tuy xây cất ở Sài Gòn nhưng dấu ấn của kiến trúc Pháp vẫn tạo ảnh hưởng lớn để dấu ấn sâu đậm, được chấp nhận, tận các tỉnh quận ly xa xôi. Là thiếu sót lớn, nếu không nói đến trường học ở làng mạc, với sân rộng, với bàn học: chuyện mà thời xưa các thầy đồ dạy chữ Nho không biết đến. Trường học vẫn dùng cái trống khá to đánh lên báo hiệu giờ vào lớp, tan học, phụng theo trường ở tỉnh hoặc ở Sài Gòn. Sân trường cần bóng mát, từ cuối thế kỷ XIX và mãi đến nay vẫn là cây điệp Tây flamboyant (phượng vĩ) mà người Pháp đã du nhập từ Madagascar, cũng như loại bông giấy (bougainvillee) từ đảo Réunion, thuộc địa Pháp. Ngày nay, đến dịp nghỉ hè, vẫn nhắc đến mùa hoa phượng nở, tháng 5 dương lịch.

Sài Gòn 300 năm, trăm năm đầu là sự dò dẫm, trưởng thành và có thể nói hai trăm năm sau là tuổi thanh xuân và sự trưởng thành về thương mại, kinh tế để cho hải cảng thành hình. Kỷ niệm của tuổi thanh xuân ấy không thể xóa được. Có hồn của Sài Gòn thì phải có xác của Sài Gòn. Sau ngày giải phóng 1975, vài người bạn ở chiến khu về, gốc nông dân ở đồng bằng, chưa từng đến Sài Gòn lần nào đã yêu cầu tôi dắt đến xem cột cờ Thủ Ngữ và bến Nhà Rồng mà bạn đã từng nghe nói, lúc ở chiến khu. Hai hiện vật vẫn còn đó vì là biểu tượng của cảng Sài Gòn giữ vài di tích xưa tiêu biểu, gọi là di sản, theo tôi, nên bảo quản

một mảng rộng, có sẵn và còn đó, thí dụ như ở vùng đất cao hình chữ nhật, bắt đầu từ đường Cách Mạng Tháng Tám với vườn Tao Đàn, tiếp đến Hội trường Thống Nhất, khu vực trồng cây sao đường Lê Duẩn, Nhà thờ Đức Bà, ăn đến Thảo Cầm Viên phía bờ sông với sạp bán báo, quán giải khát. Không giữ được di sản của thế hệ trước, ta sẽ mang chứng bệnh “bức xúc” (stress) mà căn do không phải vì buồn phiền chuyện riêng tư về tình ái, thất bại dịch vụ mua bán nhà đất mà vì lý do sâu thẳm hơn, tận trong tiềm thức, trong vô thức. Đó là sự hụt hẫng về lịch sử, đôi chân sẽ không đứng vững trên mặt đất vì chẳng hiểu rằng Tổ quốc là sự gắn bó liên tục qua những ký ức tập thể, buồn vui. Một nhà văn của nước Daguestan có diện tích nhỏ, trong Liên bang Nga, ven bờ biển Caspienne đã viết: *“Nếu anh bắn vào quá khứ với súng lục thì tương lai sẽ bắn trả lại anh bằng súng đại bác”*.

Sài Gòn qua các bản đồ cổ

TÔN NỮ QUỲNH TRẦN

Người Việt đến khai phá đồng bằng Nam bộ từ thế kỷ XVII, khi mà đất nước bị chia làm hai miền là Đàng Trong và Đàng Ngoài và bị chiến tranh Trịnh - Nguyễn chi phối. Cuộc chiến tranh kéo dài đã đẩy nhiều nông dân phải rời bỏ quê hương, xiêu tán vào vùng này lập nghiệp. Gia Định – Sài Gòn được hình thành từ đấy, và đã phát triển dần dần qua từng thời kỳ để trở thành một nơi đô hội như trong *Gia Định phong cảnh vịnh* ghi lại:

“Phủ Gia Định, Phủ Gia Định

Nhà đủ người no chốn chốn

Xứ Sài Gòn, xứ Sài Gòn

Ở ăn vui thú nơi nơi”⁽¹⁾.

Sự phát triển đô thị của Gia Định được đánh dấu bằng những mốc lịch sử quan trọng, tương ứng với tính chất kinh tế và chính trị của mỗi thời kỳ. Căn cứ trên tính chất của từng thời kỳ phát triển, chúng ta có thể phân quá trình phát triển đô thị của Gia Định – Sài Gòn ra ba thời kỳ là:

1. Thời kỳ mới thành lập cho đến khi Pháp vào xâm chiếm (1859).
2. Thời kỳ 1859 đến 1954, tương ứng với chính sách phát triển đô thị của Pháp.
3. Thời kỳ 1954 đến 1975, tương ứng với thời kỳ thực dân mới của Mỹ.

Thời kỳ từ khi thành lập cho đến năm 1859

Các bản đồ được sử dụng là bản đồ của Le Brun 1795, Trần Văn Học 1815, bản đồ 1859.

Từ khi được thành lập cho đến 1795, mặc dù không có bản đồ được vẽ trong thời kỳ này, nhưng các tư liệu xưa vẫn cho ta thấy được rằng các yếu tố tiền đô thị đã xuất hiện ở tại địa phương này. Các yếu tố tiền đô thị ấy là sự tập trung dân cư, các chợ được thiết lập, cầu đường phát triển, hoạt động kinh tế phi nông nghiệp xuất hiện, các cơ sở văn hóa tôn giáo xuất hiện.

1. Sự tập trung dân cư

Từ khi Nguyễn Hữu Cảnh đến (1698), một bộ máy hành chính đã được thiết lập tại đất Gia Định, có hệ thống quan lại để cai trị, có lực lượng quân đội để giữ gìn an ninh. Sách *Gia Định thành thông chí* cho biết về sự kiện ấy như sau: "... Lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn. Mỗi dinh đặt chức lưu thủ, cai bộ và ký lục để quản trị. Nha thuộc có hai ty xá để làm việc, quân binh thì có cơ đội – thuyền thủy bộ tinh binh và thuộc binh thì có cơ đội – thuyền thủy bộ tinh binh và thuộc binh để hộ vệ"⁽²⁾. Sự xuất hiện của bộ máy hành chính đơn giản này chứng tỏ một sự tụ cư đã hình thành tại vùng Sài Gòn.

2. Sự hình thành các hình thức trao đổi hàng hóa, các chợ, các đường giao thông quan trọng

Hình thức trao đổi hàng hóa quan trọng nhất vào thời kỳ này là việc buôn bán lúa gạo. Sài Gòn có một thị trường lúa gạo khá rộng lớn. Một con đường lúa gạo đã hình thành. Lái buôn đến Sài Gòn mua gạo bằng đường thủy. Thuyền buôn từ các nơi đến cửa bể Cần Giuộc, theo sông Soài Rạp đi ngược dòng đến cảng Sài Gòn. Ở đây cũng có cảnh buôn bán rộn rịp, "thuyền buôn mảnh đậu xúm xít kề nhau, tấp nập tại bến"⁽³⁾.

Sản xuất phi nông nghiệp cũng đã phát triển. Các nghề thủ công như dệt, nấu đường, rèn và đặc biệt là đúc đồng và đóng thuyền có mức tập trung người thợ cao với kỹ thuật điêu luyện. Một làng thợ đúc nổi tiếng được hình thành tại làng Nhơn Giang, tạo nên một địa danh nổi tiếng là Phường Đúc Chợ Quán⁽⁴⁾. Còn nghề đóng thuyền thì có quy mô rất lớn với các cơ sở đóng thuyền chuyên nghiệp như xưởng sửa chữa ở ngã ba Nhà Bè, hay xưởng Chu sư được hình thành vào khoảng cuối thế kỷ XVIII dài đến ba dặm, nằm dọc theo bờ sông Sài Gòn.

Từ nền sản xuất hàng hoá khá phong phú ấy, đã xuất hiện một chuỗi chợ. Chợ Nguyễn Thực ở phía tây trấn, ra đời vào năm 1727, chợ Điều Khiển nằm ở phía nam trấn, “thường nằm đến ngày Nguyên đán, có cuộc chơi vân xa và đu tiên, đáng gọi là một chợ lớn”⁽⁵⁾.

Một hệ thống giao thông đã được thiết lập với các con đường thiên lý cù ra phía bắc, thiên lý cù đến Phnom Penh, thiên lý cù đến các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, cùng các cây cầu được xây như cầu Thị Nghè, được bắc qua sông Bình Trị vào khoảng năm 1730, cầu Bông (có tên đầu tiên là cầu Cao Miên), được bắc qua rạch Thị Nghè vào năm 1736.

Năm 1772, có thể được xem là năm mà Sài Gòn xưa có được một sự quy hoạch đầu tiên với nhiều công trình quan trọng có tính chất đô thị. Đó là năm đào con kênh Ruột Ngựa tạo điều kiện thuận tiện cho con đường thủy về phía tây của Sài Gòn. Lũy Bán Bích cũng được đắp vào năm này. Rồi sau đó là kênh An Thông cũng được đào, làm cho con đường thủy ngày càng phát triển.

3. Các cơ sở văn hoá, tín ngưỡng

Một số cơ sở tín ngưỡng được hình thành như chùa Giác Lâm, được xây dựng vào năm 1744, là nơi mà thi nhân thường rủ nhau đến “mở tiệc để thưởng hoa, chuốc chén mà ngâm vịnh, ngó xuống chợ búa rộn ràng xa cách ra ngoài tầm mắt”⁽⁶⁾, chùa Kim Chưởng (1755) được xây ở phía tây, hoặc Minh Hương gia thành được thành lập vào năm 1789, là nơi lui tới của nhóm người Minh Hương.

4. Bản đồ Le Brun 1795

Bản đồ này do Le Brun, một sĩ quan người Pháp của Nguyễn Ánh vẽ vào năm 1795. Theo bản đồ này, ta thấy một hệ thống đường bộ có hình bàn cờ và nhiều cơ sở hành chính, sản xuất, tín ngưỡng nằm bao quanh thành Bát Quái. Đó là kho hàng thực phẩm (P), xưởng gạch (T), xưởng đúc tiền (O), xưởng đóng thuyền (R), chùa Cây Mai (U), Chợ Lớn (V). Ngoài khu dân cư ở Sài Gòn, còn có khu dân cư khá quan trọng ở địa điểm Chợ Lớn hiện nay. Quận 4 đông đúc hiện nay vẫn còn là vùng đất hoang sơ, có một con đường đất nổi rạch Bến Nghé đến đồn Vàm Cỏ.

Ngôi thành Bát Quái được xây vào năm 1790. Bản đồ Le Brun cho ta thấy một con kênh khá lớn nối liền thành Gia Định với sông Sài Gòn.

- A. Palais du Roi.
- B. Palais de la Reine.
- C. Palais des Princes.
- D. Hôpital.
- E. Magasin des Trappes.
- F. Arsenal et Forges.
- G. Charonniers.
- H. Magasin à Soufre.
- I. Corps de Caserne.
- K. Place d'Armes.
- L. Hémisphère pour les pièces de Campagne.
- M. Palais de Fontillon.
- N. Maison de l'Évêque.
- O. Le Monastère.
- P. Magasin aux Vins.
- Q. Bazar.
- R. Charlier de Construction.
- S. Bâtim.
- T. Briqueterie.
- U. Bazar.
- V. Bâtim. Chinois.

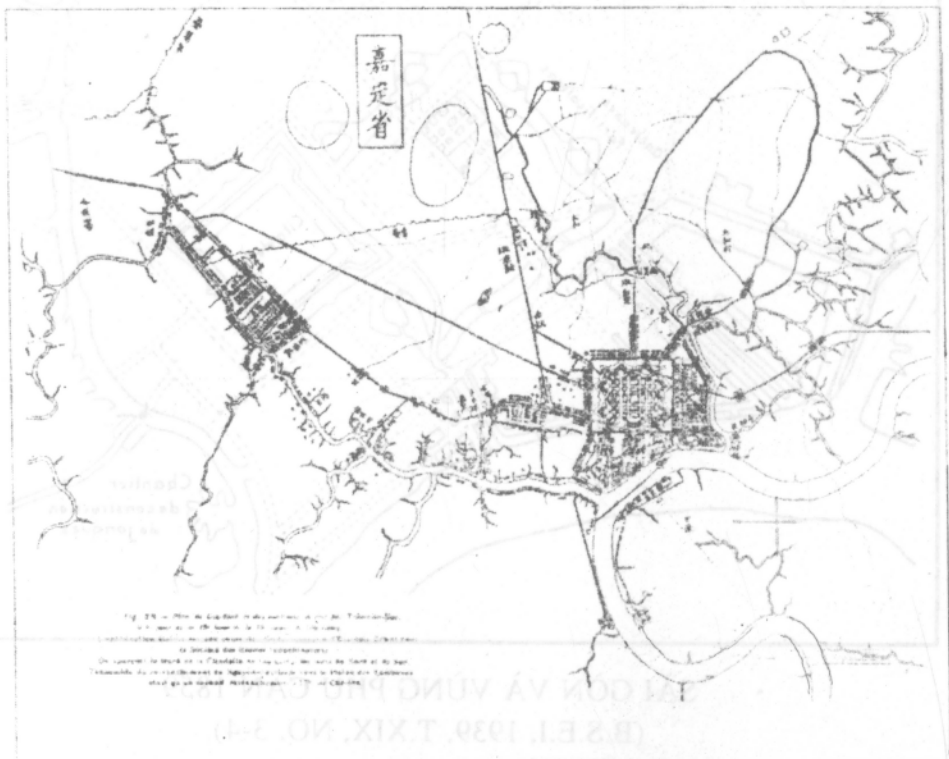


tạo sự thuận lợi cho giao thông và vận tải bằng đường thủy vào trong thành.

5. Bản đồ Nguyễn Văn Học (1815)

Những hoạt động phong phú về kinh tế, văn hoá của cư dân được thể hiện rất rõ trên bản đồ này. Nhiều khu dân cư xuất hiện, rải rác theo các con lộ và các con kênh, quan trọng nhất là bờ bắc của rạch Bến Nghé. Ta thấy Phường Đúc chợ Quán vẫn còn hoạt động và các xóm thủ công khác như xóm Chiếu, xóm Đệm Buồn, xóm Cốm, xóm Lò Rèn, xóm Chỉ, xóm Dầu, xóm Lò Gốm, chợ Bến Thành. Xưởng đóng thuyền đã có một bước phát triển rất lớn. Những chiếc thuyền lớn, chở cả trăm người cùng 36 súng thần công đã được đóng tại đây. Người nước ngoài vào đến Đàng Trong vào thời ấy đã cho biết rằng chỉ trong hai năm, Nguyễn Ánh cho đóng 300 chiếc thuyền có trang bị thần công và trong 10 năm, số chiến thuyền của ông lên đến 1.200 chiếc⁽⁷⁾.

Sài Gòn – Gia Định thời ấy đã là một nơi đô hội, sầm uất. Không gian đô thị của Sài Gòn đã dần lan tỏa ra. Tầm bản đồ này cho thấy

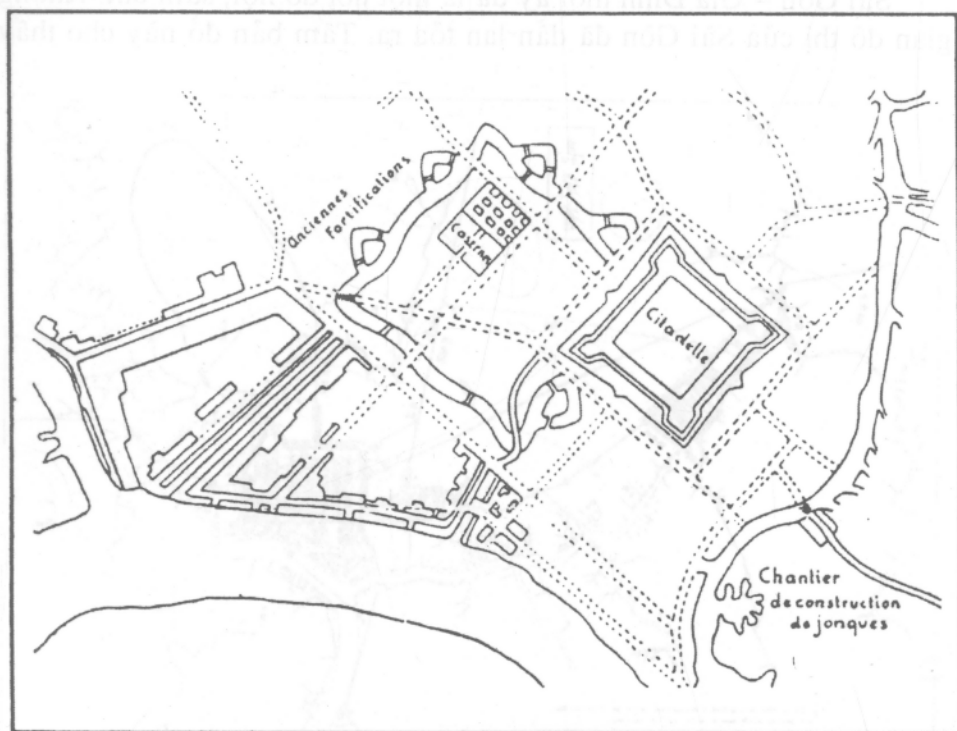


không gian đô thị ấy có hai hạt nhân quan trọng là vùng quận 1 hiện nay và vùng Chợ Lớn. Hai hạt nhân này nằm cách nhau khá xa nếu dựa các phương tiện giao thông thô sơ thời ấy, nhưng lại được nối với nhau bằng con rạch Bến Nghé huyết mạch, là con đường lúa gạo từ các tỉnh miền Tây đến cảng Sài Gòn.

Sau cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi, vua Minh Mạng cho phá thành Bát Quái (1835) và xây một thành nhỏ hơn là thành Quy.

6. Bản đồ 1859

Đây là một phác thảo của De Larclause vào ngày 1 tháng 3 năm 1859⁽⁸⁾ khi quân Pháp đang tấn công Gia Định. Bức phác thảo này không cho ta thấy được sự phát triển không gian đô thị của Sài Gòn, nhưng cũng để lại dấu vết của thành Bát Quái và sự hiện diện của thành Quy, của xưởng đóng thuyền ở bên rạch Thị Nghè mà Nguyễn Ánh lập trước đây được chú ý. Sự chú ý này cho thấy tầm quan trọng của xưởng đóng thuyền



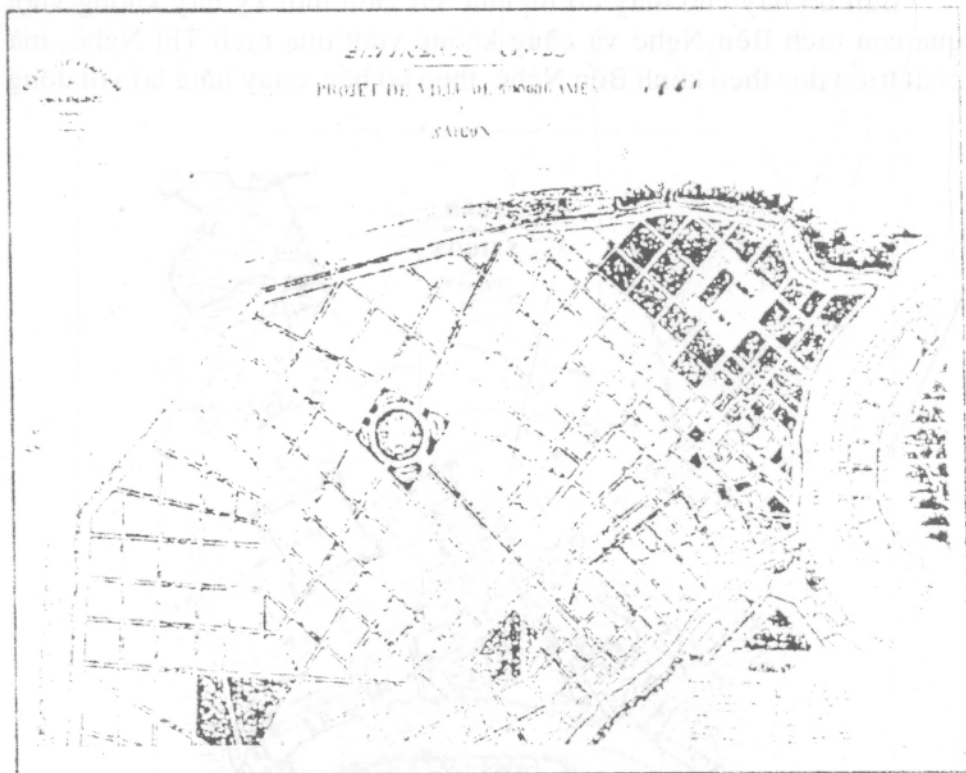
SÀI GÒN VÀ VÙNG PHỤ CẬN 1859
(B.S.E.I, 1939, T.XIX, NO. 3-4)

này, mà sau này người Pháp đã phát triển lên thành xưởng đóng tàu Ba Son.

Thời kỳ 1860 đến 1954

Sau khi đến Gia Định và dù chưa chiếm được vùng đất này, quân đội viễn chinh Pháp đã biến xưởng Thủy sư của Nguyễn Ánh thành một cảng quân sự, nằm bên bờ rạch Thị Nghè. Đồng thời người Pháp cho phá bỏ thành Quy. Hãng vận tải Messageries Impériales cũng đã có mặt, lập trụ sở ở ngã ba sông Sài Gòn – rạch Bến Nghé, tại địa điểm Nhà Rồng sau này. Trong khi chiến sự vẫn đang còn nóng bỏng, vào năm 1860, người Pháp đã cho mở cửa cảng Sài Gòn và hàng ngàn tấn gạo đã được xuất cảng.

Quy hoạch Koffyn



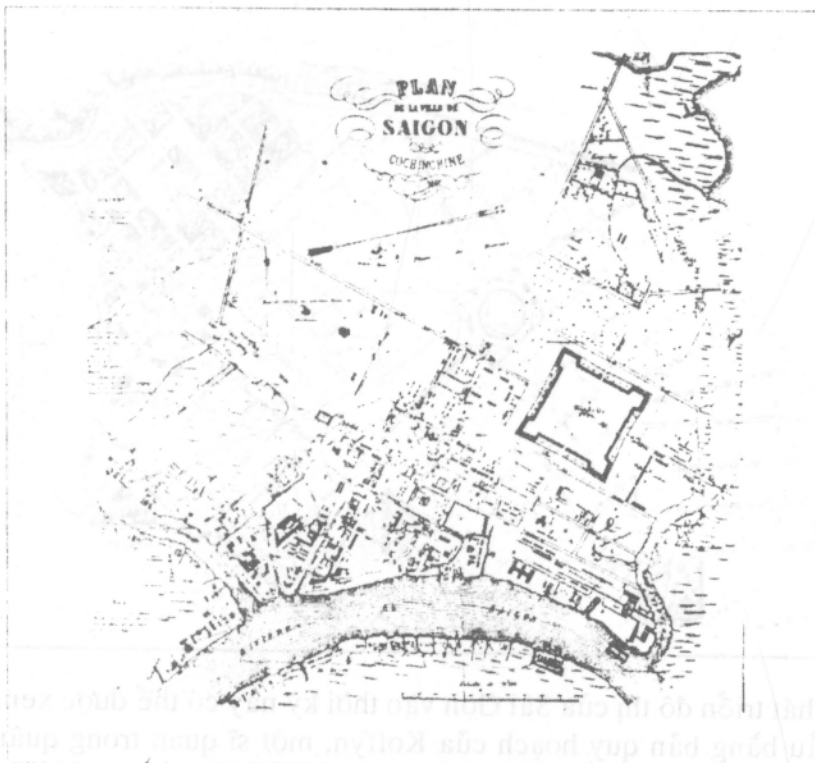
Phát triển đô thị của Sài Gòn vào thời kỳ này có thể được xem như bắt đầu bằng bản quy hoạch của Koffyn, một sĩ quan trong quân đội viễn chinh Pháp thiết lập, khi cuộc chiến xâm chiếm vùng Lục tỉnh Nam

bộ của Pháp chưa hoàn thành. Theo quy hoạch này thì hạt nhân phát triển đô thị của Sài Gòn là vùng cận kề sông Sài Gòn, tương ứng với quận 1 ngày nay.

Dân số dự kiến cho đô thị này là 500.000 dân. Ranh giới phía bắc của đô thị này là con rạch Thị Nghè, phía đông là con sông Sài Gòn, phía nam là rạch Bến Nghé, còn phía tây là con đường phồng theo đồn Kỳ Hoà. Quy hoạch của Koffyn được thực hiện vào năm 1865. Diện tích của Sài Gòn tương ứng với quận 1. Chung quanh đô thị này là vùng phụ cận nông thôn Thủ Thiêm ở bên kia bờ sông Sài Gòn, là làng Khánh Hội ở phía nam của rạch Bến Nghé. Chợ Lớn cách với Sài Gòn bởi những làng mạc với cư dân làm vườn làm ruộng.

Bản đồ 1867

Bản đồ này cho thấy đô thị của Sài Gòn thời kỳ này không vượt qua con rạch Bến Nghé và cũng không vượt qua rạch Thị Nghè, mà phát triển dọc theo kênh Bến Nghé, theo bờ bắc, quay lưng lại với dòng



sông Sài Gòn. Xưởng đóng tàu hoạt động mạnh và những ngôi nhà của thợ thuyền xuất hiện gần đây, phía bên kia bờ của xưởng.

Trong trung tâm của thành phố, nhiều kiến trúc quan trọng được hình thành. Đó là dinh Thống đốc (A), phần đất được quy hoạch cho dinh Toàn quyền, phần đất quy hoạch cho Thảo cầm viên, bưu điện (H và I), Tham mưu quân đội (B), nghĩa trang cho người nước ngoài, nhà tù (U), bệnh viện, trường dòng, trại lính. Hãng vận tải Messageries Impériales xây các kho hàng bên bờ sông và từ đó hình thành một khu dân cư thợ thuyền làm việc cho hãng này.

Bản đồ 1878

Theo bản đồ này, dinh Toàn quyền Đông Dương đã được hoàn hành (1875). Thảo cầm viên cũng thế. Một số nhà ở, xưởng xuất hiện bên bờ



kênh Bến Nghé, Tàu Hủ, tập trung nhiều ở Chợ Lớn và chuyên về nghề xay xát lúa gạo. Các khu dân cư dần dần hình thành vượt ra ngoài khung quy hoạch của Koffyn. Chợ Đũi xuất hiện.

Bản vẽ 1882

Bản vẽ này do một đại úy hải quân của Pháp vẽ và đoạt được huy chương bạc trong cuộc thi "Congrès National de Géographi" tại Nancy

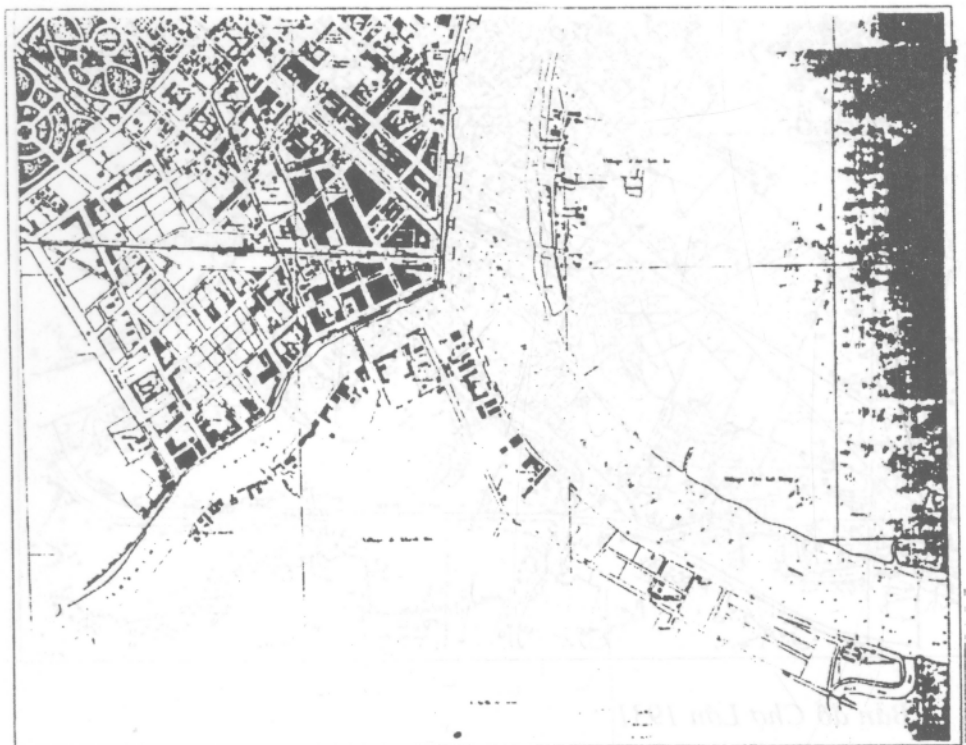
vào năm 1881. Bản vẽ thể hiện cảnh quan sầm uất và ngăn nắp của đô thị Sài Gòn mang tính sông nước. Con kênh Lớn vẫn còn được sử dụng. Thuyền bè nhỏ qua lại đông đúc trên hai con kênh Thị Nghè và kênh Bến Nghé, con trên con sông Sài Gòn thì tàu thuyền lớn cũng hoạt động mạnh mẽ. Ta còn thấy chiếc dock nằm trước ngã ba xưởng đóng tàu.

Đây là thời kỳ có nhiều xây dựng mang tính đô thị hiện đại như con đường sắt nối Sài Gòn với Mỹ Tho (1881), đường tramway Sài Gòn – Chợ Lớn (1882), Thư viện Sài Gòn (1882), toà Đô chính (1898), Nhà hát Thành phố (1900).



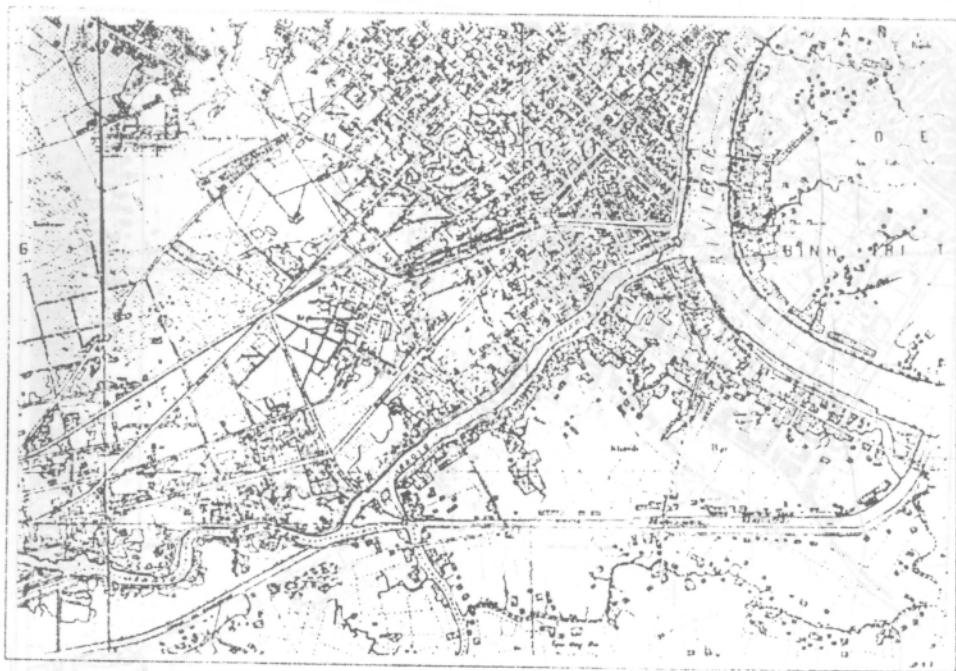
Bản đồ 1905

Phát triển đô thị của Sài Gòn đòi hỏi phải xây thêm cầu, nhất là cây cầu nối liền trung tâm đô thị với làng Khánh Hội, nơi đặt trụ sở của hãng Messageries Impériales. Cây cầu mà người Pháp xây đầu tiên tại Sài Gòn là cây cầu Mống vào năm 1882 (L'Arc en ciel). Bản đồ 1905 cho thấy ga xe lửa ngay tại trung tâm thành phố với những trạm dừng nối đến bờ sông Sài Gòn, vòng xoay Mê Linh đã hình thành như ngày nay, Toà án thành phố đã xây dựng xong, con kênh Lớn đã bị lấp (1889) để trở thành một đại lộ mà ngày nay là đại lộ Nguyễn Huệ. Thành Quy chỉ còn lại dấu vết, và ở trên mặt bằng đó xuất hiện các trại lính. Bên phía làng Khánh Hội, nhà cửa, kho hàng mọc lên dọc theo bờ rạch Bến Nghé và sông Sài Gòn.



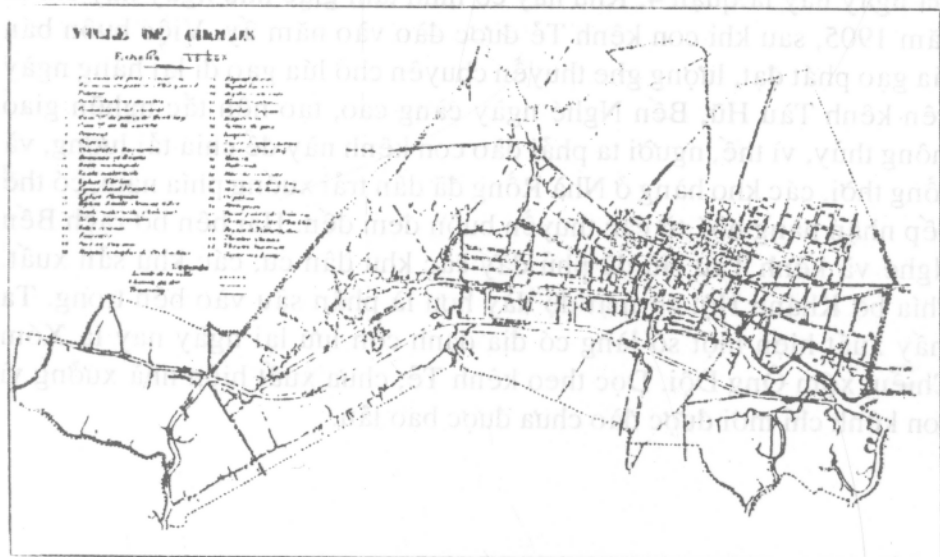
Cận ảnh bản đồ năm 1921

Cận ảnh của bản đồ này thể hiện rõ sự thay đổi của làng Khánh Hội mà ngày nay là quận 4. Khu này có hình tam giác như ngày nay chỉ từ năm 1905, sau khi con kênh Tẻ được đào vào năm ấy. Việc buôn bán lúa gạo phát đạt, lượng ghe thuyền chuyên chở lúa gạo đi lại hàng ngày trên kênh Tàu Hũ, Bến Nghé ngày càng cao, tạo nên tắc nghẽn giao thông thủy, vì thế, người ta phải đào con kênh này để chia tải lượng, và đồng thời, các kho hàng ở Nhà Rồng đã dần trải xuống phía nam, có thể tiếp nhận hàng hoá từ các thuyền buôn đem đến. Hai bên bờ rạch Bến Nghé và kênh Tàu Hũ đã phủ đầy các khu dân cư, các khu sản xuất. Phía bờ Khánh Hội có mật độ dày hơn là phần sâu vào bên trong. Ta thấy xuất hiện một số làng có địa danh còn lưu lại ngày nay là Xóm Chiếu, xóm Ông Đội. Dọc theo kênh Tẻ, chưa xuất hiện nhà xưởng vì con kênh chỉ mới được đào chưa được bao lâu.



Bản đồ Chợ Lớn 1931

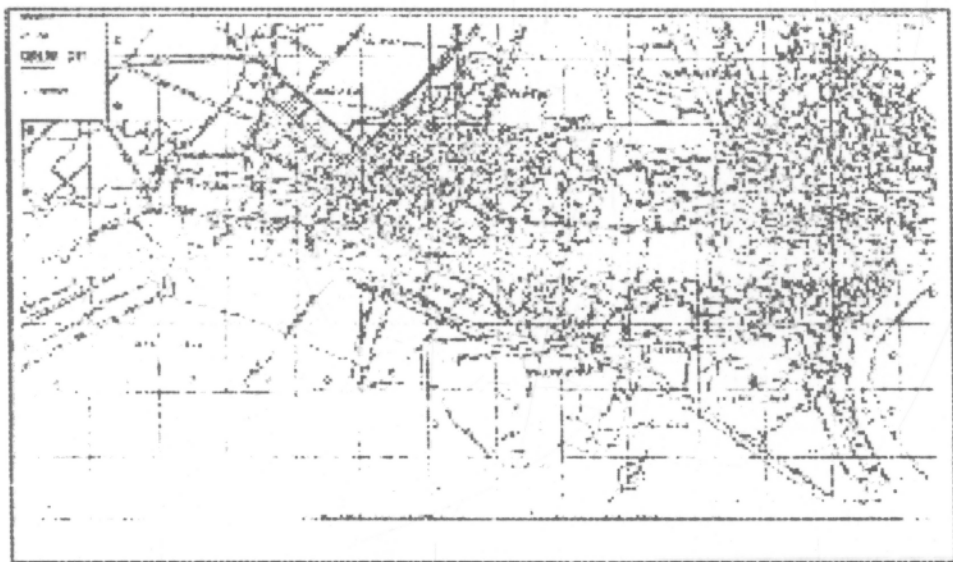
Con kênh Tẻ giải quyết được việc tắc nghẽn giao thông thủy ở đoạn từ ngã ba hai con kênh, chứ không giải quyết được toàn diện vấn đề này trên cả dọc tuyến kênh. Ghe thuyền chở gạo từ Đồng bằng sông



Cửu Long tấp nập đổ về kênh Bến Nghé và bị tắc nghẽn ở phía nam Chợ Lớn. Vì thế, 7 năm sau khi con kênh Tẻ được đào, một con kênh khác được hình thành, chạy song song với con kênh Tàu Hũ, được đặt tên là kênh Đôi. Từ đây, ba con kênh, Đôi, Tẻ và Bến Nghé giải quyết được con đường lúa gạo ở phía Nam Sài Gòn.

Vai trò thương mại của Chợ Lớn ngày càng quan trọng, vì thế vào năm 1932, chính quyền thuộc địa ra một nghị định sáp nhập Chợ Lớn vào hệ thống cảng Sài Gòn. Trên thực tế, hai hạt nhân đô thị này không còn ngăn cách nhau bởi những làng mạc thôn quê nữa, mà đã được nối với nhau bằng những khu dân cư dọc kênh Tàu Hũ và con đường giao thông nối liền hai điểm. Cuối cùng vào năm 1937, hai hạt nhân được tập hợp lại, tạo nên thành phố Sài Gòn – Chợ Lớn.

Bản đồ thành phố Sài Gòn – Chợ Lớn 1954



Thành phố Sài Gòn – Chợ Lớn khi mới sáp nhập có khoảng 300.000 dân, mà trong đó dân ở Chợ Lớn khoảng 140.000 người. Vùng nông thôn chia cách hai đô thị không còn nữa. Đường, phố xá xuất hiện chằng chịt. Những khu dân cư lớn hình thành như khu Tân Định, khu Đa Kao (quận 1), Hoà Hưng (quận 3), Vĩnh Hội (quận 4), Phú Lâm, Phú Thọ... Sài Gòn vào thời này được mệnh danh Hòn Ngọc Viễn Đông.

Thời kỳ 1954 – 1975

Đây là thời kỳ mà các nhà nghiên cứu thường gọi là thời kỳ đô thị hoá cưỡng bức. Nông dân tránh bom đạn của Mỹ đã nhập cư vào Sài Gòn. Họ tìm đến sống ở những rẻo đất vô chủ nằm cạnh các con kênh, các đường rầy xe lửa, các vùng đất ẩm thấp ở phía Nam Sài Gòn, những nơi còn sót lại của quận 4, quận 8 ngày nay. Các khu ổ chuột xuất hiện ngày càng nhiều. Các con kênh trở nên ô nhiễm. Sài Gòn trở thành một thành phố quá tải về dân cư trong khi đó thì không có công trình xây dựng quan trọng này ngoài cây cầu Sài Gòn và xa lộ Biên Hoà (1858).

Hiện nay, Thành phố Hồ Chí Minh đang trên quá trình đô thị hoá mạnh mẽ. Những bước đường chuyển biến đô thị trước đây ất hẳn vẫn có dấu ấn đến Thành phố Hồ Chí Minh đô thị hoá hiện nay.

-
- (1) Nguyễn Đình Đầu, *Gia Định phong cảnh vịnh*, Nxb Trẻ. TP.HCM, 1997, tr. 8.
 - (2) Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, bản dịch, tập trung, Sài Gòn, 1972.
 - (3) Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, tập 1, Sài Gòn, 1973, tr.223.
 - (4) Nguyễn Trọng Quản, *Notices sur les fonderies de cuivre à Chợ Quán*, trong *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises*, 1888, tr.113.
 - (5) Trịnh Hoài Đức, sdd, tập hạ, tr.96, 97.
 - (6) Trịnh Hoài Đức, sdd, tập hạ, tra.89.
 - (7) Lettre de Barisy, trong *Bulletin des Amis du vieux Hue*, 1926, p.414.
 - (8) Trong Lưu trữ Hàng hải Quốc gia Pháp (Archives Nationales de la Marine). Số hiệu BB1769 Fo 39, được đăng tải lại trong BSEL, 1939. T.XIX, No.3-41.

Địa danh Sài Gòn

SƠN NAM

Mãi đến nay chưa ai giải thích địa danh Sài Gòn một cách ổn thỏa. Ta tạm hiểu, theo sử gia Trịnh Hoài Đức, đời Gia Long (1802-1820) rằng Sài là củi, cây, rừng; Gòn là giống cây gòn, thời xưa mọc như rừng phía Phú Lâm, khỏi Chợ Lớn. Khi người Pháp đến, Sài Gòn bao gồm khu vực rộng hơn, về phía đông, ăn tận mé sông Sài Gòn với đất rất cao ráo. Sông Sài Gòn ăn ra biển, khá rộng và sâu, thuận lợi để lập hải cảng.

Ngay từ khi hình thành, hơn 300 năm trước, Sài Gòn đã là hải cảng, ghe biển từ Bắc, Trung bộ ra vào dễ dàng, về sau có tàu buôn của Trung Hoa, Bồ Đào Nha, Anh, Pháp. Sài Gòn theo đường thủy ra biển Đông xa khoảng 90 cây số ngàn, hai bên bờ là cây nước mặn, gìn giữ đất phù sa.

Thời độc lập (nhà Nguyễn, phía quận 1 ngày nay) theo mé sông lớn là đất cao, dành cất dinh thự cho quan lại. Phía Chợ Lớn dành cho khu phố thương mại, đa số là cư dân người Hoa chuyên mua bán, dịch vụ quan trọng nhất vẫn là thu mua lúa gạo phía đồng bằng sông Cửu Long để xuất khẩu, đồng thời thu mua trâu, bò, đậu, bắp của nước Cam-bốt. Chợ Lớn còn giữ vai trò phân phối nhiều mặt hàng cần thiết cho nông dân phía đồng bằng chuyên khăn hoang như kẹo, bánh, vải, rượu, thuốc men, món nào không có tại chỗ thì nhập vào từ Hương Cảng, chế biến lại.

Người Pháp đến, hồi cuối thế kỷ XIX bắt đầu mở mang Sài Gòn, thiết kế hải cảng, lập ngân hàng, qui hoạch đường sá, xây cất công sở.

Người Hoa phía Chợ Lớn liên lạc thường xuyên để thương mại với Hương Cảng, Singapore, nơi giới Huê kiều đã tiếp xúc với người Anh từ trước.

Những năm cuối thế kỷ XIX, người Pháp đã xây dinh Norodom (đã san bằng xây Hội trường, nay là dinh Thống Nhất), nhà thờ Đức Bà, Bưu Điện, Tòa án, dinh Gia Long, sau rốt là tòa Thị Chánh (Đô Chánh nay là trụ sở Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh). Vì là đất thuộc địa, như một tỉnh nhỏ, đúng ra là một quận của nước Pháp nên về kiến trúc vẫn rập theo mô hình từ bên Pháp. Lại chỉnh trang những con lộ nơi cao ráo, phần lớn dọc theo mé sông Sài Gòn để làm khu vực dành cho người Pháp cư ngụ, với khách sạn, hiệu ăn, nơi giải trí cho người Pháp và người Âu, thí dụ đường Catinat (nay Đồng Khởi) với khách sạn Continental (từ năm 1885). Nhà Rông, chi nhánh của công ty Hàng Hải Pháp (nay nhà lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh) là cơ ngơi xưa nhất, vào những thập niên 1860, lại còn Thảo Cầm Viên, lúc đầu chuyên sưu tập cây cỏ vùng nhiệt đới nhằm thử nghiệm cây công nghiệp (cao su, cà phê), chọn giống du nhập từ châu Phi, châu Mỹ và sưu tầm những thú vật nhiệt đới. Nhà Bảo tàng Lịch sử (cất 1928) trưng bày những cổ vật của Nam bộ, của Bắc bộ, thêm mỹ nghệ Trung Hoa, Nhật. Đường sá thời xưa nhỏ hẹp, đường Catinat sang trọng được vạch ra khi bên Pháp chưa phát minh ô tô, chưa hoàn chỉnh chiếc xe đạp. Nét độc đáo là lề đường dành cho cây nhiệt đới như me, dâu, sao. Di sản thuộc địa hàng thế kỷ vẫn còn rõ nét.

Nay du khách Tây phương đến Sài Gòn có thể viếng những kiến trúc thời thuộc địa như đã kể trên, nhưng dân Việt vẫn theo nếp sống Đông Phương nên có những chùa miếu đáng kể:

- Chùa Giác Viên cất sau năm 1700 ở đường Lạc Long Quân (Tân Bình) và đôi Cây Mai (quận 11).

- Chùa mới cất, với nét hiện đại, kang trang mà vẫn giữ nét cổ kính, điển hình là chùa Vĩnh Nghiêm.

- Lăng miếu Lê Văn Duyệt, một công thần từng góp phần đưa chúa Nguyễn lên ngôi, lập nên triều đại nhà Nguyễn thật sự cai trị nước Việt từ đầu thế kỷ XIX đến khi Pháp chiếm. Ông từng giữ chức Tổng trấn, cai quản toàn Nam kỳ, về sau bị tình nghi làm phản nên phần mộ ông bị xóa về hình thức, rồi phục hồi danh dự. Mộ này xưa có miếu thờ, nổi tiếng linh thiêng, chiếm mặt bằng rộng hơn 1 héc-ta, xây cất kiểu cổ truyền nhưng thoáng và rộng. Miếu thờ khá tấp nập, được người Việt ở Sài Gòn sùng bái, người Hoa lại xem ông như Thần Tài của Sài Gòn.

Ngoài ra, còn nhiều đình làng, dấu ấn của Sài Gòn thời phong kiến xa xưa, khi Sài Gòn chưa đô thị hóa.

Chùa miếu người Hoa khá tập nập, với hậu thuẫn gồm nhà kinh doanh, thương gia, thợ thủ công có thu nhập khá giả nên được trùng tu, bảo quản tốt. Chùa miếu xưa phần lớn xây từ thế kỷ XIX, với vật liệu tốt đưa từ Trung Hoa sang. Ta gặp chùa Ông, chùa Bà, chùa Ông Bốn, phần lớn tập trung ở Chợ Lớn.

- Chùa Ông thờ Quan Công, vị anh hùng thời Tam Quốc bên Trung Hoa, được truyền tụng với nghĩa khí, thần lực. Thờ Quan Công để nung đúc ý chí phấn đấu trong thương nghiệp.

- Chùa Bà, Bà là nữ thần phò hộ người đi biển. Trước khi có tàu thủy chạy máy hơi nước, người Hoa đến Chợ Lớn với tàu buồm, đôi khi gặp bất trắc vì giông tố. Bà là nhân vật có thật nhưng lần hồi được thêm dệt thêm về sự linh thiêng. Nhờ tu tiên (theo đạo Lão Tử), tuy ngồi nhà Bà vẫn thấy người đi biển đang bị đắm thuyền, bèn dùng bùa phép để cứu vớt. Lần hồi, ngày nay, ai cầu điều gì cũng thường được ban bố phước lành.

- Chùa Ông Bốn, thờ Bốn Đầu Công, vị thần tài thời nhà Minh từng làm quan to, dày công đi ủy lạo những người Hoa ở nước ngoài lập nghiệp.

Nói chung, chùa miếu người Hoa thờ hỗn hợp nhiều vị thần. Chùa thường sơn phết trông như mới, tạo không khí yên vui, may mắn, lạc quan. Người Hoa dùng rất nhiều nhang, giấy vàng mã, các vị thần nói trên đều ăn mặn, nên thường được cúng với heo quay, gà vịt, bánh trái.

Đáng chú ý là chùa Ngọc Hoàng (quận 1), xây cất vào cuối thế kỷ 19. Mặt bằng khá rộng với cây cổ thụ, thâm u, bước vào là thấy chút gì huyền bí, với nhiều tượng thần. Ngọc Hoàng là chúa tể của đạo Lão, với phép màu biến hóa. Ngọc Hoàng cai quản cõi trời, lễ cúng vào ngày mùng 9 tháng giêng âm lịch, theo truyền thuyết cõi Trời hiện ra vào ngày mùng 9 đầu năm. Chùa này gốc là một trụ sở của Hội kín, nhiều người Hoa đến hải ngoại để tập hợp những ai chống sự đô hộ nhà Mãn Thanh. Nhưng rồi nhà Mãn Thanh bị cách mạng Tân Hợi năm 1911 lật đổ, sau đó chùa chỉ có ý nghĩa thuần túy cầu tài lợi, cầu phước.

Sài Gòn ở quận 1 gọi không khí Tây phương hồi đầu thế kỷ thứ XX. Chợ Lớn như là khu phố của người Hoa sống tập trung, náo nhiệt.

Với nguồn gốc lâu đời là người dân từ miền Bắc, miền Trung Việt Nam đến khẩn hoang, lập nghiệp, tìm cơ hội kinh doanh, thêm người Hoa sống gần kề, lại chịu ảnh hưởng trực tiếp của người Pháp nên người ở Sài Gòn tỏ ra năng động, hiếu khách, trọng tình nghĩa bè bạn. Là bến Căng, nơi đầu mối của thương gia từ miền Nam Trung bộ, từ đồng bằng sông Cửu Long đến để làm dịch vụ mua bán, vì vậy nhiều quán ăn thích hợp với mọi túi tiền đã mở ra, đông khách. Khách vắng lại đến đây nhiều nhất gần dịp Tết. Ở Sài Gòn, ngoài chùa miếu của người Việt và người Hoa, còn Thánh đường đạo Thiên Chúa và của người Chăm theo Hồi giáo.

Sài Gòn xưa... Qua một bài báo của A. Lomon 1864

Hai năm sau khi triều đình Tự Đức nhường cho Pháp ba tỉnh miền Đông Nam kỳ, Nhà báo A. Lomon gửi về báo *L'Illustration* ở Paris một bài phóng sự viết về Sài Gòn...

Tác giả cho biết: Trước đó vài năm, khi Sài Gòn nằm dưới quyền triều đình Việt Nam thì dân số thành phố này có chỉ còn 4 vạn. Tác giả không giải thích tại sao, song chúng ta biết 60% dân số Sài Gòn đã rời thành phố để tránh chiến tranh và nhất là không muốn sống dưới sự cai trị của ngoại bang.

Cảnh quan miền nhiệt đới thu hút sự chú ý của nhà báo phương Tây: “Cảnh trí ở đây thật đẹp đẽ. Tầng đất thực vật thường dày hơn. Ở đây có nhiều dòng nước nên giữ độ ẩm và cùng với sức nóng mặt trời giúp cho cây cối xanh tươi. Nông nghiệp phát đạt sẽ sinh lợi nhiều hơn nếu đường sá giao thông được cải thiện”.

“Một mạng lưới sông rạch chằng chịt khắp nơi. Ngoài ra còn có những kênh đào nối liền giữa các sông rạch với nhau. Thật khó xác định đâu là nguồn, đâu là cửa. Mỗi con rạch có hai cửa và hai dòng nước chảy”.

Phong cảnh trên bờ thật quyến rũ theo tác giả: “Bờ kênh rạch được che bởi những cây dừa nước, xoài, mận, mây, táo. Kênh rạch quanh co uốn khúc, tạo ra những vịnh nhỏ, ở đó bọn bất lương thường ẩn náu và dùng ghe có vũ trang để cướp bóc dân làng. Cây lá xanh tươi tỏa bóng mát xuống kênh rạch, thỉnh thoảng lại điểm những bông hoa trắng, đỏ của các dây leo, xương rồng gai, dừa rừng ... cùng với những bụi gai mọc ven bờ tạo thành những rừng rậm không ra vào được.

Ở xa các con kênh một quãng, người ta thấy những cây mít, mãng

cụt, ổi, dừa, đa, một loại cây có dầu, thân thẳng và trần trụi, chuối, cau”.

“Cây cau cao 10 thước, cho trái trong 25 năm. Gỗ cau có sợi, chỉ dùng trong xây dựng thông thường, nhưng trái cau lại mang lại hoa lợi lớn. Trung bình mỗi năm một cây cau cho 7 kg quả. Cứ 100 kg quả bán được 1 quan tiền (ligature). Như vậy mỗi cây cau mang lại hoa lợi hàng năm 0,70 centime”⁽¹⁾.

“Các vườn trầu khá giống như những đồn điền trồng cây hoa bia (houblon) ở Bỉ và Anh. Lá trầu lớn hơn và xanh đậm hơn. Dây trầu leo xung quanh các cọc chống, khác với cây hoa bia được thu hoạch sau một năm, cây trầu được hái lá vào năm thứ ba. Người ta ăn trầu chung với vôi và trái cau. Người bản xứ nhai trầu luôn miệng. Thói quen này khiến răng của họ hóa đen và miệng của họ lúc nào cũng đỏ như máu. Song họ cho rằng trầu là một chất kích thích rất hợp vệ sinh. Có thể họ có lý.

Xa hơn nữa người ta thấy những thảm xanh trải dài mướt mát. Đó là những ruộng lúa. Lúa ở Viễn Đông cũng như lúa mì ở châu Âu. Nam kỳ có thể trở thành vựa lúa của châu Á khi việc xuất khẩu trở nên dễ dàng hơn. Các ruộng lúa có thể cho đến ba vụ thu hoạch mỗi năm. Hiện nay chỉ mới trồng được một vụ, nhưng sản phẩm vẫn thừa sức thỏa mãn các nhu cầu trong nước”.

Tác giả đặc biệt quan tâm đến những hoạt động trên sông nước, ông viết: “Không đâu nhộn nhịp bằng sông Sài Gòn. Mọi hoạt động thương mại đều diễn ra trên sông nước, ở đó có thuyền bè luôn đông đúc.

Mỗi tuần hai lần, các đoàn thuyền gồm từ 1000 đến 2000 chiếc đi Cam-bốt. Những đội hộ tống đi theo để bảo vệ chống lại bọn cướp. Thật là một cảnh tượng kỳ thú khi nhìn những người chèo thuyền đẩy mái chèo ra phía trước (thay vì quay lưng lại để chèo như những người lái đò ở châu Âu).

Tàu đi biển có ba buồm gọi là tàu cánh én (houaris) đan bằng nệm rơm. Cột buồm đặt ở giữa và nghiêng về phía sau. Thuyền độc mộc tuyệt đẹp, được đeo trên thân gỗ. Có những chiếc thuyền dài từ 8 đến 10 mét, rộng từ 1,2 đến 1,5 mét làm rất khéo”.

Kiến trúc lạ mắt của người Việt Nam cũng được tác giả chú ý và

miêu tả như sau: “Chín phần mười nhà cửa làm bằng gỗ. Người bản xứ rất khéo léo trong nghề mộc. Họ là những người làm đồ gỗ xuất sắc. Ở Sài Gòn, ta thấy những tiệm bán đồ gỗ điêu khắc một cách công phu và mỹ thuật, chạm trổ như ren. Họ biết làm ra những tác phẩm khảm xà cừ thật đẹp.

Nhà của dân quê gồm hai phần riêng biệt. Một phần dành cho việc tụ họp ban ngày, ở đó họ tiếp khách, ăn uống. Phần còn lại dùng làm nơi ở của gia đình. Mỗi phần có mái riêng và mỗi mái được đặt nghiêng để nước mưa đổ về phía giữa của căn nhà. Tường xây bằng gạch. Mái nhà cao, nghiêng sát xuống mặt đất, gợi nhớ các ngôi nhà tranh xứ Bourgogne. Ra vào phải khom lưng cúi đầu. Các mái được chống đỡ bằng nhiều cột gỗ nối liền với nhau”.

Đó là nhà của người sống, còn “nhà” của người chết thì sao? Tác giả viết: “Cũng như người Trung Quốc, người Việt Nam có lòng tôn kính đối với mồ mả. Đối với họ, thờ cúng tổ tiên là một vấn đề đức tin, một trong những nền tảng đạo đức.

Tiêu bản đầy đủ nhất của kiến trúc mồ mả của người Việt Nam là một ngôi mộ nằm cách Sài Gòn vài dặm, trong Đồng Mả (Plain des Tombeaux)⁽²⁾. Đây là mộ một viên quan.

Đồng Mả này, mồ mả chôn lộn xộn, không có tường rào bao quanh. Bên cạnh những ngôi mộ của những nhân vật quan trọng, những lăng nhỏ xây theo kiểu chùa chiền Trung Hoa, ta thấy có những ngôi mộ vuông vắn, thấp, trang trí những hình chạm khá đa dạng. Ở bốn góc ta thấy hình ngọn lửa⁽³⁾.

“Người dân bình thường chỉ có những nấm mồ bằng đất sét”.

Mỗi người Việt Nam có một cổ quan riêng cho mình và đặt nó ở vị trí dễ thấy nhất trong nhà. Áo quan của người Việt có hình dáng giống như áo quan ở châu Âu nhưng nặng hơn và lớn hơn. Áo quan của người nghèo bằng gỗ tạp, trị giá 5 quan tiền. Còn áo quan của nhà giàu bằng gỗ kiên kiên, gỗ mun hay gỗ trầm”.

Cũng nên biết là lương hàng tháng của một công chức cao cấp lúc ấy là 30 quan tiền.

Đa số người Việt Nam theo đạo Phật nên chùa chiền khá nhiều. Đây là cảnh chùa trên đường Catinat (nay là đường Đồng Khởi):

“Những cây táo và cây cau tỏa bóng mát xuống ngôi chùa. Trên mái chùa là một cạnh hình răng cưa và trang trí bằng những tác phẩm điêu khắc rất độc đáo.

Từ khi Pháp chiếm Sài Gòn, họ xây một số công trình mới như: “nhà ở đầu tiên của Thống đốc (gouverneur), các nhà thương, một nhà thờ nhỏ đạo Thiên Chúa (khánh thành ngày 15-5-1860) và nhà in Hoàng Đế”⁹⁴¹.

Trước sự xuất hiện ngày càng nhiều những công trình xây dựng mới, tác giả bày tỏ sự lo ngại: “Kiến trúc châu Âu từng bước thay thế những công trình xây dựng bản xứ. Tất cả chùa chiền đã biến mất, chỉ còn duy nhất một ngôi chùa nằm trên đường Catinat, song có thể ngôi chùa này cũng sẽ bị phá dỡ trong nay mai. Chẳng bao lâu nữa nó sẽ biến mất và chúng ta sẽ mất đi một trong những tiêu bản hiếm của phong cách Nam kỳ cổ”.

Xin kết thúc bài giới thiệu này với những nhận xét của A. Lomon về phụ nữ Sài Gòn nói riêng và phụ nữ Việt Nam nói chung:

“Phụ nữ Việt Nam rất đẹp, vóc người nhỏ nhắn gọn gàng và đẹp đẽ, nét mặt rất dịu dàng. Bàn tay nhỏ, tóc đen rất đẹp. Mắt không xếch như dân bà Tàu. Khuôn mặt của họ gần với người châu Âu hơn là giống dân Mông Cổ. Đáng tiếc là hay ăn trầu nên miệng họ rộng ra và đen xỉ. Tuy nhiên, răng của họ vẫn bóng láng và nếu họ bỏ tục ăn trầu thì răng họ sẽ trắng trở lại.

Phụ nữ Việt Nam không thiếu sự tao nhã và thanh tú. Kiểu tóc của họ giản dị. Họ bới lên, cuộn lại rồi ghim tóc bằng một cây trâm dài bằng bạc. Họ đeo một chuỗi nhỏ bằng hổ phách ở cổ. Dưới cổ này là một vòng lớn bằng bạc đeo trước ngực. Ở cổ tay là một vòng xuyên bằng hổ phách. Thông thường phụ nữ Việt Nam vui vẻ và hay thổ lộ tâm tình. Họ là những bà mẹ xuất sắc, kiên nhẫn trong công việc và chịu đựng những nỗi nhọc nhằn không sao tưởng tượng nổi”.

A. Lomon thuật lại một câu chuyện mà đại úy Lucien de Granmont đã kể lại: “Một hôm, một thương gia người Âu tên L... thấy một phụ nữ Việt Nam đẹp tuyệt trần đi ngang qua quảng trường trước chợ. Y tiến lại gần, buông lời tán tỉnh và rủ rê một cuộc hẹn hò, song bị người phụ nữ phản đối. L... vẫn trơ tráo, cuối cùng y dúi vào tay chị 6 đồng (piastre), một món tiền khá lớn so với thu nhập của người bản xứ lúc đó, hồng lung

lạc chi”.

Và người phụ nữ Sài Gòn sống cách nay 130 năm đã phản ứng ra sao? “Chi cầm tiền rồi đi thẳng đến Đồn chợ trao cho viên Đồn trưởng”.

Thuật lại câu chuyện trên, cả Grammont lẫn A. Lomon đều bày tỏ sự khâm phục trước lòng tự trọng cao quý của người phụ nữ Việt Nam.

(1) Một quan tiền Việt Nam có giá trị bằng 1 franc (100 centimes), như thế mỗi cây cau mang lại hoa lợi hàng năm 7 centimes chứ không phải 0,7 centime như tác giả đã viết.

(2) Đồng Mả là nơi vui thấy 1.831 người đã tham gia cuộc khởi binh Lê Văn Khôi (1833-1835). Theo Lê Văn Phát, *Khảo về Tà quyền Lê Văn Duyệt*, Nhà in Nguyễn Văn Cửa, Sài Gòn, 1942, tr.22 thì Đồng Mả ngày nằm trong làng Chí Hòa, tại góc đường Điện Biên Phủ – Cách Mạng Tháng Tám hiện nay, nhưng theo Nguyễn Đình Đầu, *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, tập I – Lịch sử, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1987, tr.221 thì Đồng Mả ở gần Ngã Sáu, góc đường Ba tháng Hai – Cách Mạng Tháng Tám.

(3) Thật ra là hình búp sen.

(4) Theo Vương Hồng Sển, *Sài Gòn năm xưa*, Nxb. Khai Trí, Sài Gòn, 1968, tr.109 thì tất cả các công trình này nằm “trong vùng gần nhà thương Đồn Đất” tức Bệnh viện Nhi đồng II hiện nay. Nhà in Hoàng Đế (Imprimerie Impériale), sau bán lại cho Nguyễn Văn Cửa. Theo Vương Hồng Sển, *Sài Gòn Tạp-pín-lù*, Nxb Hội nhà văn, 1992, tr. 98 thì nhà in này ở Sở Địa chính hiện nay.

Đô thị Sài Gòn Thành Phố Hồ Chí Minh

LÊ CHƯƠNG

Năm 1998 – Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh kỷ niệm 300 năm hình thành và phát triển. Với 300 năm, thành phố tuy còn trẻ trung đã trải qua không ít thăng trầm, thay đổi trong đời sống kinh tế, văn hóa và xã hội qua nhiều thời kỳ lịch sử khác nhau. Tuy vậy, thành phố vẫn định hình một bản sắc riêng được thể hiện rõ nét trong quy hoạch xây dựng và kiến trúc đô thị, cũng như nhờ vào tính năng động, dễ tiếp thu cái mới mà ngày nay thành phố Hồ Chí Minh mang nhiều dáng vẻ đa dạng, phong phú trong phong cách từ các công trình kiến trúc truyền thống dân gian, kết hợp với hiện đại và cảnh quan sông nước hữu tình... Đó là một tài sản quý được đánh giá cao. Phải chăng nhờ vào lợi thế của một vùng đất trù mật, khí hậu ôn hòa, một địa điểm giao lưu kinh tế, văn hóa hay là một chính sách cai trị thích hợp của những ngày đầu khai phá? Ngày nay, nền kinh tế đất nước đang phát triển với sự tham gia của nhiều đối tác đầu tư xây dựng, nếu chúng ta không có giải pháp hợp lý sẽ có nguy cơ đánh mất những giá trị mà ông cha ta đã dày công tạo dựng... Việc tìm lại những dấu tích sơ khởi hình thành xây dựng đô thị Sài Gòn nhằm góp phần nhận diện những bản sắc đó.

Theo nhà sử học Louis Malleret, thì Prei Nokor (tên gọi “Sài Gòn” đối với người Khmer lục tỉnh⁽¹⁾) chính là dấu vết của một “thành phố” có từ thời Tiền-Angkor hay trước nữa, nó là tứ giác được giới hạn bởi Gò Vấp, Thị Nghè ở phía đông, Bà Điểm ở phía bắc, Phú Lâm ở phía tây và

Rạch Bến Ngé ở phía nam...⁽²⁾.

Tuy nhiên, không có tài liệu nào khẳng định rằng nơi đây đã có cư dân khai phá và sinh sống cho đến cuối thế kỷ XVI. Đến đầu thế kỷ XVII thì vùng này đã thu hút nhiều người đến khai thác nông nghiệp, trong đó có người Việt, lúc đầu định cư ở ven biển Bà Rịa, Đồng Nai và sau đó là đến vùng đất Bến Nghé, Sài Gòn ngày nay. Hầu hết người Việt di cư vào Nam là do những khó khăn về kinh tế, những cuộc chiến tranh kéo dài và nhất là những bó buộc trong tổ chức đời sống xã hội phong kiến ngày ấy, nên họ mang một quyết tâm khai phá vùng đất mới cùng một chút “máu phiêu lưu” và bản lĩnh phóng khoáng, ngang tàng, điều này ảnh hưởng rất nhiều đến tính cách người dân Sài Gòn – Nam bộ sau này: đó là tính tự lập, lòng dũng cảm và hiếu khách... Nhờ vậy, họ vẫn giữ phong tục tập quán của mình và dễ dàng hòa nhập với người dân bản xứ cùng những yếu tố tự nhiên ở đây, nơi có địa hình rộng lớn và trù phú, khí hậu hiền hòa và đặc biệt vị trí chiến lược về giao thông thủy, bộ trên toàn khu vực, làm thành lợi thế thương mại thời đó.

Giai đoạn 1623-1698

Vào thời kỳ mà sự phát triển đô thị phụ thuộc rất nhiều vào các điều kiện địa lý tự nhiên thì Sài Gòn hội tụ rất nhiều lợi thế, trong đó mạng lưới sông rạch kết hợp các đường huyết mạch là yếu tố cơ bản của cấu trúc thành phố, tuy nhiên một số chính sách cai trị của chúa Nguyễn thời đó cũng đã đóng góp nhiều cho sự phát triển đô thị vùng đất phương Nam này.

Năm 1623, chúa Nguyễn đã lập trạm thu thuế nhập thị và thương chính nhằm kiểm soát vùng này (chủ yếu mang ý nghĩa kinh tế, vì ngày đó chưa xác lập vai trò chủ quyền mãi cho đến năm 1698). Rồi sau đó xây thêm một số trạm thu thuế nằm rải rác trong vùng lục tỉnh. Như vậy, dù còn mang tính tự phát, nhưng Sài Gòn bước đầu đã hình thành việc tổ chức các điểm mốc chi phối dựa trên mạng lưới giao thông huyết mạch nối liền các miền trong vùng. Ban đầu những điểm mốc này chỉ là nơi bố phòng công sự, nhưng được bố trí dựa vào sự phân bố dân cư phù hợp với điều kiện địa lý tự nhiên, dân số và kinh tế địa phương đương thời.

Giai đoạn 1698-1790

Năm 1698, nhằm xác lập chủ quyền trên vùng đất phía Nam, chúa Nguyễn Phúc Chu đã: “...Sai Thống suất Nguyễn Hữu Kính (Cảnh) kinh lược đất Chân Lạp, chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long (nay thăng làm phủ), dựng Dinh Trấn Biên (tức Biên Hòa ngày nay), lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình (nay thăng làm phủ) dựng Dinh Phiên Trấn (tức Gia Định ngày nay), mỗi dinh đều đặt các chức lưu thủ, cai bạ, ký lục và các cơ đội thuyền thủy bộ tinh binh và thuộc binh...”.

Từ thời điểm này, Sài Gòn thực sự trở thành trung tâm chính trị, chiến lược kinh tế. Mãi đến thời chiến tranh với nhà Tây Sơn (1777-1788), chúa Nguyễn đã áp dụng chính sách khuyến khích lưu dân khai thác nông nghiệp vùng đất mới và phát triển thương mại thông qua những qui định mềm dẻo về cấp đất và miễn giảm thuế, như vào năm 1680, cho phép một bộ phận người Hoa định cư ở vùng Đồng Nai và một phần Mỹ Tho, Tiền Giang ngày nay và họ đã mở rộng hoạt động giao thông vận tải suốt vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Đô thị dần được hình thành và phát triển nhưng chủ yếu dựa vào vị trí đầu mối giao lưu buôn bán nên hình thành hai khu Sài Gòn – Bến Nghé (ngày đó người ta gọi Chợ Lớn là Sài Gòn, còn Sài Gòn ngày nay thì gọi là Bến Nghé) tập trung người Việt với các ngành nông, thủy sản, thủ công nghiệp và Chợ Lớn hầu hết là người Hoa với ngành vận tải đường thủy và kinh doanh thóc gạo, các phố buôn gạo mọc ra ngày càng nhiều, chợ búa, phố phường làm nghề thủ công, dịch vụ cũng mọc theo phố chợ và thường đặt nơi thuận tiện gần các bến thuyền hay các quan lộ.

Thời điểm này, công trình kiến trúc chưa xây dựng nhiều, hầu hết là nhà ở dọc theo mé sông, xây ván và làm nhà cao cảng, nhưng nhờ hệ thống trục đường sông Sài Gòn và kênh Bến Nghé, người Việt dần dần biến Sài Gòn thành một trung tâm thương mại và thủ công nghiệp, mua bán sầm uất, hình thành hải cảng đối nội cũng như đối ngoại, tàu buôn các nước Trung Hoa, Xiêm La, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan... tới lui mua bán và cạnh tranh dữ dội trên sông Sài Gòn và Đồng Nai.

Như vậy, sự hình thành xây dựng đầu tiên của Sài Gòn xuất phát từ vị trí địa lý và vai trò chủ yếu chi phối kinh tế toàn vùng. Sài Gòn trở thành nơi vừa kinh doanh buôn bán vừa là thị trường tiêu thụ chính, là kết quả của sự kết tinh sức mạnh kinh tế, vị trí chiến lược. Tuy vậy, không thể không nhắc đến chức năng hành chánh, quân sự mang tính phòng thủ ở đó

thị này. Ngoài vai trò cảng quốc tế, Dinh Phiên Trấn còn là thành lũy phòng thủ đối phó với mặt phía Tây, bảo vệ an ninh cho cả vùng với lãnh thổ Campuchia.

Nhưng mãi đến năm 1772, Tướng Nguyễn Hữu Đàm cho xây lũy Bán Bích dài 8km nối liền hai đầu rạch Bến Nghé và Thị Nghè kết hợp hai hướng Tây và Tây Bắc Sài Gòn khoanh vùng có diện tích trên 30km² (sau này là vùng trung tâm quận 1) thì đường phố Sài Gòn mới thực sự trở thành đường đô thị. (Việc đào kinh Ruột Ngựa cũng do Tướng Đàm thực hiện, nối liền Sài Gòn thông thương trực tiếp với đồng bằng sông Cửu Long và Chợ Lớn thành một thương cảng quan trọng). Theo ông Nguyễn Đình Đầu, chính cách thiên hướng kinh tế thương mại và phòng vệ đã xác định tính chất “thành thị” của tổng thể Sài Gòn – Chợ Lớn: “... Kể từ năm 1772, Sài Gòn là một thành phố đúng nghĩa từ nguyên của “Thành” và “Phố”. Riêng việc buôn bán tập trung thóc gạo và các nông sản khác đã thu hút tàu bè tứ xứ. Các “phố xá” và “chợ” ngày càng nhiều và đông đúc [...] dân đông thì lại càng cần có chính quyền dân sự và quân sự mạnh. Địa bàn Sài Gòn giới hạn bởi ba con sông và bao gồm chợ búa phố xá cùng các cơ sở hành chính cũng như quân sự tự nó là một tổng thể gắn bó chặt chẽ (về phương diện địa lý, kinh tế, xã hội và phòng vệ)...”⁽⁴⁾. Thời kỳ này Sài Gòn đã có một quy mô khá lớn, được xây dựng theo hoạch định vững vàng và dần dần tách biệt hẳn với khu vực nông thôn, bắt đầu một xã hội thành thị với đời sống, văn hóa hoàn toàn khác hẳn.

Giai đoạn 1790-1850

Năm 1788, khi xây dựng thành Gia Định theo kiểu thành lũy phòng thủ Vauban, họa đồ do đại tá công binh Olivier de Puymanel thiết lập, còn gọi là thành Quy thì Sài Gòn gần như được quy hoạch khá hiện đại vào thời đó, với hệ thống đường rộng thẳng, đan vuông nhau nhưng vẫn giữ lại các yếu tố địa hình tự nhiên. Thành này năm 1835, khi Minh Mạng đàn áp cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi đã ra lệnh phá hủy toàn bộ và sau đó xây lại thành Phụng vào năm 1850, họ đã phá bỏ thành Phụng và quy hoạch lại dựa theo phương án của trung tá công binh Coffyn⁽⁵⁾ thực hiện năm 1862 thì họ san lấp hầu hết các ao hồ, sông lạch gần trung tâm, tuy có giữ lại một số tuyến đường đẹp từ thời thành Quy và sau đó là thành Phụng. “Căn cứ vào bản đồ Gia Định do Trần Văn Học lập năm 1815 và một số tư liệu người Pháp sau này thì trên địa bàn Bến Nghé (Sài Gòn) đã có khoảng 40 đường phố, lộ giới từ 15m – 20m và có đặc điểm

song song hoặc thẳng góc với bờ sông, bờ rạch và 2 con kinh nằm trên vị trí của đường Hàm Nghi và Nguyễn Huệ ngày nay”. Như vậy trước khi người Pháp sang, Sài Gòn đã hội đủ các yếu tố cơ bản để tự phát triển và tự khẳng định. Cách bố trí, hoạch định mang tính cổ truyền nhưng rất phù hợp với địa hình và chức năng trung tâm kinh tế chính trị thời bấy giờ, biểu lộ tính thực dụng cùng sự năng động của mình sau hơn một trăm năm tạo dựng từ 1698 đến 1850, và có thể xem đây là cột mốc kết thúc giai đoạn hình thành xây dựng đô thị Sài Gòn, chuyển sang phát triển mô hình công thương nghiệp hiện đại.

Trải qua bao thăng trầm cùng những ý đồ quy hoạch, chúng ta nhận thấy rằng phần lớn hướng phát triển chính Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh đều chịu tác động của lợi ích kinh tế và khai thác điều kiện địa hình tự nhiên, đó cũng là đặc trưng cơ bản tạo nên bản sắc đô thị này. Thật vậy, theo phương án quy hoạch của Coffyn có những ưu điểm như sáp nhập Chợ Lớn vào Sài Gòn và phân khu chức năng rõ ràng. Tuy nhiên ý đồ này bị ách tắc vì nạn đầu cơ đất đai kéo dài, khu trung tâm béo bở dành bán cho giới tư sản Âu, Hoa, Ấn, trong khi đó dọc tuyến nối Sài Gòn – Chợ Lớn là vườn cau, vườn trầu hoặc xóm làng nghề thủ công thì không ai mua. Do vậy vào năm 1864 họ lại tách Sài Gòn Chợ Lớn làm hai đơn vị hành chính riêng biệt. Sau đó, đến thời chống Mỹ, giai đoạn tập trung cho quân sự, nên họ không mở rộng và phát triển thành về hướng Thủ Thiêm vì ngại đầu tư tốn kém và không thu lợi cao. Đó cũng là những bài học quý giá trong việc tổ chức phát triển không gian đô thị trong giai đoạn kinh tế mở hiện nay, việc chọn lựa các hướng mở ra các cửa ngõ đô thị và xây dựng mô hình cấu trúc mềm dẻo có khả năng cơ động, chuyển hóa theo các bước phát triển kinh tế là hướng đi hợp lý nhất.

(1) Sơn Nam – *Bến Nghé xưa*, Nxb Trẻ TP.HCM, 1997.

(2) J.Bouchot trích từ J. Moura, *Vương quốc Cao Miên*, Paris, 1883.

(3) *Địa Chỉ Văn Hóa TP.HCM*, Tập 1

(4) Lê Nguyễn, *Thành cổ Sài Gòn và mấy vấn đề triều đình nhà Nguyễn*. Nxb Trẻ TP.HCM.

(5) Sài Gòn Kiến Trúc Quy Hoạch 1698 - 1998.

Tiền tệ Sài Gòn (1859-1954)

NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU

Ở Gia Định xưa, trước khi bị Pháp xâm lăng, đơn vị chính của tiền tệ là đồng quan (mỗi quan gồm 10 tiền, mỗi tiền là 60 đồng). Một đồng tiền có thể mua được một chén nước trà và một miếng trầu. Lương tối thiểu cho dân phu hoặc lính tráng thường là một vuông gạo (khoảng 28-30 ký) và một quan tiền (đủ tiêu vật một tháng, “*một quan tiền tốt đi chợ*” mua được rất nhiều thứ). Song đồng quan thì nặng nề và cồng kềnh, chỉ dùng trong việc thanh toán nhỏ. Khi phải chi tiêu lớn, người ta dùng lạng vàng lạng bạc; lạng bạc là chính (nặng khoảng 37-38gr tương đương với 10 đồng tiền đồng). Mỗi lạng bạc trị giá tùy thời từ 2 đến 4 quan. Ngoài ra, Sài Gòn khi ấy có nhiều quan hệ thương mại với nước ngoài, nên đồng bạc Mỹ Tây Cơ (ta gọi là bạc phiên hay bạc Con Ó) được phổ biến dùng làm phương tiện thanh toán.

Pháp chiếm Gia Định – Sài Gòn rồi, không biết lấy tiền đâu – tiền quan và tiền Con Ó – để trang trải chi phí và các khoản tiếp quản lương thực. Pháp đành phải nhờ Hoa kiều làm trung gian đổi chác giữa các loại tiền franc bằng vàng-bạc để lấy tiền quan và đồng bạc Con Ó. Cuộc khủng hoảng về tiền tệ kéo dài khá lâu. Pháp đơn phương ra qui định ngày 3-9-1863 cho giá:

- Một nén vàng nặng 1 kg = 3.127,67 franc.
- Một nén bạc nặng 1 kg = 200,70 franc.
- Một quan tiền (ta) = 1 franc.

Qui định đó cũng không giải quyết được khủng hoảng, vì giữa qui

định lý thuyết với thực tế thị trường xa cách nhau lắm, lại luôn luôn biến đổi.

Hy vọng giải quyết tận căn vấn đề, Pháp ra sắc lệnh ngày 24-6-1874 cho thành lập Ngân hàng Đông Dương (NHDD) với đặc quyền phát hành tiền tệ.

Ngày 9-3-1878, Pháp cho đúc *Đồng bạc thương mại (Piastre de commerce)* có chuẩn tương đương với đồng trade dollar Mỹ cũng đang được lưu hành khi ấy, tức nặng 27,215 gr có độ chuẩn 900/1.000 bạc. Pháp hy vọng đồng bạc thương mại sẽ đánh bật đồng Con Ó (nặng 27 gr với độ chuẩn 9027/10.000), nhưng vì thói quen người ta vẫn thích dùng đồng Con Ó hơn.

NHDD còn được đặc quyền phát hành bạc giấy theo sắc lệnh ngày 21-1-1875: NHDD liền cho phát hành các loại giấy 1.000-500-100-20-5 franc. Việc thanh toán trong xã hội càng thêm phức tạp; vì đồng thời tồn tại nhiều thứ tiền tệ: bạc Con Ó, trade dollar Mỹ, bạc thương mại Pháp, franc Ph.P, quan tiền ta,...

Từ năm 1885, NHDD đúc thêm *đồng bạc Xòe* (bà đầm xòe tiêu biểu cộng hòa Pháp) tức bạc thương mại cũ, cùng với bạc lẻ 5-2-1 hào. Một hào là 10 xu, một đồng bạc là 100 xu, 1 xu được đúc (khi ấy dùng phương pháp rập rồi) bằng đồng và 5 xu bằng kẽm. Khi ấy 1 xu ăn được một bữa quà sáng.

Đồng ĐD bằng bạc, franc Pháp bằng vàng, nên hối suất luôn thay đổi theo giá vàng - bạc. Như:

- Năm 1886, 1 đồng bạc ĐD ăn 4,2 fr Pháp.
- Năm 1890,...3,9 fr.
- Năm 1897,...2,7 fr.
- Năm 1902,...1,9 fr.
- Năm 1914,...2,4 fr.
- Năm 1916,...2,8 fr.
- Năm 1919,...4,5 fr.

Sự thay đổi hối suất giữa thuộc địa với chính quốc gây ra nhiều xáo trộn và thiệt thòi cho dân chúng. Chỉ có NHDD là có lợi nhất trong tình

huống vô trật tự của nền hối đoái vô cùng phức tạp này.

Sắc lệnh ngày 31-5-1930 (đương thời kinh tế khủng hoảng trầm trọng) bãi bỏ chế độ ngân bản vị của tiền tệ ĐD mà chuyển sang chế độ kim bản vị như đồng franc Pháp, tuy vẫn gọi do thói quen là đơn vị đồng bạc. Theo đó 1 đồng bạc ĐD nặng 0,695 gr vàng với độ chuẩn 900/1.000 và ăn 10 franc Pháp (cùng trọng lượng và độ chuẩn như trên). Một lần xáo trộn nữa: trên tiền giấy ghi “có thể đổi lấy vàng”!

Năm 1940, đồng franc Pháp từ 0,0695 gr vàng hạ xuống còn 0,02334 gr vàng, tức mất 35/100 trị giá. Khi ấy, NHDD phải phát hành thêm nhiều tiền giấy và “đình chỉ lệ đổi tiền giấy ra vàng”. Như vậy, đồng bạc ĐD đã từ bỏ cả ngân bản vị lẫn kim bản vị. Sau đây là tình hình lưu hành của giấy bạc ĐD, đơn vị: triệu đồng (xem bảng).

Như vậy, khối tiền giấy lưu hành tăng lên gần 200 lần từ 1913 đến 1951. Các loại tiền giấy 100đ (hình cái đỉnh) – 20 đ-5 đ – 1 đ và các giấy tiền lẻ, người ta xé đôi tiền giấy nhỏ để thanh toán! Cũng như xưa kia đã chặt đôi đồng bạc Con Ó!

Tháng 9-1945, quân đội Tưởng Giới Thạch vào Bắc Đông Dương để giải giới quân đội Nhật Bản, mang theo một số lớn giấy bạc quan kim và tự tiện qui định hối suất 1 quan kim ăn 1,5 đồng ĐD. Cùng thời gian đó, đội quân viễn chinh Pháp tái xâm nhập Sài Gòn, mang theo nhiều giấy bạc 100 đồng còn hình đỉnh đồng mới bên Pháp. Pháp cũng định lại hối suất 1 đồng ĐD ăn 17 franc (tức 1 USD ăn 7 đồng ĐD). Đầu năm 1946, chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cho phát hành các loại giấy bạc Cụ Hồ để lấy giấy bạc ĐD, vì Pháp không chịu trao trả NHDD cho phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Chiến tranh Việt-Pháp bùng nổ từ cuối năm 1946 tới khi Hiệp định Genève vào tháng 7 năm 1954 sau khi Pháp bại trận Điện Biên Phủ. Theo một thỏa hiệp ngày 29-12-1954 giữa Pháp và 3 nước Cam Bốt, Ai Lao và Việt Nam (phía bảo Đại) thì đồng bạc ĐD bị bãi bỏ kể từ ngày 31-12-1954 để trở thành:

- Đồng bạc VN (ĐVN) lưu hành tại Việt Nam (chính quyền Sài Gòn).
- Đồng Kip lưu hành tại Ai Lao.

Đến đây, NHDD được coi như chấm dứt nhiệm vụ thực dân đế

quốc, sau khi tồn tại đúng 80 năm (1874-'954) với bao thăng trầm và sự nghiệp tiêu cực cũng như tích cực – mà cần phải nghiên cứu sâu sắc hơn nữa mới mong rút ra được những bài học bổ ích cho hiện tại và tương lai.

-
- *Note sur la baisse de la piastre en Indochine, par un auteur anonyme*. Saigon, 1900.
 - Thành Thế Vỹ, *Ngoại thương Việt Nam*. Nxb Sử Học. Hà Nội, 1961.
 - Nguyễn Bích Huệ, *Đồng bạc Việt Nam*. CSXB Phạm Quang Khai. Sài Gòn, 1968.
 - Nguyễn Anh Tuấn, *Chính sách tiền tệ Việt Nam*. Sài Gòn, 1968.
 - Nguyễn Thanh Nhã, *Tableau économique du VN aux XVII et XVIII siècles*. Paris, 1970.
 - Nguyễn Thế Anh, *Kinh tế xã hội VN dưới các vua triều Nguyễn*. NXB Lửa Thiêng. Sài Gòn, 1971.

Việc xây dựng ở Sài Gòn cuối thế kỷ XIX

HOÀI ANH

Ngày 17-2-1859, sau khi quân Pháp và Tây Ban Nha dưới quyền điều khiển của Trung tướng hải quân Rigault de Genouilly hạ xong thành Sài Gòn, chúng đã san phẳng thành trì như đất bằng. Cuối năm 1859, Rigault de Genouilly bị bệnh về Pháp nghỉ. Triều đình Pháp phái Thiếu tướng hải quân Page tức đô đốc Page sang thay. Để củng cố vị trí, Page vạch ra những chiến tuyến phòng thủ chung quanh doanh trại Sài Gòn, rồi cho thiết lập một giáo đường, một bệnh viện cho binh sĩ cùng với các nhà ở, nhà kho chứa dụng cụ. Tất cả nền móng phôi thai của một khu phố Âu Châu đầu tiên bắt đầu được dựng lên tại Sài Gòn, ngày nay ở vào khoảng chung quanh bệnh viện Đồn Đất, theo trục đường Hai Bà Trưng, xưa là Paul Blanchy, không lên quá đường Nguyễn Thị Minh Khai xưa là Chasseloup Laubat.

Cuối tháng 3 năm 1860, đô đốc Charner sang Phúc Châu, Trung Hoa, trao Sài Gòn lại cho viên trung tá d'Ariès chỉ huy 800 quân và 7 chiếc tàu. Mấy lần đánh lên Đại đồn Chí Hòa (Phú Thọ) của Nguyễn Tri Phương đều bị thua, d'Ariès quay về nắm chặt mảnh đất vừa chiếm được bằng cách sửa sang xây dựng Sài Gòn, đào kinh để lấy đất đắp nền mở rộng chạy xuống bến sông như đường Hai Bà Trưng ngày nay và đường Đồng Khởi ngày nay, xưa là Catinat.

Tháng 9 năm 1860, chiến tranh ở Trung Hoa kết thúc. Đầu năm 1861, Charner đến Gia Định với một lực lượng 3500 quân. Ngày 25-2-1861, Đại đồn Chí Hòa bị từ ba mặt đánh vào, không chống nổi nên bị

vỡ. Sau trận này, địa vị của Pháp ở Sài Gòn thêm vững vàng. Tháng 10 năm 1861, Charner xin về Pháp nghỉ, chính phủ Pháp phái Đô đốc Bonard sang thay. Bonard đến Sài Gòn ngày 24-11. Trước khi tới đây, khi tàu ghé Xingapore, Bonard đặt thợ làm một tòa nhà bằng gỗ, chở đến Sài Gòn dựng làm dinh, gọi là dinh Thủy sư Đề đốc. Dinh này đặt trên nền của trường Taberd về sau. Trước dinh Đề đốc thời ấy còn có dựng một cái tháp cao, trên đặt một chiếc đồng hồ lớn chỉ giờ, nên dân chúng quen gọi là Tháp Đồng Hồ (Tour de l'Horloge) và công viên phía trước mặt được gọi là Công trường Đồng Hồ (Place de l'Horloge).

Ngày 30-4-1862, Bonard chấp thuận một chương trình mở mang thành phố Sài Gòn của đại tá công binh Coffyn. Trong chương trình này, Coffyn dự định nối liền Sài Gòn với Chợ Lớn để có thể chứa được một số dân là 500 ngàn người. Công việc lớn lao hơn cả là việc lấp cái hào chính để làm con đường Mirador (sau đổi là Chasseloup Laubat) hiện nay là Nguyễn Thị Minh Khai.

Thời Đô đốc Bonard (11-1861 - 4-1863), thành phố Sài Gòn đã mang hẳn một bộ mặt Tây phương. Khu phố xung quanh dinh Thủy sư Đề đốc đã qui tụ một số công thự quan trọng như sở Bưu điện, sở Ngân khố và một nhà Ấn quán. Con đường mang tên Bonard, ngày nay là Lê Lợi, chỉ là một con Kinh, nối từ kinh Lấp, nay là đại lộ Nguyễn Huệ (Charner) lên chợ Bến Thành.

Người Âu định cư ở Sài Gòn chưa đông lắm. Tuy nhiên, họ cũng đã có hai khách sạn đẹp, nhiều nhà hàng, một câu lạc bộ sĩ quan. Anh em nhà Roques thực hành nhiều công tác, xây nhà cao tầng (mới có 1 lầu).

Tiếp theo Bonard, Đô đốc De la Grandière (4-1863 - 3-1865) vừa lo bành trướng thế lực Pháp ra suốt đất Nam kỳ, vừa lo kiến thiết xây dựng thành phố Sài Gòn. Con đường một thời mang tên De la Grandière trước kia là Đại lộ Thống đốc (boulevard du Gouverneur, nay là đường Lý Tự Trọng). Chính De la Grandière đã tạo nên đại lộ này bằng cách cho lấp những hố phòng thủ, những bãi lầy, nâng cao nền lộ, rồi cho trồng hai bên những hàng cây me, mà hiện nay còn cao ngất, cành lá sum suê.

Dưới thời De la Grandière, tòa nhà dùng làm văn phòng cho chính phủ gọi là Hôtel du Gouvernement (nay là dinh Thống Nhất), được khởi công xây ngày 23-2-1868, do Thống đốc đặt viên đá đầu tiên trong một buổi lễ long trọng. Công việc xây cất kéo dài đến năm 1875, thay

thế cho dinh Thủy sư Đề đốc dựng bằng gỗ trước kia. Việc đặt kế hoạch, vẽ họa đồ và đôn đốc xây cất tòa nhà này do kiến trúc sư Pháp Hermite đảm nhiệm.

Tòa nhà này chiếu thẳng đại lộ Norodom (nay là đường Lê Duẩn) tới vườn Sở Thú. Vườn này trước hết do một thú y sĩ của binh chủng pháo thủ Hải quân tên Germain, vẽ họa đồ và đặt nền từ năm 1864, rồi bắt đầu từ ngày 28-3-1865, công việc cai quản giám đốc Sở Thú được trao cho J.B Louis Pierre, vốn là một nhà thảo mộc học có tài. Những năm đầu người ta chỉ mở rộng được 12 mẫu để trồng cây cối, dần dần về sau mở rộng thêm cuối cùng được 120 mẫu. Cuộc thí nghiệm đầu tiên là trồng mấy cây mía, bông goòng, đay, chà m, hùng tình. Những con thú đầu tới ở đây là chim, rồi cọp. Mấy quân nhân Pháp đi săn gửi tặng ba con chồn hương và gà rừng. De la Grandière tặng chim trĩ, công. Nhiều chim lạ khác tiếp tục được gửi từ xa đến. Rồi tới cò, vịt trời, hươu nai, khỉ, rùa, cá sấu. Chính phủ Nhật gửi sang nhiều loại cây như thông, sên, cam, trà, hoa hồng, hoa trà. Sở Thú Sài Gòn chỉ là nơi thí nghiệm trước khi gửi thú vật hay cây cỏ về Paris.

Tháng 6 năm 1861, Tổng trưởng Hải quân Pháp chỉ thị cho nhà cầm quyền Sài Gòn cất một cầu nổi sửa tàu (dock flottant) dài 120m, rộng 11m, sâu 6,80m, để sửa chữa các tàu lớn. Việc đào sông Sài Gòn và lấp cầu đòi hỏi chuyên viên, nhân công, vật liệu mà hồi ấy người ta chưa thực hành được. Về sau, sáng kiến dựng cầu tàu nổi được chấp thuận. Công tác này giao cho một nhà thầu Anh ở Glasgow tên Randolph và Elder công ty, cũng giống như bến họ đặt tại Sourabaya (Indonésia) cho người Hòa Lan. Mặc dù công ty vừa bị một trận hỏa tai thiêu hủy xưởng của họ, Randolph và Elder cũng cố gắng làm việc.

Ngót hai năm sau, tháng 5-1863, ba chiếc tàu rời Glasgow chở sang Sài Gòn đủ các bộ phận cho một cầu nổi. Nhưng những khó khăn tại chỗ rất nhiều: đào một hố sâu trên một khúc sông đầy bùn, xây ngay nơi ấy một cái sườn rất chắc để giữ cái kiến trúc đồ sộ kia, rồi phải bơm nước luôn, sau cùng còn phải huấn luyện đám thợ người Hoa. Tháng giêng năm 1864, công việc dựng bến khởi sự. Một tai nạn xảy ra: một phần của cái sườn bị sụp bẫy, phải sửa chữa ngót một tháng. Song song với công việc lớn lao này, người ta còn thực hành nhiều công tác khác như xây đập dài 80m, chắn ngang sông phía trước bến tàu nổi để cản sóng, cột bến với 12 sợi dây xích đồ sộ để nó khỏi trôi đi.

Đây là kích thước của cầu nổi: dài 91,44m, rộng 28,65m, cao 12,8m, bề mặt sàn cầu là 2.620m², khánh thành ngày 15-8-1865. 19 năm sau, người ta thay bến này bằng một kiến trúc khác nhưng nó bị chìm xuống sâu 20m, sau 1 giờ khánh thành.

Tháp Đồng Hồ bị hủy năm 1868, Nhà thờ Đức Bà được xây vào năm 1871 gần công trường Đồng Hồ. Nhà hát Tây xây năm 1895 và được khánh thành ngày 15-2-1902.

Cuối năm 1868, Hội đồng Thành phố dự tính xây Tòa Đô Chính. Đồ án Codry được chấp thuận. Ngân sách dự trù là 300.000 quan. Địa điểm: cuối đường Charner. Nhưng các ủy viên Hội đồng thảo luận... ba chục năm mới xong rồi giao cho nhà thầu.

Ruffer khởi công năm 1898, mãi đến năm 1908 mới hoàn tất.

Cuối tháng 7 năm 1870, Chợ Cũ Sài Gòn (trên đất Nha Ngân Khố nay) bị cháy. Tòa Đô Chính cấp ngay một ngân khoản 70.000 quan để dựng lại chợ bằng sắt, nhưng thiếu vật liệu nên chỉ cất lại tạm thời. Từ năm 1868, Hội đồng Thành phố chấp thuận nguyên tắc mở Chợ Mới và xây chắc chắn, lợp tôn. Việc trước hết là trưng dụng đất chung quanh chợ của ba người: Hajib (có nhà xây rồi), Garros và Sabourain (đất chưa xây). Chợ Mới định cất là khu đất dài 100m rộng 80m, chia 4 khu, do 2 lộ chính, kể cả phần lợp mái thì chợ dài 116m, rộng 96m, chợ chạy dài theo đường Nemesis (sau đổi là Roland Garros) và nằm giữa những con đường Espagne, Amiral Courbet. Sau ba mươi năm tranh luận, tìm ngân khoản, các ủy viên Hội đồng mới giao việc cho nhà Brossard Moupin. Chợ xây xong vào đầu năm 1914, khánh thành vào tháng 3 năm ấy.

Từ năm 1867, chính quyền dựng cột đèn ngoài lộ, đốt bằng dầu dừa. Vào năm 1869, dầu hôi bắt đầu được sử dụng để thay bằng dầu dừa. Từ năm 1893, Sài Gòn có 93 cây số đường phố thì 58 cây số có đèn đốt dầu hôi (293 cột), còn 35 cây số có đèn điện. Tuy nhiên trên đây chỉ là con số ghi trên giấy, thực tế, cho biết chỉ có 38 cây số đường là sáng sủa, còn những khu vực khác bị chìm trong bóng đêm. Mãi đến năm 1909, khi Công ty Thủy Điện CEE xây nhà máy điện Chợ Quán thì Sài Gòn mới có bộ mặt sáng sủa vào ban đêm, tháp dẫn nước xây ở chỗ công trường Hồ Con Rùa (đường Phạm Ngọc Thạch hiện nay) năm 1878, bị phá bỏ năm 1921.

Sài Gòn – Gia Định qua một số bài ký bằng tiếng nước ngoài

ĐỖ VĂN ANH sưu tầm và dịch

Nhật ký hành trình

(...) Sông Sài Gòn rộng bằng sông nước Xiêm, nhưng dường như lưu lượng nó mạnh hơn. Tàu bè mọi cỡ đều lưu thông được. Nó ít uốn khúc hơn nhiều con sông khác và nước của nó ít đục hơn. Thường thường các bờ sông bao phủ đầy đước. Trong các loại đước này, chúng tôi tìm thấy một giống đước rất đẹp (Đước đen, *Rhizophara Mangle* L. Vỏ cây đước dùng như vỏ cây sồi), nhưng cách thành phố chưa tới hai mươi hay ba mươi dặm, chúng tôi không còn thấy trồng gì cả. Chúng tôi ít khi bị tàu bè qua mặt hay đi ngược lại.

Khi đến gần thành phố, chúng tôi ngạc nhiên thấy nó rộng đến như thế. Thành phố được xây cất trên hữu ngạn con sông. Vượt qua nhiều dặm là chúng tôi đã tới gần giữa thành phố. Nhà cửa to lớn, rất rộng rãi và rất thích hợp với khí hậu. Mái nhà bằng ngói được đỡ bởi những cây cột to bằng gỗ đen, nặng và bền, gọi là “cây sao”. Tường bằng khung tre tó đất phết vôi. Sàn nhà bằng ván, cao trên mặt đất vài thước (khoảng ba tấc rưỡi). Nhà cửa nối tiếp nhau dần dọc theo những con đường rộng rất thoáng khí, hay bên bờ rạch. Đồ tuyến của những con đường được hơn đồ tuyến đường sá của châu Âu.

Người ta dẫn chúng tôi đến một căn nhà đước bài trí để tiếp chúng tôi. Hàng ngàn người, ngoài đội bảo vệ đông đảo với binh sĩ võ trang bằng giáo, chờ đón chúng tôi ở đó. Đám đông tổ ra lịch sự, có trật tự, đúng đắn và lễ phép, nên đối với chúng tôi rất đẹp mắt cũng như bất ngờ. Những người này đều có y phục, số lớn rất đàng hoàng, với chúng tôi tất cả có vẻ nhỏ thó khác thường, mặt tròn, tính linh hoạt và nét mặt

của họ đặc biệt nổi bật. Ông quan đi theo chúng tôi dẫn chúng tôi về chỗ trọ, và sau khi vào sảnh đường, cho chúng tôi ngồi trên những chiếc ghế dài trải chiếu, đặt đối diện với nhau. Nhiều người chờ đợi để mang hành lý của chúng tôi và để sắp đặt thế nào mà chúng tôi cho là cần thiết. Căn nhà này là một trong những nhà đẹp nhất của thành phố. Thật khó mà nói là căn nhà này giống nhiều hơn một đền đài hay một tòa án. Trong mỗi nhà, trong tất cả các dinh thự công hay tư, ngay cả trong túp lều khiêm tốn tạm thời, người ta nhìn thấy một đồ vật nhắc nhở đến tôn giáo, hay nói đúng hơn, các sự bài trí theo tín ngưỡng của dân chúng và vì phần lớn các thú biểu hiện này có vẻ rực rỡ nên khi thoát nhìn chúng tạo ra một tác dụng dễ chịu cũng như thẩm thía. Ở một đầu của sảnh đường này là một bàn thờ Phật, trang trí với hình ảnh biểu hiện khác nhau mang những câu ghi và treo chung quanh. Người ta phân biệt dễ dàng là các công việc của nhà nước và của tôn giáo không tách rời nhau; mỗi đẳng đều có phần trong cùng những vàng và trang sức này. Ngay liền sau bàn thờ này là các phòng riêng của chúng tôi. Một toán lính luôn luôn ở đây ngoài sân và tiền sảnh; các lính canh được đặt ngoài cửa và các lối ra.

Đến trưa, hai viên tư pháp đến thảo luận với vị đại lý của Toàn quyền. Chúng tôi tiếp họ trên những chiếc ghế dài ngày trước bàn thờ Phật. Những người này đã quá ngũ tuần, nhỏ thó, rất dễ chịu và nhã nhặn. Họ bịt khăn đóng và mặc áo dài lụa đen. Để bắt đầu câu chuyện, họ áy náy về việc ăn ở của chúng tôi, rồi đề cập đến những vấn đề liên quan tới sự mạng của chúng tôi, hỏi chúng tôi đã rời Bang-gan từ bao lâu rồi, bức thư gửi vua Nam kỳ là của vua nước Anh hay của vị toàn quyền Ấn Độ, mục đích chính xác của sự mạng chúng tôi, có phải chúng tôi được lệnh thăm viếng Sài Gòn và có phải chúng tôi đã được tiếp đón bởi triều đình nước Xiêm? Về tất cả các câu hỏi này, các câu trả lời rất thành thực và không chút mưu mẹo đến nỗi dường như không thể nào họ hiểu lầm hay hiểu sai. Về một hay hai điểm, họ tỏ ra rất lo lắng. Người ta hỏi chúng tôi một cách nghiêm trang và tha thiết xem chúng tôi đến xứ này với những ý đồ thân hữu hay thù nghịch. Câu hỏi này được đặt ra rất nghiêm trang đến nỗi người ta không thể, mặc dù chúng không có cơ sở, không tha thứ cho những lo sợ của họ và không cảm thấy các nỗi lo sợ này chỉ do nỗi lòng yêu nước của họ.

(...)

Trong đêm ấy chúng tôi tiếp ông Diard, một người Pháp dễ thương

và tao nhã, y sĩ nhà nghề, đến các vùng này vì thích nghiên cứu vạn vật học (...).

30 tháng Tám (1824). Buổi sáng khi đi ra người bảo vệ gác cửa đường như ngần ngại để tôi đi qua. Tuy nhiên khi tôi đến gần, anh thụt lùi một cách khá kính cẩn, nhưng chống lại quyết liệt bất kỳ ai trong chúng tôi bước qua cửa, cho đến khi thấy tôi chờ nhà họa sĩ, họ cho phép hẳn đi theo tôi. Một cuộc viếng thăm chợ buổi sáng xác nhận những điều quan sát của tôi về phong tục của những người dân xứ này. Theo ý kiến tôi, người ta không thể nào xem, theo bất cứ quan điểm nào, người Nam kỳ như là một con người xinh đẹp. Tuy nhiên, nhiều phụ nữ đẹp rất đúng mực và có nước da đặc biệt tươi sáng, cử chỉ của họ thật quyến rũ và không có chút gì thiếu đúng đắn, mà theo các bài tường thuật của các nhà du hành, là điểm nổi bật ở dân tộc này. Sự cư xử của hai phái nam nữ đúng phép lịch sự. Đức hạnh mà người ta nói họ thiếu, dường như được quan sát trong hôn nhân và nhiều sự khắc khổ hơn đối với láng giềng của họ hay đối với các nước châu Á khác. Sự xâm phạm đức hạnh này được coi như một trọng tội, khả ố và đáng bị trừng phạt. Tuy nhiên đối với các thiếu nữ chưa lấy chồng thì không phải vậy. Ở đây họ được phép quá tự do và vì lý do tiền bạc không đáng kể, người cha ném con gái mình vào tay một khách nước ngoài hay một khách lạ. Chẳng chút mất uy tín hay bị mang tiếng do nơi việc này, và những thứ hôn nhân như vậy không cản trở họ tìm một người chồng giàu hoàng sau đó.

Khắp nơi ở chợ, người ta tìm thấy vô số những vật mà người bản xứ dùng. Có lẽ chẳng có nước nào sản xuất nhiều trầu, cau hơn. Cá khô hay tươi, gạo, khoai lang với phẩm chất tuyệt hảo; ngô, mực măng luộc, mại, đường thô, chuối, cam, bưởi, lê, lựu, thuốc lá. Người ta bán thịt lợn tại tất cả các chợ. Thịt cá sấu rất được ưa thích; người Hoa thông dịch của chúng tôi cũng nói là người ta bán thịt chó nữa.

Các cửa tiệm có kích thước thích hợp; trong mỗi cửa tiệm hàng hóa được sắp bày một cách chi li. Không thể nào thờ ơ đối với một sự kiện cho thấy sự khác nhau về sở thích và thói quen giữa dân tộc này với những dân tộc ở Ấn Độ: Các sản phẩm chế tạo ở châu Âu thường hay thay thế các hàng hóa của họ ở đây, và hơi khó khăn một chút để có thể gọi tên vài món hàng châu Âu còn thiếu trong các cửa hàng. Ở đây, ngoại trừ ba hay bốn thứ chai lọ bằng chai thô, người ta không thể tìm thấy đồ vật gì giống đôi chút với các sản phẩm châu Âu. Một sự khác biệt về sở thích

nổi bật, thật khó tìm thấy một tấm vải bông, người ta chỉ dùng nhiều, xatanh, tơ lụa, phần lớn làm ra bởi các xưởng ở Trung Quốc hay ở Bắc kỳ, người ta không làm hay làm ít ở đây.

Rất ít hàng hóa tự họ làm, tôi có thể kể các thứ sau đây: chiếu tốt hay xấu, đan lá buồn làm buồm cho tàu bè và ghe thuyền, cần xé lớn, hộp sơn vàng và đánh véc ni, dù, hầu bao đẹp bằng lụa và mọi người đàn ông lẫn đàn bà đều dùng, đinh sắt, và một loại kéo thô. Tất cả các đồ vật khác được nhập khẩu từ các nước láng giềng. Đổi lại, họ cung cấp lúa gạo mà họ có đầy đủ, đậu khấu, hồ tiêu, đường, ngà voi, trâu, ... Vài người Tàu giàu có buôn bán lớn, số đông dân chúng nghèo khổ thảm hại, chỉ một vài người đủ sức buôn bán có giới hạn. Vài cửa tiệm ở chợ dường như hàng dự trữ giá cao hơn bốn mươi hay sáu mươi đô-la, trong số đông, hàng cung cấp không bằng phân nửa số tiền này.

Thật khó mà quan niệm một dân số đông đảo như vậy lại có thể sống với một nền thương mại không quan trọng như thế. Sự thực, có hai thành phố, mỗi cái cũng lớn như thủ đô của nước Xiêm. Thành phố được xây cất gần đây gọi là Bến Nghé (Sài Gòn ngày nay), cái thứ nhì cách một hay hai dặm là Sài Gòn. Cái thứ nhất tiếp giáp với một thành lũy xây cất trong những năm sau cùng này trên nguyên tắc của một đồn lũy châu Âu. Thành này, theo quy tắc, sẽ có một dốc dài và phẳng, một hào nước và những bờ tường cao; thành này chỉ huy vùng chung quanh. Nó có hình vuông, mỗi cạnh dài khoảng nửa dặm. Thành này còn xây dở dang, chưa có lỗ bắn đại bác và chưa có đại bác nào đặt trên bờ thành cả. Đường chữ "chi" rất ngắn, lối đi qua cửa chính thì phẳng, các cánh cửa đẹp và trang trí theo kiểu Trung Quốc. Chúng tôi không thể thu thập tin tức nào cả về con số dân chúng của hai thành phố.

31 tháng 8 (...)

1 tháng 9. Dường như Tổng trấn Sài Gòn chẳng bác bỏ chi cả về các tài liệu trao cho ông ta hôm qua; một viên quan trở lại tìm các bản sao, tuyên bố là các bản mà ông ta nhận được đã gửi ngay ra triều đình Huế. Liên sau khi trao thư rồi, chúng tôi đi bằng tàu với ông Diard để viếng Sài Gòn. Khoảng cách từ thành phố này đến thành lũy vào khoảng ba dặm, nhưng hai bên bờ sông cất đầy nhà trên phần lớn của đoạn đường. Vì mùa đến sớm, chúng tôi chỉ thấy một số nhỏ ghe thuyền trên sông, tuy nhiên con số tàu bè qua lại rất lớn. Xứ này dường như vô cùng phì nhiêu, các bờ sông đầy cây cau, dừa, chuối, mít và những cây ăn trái

khác. Vùng đất này bị cắt từ phía bởi nhiều con kênh tàu bè đi lại được, giúp phát triển thương mại. Ở đây cũng như ở Xiêm, thường là đàn bà làm những công việc nặng nhọc nhất, chính họ chèo thuyền mà người ta đi lại trên sông. Theo một tục lệ kém lịch sự cũng như quá đáng còn ưu thắng ở đây cũng như ở nước Xiêm, thì chỉ đàn bà mới phải trả tiền để được chèo chở trên sông, còn đàn ông thì miễn phí. Lý do là tất cả đàn ông đều được ước đoán làm việc cho nhà vua. Thật rất buồn: mà nhận thấy lớn biết bao con số những người dùng vào những công việc hoàn toàn không sản xuất cho nhà nước cũng như có hại cho việc thực hiện nền công nghiệp quốc gia. Một viên quan nhỏ nhất nào cũng được phục vụ bởi một số đông người.

Thành phố Sài Gòn được xây dựng trên một nhánh quan trọng của con sông lớn và trên bờ của nhiều kênh rạch. Nó là trung tâm thương mại của cái tỉnh phì nhiêu này, thành phố Bến Nghé chỉ tham dự rất ít vào hoạt động này. Vài người Hoa nhập cư làm thương mại trên một quy mô lớn, người Nam kỳ phần lớn còn nghèo để có thể làm như vậy.

Chúng tôi lên bộ gần như ngay giữa thành phố và xa hơn vài bước chúng tôi vào nhà của một người Hoa. Chúng tôi được tiếp đón rất lịch sự và được mời giải khát. Chủ nhà nói với chúng tôi là hẳn mong muốn được buôn bán với người Anh và hẳn đã để sẵn sàng một lô hàng hóa.

Chúng tôi đã trải qua nhiều giờ để viếng nhiều nơi trong thành phố và trở về bản doanh của chúng tôi vào chiều tối, rất thỏa mãn về tất cả những gì chúng tôi đã thấy, mang theo cảm tưởng thuận lợi nhất về phong tục và tính tình của dân chúng. Những sự ân cần, lòng tốt, sự hiếu khách mà chúng tôi thấy đã vượt quá xa tất cả những gì chúng tôi đã quan sát đến nay ở các quốc gia châu Á, khiến chúng tôi không thể tưởng tượng một dân tộc như vậy lại có thể khác được...

(...) Các cửa tiệm ở Sài Gòn có ê hê những gì mà người ta có thể tìm thấy trong các cửa tiệm ở Bến Nghé. Nhiều thô Trung Quốc và Bắc kỳ, tơ lụa và xa-tanh, quạt Tàu, đồ sứ, ... là những hàng hóa thông thường nhất. Đường xá ngay thẳng, rộng rãi và tiện lợi. Dân chúng đông đảo. Chúng tôi bước vào một cái đền Tàu rất xinh đẹp được xây cất có kiểu thức và trang trí rất đẹp. Các điện đền Nam kỳ, tuy bề ngoài cũng được dành vào việc thờ cúng nhưng không được nguy nga bằng.

25 tháng chín. Người ta có nói với chúng tôi là vị tổng trấn sẽ tiếp đại diện của quan toàn quyền vào một giờ nào trong buổi sáng. Vào

khoảng 10 giờ, viên quan hướng dẫn chúng tôi xuống tàu, đến cho chúng tôi biết là vị tổng trấn đang chờ chúng tôi. Chúng tôi hỏi ông ta người ta chuẩn bị cách chuyên chở nào cho chúng tôi, ông ta nói chúng tôi phải đi bộ đến đó. Chúng tôi từ chối thì người ta mang đến năm con voi (...) Trong vài phút, chúng tôi đến thành lũy nơi có chỗ ở của tổng trấn. Nhà này nằm gần trung tâm của thành tại một nơi trống trải (...).

Tổng trấn Sài Gòn theo lời người ta nói là một hoạn quan, hình dáng ông ta chứng minh khá rõ tiếng đồn này. Ông ta khoảng năm mươi tuổi, cái nhìn thông minh. Ông có vẻ hoạt động mạnh về thể chất và tinh thần. Gương mặt tròn và dịu dàng, mặt nhão, nhẵn và không có râu; ông ta có vẻ giống như một bà già. Ngoài ra ông ta có giọng đàn bà chất tai, tuy nhiên theo như tôi quan sát ở mức độ, ít hơn những người khác ở xứ ông. Y phục của ông ta không những giản dị mà dường như cũng dơ bẩn như y phục của những người nghèo.

(...) Thành phố Sài Gòn ngày xưa được giới hạn vào chỗ cực tây của vị trí của nó hiện nay, bây giờ gọi là Sài Gòn xưa, phần đất này còn mang nhiều chứng tích cổ xưa nhất và có một kiểu kiến trúc cao hơn. Nhiều con đường được lát gạch và các bờ sông xây bằng gạch và đá, chạy dài gần một dặm dọc theo sông. Thành và hai xưởng đóng tàu, trừ vài căn lều của những thợ thủ công, độc chiếm đất đai của khu phía đông. Nhưng từ khi nội chiến chấm dứt, dân chúng đổ xô nhanh về hướng đông đến nỗi tạo thành một đô thị không ngừng đông thêm, trải dài trên bờ sông đối diện với những con sông, trên đó đô thị tọa lạc, bao bọc thành và hai xưởng đóng tàu.

(John White, *A voyage to Cochinchina*, London 1824, p. 236)

1861.

Du khách đến Sài Gòn, thấy trên hữu ngạn của con sông một loại đường phố mà hai bên đường bị đứt từng quãng bởi những khoảng bỏ trống. Nhà cửa phần lớn bằng cây, được lợp với lá dừa lùn. Nhiều nhà khác, số ít hơn bằng gạch đá. Mái nhà lợp ngói đỏ làm vui mắt và yên tâm. Tiếp theo đấy là mái nhà cong của một ngôi chùa, các vũng nước trông ngấn lại nhìn từ xa của con kinh Tàu Hủ và hai con kinh nhỏ dùng làm chỗ đậu cho tàu bè trong nước; một cái kho đứng hết vũng mà mái nhà dường như luôn luôn chực trượt về bên phải, dùng làm chợ. Ở bình diện thứ nhì, những khóm cây cau rất hòa hợp với nền trời màu chàm; phần lớn còn lại của cây cối không có gì đặc biệt. Hàng ngàn con thuyền

chen chúc vào bờ sông và tạo thành một thành phố nổi nhỏ. Người An Nam, người Ấn và người Tàu, vài người lính Pháp và Tagal (Phi Luật Tân) đi đi lại lại tạo ra một quang cảnh lạ lùng lúc thoát nhìn, nhưng nhìn lâu dễ chóng chán. Sau đó chẳng còn gì đáng xem ở Sài Gòn nữa, nếu không phải là dọc theo kinh Tàu Hủ có những căn nhà khá sạch sẽ bằng đá, vài căn cổ xưa chống lại sự tàn phá của các cuộc chiến tranh phản loạn.

(L. Pallu de la Barrière, *Historie de l'expédition de Conchinchine en 1861* – Paris: Hachelle, 1864, p. 29).

Sài Gòn xưa

Cả vùng đất bao quanh thành xưa, bị thành phố Sài Gòn chiếm cứ, gồm có nhà bằng cây lợp tranh. Giữa những nhà này và từng quãng nổi bật vài nhà xây bằng gạch và lợp ngói. Những nhà này, hầu hết được xây cất rất mỹ thuật, mỗi nhà đều có một cái vườn trồng trọt chăm bón, và các nhà này có cây lớn bao quanh được tàn cây bảo vệ chống với các tia nắng của mặt trời.

Ở đầu xa nhất của Sài Gòn là khu người Hoa, khu thương mại của thành phố; khu này với diện mạo của nó, giống tất cả các thành phố ven biển của Trung Quốc.

Vùng này tự nó có vẻ đẹp và phì nhiêu. Ở út mù là một chân trời bao la, những cánh đồng trù phú trồng toàn là mía đường và lúa. Từng quãng, người ta thấy những cối xay lúa to; những cây già hàng trăm năm vươn lên oai nghi và đưa ra xa các cành đầy lá; kể đó là những cây chuối, cây chanh, cây cam, với màu lá xanh làm vui mắt và tỏa hương thơm; những thông quê rộng lớn này được trồng trọt chăm sóc.

Các tàu bè của phân hạm mở những cuộc trình sát đến khoảng 50 dặm xa hơn Sài Gòn gặp vài làng lớn trên bờ sông, nhưng mọi người đã đi tản. Cho đến khoảng cách này là con sông lưu thông được cho tàu lớn nhất.

(De Bazancourt, *Les expéditions de Chine et de Cochinchine*, 1 re partie, p. 319-320).

Kỷ niệm lịch sử về Sài Gòn

Bến Nghé

Vùng này (Bến Nghé) gồm một trong những phần của thành phố thương mại cũ của người An Nam, nhà cửa, tiệm buôn rải rác và những đường hẻm nhỏ ít được tu bổ chạy tứ tung; vùng này nằm trong phạm vi đất đai của bốn làng từ Bảo Định Hà đến kinh Tàu Hủ: Hòa Mỹ (đồng tàu), Tân Khai, Long Điền và Trung Hòa mà giới hạn là đường Mac-Mahon (Nam Kỳ Khởi Nghĩa nay).

Phần cao (của thành phố) thuộc làng Mỹ Hội, trong đó có thành xưa. Thành này hình gần như bát giác với tám cửa theo quẻ Bát quái tượng trưng cho bốn hướng với các hướng phụ.

Thành Phiên An

Thành cũng như các hào và cầu được xây bằng đá to Biên Hòa. Tường cao mười lăm thước An Nam (5m 25cm). Thành chạy dài hướng nam-bắc từ đường Ma-Mahon đến chân tường thành bị người Pháp phá hủy (nghĩa là đến mép Bắc đường Massiges (đường Mạc Đĩnh Chi nay) đường này chạy song song với hào của thành mới) và theo hướng đông – tây từ đường d'Espagne (Lê Thánh Tông) đến đường những người Mọi. Hướng đông có hai cửa trước. Một tên là Gia Định môn, nhìn xuống công viên và con kinh chợ đại lộ Charner (Nguyễn Huệ nay), cửa kia tên là Phan Yên môn chạy về phía Sở Pháo binh, trên một con đường đi xuống dọc theo kinh Cây Cám – đường Pasteur (Nguyễn Thị Minh Khai nay). Ở phía tây cũng có hai cửa Vọng Khuyết môn và Cung Thần môn theo hướng của cầu số 2 và cầu số 3 của sông Thị Nghè. Ở phía bắc còn có hai cửa Hoài Lai môn và Phục Viễn môn trên sông Thị Nghè. Về phía nam, hai cửa sau cùng là Định Biên môn và Tuyên Hóa môn, cửa thứ nhất hướng về đường Chiến Lược, cửa thứ nhì hướng về con đường Cao của Chợ Lớn.

(Trương Vĩnh Ký, *Souvenirs historiques sur Saigon (Excursions et reconnaissances)*, 1885, Mai – Juin, N23, p. 5-32).

Thương mại

Việc buôn bán lẻ và ghe thuyền lớn cập bến đã cho Sài Gòn hiện nay của chúng ta một tầm quan trọng nào đó: rất nhiều cửa tiệm đã được lập lên ở Bến Nghé và chợ Sỏi; dọc theo bến của con sông (rạch Bến Nghé) và kinh Tàu Hủ lúc bấy giờ (1859) có hai đường dài, hai bên đường có nhà lợp ngói. Ở đằng sau của mỗi nhà này hợp thành dãy ven bờ nước, có một kho hàng cất dính sát vào trên sàn và gie ra trên sông.

(*Courrier de Saigon*, 20. Janvier 1868).

Cái chợ to lớn nhất mà sự buôn bán nhộn nhịp nhất ở vào quãng từ Cột Cờ Thủ Ngữ (Mât des signaux) đến tận đường Mac – Mahon (Nam Kỳ Khởi Nghĩa nay).

(P. Ký Souvenirs historiques..., P. 5-32)

Cây cầu này bằng cây trên kinh Tàu Hủ ít hữu ích đối với nền thương mại nhỏ hoạt động bằng ghe, nó làm trở ngại rất nhiều đối với các ghe thuyền mọi cỡ, và trở ngại hầu như hoàn toàn đối với sự lưu thông của các ghe thuyền đi biển, phải ngược lên đến tận Chợ Lớn.

(*Courrier de Saigon* 5 Janvier 1865).

Đồng mã mõ

Chẳng có ai đến Sài Gòn chỉ trong một ngày mà lại không nghe nói đến ít nhất về cái nghĩa địa bao la này được gọi dưới cái tên Đồng Mã Mõ. Đồng này trải dài bên phải của con đường chiến lược, từ Sài Gòn đến Chợ Lớn và bị cắt ngang qua đoạn giữa của nó bởi đường Thuận Kiều, trong chiều ngược lại các chiến tuyến Kỳ Hòa, như thế tạo thành một diện tích rộng nhiều dặm vuông. Những tháp trụ nhỏ góc vuông hay lục giác, những ngôi chùa thu nhỏ với cửa hình vòng cung và rỗng bằng đá, những nùm đất có bốn góc, một vùng đất khô cằn, bụi bặm, chỉ có lỗng khỏng và họa hoằn vài chòm cây cần cỗi, đó là bộ mặt của cánh đồng nổi tiếng này. Quang cảnh này tuy nhiên đặc biệt kích thích sau khi đã ngắm cây cối sum suê của kinh Tàu Hủ, cây cối um tùm như rừng và các khu vườn đầy bóng mát của thành phố, người ta đột ngột bị đưa đến giữa vô số mồ mả, cái nghĩa trang của những ngày qua chôn vùi tham vọng của những nhân vật quan trọng, khoái lạc của những kẻ giàu có, sự bần cùng của những kẻ âm thầm (...). Khắp nơi khác, người An Nam chôn người chết phó mặc tùy theo lúc ấy, tại một cánh đồng, một cánh rừng trên lưng đồi, chắc chắn không phải vì thờ ơ mà là vì yêu thiên nhiên và sự tự do, giấu kín mồ mả của họ tại những nơi xa vắng như để tìm một chỗ trú ẩn sau cùng tránh sự hà khắc luôn luôn áp bức họ.

(Raoul Postel, *L'Extrême – Orient, Cochinchine, Annam Tonkin*, p. 99-100. Trích lại trong *Anthologic franco-indochinoise...*, p. 57-58)

Đua thuyền mộc

Mỗi năm ở Sài Gòn vào ngày 15 tháng tám có đua ghe khá kỳ lạ.

Trên sông Sài Gòn bề ngang từ ba đến bốn trăm mét vắt ngang qua thành phố, khoảng hai mươi ghe độc mộc dài, thon có treo cờ: ở đằng đầu sừng sững một đầu rồng bằng các-tông với sừng và râu dài bằng dây sắt, ở đằng sau là hình cái đuôi của con quái vật. Các thuyền độc mộc này hẹp đến nỗi hai người chỉ có thể ngồi đối diện nhau trên một cái băng nhỏ (...). Ba chục người ngồi ép sát nhau trên các ghe mãnh mai này và chờ lệnh. Một phát đại bác từ soái hạm được bắn đi, chuông trống đáp lại và các ghe lướt trên sóng thì đua chèo nhanh. Các bạn tưởng đâu là những con rắn, rất quái đản lướt trên nước. Các tay chèo mình trần đến thắt lưng, màu da hơi xanh xanh màu ô liu, bắp thịt nổi vồng; (...). Âm thanh của các nhạc cụ xa lạ này, những tiếng la hét này làm người ta liên tưởng đến các cuộc tấn công của giặc cướp rất thường xảy ra ngày trước trên các sông lớn này (...).

(Charles LEMIRE, *Cochinchine française et Royaume de Cambodge*, p. 283-284. (2e ed, p. 262-263)).

Đua ngựa

Từ ba giờ, tất cả các con đường đi từ Chợ Lớn, Sài Gòn hoặc các làng lân cận trở ra cánh đồng Mồ Mả, đầy đám đông người có vẻ lãng xảng và vui vẻ; người ta thấy giữa đám bụi do các đoàn tùy tùng và các kỵ mã, một quang cảnh hỗn độn những dân vệ người An Nam, những viên quan ngồi trên kiệu sang trọng có người hầu mang trâu cau, những người Cambốt khiêm tốn hơn trong các xe bò của họ. Những người An Nam cưỡi ngựa, ăn mặc trịnh trọng, ngựa nhỏ con mang lục lạc và thắt yên sang trọng, tất cả đều mang rõ màu sắc địa phương, bên cạnh các xe thắng ngựa với dây cương lớn hoặc theo kiểu Daumont, khai trương lần đầu tiên ở Sài Gòn với những con ngựa An Nam nhỏ rất hăng và có tiếng thật sự. Mỗi người ngồi vào chỗ của mình ở giữa trường đua ngựa, trên đường pít, trên mả mỗ, chung quanh các khán đài, lần lần có nhiều phụ nữ thanh lịch, nhiều người ngoại quốc, công chức và các hào mục của thuộc địa.

(Courrier de Saigon, trích dẫn trong: Jean Bouchot, *L'naissance et les premières années de Saigon, ville française*. BSEI, 1927, T. II, No2, p. 125).

Những ngày tháng 8-1945 ở Sài Gòn

TRẦN VĂN GIÀU

Sài Gòn từ ngày 17 đến 20 tháng 8-1945 chứng kiến 2 sự kiện lớn. Thứ nhất là lễ tuyên thệ của Thanh niên tiến phong, thứ hai là Việt Minh ra công khai, hai sự kiện đó biểu hiện một tinh thần tiến khởi nghĩa.

Hôm ấy, không biết mấy chục đoàn thanh niên tiến phong, mỗi đoàn mấy ngàn người, từ các ngoại ô phụ cận, từ các quận nội thành lần lượt kéo vào trung tâm Sài Gòn, ai nấy đều mặc đồng phục, giấy bố, quần soóc màu, sơ mi ngắn tay, nón bàng, một cuộn dây thừng và một chiếc dao găm ở thắt lưng, hàng ngũ chỉnh tề, đi đứng như quân đội, cùng hát bài “Lên Đàng”, đứng hện tập hợp trong vườn ông Thượng, nay là công viên Tao Đàn. Khoảng 50 nghìn đoàn viên, nghe thủ lĩnh Phạm Ngọc Thạch đọc bài diễn văn nẩy lửa, hô hào tuổi trẻ theo gương Nguyễn Thái Học, Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập, Nguyễn Thị Minh Khai, nghe tráng tửng Huỳnh Văn Tiểng đọc ba lời thề. Tất cả đoàn viên quỳ một chân, đưa tay lên hô “Xin thề”. Sau đó 50 nghìn người kéo ra tuần hành trên các phố lớn có cả chục, cả trăm ngàn người theo sau hay đứng 2 bên đường hoan nghênh nhiệt liệt “Thanh niên, tiến!”. Dư âm buổi tuyên thệ chưa dứt thì hôm sau là lễ “ra công khai” của Việt Minh. Chiều hôm ấy, sau Nguyễn Văn Tạo và Huỳnh Tấn Phát, tôi giới thiệu chương trình cứu quốc của Mặt trận Việt Minh. Trong rạp Nguyễn Văn Hảo (nay là rạp Công Nhân) chỉ có mấy ngàn người nghe, dự mít tinh, mà đại lộ Gallieni (Trần Hưng Đạo), đại lộ Kitchner (Nguyễn Thái Học), công trường Eugéné Cuniac (Quách Thị Trang) đầy người, buổi này không còn là một cuộc mít tinh diễn thuyết, đó thực sự là một cuộc biểu tình chính trị ủng hộ Việt Minh.

Ngày 20, qua máy thu thanh tôi nghe tin Hà Nội khởi nghĩa. Tin không chính thức, mấy đồng chí khác cũng nghe. Đồng chí ở Sở Bưu điện báo tin riêng cho tôi. Mừng quá! Không còn nghi ngờ gì nữa.

Hội nghị Chợ Đệm được triệu tập lần thứ 2 tức tốc, vào ngày 21. Tôi tưởng đâu không còn vấn đề gì nữa. Vậy mà vấn đề mới lại nảy sinh. Lần này anh Nguyễn Văn Tạo nói: “Quân đội Nhật ở Sài Gòn, ở Nam kỳ đông lắm và vẫn giữ được kỷ luật cao mặc dầu Thiên hoàng đã tuyên bố đầu hàng. Đó là một quân đội đế quốc quân phiệt, bản chất của nó là phản cách mạng chống cộng sản. Nếu tự nó không chống lại cuộc khởi nghĩa của ta thì Anh, Pháp cũng ra lệnh cho nó đánh ta. Ta làm sao chiếm và giữ chính quyền được?”. Tôi trả lời ngay rằng ta có thể trung lập hóa quân đội Nhật, rằng Terauchi đã hứa với Phạm Ngọc Thạch là không can thiệp vào cách mạng Việt Nam. Thì các anh Tạo, Nguyễn, Trường vận lại: “Làm sao tin được lời hứa của thống chế Nhật Bản”.

Tối đây thì lý luận chính trị phải lần lượt nhường chỗ cho thực tế chứng minh. Tôi bèn đề nghị là ta hãy lấy Tân An làm thí điểm. Tân An có 2 chiếc cầu bắc qua sông Vàm Cỏ, có tầm quan trọng chiến lược; ta hãy khởi nghĩa ở Tân An, chiếm giữ 2 cầu mà cứ để cho quân Nhật qua lại, coi thái độ quân Nhật ra sao, giành với ta làm chủ 2 cầu hay là để mặc ta làm chủ họ đi lại? Hội nghị đồng ý.

Hai đại biểu Tân An là Trọng và Xuân lĩnh mạng đi xe đạp trở về tỉnh ngay, nội đêm 22 làm khởi nghĩa, song theo kịch bản định sẵn sáng 23 lập xong chính quyền cách mạng rồi 2 anh trở lên Chợ Đệm bằng ô tô có treo cờ đỏ sao vàng.

Không còn gì để tranh cãi nữa, hội nghị Chợ Đệm lần thứ 3 bật đèn xanh cho Ủy ban Khởi nghĩa sau khi chỉ định một Ủy ban Hành chính lâm thời cho Nam bộ Việt Nam. Chiều 23 tôi về tới số 6 Colombert.

Chiều ngày 24, 2 Tỉnh ủy Chợ Lớn, Gia Định bắt đầu tập hợp nông dân vũ trang để nội trong đêm kéo nhau vào Sài Gòn có cả nông dân các huyện Tân An, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Tây Ninh. Chúng tôi định huy động ít nhất cũng khoảng 250.000 người, không có người quá trẻ hoặc quá già, mỗi người đều mang theo vũ khí tự có của mình: mũi chĩa, mác thông, dao chuối, xà bạp, súng lửa. Cũng mang theo bình toong nước, cơm vắt, bánh tét... Xa hay gần, các đoàn quân khởi nghĩa ấy

đều phải có mặt ở cửa ngõ thành phố trước bình minh.

Cũng chiều tối ngày 24, tại Sài Gòn, sau khi tập hợp đưa lệnh đội trưởng (từng nhóm), các đội xung kích (của tất cả các công sở chính quyền bù nhìn), gần cùng một lúc, chiếm từ bên trong, cứ theo kế hoạch tính sẵn mà làm, chiếm đầu, treo cờ đến đó, cờ đỏ sao vàng. Nơi nào lực lượng xung kích không đủ sức mới xin chi viện, số 6 Colombert sẽ điều tới. Một số đội xung kích chiếm giữ các cầu quan trọng ở cửa thành phố, những ngã năm, ngã bảy quan trọng nhất. Một số khác khoảng 5.000 người bằng đủ các phương tiện đi tuần tra khu phố để phòng lưu manh (và phản cách mạng). Theo sơ tính thì việc chiếm lĩnh các công sở phải hoàn thành trước 12 giờ đêm, song khoảng 9, 10 giờ đã hoàn tất. Chỉ có mấy điểm trong kế hoạch không chiếm được: Đông Dương ngân hàng, quân Nhật quyết giữ, ta rút lui để tránh việc đánh nhau với Nhật, vả lại vàng bạc ở đây đã bị Pháp Nhật lấy đi hết rồi. Kho đạn cầu Thị Nghè, quân khởi nghĩa cũng không vào được. Nhưng các cơ quan chính quyền hầu hết đã về tay ta. Cả nhà đèn, sở nước, các bệnh viện cứ trực như không có việc gì xảy ra. Các trại lính người Việt, ta đâu cần phải đánh chiếm, vì tất cả lính người Việt đã theo Việt Minh rồi. Sài Gòn đổi chủ trong vòng mấy giờ mà không có tiếng súng nổ. Cũng không có ai bị bắt giữ trừ Khâm sai đại thần Nguyễn Văn Sâm. Tối hôm đó Sâm đi đâu về, vừa xuống xe, ngẩng lên thấy cờ đỏ sao vàng trên dinh, ngó xuống thấy Cao Đăng Chiếm, Ung Ngọc Ky mời vào nhốt trong phòng ngủ tại dinh, cửa phòng khóa trái! Tất nhiên cũng có một số ác ôn (thời Pháp) bị các anh Hanh, Tuấn, Tươi (phụ trách công an) “lượm” đi, nhưng ít thôi.

Đêm 24 đó Sài Gòn không mấy ai ngủ. Nhà nhà đều đốt đèn, hoặc thức để may cờ, hoặc đi xem tốp thợ của Huỳnh Tấn Phát dựng một cây cột vuông cao hai tầng lầu ở ngã tư Charner Bonnard trên mặt vải đỏ có ghi chữ trắng danh sách các vị trong Ủy ban Hành chính lâm thời sẽ được công bố sáng mai; hoặc đi xem tốp thợ khác xây sau nhà thờ Đức Bà, trước dinh toàn quyền cũ một cái bệ cao 2 thước, đủ rộng để sáng mai Ủy ban Khởi nghĩa đứng hiệu triệu toàn dân.

Quá nửa đêm các đoàn thể trong (và ngoài) Việt Minh tại Sài Gòn và ngoại ô kế cận đã tập hợp, hừng sáng, cùng với nông dân các tỉnh, kéo đến trung tâm thành phố là đại lộ Norodom (Lê Duẩn). Nơi đây, từ dinh Toàn quyền ra vườn cây sao rộng lớn cho đến cửa Vườn thú, từ Nhà

thờ lên công trường Jeanne d'Arc (bót Giếng Nước), toàn người là người, trong một rừng vũ khí, từ tầm vông đến súng trường, tiếng hát vang trời, tiếng tu hú khắp nơi, có cảm giác như nghe tiếng biển cả gầm thét. Khí thế nhân dân thật cao, khó tả hết. Sài Gòn xưa nay chưa từng chứng kiến một cuộc biểu dương lực lượng lớn đến cỡ này. Năm 1926, tôi có dự cuộc tiến đưa Phan Tây Hồ, lớn lắm. Cách mạng tháng Tám này số đồng bào xuống đường lớn hơn cả chục, cả trăm lần. Buổi lễ bắt đầu từ 9 giờ. Ủy ban khởi nghĩa lên đài. Dân quân nhạc của Binh đoàn cơ động (từ nay mang tên "Cộng hòa vệ binh") thổi bài "Quốc tế ca" (trong Nam chưa biết có Tiến quân ca) biển người bây giờ lặng như tờ, tiếp theo là bài "Thanh niên hành khúc". Đại diện cho Ủy ban Khởi nghĩa cách mạng, tôi đọc diễn văn báo cáo với đồng bào rằng dân tộc Việt Nam ta làm cuộc Tổng khởi nghĩa cách mạng thành công; khởi nghĩa đã thành công ở Hà Nội, Huế, và nay là ở Sài Gòn. Dân tộc Việt Nam giành lại được độc lập tự do sau 80 năm bị thực dân áp bức, bóc lột, nhục mạ, tàn sát. Tôi nhắc lại các cuộc khởi nghĩa ở Sài Gòn, Nam bộ bị Pháp nhận chìm trong máu như khởi nghĩa 1885, khởi nghĩa 1913, khởi nghĩa 1940. Cuộc khởi nghĩa thành công ngày hôm qua và ngày hôm nay trả lại danh dự cho chúng ta mà cũng rửa hận cho ngàn vạn đồng bào đã hy sinh trong các cuộc khởi nghĩa trước. Bài diễn văn kêu gọi đồng bào đoàn kết, cảnh giác cao độ chiến đấu kiên trì để bảo vệ độc lập tự do đã giành được. Đồng bào nhất loạt đưa vũ khí lên cao, phát cờ, quăng nón, hoan hô tổng khởi nghĩa thành công, tiếng dội kéo dài hơn trời gầm trên sông Cửu Long dậy nước. Rồi bắt đầu cuộc diễu hành từ Norodom xuống Catinat, tới dinh Đốc lý thành phố.

Lúc này, cả 3 đại lộ, từ mé sông tới dinh Đốc lý, từ nhà hát Tây tới chợ Bến Thành, từ công trường E. Curniac xuống cột cờ Thủ Ngữ, chật ních người, chờ nghe Phạm Ngọc Thạch thay mặt Kỳ Bộ Việt Minh tuyên bố danh sách của "Lâm ủy hành chính Nam bộ", nghe Nguyễn Văn Nguyễn thay mặt Xứ bộ Đảng cộng sản và nghe Nguyễn Lưu thay mặt Tổng công đoàn hô hào toàn dân đại đoàn kết, bảo vệ thành quả cách mạng, bảo vệ độc lập tự do của Tổ quốc trước nguy cơ trở lại của thực dân. Khi bác sĩ Phạm Ngọc Thạch tuyên bố danh sách của Lâm ủy hành chính thì gần một triệu đồng bào một lần nữa lại nhất loạt đưa cao vũ khí, phát cờ, quăng nón, hoan hô Lâm ủy, tiếng dội kéo dài như trời gầm trên sông Cửu Long dậy nước. Chính quyền được nhân dân trực tiếp công nhận, ngày 25 tháng 8 ở Sài Gòn giống một cuộc trưng cầu dân ý. Quần chúng

hết sức đông đảo nhận thấy rằng cuộc khởi nghĩa cách mạng này do mình làm ra, chính quyền cách mạng này do mình dựng nên, đã làm ra nó, dựng lên nó thì hết lòng bảo vệ nó. Quân chúng hết sức đông đảo hôm đó cũng có bằng chứng để ý thức rõ hơn nữa về sức mạnh và về sứ mạng lịch sử của mình, còn người ngoài cuộc bất kể Tây hay Nam thì có bằng chứng rằng cuộc khởi nghĩa tháng Tám không phải do thiếu số nhanh tay lẹ mắt chìa cái giỏ ra lúc trái chín đang rụng, mà đúng là do hàng triệu người nhất tề nổi dậy, nếu ai lì lợm, đại đột động tới nước Việt Nam độc lập, thì kẻ đó sẽ đụng phải sự đề kháng của toàn thể một dân tộc đã không hề tiếc xương máu giành lại tự do.

Mãi đến chiều tối, đường phố Sài Gòn mới trở lại bình thường.

Kha Vạn Cân vị Chủ tịch đầu tiên của Sài Gòn - Chợ Lớn

BẰNG GIANG

Kỹ sư Kha Vạn Cân (1908-1982) giữ chức vụ Quận trưởng Sài Gòn – Chợ Lớn dưới thời chính phủ Trần Trọng Kim (3-8/1945). Việc làm đầu tiên của ông là ra lệnh triệt hạ tượng đài tướng tá Pháp ở Sài Gòn. Tượng đài được “chiếu cố” trước tiên là tượng đài sĩ quan hải quân Francis Garnier được dựng lên từ ngày 14-7-1857, trước Nhà hát thành phố. Sau đó mới đến tượng đài của Đô đốc Rigault de Genouilly (dựng lên từ ngày 17-2-1879, ở đầu đường Hai Bà Trưng ngó ra bến Bạch Đằng) và quan viên, chức sắc khác. Triệt hạ tượng đài tướng tá Pháp ở Sài Gòn lúc đó là một việc làm “ngoạn mục” có ý nghĩa tượng trưng chấm dứt một giai đoạn lịch sử bi thương của dân tộc. Kẻ dựng tượng đài là Tây. Người ra lệnh hạ tượng đài là kỹ sư Kha Vạn Cân. Vậy kỹ sư Kha Vạn Cân là ai?

Trước Cách mạng tháng Tám 1945, Kha Vạn Cân không phải là một tên tuổi xa lạ. Ông sinh trưởng ở Chợ Lớn và có mặt trong nhiều lĩnh vực.

Năm 1926, nhân tang lễ nhà chí sĩ Phan Châu Trinh (1863-1926), nhiều học sinh trường trung học Chasseloup Laubat (nay là Lê Quý Đôn) cũng như nhiều trường khác trong thành phố và cả nước đã bãi khóa và bị đuổi học. Trong số này có Kha Vạn Cân.

Ông Cân tự lực sang Pháp học tiếp (1928) và lấy được mảnh bằng kỹ sư dúc cơ khí tại Trường Công nghiệp quốc gia Aix (1933). Ông vào làm công cho hãng ô tô Renault (1934). Năm 1936, chủ hãng bỏ ông làm đại

diện cho hãng bên cạnh Sở Hỏa xa Đông Dương để giao xe ô-tô-rây. Năm 1939, hãng gọi ông trở qua Pháp để đi giao ô-tô-rây cho hai thuộc địa khác ở châu Phi. Ông liền xin nghỉ việc để được sống tại quê nhà. Sở Hỏa xa hứa lo cho ông vô dân Tây, ăn lương Tây nhưng ông một mực từ chối trong lúc có người cạy cục để được vào làng Tây. Sau đó, một bạn học cũ mời ông hùn vốn để mở một xưởng đúc. Ông Cân không sẵn vốn thì có người ứng trước. Thế là một xưởng đúc được hình thành ở Chợ Quán.

Trong thời gian ở Sài Gòn 1936-1954, ông có mặt trong hoạt động của nhiều nhóm, hội đoàn có tính nghề nghiệp hay văn hóa, xã hội. Nhà cầm quyền thuộc địa không khỏi để ý đến một người trí thức sinh động được đào tạo từ Pháp như kỹ sư Kha Vạn Cân. Họ muốn lợi dụng ông với tư cách là công thương gia bằng cách đưa ông vào một số tổ chức của họ, một phần nào là để tranh thủ sự trung thành của người bản xứ.

Điều đáng chú ý trong giai đoạn này là ngoài việc từ chối sự ưu đãi cho nhập quốc tịch Pháp, ông còn có mặt trong nhóm Văn Lang. (Chỉ một cái tên nhóm thôi cũng nói lên được một phần nào cái tinh thần của nhóm). Nhóm gồm một số trí thức được đào tạo từ Pháp như bác sĩ Hồ Tá Khanh, Dương Tấn Tươi, Nguyễn Văn Nhã, Phạm Ngọc Thạch,..., kỹ sư có Nguyễn Ngọc Bích, Kha Vạn Cân, Nguyễn Văn Nghiêm (sau này là Ủy viên Ủy ban nhân dân Nam bộ, 8-9-1945),... Họ hợp sức xuất bản tờ tuần báo *Văn Lang* (số 1, 29-7-1939), từ đó, người ta lấy tên báo mà gọi nhóm.

Kỹ sư Kha Vạn Cân, bác sĩ Phạm Ngọc Thạch, trạng sư Thái Văn Lung,... đều là những nhà trí thức được đào tạo từ Pháp. Họ thường gặp nhau khi sinh hoạt trong Hội Hướng đạo (riêng hai ông Thạch và Cân cùng có mặt trong nhóm Văn Lang). Điều này giúp chúng ta hiểu tại sao tổ chức và thể lệ "Thanh niên tiên phong" do bác sĩ Phạm Ngọc Thạch khởi xướng sau này có phần giống với Hướng đạo. Một chỗ khác quan trọng là cái màu sắc chính trị của nó khá đậm nếu không muốn nói là rất đậm, với hai khẩu hiệu: Việt Nam Độc lập, Việt Nam Thống nhất và nhất là với việc TNTP gia nhập Mặt trận Việt Minh (22-8-1945).

Danh xưng chính thức của tổ chức là TNTP mà không có từ "hội" hay "đoàn" đứng trước hay sau. Nhưng chẳng mấy chốc, nó xuất hiện như một phong trào, một mặt trận có thực lực, có sinh khí. Nó động

viên, lôi cuốn mọi giới, mọi lứa tuổi, hoạt động sôi nổi trên nhiều mặt. Nó mang đậm tính chiến đấu đúng như danh xưng Tiền Phong.

Năm 1945, ở cương vị chủ tịch HĐQT TNTP, kỹ sư Kha Vạn Cân được Thống đốc Nam kỳ bổ nhiệm làm Giám đốc Sở Thanh niên và Thể thao Nam kỳ (STNTTNK) và tiếp theo là Hội đồng Tư vấn Nam Kỳ. Thành phần được chỉ định là: kỹ sư Lưu Văn Lang, bác sĩ Nguyễn Xuân Bái, kỹ sư Kha Vạn Cân, giáo sư Hồ Văn Ngà, ký giả Trần Văn Ân.

Sau khi Nhật đầu hàng, từ giám đốc STNTTNK, kỹ sư Kha Vạn Cân được rút lên làm Quận trưởng Sài Gòn-Chợ Lớn. Người thay thế ông là bác sĩ Huỳnh Bá Nhung, sau này trong cuộc kháng chiến bị Pháp bắt và sát hại tại Đức Hòa, tỉnh Long An (22-11-1953).

Chỉ nhìn từ một góc nhỏ thôi, chúng ta có thể nhận thấy trong lúc Việt Minh chưa giành được chính quyền thì một số người của cánh mạng rải rác ở đây đó có mặt sẵn tiềm phục trong bộ máy chính quyền thống trị.

Thời cuộc diễn biến dồn dập từng ngày, từng giờ. Trong đêm 24 rạng 25-8-1945, Việt Minh đã nhanh chóng giành được chính quyền. Kỹ sư Kha Vạn Cân, chủ tịch HĐQT TNTP, ở lại vị trí cũ trong bộ máy hành chính với chức danh mới: Chủ tịch Ủy ban Hành chính Sài Gòn – Chợ Lớn (sau đó đổi thành Ủy Ban nhân dân Sài Gòn, 8-9-1945). Cùng làm việc với Chủ tịch là Nguyễn Phú Hữu và Nguyễn Văn Thủ, nhưng không được bao nhiêu ngày. Phái bộ quân sự Anh đến giải giới quân Nhật ở miền Nam Đông Dương đã tích cực giúp đỡ cho chủ nghĩa thực dân Pháp hồi sinh. Thế là cuộc kháng chiến chống Pháp bùng nổ.

Kỹ sư Kha Vạn Cân đi vào cuộc kháng chiến với tư cách chuyên viên cơ khí. Ông được phân công làm việc bên cạnh Ban chỉ đạo sản xuất vũ khí mà cán bộ đứng đầu là người cựu tù năm xưa ở hầm xay lúa ngoài Côn Đảo: Tôn Đức Thắng.

Cuối năm 1945 đầu năm 1946, ông Cân nhận được điện của Chính phủ lâm thời gọi ra Bắc, nhưng Chủ tịch Ủy ban kháng chiến Hành chính Nam bộ (UBKCHCNB) Phạm Văn Bạch bảo đợi ít lâu để cùng đi. Nhân dịp “đợi ít lâu”, ông về thăm gia đình đang ngụ tại Long Xuyên. Sau đó, khi trở lại điểm hẹn thì ông Bạch đã đi rồi cùng với Ngô Tấn Nhơn, Nguyễn Văn Tạo. Quanh quẩn tới lui mà không đi được, rốt cuộc ông vào

Đồng Tháp trở lại cương vị cũ: Chủ tịch UBND tỉnh cho đến hết tháng hai 1947. Vài tháng sau, ông được cử làm Ủy viên UBND tỉnh kiêm giám đốc Sở kinh tế cho đến khi tập kết ra Bắc, sau Hiệp định Genève. Ở miền Bắc, ông được Chính phủ giao cho nhiều công tác chuyên môn ở nhiều cơ quan với những cương vị khác nhau. Ông giữ chức Bộ trưởng lâu năm nhất (1960-1975) ở Bộ Công nghiệp nhẹ.

Bên cạnh những công tác trong guồng máy Nhà nước, ông còn là thành viên nhiều hội đoàn ở miền Bắc (cũng như ở Sài Gòn từ năm 1945 trở về trước), trong đó có Hội phổ biến khoa học kỹ thuật trung ương mà ông là Ủy viên thường trực.

Cho đến tháng 10-1979, ông mới thật sự nghỉ hưu.

Đất và người Bình Xuyên

ĐINH VĂN LIÊN

Đất Bình Xuyên, thời nhà Nguyễn, thuộc địa giới của các làng Vĩnh Khánh thôn, Tứ Xuyên ấp, Bình Đăng thôn... thuộc tổng Dương Hòa, trấn Gia Định. Vĩnh Khánh thôn và Tứ Xuyên ấp về sau đổi thành hai làng Khánh Bình và Tứ Xuyên. Đầu thế kỷ XX, hai làng Khánh Bình và Tứ Xuyên nhập lại thành một xã gọi là xã Bình Xuyên thuộc ngoại ô thành phố Chợ Lớn mà nhân dân thường gọi là đất Bình Xuyên.

Đất và người Bình Xuyên là một hiện tượng lịch sử đặc thù của Sài Gòn – Nam bộ, nó phản ánh những phản kháng của một bộ phận nhân dân chống áp bức bất công trong một thời điểm nhất định; rồi trong những động thái của lịch sử nó trở thành một tổ chức xã hội mang màu sắc “giang hồ hảo hớn” chọc trời khuấy nước một thời. Dưới ánh sáng của Cách mạng, tổ chức Bình Xuyên phân hóa thành hai hướng: một hướng gia nhập vào đội ngũ những người yêu nước cách mạng đi với nhân dân đấu tranh vì sự nghiệp độc lập, tự do của Tổ quốc, một hướng khác bị thực dân và tay sai lợi dụng trở thành một tổ chức ô hợp đi ngược lại lợi ích của nhân dân.

Theo *Gia Định thành thông chí*, năm 1819 Gia Định thành có 5 trấn với 97.100 suất đinh. Lúc đó, cả thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn có khoảng 60.000 dân gồm người Việt và người Hoa. Hai làng Khánh Bình và Tứ Xuyên vào đầu thế kỷ XIX thuộc tổng Dương Hòa. Cuối thế kỷ XIX, hai làng này thuộc về huyện Tân Long, khu tham biện (Inspection) Chợ Lớn. Từ đầu thế kỷ XX cho đến năm 1945, đất Bình Xuyên thuộc địa bàn của đất Trung Huyện lúc đó, nay bao gồm đất huyện Bình Chánh,

Cần Giờ của TP. Hồ Chí Minh và Bến Lức, Đức Hòa của Long An.

Đất Bình Xuyên cho đến đầu thế kỷ XX vẫn còn là một vùng đất hoang vu, sinh lầy, nằm giữa nhiều con kinh rạch chằng chịt, chỉ có thể giao thông bằng đường thủy qua các rừng bần, rừng đước dày đặc. Đây là vùng đất nằm về phía nam và sát nách thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn, nhưng là vùng đất hiểm trở nằm trên vùng sinh lầy phía bên kia kênh Tàu Hũ và kinh Đôi, giữa những con rạch nhỏ chảy sâu vào đất liền giữa những cỏ lác. Cây bần, cây đước mọc thành từng khu rừng thưa rộng mênh mông. Cư dân ở thành từng xóm ấp nhỏ trên những gò đất nổi giữa những hàng tre xanh bao quanh.

Điểm đặc biệt là những con đường thủy này có thể nối sông Chợ Đệm để đi về các tỉnh đồng bằng bằng sông Cửu Long và nối với sông Sài Gòn, sông Đồng Nai để đi về miền Đông Nam bộ rồi ra miền Trung nước ta, đồng thời còn nối với các rừng Sác Cần Giờ mênh mông giáp biển. Ngày nay, đất Bình Xuyên thuộc các phường 2, 3, 4 và một phần phường 5 của quận 8, nơi mà diện tích chỉ khoảng gần 2km² mà có tới 22 kinh rạch và 40 cây cầu nối các bờ đất.

Do thế đất như trên, nên con người Bình Xuyên có những đặc điểm sau: “Họ là những con người tứ xứ qui tụ về, có thể từ các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long xuôi thuyền lên, hay là những công nhân đồn điền cao su miền Đông Nam bộ bỏ trốn xuống. Và từ đây, nếu có sự cố, họ có thể lên một con thuyền là có thể đi về bất cứ nơi đâu tránh được tai mắt của thực dân và bọn cầm quyền. Sông nước nuôi dưỡng họ và sông nước cất giấu họ. Nếu yên bình, họ sống với làng xóm, nếu bị o ép xua đuổi, họ ra rừng Sác làm Lương Sơn Bạc”.

Thời Pháp, cảng Sài Gòn đã tấp nập, hai bên bờ kinh Tàu Hũ, kinh Đôi là kho tàng, nhà máy xay lúa nối tiếp nhau, tàu ra vào ăn hàng tấp nập. Người Bình Xuyên trở thành những thợ bốc vác, tay anh chị đứng bến để kiếm sống. Nghề nghiệp đòi hỏi họ phải sử dụng sức mạnh thường xuyên và tính liều lĩnh để đối phó với nạn “cặp rằn” hung dữ, bọn giang hồ tranh chấp miếng cơm, nạn cướp giật xâu xé nhau ở bến bãi, nhà máy xay lúa kho tàng... Đấu tranh sinh tồn và tính hào phóng, nghĩa hiệp của dân khai phá phương Nam đã có cơ hội bộc phát trong người Bình Xuyên và làm “máu giang hồ” chảy mạnh trong huyết quản của họ.

Vả lại, đất Bình Xuyên lại ở sát nách một Sài Gòn – Chợ Lớn đô

hội nhất xứ một thời. Bình Xuyên trở thành xóm thợ mà hàng ngày người dân ở đây qua sông kiếm sống trong các nhà máy, công sở, tiệm buôn... Họ là những người lao động nghèo khổ và bị bóc lột nhất ở xứ Sài Gòn này. Bọn tư sản Pháp, Việt vừa lừa lọc, vừa áp chế người lao động làm cho họ không nguôi ý chí căm thù:

*“Đối dân, phản bạn, lừa thầy,
Hội đồng Quần hạt là bầy Việt gian...”.*

Và họ đã đấu tranh theo kiểu của họ, trở thành “tay anh chị” cướp của người giàu chia cho người nghèo hay gia nhập các Hội kín để làm chuyện quốc sự. Đầu thế kỷ XX, các Hội kín chống Pháp mọc lên rất nhiều, và trong hàng ngũ này, người Bình Xuyên là những người hăng hái, gan dạ nhất:

*“Đêm nay đứng ở đầu làng,
Nhìn đồn giặc đóng, lòng càng giận thay!
Tay rờ lấy lưỡi dao phay,
Tao thề xé xác quân mày, Tây dương”.*

Với tính cách và lòng căm thù này, người Bình Xuyên đã lần lượt đứng lên chống gian tà, áp bức. Khi Bác Tôn Đức Thắng về xây dựng Công hội Đỏ trong lao động nghèo và công nhân nhà máy ở vùng Bình Tây, Bình Đông, Đình làng Bình Đông quận 8 đã trở thành trụ sở Công hội Đỏ, một trong những trung tâm chỉ đạo phong trào cách mạng ở vùng Sài Gòn-Chợ Lớn lúc bấy giờ.

Trong phong trào đấu tranh của công nhân Ba Son, những công nhân Bình Xuyên cũng tham gia một cách tích cực.

Đặc biệt, khi Bình Xuyên trở thành một tổ chức vũ trang chống Pháp năm 1945, những chiến công lừng lẫy và những tên tuổi như Dương Văn Dương, Dương Văn Hà, Tám Mạnh, Mười Trí (Huỳnh Văn Trí), Quách Văn Phải, Dương Văn Thà.. cùng hàng ngàn anh em đã trở thành những cán bộ kiên cường của Đảng trong hai cuộc kháng chiến trường kỳ.

Nét độc đáo của văn bia Sài Gòn xưa

NGUYỄN THỊ THANH XUÂN

Văn bia Việt Nam thực chất là bộ sử ghi trên đá. Ngoài cái thông lệ của việc biên chép lịch sử thông thường thì bộ sử này còn một số đặc điểm nữa là: có một số lượng tác giả rất lớn (hầu như bao nhiêu tấm bia là bấy nhiêu tác giả), rải rác trên một không gian rất rộng (hầu hết các làng xã ở nước ta đều có bia), và về thời gian thì trải dài hơn hàng chục thế kỷ (từ tấm bia sớm nhất dựng đời Tùy thế kỷ VII cho tới thời Bảo Đại 1945).

Bia Việt Nam trong suốt giai đoạn lịch sử này hầu hết viết bằng chữ Hán. Cái yếu của nó là nhiều bia rơi vào công thức, nhưng cái mạnh của nó là phản ánh rất nhiều lĩnh vực trong đời sống xã hội: lịch sử, chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, ngôn ngữ, tâm lý, và nhất là phong tục tập quán.

Bia ở miền Nam tập trung nhiều nhất ở Sài Gòn – Chợ Lớn và vùng ngoại vi thành phố. Hầu hết bia không có niên đại cổ, bia sớm nhất dựng năm 1827 (Thất phủ võ miếu), kế đến là 1839 (Minh Hương Gia Thạnh), 1859 (Tuệ Thành hội quán), 1879 (Nghĩa Nhuận hội quán), 1893 (Lê Châu hội quán) 1894 (đình Nghĩa Nhuận), 1900 (Y Hiệp hội)... Về số lượng cũng rất ít, chỉ chiếm khoảng 1% số lượng bia toàn quốc (200 trên 20.000).

Xét về mặt định lượng, niên đại, kể cả về chất liệu bia thì không có gì đáng kể, do đó giới nghiên cứu ít quan tâm đến bia ở vùng này. Ngay học viện Viễn Đông Bác Cổ cũng bỏ sót bia ở đây, sổ thác bản bia dập hồi

đầu thế kỷ ở Sài Gòn Gia Định không quá 10 bản. Nhưng phải xét về mặt định tính mới thấy bộ phận văn bia của TP. Hồ Chí Minh và vùng ngoại vi này có những nét đặc biệt đáng được nghiên cứu một cách nghiêm túc.

Văn bia Sài Gòn đã phản ánh đời sống văn hóa xã hội của các thế hệ lưu dân Việt vào định cư tại vùng đất mới trải qua nhiều giai đoạn lịch sử trong vòng hơn ba thế kỷ.

Ở đình Hạnh Thông Tây có một bài vị khắc trên gỗ cho ta thấy được lai lịch của những lưu dân đầu tiên đến vùng đất cổ Gò Vấp, Hóc Môn. Họ thờ hai vị hoàng tử con vua nhà Lý bị vua cha đẩy vào Châu Hoan. Hậu duệ của hai hoàng tử này là một số dân thôn xã vùng Hoan Châu di dân vào đây sau này đã tôn thờ hai hoàng tử làm phúc thần. Việc tôn thờ làm phúc thần, tiền hiền, hậu hiền... cũng là để ghi nhớ công ơn người mở đất, giữ đất và khai phá kinh doanh. Rõ ràng xuất phát từ nhu cầu cuộc sống mà thờ. (Ở đây có một nét lịch sử cũng đáng ghi nhận là dòng dõi họ Lý dù bị lưu vong sang tận Hàn Quốc phương Bắc, nhưng dù ở đâu họ cũng giữ được cái truyền thống oanh liệt về võ công và nhân văn của triều Lý thời Đại Việt).

Đặc biệt vai trò nữ thần ở Việt Nam vốn rất quan trọng: nữ thần đánh giặc, nữ thần sản xuất... nhưng phải vào miền Nam mới thấy hết vai trò của các bà trong sản xuất và kinh doanh.

Không phải ngẫu nhiên mà người phụ nữ Gò Vấp, Hóc Môn đã đi vào văn học như những nhân vật chính diện của một thời kỳ lịch sử:

Cứng cỏi bấy thứ đàn bà xứ Gò Vấp

Thanh tao thay ông hòa thượng chùa Cây Mai.

(Cổ Gia Định phú)

Trong việc gây dựng làng ấp, để sống và tồn tại được, người lưu dân thoát đầù đã phải chống chọi với bao thiên tai địch họa. Cảnh đoàn người gánh trâu đi bán từ đêm, đa số là phụ nữ, phải xung đột với thú dữ “*dữ như cọp Vườn Trầu*” – đủ thấy cái chất cứng cỏi kiên cường của phụ nữ ở đây.

Để mở mang cõi đất phương Nam, các chúa Nguyễn đã dựa vào Phật giáo để đối trọng với Nho giáo ở Đàng Ngoài đồng thời dựa vào truyền thống “nữ quyền” từ thời Bà Trưng, Bà Triệu để phát huy vai trò và sức mạnh của phụ nữ. Trên đường vào phương Nam, lưu dân đã đem theo hành trang của mình: Mẫu Cửu Thiên, Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Bơ Thoải (tức Ba Thủy), Mẫu Liễu Hạnh..., đi dần vào phương Nam họ lại phối hợp

thờ thêm nữ thần của các dân tộc bản địa như: Bà Thiên Hậu, Ngũ Hành nương nương... Việc thờ nữ thần này nói lên nhu cầu đời sống tâm linh của lưu dân đồng thời cũng nói lên vai trò lớn lao trong sản xuất, kinh doanh của phụ nữ. Rõ ràng ở phía Nam do ảnh hưởng của hệ ý thức Tống nho nhạt dần nên vai trò người phụ nữ nổi lên rất rõ.

Phải thấy được yếu tố nữ quyền này mới không ngạc nhiên khi đọc những tấm văn bia ghi danh sách toàn phụ nữ kèm theo tên của hiệu của các bà với số tiền đóng góp cụ thể; mới không khỏi ngạc nhiên khi thấy có những bia ghi việc xây “Tín Nữ Công Đường” (nhà họp hội đồng của nữ) và “Tín Nữ Nghĩa Đường” (nơi thờ riêng phụ nữ) kèm theo chức danh của họ.

Hiện tượng phụ nữ được ghi trang trọng và đối xử bình đẳng như thế này chỉ có thể cắt nghĩa bằng địa vị của họ trong kinh tế của xã hội và kinh tế của gia đình, nhất là sức mạnh của nữ quyền so với miền Bắc. Chỉ xin đơn cử một trường hợp: đọc những bản gia phả xưa ở lưu vực sông Hồng, sông Mã... tên phụ nữ ít được ghi hoặc ghi rất sơ lược vào gia phả vì quan niệm “nữ nhân ngoại tộc”. Đặc biệt là chính người phụ nữ cũng cam chịu sự bất bình đẳng đó, không thắc mắc, đủ biết ý thức nữ quyền vốn rất mạnh từ thời Bà Trưng, Bà Triệu nhưng đã bị mai một như thế nào!

Ở đình Nghĩa Nhuận có 3 tấm bia ghi riêng danh sách phụ nữ. Bia thứ nhất ghi danh sách nữ hội chủ đóng góp trùng tu đình Nghĩa Nhuận dựng năm Kỷ Mão (1903).

Bia thứ hai ghi danh sách nữ hội chủ đóng góp tiền trùng tu Nghĩa Từ dựng năm Bính Ngọ (1906).

Bia thứ ba ghi việc xây dựng Tín Nữ công đường dựng năm Tân Hợi (1911).

Cho nên nghiên cứu vùng đất này mà chưa chú ý tới vai trò của các nữ tín chủ là những chủ tiệm buôn và địa vị bình đẳng của họ cùng với tâm lý tôn trọng Đạo Mẫu từ ngàn xưa “*Mồng tám giỗ cha, mồng ba giỗ mẹ*” thể hiện ở việc thờ trang trọng các vị thánh mẫu và nữ thần... thì coi như chưa thấy được đời sống văn hóa xã hội của lưu dân ở đây, chưa nghiên cứu sự phục hưng nữ quyền ở đất này!

Một hiện tượng đặc biệt ở TP.Hồ Chí Minh là số đình chùa của người Hoa (như đình Minh Hương Gia Thạnh, chùa Ông Bốn, chùa Bà Thiên

Hậu, Quỳnh Châu hội quán, Thất phủ miếu ...) nhiều không kém số đình chùa của người Việt (chùa Khải Tường, đình Tân Kiểng, chùa Giác Viên, chùa Giác Lâm, đình Tổ thợ bạc, đình thờ Tả quân Lê Văn Duyệt, đình Nghĩa Nhuận ...) nghĩa là về mặt tín ngưỡng thì người Việt, người Hoa, người Khmer..., không có sự phân biệt, kỳ thị, họ đều đến lễ bái để cầu bình an và buôn bán phát tài. Và ngay các vị thần thánh thờ trên các ban bệ, họ cũng không tách bạch, phân biệt: vừa thờ Thành hoàng, thờ Quan Công, Bà Thiên Hậu, Gia Cát Lượng, Châu Xương, Văn Thiên Tường vừa thờ Hai bà Trưng, Lê Lợi... Những tấm bia, biển và khám thờ... ở những nơi này ngoài việc nói về lịch sử xây dựng và trùng tu, còn ghi danh sách thiện nam tín nữ đóng góp công sức không kể người Việt, người Hoa, người Khmer hay người Chà... với mong muốn thần an, dân thịnh.

Có lẽ đây cũng là một hiện tượng hiếm có vì suốt 300 năm có sự đụng độ về tín ngưỡng tôn giáo. Ở đây mỗi gia đình có thể theo đạo Phật, đạo Thiên chúa hay đạo Hồi. Đạo Phật thì có thể theo Đại thừa hay Tiểu thừa, đạo Chúa thì có thể theo Cơ đốc hay Tin lành... nhưng không vì thế mà thù ghét nhau, bắn giết nhau. Qua những tín ngưỡng này, người ta có thể nghiên cứu về tâm lý tính cách của những lưu dân và cái cốt lõi nhân bản của một truyền thống văn hóa.

Tại vùng Hội An người ta cũng thấy có hiện tượng tương tự. Sự hòa hợp về mặt buôn bán, cúng lễ, kết hôn... giữa người Việt, Hoa kiều, Nhật kiều... cũng thể hiện được vai trò của các chúa Nguyễn trong việc hình thành một hình thái xã hội đa dạng về chủng tộc văn hóa. Cũng có một loại bia hầu như không tìm thấy ở các vùng khác: bia của các thương nhân, điển hình là các bia ở đình Tổ thợ bạc (Lê Châu), bia trùng tu Thất phủ vũ miếu và bia ở đình Nghĩa Nhuận. Trong 6 tấm bia hiện còn ở đình Nghĩa Nhuận. Có một tấm bia không tên. Dựng năm Giáp Ngọ (1894) ghi việc các thương nhân là hội viên cúng tiền không phải để đúc chuông, tô tượng mà là để xây một dãy nhà phố cho thuê, lấy hoa lợi hàng tháng chỉ dùng cho công việc chung của hội.

So với những bia ở miền Bắc, thường gọi là bia hậu, thì số thiện nam tín nữ đóng góp tiền và ruộng vào các chùa, đình cũng rất đông, nhưng chỉ nhằm mục đích góp vào việc đúc chuông, tô tượng để được gửi gắm cho cha mẹ và cho bản thân. Đó chính là một đặc trưng của hình thái kinh tế tiểu nông. Đồng tiền nằm chết ở chuông ở tượng, còn ở đây đồng tiền được quay vòng và vai trò của thương nhân được xác định. Có thể coi

đây là một hiện tượng bổ sung cho chính sử vì các triều đại phong kiến đều trọng nông ức thương, nhất là Quốc sử quán triều Nguyễn không quan tâm đến cái gọi là kinh tế hàng hóa, coi khinh thương nhân.

Tất cả những nội dung trên được biểu hiện bằng những hình thức rất mới mẻ:

Ngoài một số tấm bia như bia Phan Thanh Giản viết về thầy mình là Võ Trường Toản. Bia của tiến sĩ La Thuần Diễn về việc trùng tu Tuệ Thành hội quán, bia của Hoàng Cao Khải ở lăng Lê Văn Duyệt... là những bia mang phong cách của những cây bút đại khoa, nghĩa là cách dùng chữ đặt câu cầu kỳ, đối chọi, sử dụng điển tích... giống với phong cách văn bia miền Bắc, đại đa số bia ở đây được viết khá nôm na bằng ngôn ngữ hàng ngày, vào thẳng vấn đề, không cần “Cái văn”, “Thi văn” “Tử viết” theo công thức của văn bia.

Bên cạnh những bia viết bằng chữ Hán, còn có những bia viết bằng chữ Quốc ngữ (viết về Phan Chu Trinh, Nguyễn Quí Anh) lại có cả những bia viết bằng chữ Pháp, chữ La-tinh, chữ Ả Rập, chữ Phạn, chữ Khmer... và đặc biệt có một tấm bia viết bằng chữ Nga để tưởng niệm 8 thủy thủ tuần hạm Diana Nga chết đắm tại Sài Gòn năm 1905.

Ngoài hình thức của nội dung trên thì văn bia Sài Gòn còn một đặc điểm về chất liệu. Nói đến bia người ta hay nghĩ đến cái đá nhưng vì miền Nam thiếu đá nên còn khắc trên gỗ, trên đồng, phổ biến nhất là trên xi-măng, trên đá rửa... Người ta cũng không thể cầu kỳ tìm những thợ chuyên nghiệp để đục đá, mài đá tô sửa hoa văn rồng phụng, cũng không dựng nhà bia và đặt những con rùa đội những tấm bia nặng nề như ở kinh đô... Bia có nhiều khuôn khổ to nhỏ khác nhau và thường được gắn ngay vào tường. Đây cũng là một đặc điểm về văn bia ở vùng kinh tế hàng hóa, nghĩa là người ta làm bia một cách thiết thực chứ không cầu toàn, không rập khuôn. Với con mắt Tống nho, người ta thường coi khinh đây là vùng ít học, nhưng ở vùng đất này không phải chỉ riêng có một con đường tiến thân bằng khoa cử mà có thể tiến thân bằng con đường khác: làm thợ, buôn bán, công kỹ nghệ... Ngay làm ruộng là nghề chính của vùng đất này thì sản phẩm của họ cũng là một thứ hàng hóa rồi. Còn nghề buôn bán và nhà buôn thì cũng không hề bị coi thường như ở vùng kinh tế tiểu nông khép kín. Ngược lại các nhà buôn có điều kiện làm giàu thì địa vị của họ cũng được coi trọng.

Tóm lại, tuy vẫn giữ nét tương đồng vốn có của văn bia miền Bắc như: tưởng nhớ công ơn những người đã khuất, ghi công đức các danh nhân, công đức của các vị phúc thần, việc xây dựng trùng tu các công trình kiến trúc tôn giáo, cúng lễ, phong tục tập quán, danh sách những người đỗ đạt... những văn bia ở miền Nam còn có những nét khác biệt mà người ta không có thể tìm thấy ở những vùng đất khác. Đó là sự khẳng định địa vị của người phụ nữ trong đời sống xã hội.

Cũng do ý thức hệ Tống nho không có điều kiện sinh sôi nảy nở, càng không có hy vọng bám rễ sâu cho nên vùng đất này mới có khả năng bảo tồn được những gì là bản sắc Việt Nam và phục hưng những tinh hoa tốt đẹp của dân tộc đã bị mai một (nữ quyền) để có thể phát triển và hội nhập với đà tiến chung của nhân loại.

Đường từ cửa Cần Giờ đến Cảng Sài Gòn xưa

JOHN WHITE

Ngày nay tàu ngược sông đến cảng Sài Gòn chỉ mất có mấy tiếng đồng hồ. Nhưng xưa kia, khi còn chạy tàu buồm, một chiếc thuyền buồm lớn phải đi mất một tuần lễ, vì còn phải phụ thuộc vào gió và con nước. Đoạn văn sau đây mô tả hành trình của chiếc tàu buồm Hoa Kỳ Franklin, đến Sài Gòn trong tháng 10-1820, do viên thuyền trưởng thuật lại. Nó cũng cho ta thấy quang cảnh đi lại trên sông nước của Sài Gòn xưa.

Ngày 1-10 tức là ngày thứ 5 sau khi chúng tôi đến đây, người thông ngôn lên tàu vào thông báo chúng tôi được phép nhổ neo để đi đến Ngã Bảy và ở lại đó cho đến khi nhận được giấy phép lên đô thị. Ngã Bảy là một bến cảng lớn do sự hợp lưu của sông Đồng Nai và một số nhánh sông phụ giao nhau tạo thành. Người Bồ Đào Nha gọi đó là “*Sete Bocas*” hay bảy cửa sông (vì vậy mới dịch thành Ngã Bảy); trong thực tế có nhiều con sông đổ vào từ một điểm nhất định có thể nhìn thấy. Không chậm trễ, chúng tôi tận dụng ngay quyền lên đường. Lúc 11 giờ sáng khi nước triều xuống đã giảm cường độ, chúng tôi nhổ neo và cùng với gió nhẹ, bắt đầu ngược sông. Nhưng vì suốt ngày nhiều khi lặng gió nên chúng tôi rất hay phải thả neo và đến tận 10 giờ tối mới đi cách Cần Giờ vào khoảng 3 dặm và thả neo nghỉ đêm ở nơi có nước sâu 25 sải, lúc này chiều rộng con sông đã giảm chút ít.

Mặc dầu bây giờ thời tiết tốt, mùa mưa chưa qua nên nước sông vẫn dâng lên, ào ạt đổ dòng nước vàng đục ra biển làm tê liệt tác động của thủy triều khiến ảnh hưởng lớn nhất cũng chỉ là tạo ra việc ngưng chảy tạm thời hay tạm ngừng dòng nước trên bề mặt vào khoảng 3 giờ trong

24 giờ. Do đó tàu chỉ có thể chạy chậm nếu không có gió mạnh theo hướng tàu đi (...).

11 giờ sáng hôm sau chúng tôi lại nhổ neo. Nhờ gió nhẹ từ phía tây nam thổi lại, chúng tôi đi được vào khoảng 4 dặm sau 2 giờ, rồi thả neo ở nơi nước sâu 11 sải. Vùng này không khác những vùng trước nhưng có vẻ thu gọn trước mắt chúng tôi vì con sông hẹp lại, chỉ vào khoảng ba phần tư dặm (...).

Nhờ thủy triều vào ban đêm, chúng tôi đi thêm được 2 dặm rồi thả neo gần bờ sông phía tây, nơi nước sâu 8 sải.

Sáng ngày 3-10, con sông đã hẹp lại chỉ còn rộng nửa dặm và chúng tôi đang ở phía dưới nơi hợp lưu hai dòng sông nước chảy xiết. Một đội thuyền lớn của người địa phương đang neo gần chúng tôi, và cũng như chúng tôi, đợi nước triều lên, trong suốt một giờ việc thuyền bè tiếp theo nhau gần như đều đặn, xuất hiện quanh một điểm phía trên và đi qua chỗ chúng tôi khi xuôi dòng là một điều mới và thú vị. Chúng tôi không nghĩ đến việc đếm cho đến khi nhiều thuyền đã đi qua, nhưng cho rằng có đến sáu bảy chục chiếc.

Vào khoảng 10 giờ, khi nước triều lên, chúng tôi lại nhổ neo và một lúc sau hiện ra trước mắt một vùng nước rộng của một cửa sông lớn với những con sóng của nhiều dòng nước xô nhau gợn trên mặt. Người thông ngôn cho chúng tôi biết đây là Ngã Bảy hay Sete-bocas. Thủy triều mạnh đẩy tàu chúng tôi trôi nhanh vào đó. Gió bắc thổi vượt qua khu rừng xung quanh làm căng các cánh buồm rộng, và chẳng bao lâu chúng tôi đã đi qua Ngã Bảy.

Toàn cảnh vùng lòng chảo tuyệt vời này, ngoài một số nét hùng vĩ thực là đẹp và nên thơ. Những cây cổ thụ cao ngất bao quanh những mồm do những dòng sông đổ tới tạo thành. Các dòng sông lại tỏa ra dưới mắt như những con đường dài hai bên cây cối ánh lên màu xanh với sắc thái khác nhau, còn mặt sông bóng lộn phản chiếu với vẻ đẹp trau chuốt, những sắc màu thay đổi các khu rừng.

Trong khi ngắm quang cảnh mê hoặc đó, sự chú ý của chúng tôi bị phân tán vì một hiện tượng mới và kỳ dị. Những tiếng động khác nhau chào đón thính giác chúng tôi giống tiếng trầm sâu lắng của bộ đàn organ kèm theo tiếng hát phát ra từ cuống họng rỗng của giống ếch ương, tiếng chuông rung nặng nề, và âm thanh mà tôi tưởng tượng có

thể ví như tiếng cây đàn phong cầm khổng lồ. Sự kết hợp đó làm rung động thần kinh, và chúng tôi hình dung, đã gây nên sự sợ hãi trên con tàu. Sự kích động do tò mò cao độ, hiện lên rõ ràng trên mặt của những người da trắng trên tàu và các thủy thủ nêu ra nhiều dự đoán. Để tìm ra nguyên nhân của buổi hòa nhạc không chờ mà đến đó, tôi vào cabin, nơi có tiếng động chắc phát ra từ đáy tàu, gia tăng thành một bản hợp xướng không dứt. Cảm nhận của tôi trong trường hợp này hơi giống cảm nhận do cá đuối hay cá kình điện tạo ra. Nhưng các cảm giác đó là do rung chuyển của tiếng động hay do các chấn động của thân tàu mà đến tận bây giờ tôi vẫn không thể xác định. Có lúc âm thanh mới đầu xuất phát từ đuôi tàu đã chạy theo suốt dọc chiều dài của đáy tàu.

Người thông ngôn cho chúng tôi biết, âm thanh do một đàn cá giống cá bốn hình trái xoan dẹt tạo ra. Loại cá này do dạng miệng có khả năng bám vào các vật khác đến mức kỳ lạ, riêng ở vùng Ngã Bảy mới có. Nhưng tiếng động phát ra từ cấu tạo đặc biệt của cơ quan âm thanh hay do các rung động cơ thất của cơ thể thì anh không biết. Một thời gian rất ngắn sau khi ra khỏi vùng lòng chảo và vào nhánh sông khác theo lộ trình, chúng tôi cảm thấy ngay số nhạc công đồng hành giảm rõ rệt và chưa đầy một dặm nữa, chúng tôi không còn nghe thấy tiếng của chúng.

Bây giờ dòng sông đã hẹp lại chỉ rộng chừng 2 “phu lông” (1 phu lông = 201m, ND) và nhờ con nước đang lên nên ngày hôm đó chúng tôi đi nhanh hơn. Ở một đoạn sông gió thổi xuôi nên chúng tôi luôn luôn cho tàu chạy vát, một việc không thể tiến hành nếu nước hai bên bờ nông và sẽ không đủ chỗ. Nước sâu cho phép chúng tôi vận động thoải mái, nhiều khi cành cây rủ cả bóng lên boong tàu.

Lúc 1 giờ chiều, thủy triều chảy xuôi mạnh, buộc chúng tôi lại phải thả neo. Độ sâu ở đây là 13 sải, từ chỗ dừng trước đến nay, chúng tôi đã đi được 3,5 dặm. Ngày hôm đó nước chảy mạnh hơn nhiều so với từ khi chúng tôi vào sông, tốc độ lên đến 6 dặm một giờ.

Trong suốt thời gian chúng tôi đi trên con sông đẹp tuyệt trần và cực tốt, giữa sông không bao giờ sâu dưới 8 sải nước, còn hai bờ cây cối đan xen khi chỉ sâu 3 sải, nhiều khi 7, 8 và 9 sải. Độ sâu chung là từ 8 đến 15 sải, suốt đáy sông là bùn mềm. Khi cho tàu chạy trên sông Đồng Nai bao giờ cũng cần có các thuyền phía trước tàu để dẫn đường khi trời lạng hay gió nhẹ tránh không để tàu bị xô vào vô số dòng nước chảy

vào sông, và hỗ trợ trong việc hướng tàu giữa những dòng chảy cắt nhau.

Từ khi chúng tôi rời Cần Giờ không có thay đổi gì về đặc điểm định hình, và từ khoang tàu không thấy địa hình gì nhô cao phía ngoài hai bờ sông. Trèo lên đỉnh buồm có thể nhìn thấy về phía Đông mũi *St. Jaques* (tức Vũng Tàu) lơ lửng và ngọn núi Baria đường bệ “xanh thẫm thẫm”, nhô các đỉnh cao trên khoảng rộng sẫm màu của các khu rừng vô tận, và về các hướng khác chỉ thấy chân trời xa xa.

Nhiều đoàn thuyền vượt qua khi chúng tôi đang thả neo. Về cấu tạo hay ngoại hình chung, chúng không khác gì những chiếc chúng tôi đã thấy (...).

Từ khi chúng tôi vào sông, muỗi đêm nào cũng gây rất nhiều khó chịu, bây giờ nhiều không thể tưởng tượng được, và chúng tôi không thể nào nghỉ ngơi khi trời tối.

Thủy triều vào ban đêm giúp đi thêm được 2 dặm rưỡi. Chúng tôi thả neo ở nơi nước sâu 11 sải, gần nhánh chính của sông Dong Thang (?).

Suốt ngày 4, trời lặng gió, nhiệt độ cao, chúng tôi chỉ đi thêm được 2 dặm rưỡi thì lại phải thả neo, nơi nước sâu 8 sải. Cuối giai đoạn sau, vào ban đêm, thả neo ở nơi nước sâu 11 sải sau khi đã đi 3 dặm. Ngày hôm sau nhờ gió nhẹ phía Nam thổi lại, nên đi được 4 dặm rưỡi và thả neo ở độ sâu 11 sải.

Bây giờ chúng tôi đi cách bãi nông nguy hiểm duy nhất trên sông Đồng Nai vào khoảng nửa lý. Bãi có những mỏm đá san hô cứng kéo từ bờ phía Đông đến giữa sông và dài trên 1 dặm, thon dần về phía bờ sông ở hai đầu. Đá san hô không bao giờ lộ ra vì bao giờ cũng có 3 phút nước trên mặt khi thủy triều thấp nhất. Khi qua đây phải hết sức thận trọng vì nước giao nhau chảy về mọi hướng và có thể đẩy tàu vào bờ nếu không chú ý cao và giữ cho tàu đi phía bờ tây, nơi có một lòng sông hẹp nhưng tốt, sâu từ 7 đến 15 sải chiều dài. Nó ở vào khoảng giữa đường từ Cần Giờ đến Sài Gòn, và là hang ổ của vô vàn cá sấu.

Vào nửa đêm khi nước lên, chúng tôi lại nhổ neo và đi rất nhanh, có 3 chiếc thuyền phía trước. Lúc 1 giờ rưỡi, tàu đi ngang qua bãi nông, an toàn chạy sát các hàng cây ở bờ phía tây. Và lúc 4 giờ sáng ngày 6 thả neo nơi nước sâu 13 sải, phía trên một trong những nhánh sông lớn vào khoảng 2 dặm rưỡi, như vậy là đã đi được 7 dặm. Ở lòng sông nơi nước nông nhất cũng sâu 7 sải (...).

Chân trời mở rộng phía dòng sông khác bên trái nơi chúng tôi đang cho tàu chạy và trước mặt chúng tôi một dòng sông hùng tráng, chảy uy nghi giữa hai bờ rậm rạp của rừng cây cách đó một dặm. Đó là Rio Grand hay sông Lớn. Sông kia là sông Soirap (Xoài Rạp) còn tàu chúng tôi lúc này đang chạy ở một nhánh sông. Chẳng mấy chốc chúng tôi đã đến gần hợp lưu của hai nhánh và tiến nhanh đến đó (...).

Ngày hôm đó, thủy triều kéo dài hơn kể từ khi chúng tôi vào sông nên đến 5 giờ rưỡi chiều chúng tôi đã ở cách nơi vào dòng sông có đô thị Sài Gòn vào khoảng nửa dặm.

Trong vòng vài giờ, một khối mây đen kịt vẫn vũ ở phía bắc nay trở nên đáng sợ với hàng loạt tiếng sấm vang rền, những ánh chớp chói lòa. Chúng tôi chuẩn bị đề phòng cơn bão sắp tới. Nhưng người thông ngôn và người lính bạn anh đảm bảo với chúng tôi là tình hình đó không có gì đáng ngại vì kinh nghiệm cho thấy tất cả sẽ qua đi nhanh chóng, vì ít khi có gió kèm theo.

Tin vào họ, chúng tôi kéo tất cả các buồm cho gió lộng, tiếp tục cuộc hành trình. Nhưng chỉ vài phút sau, cơn bão đã đến gần, vô cùng đe dọa, những đám mây nặng, ùn ùn kéo đến hết sức nhanh chóng; thay cho hoàng hôn sáng sủa, yên bình là bầu trời gần như đen sẫm bao quanh sự vật, sấm nổ khủng khiếp rền vang làm đỉnh tai nhức óc, những ánh chớp chói lòa liên tiếp theo nhau làm chúng tôi không còn khả năng nhận thức báo trước những cơn gió mạnh, các cánh buồm được vội vã hạ xuống, và chúng tôi chuẩn bị hạ neo vì không còn có thể nhìn rõ các mốc dẫn đường trên mặt đất. Ngay lúc đó, một ánh chớp cho thấy lối vào con sông mà tàu đang hướng tới trong khi gió từ phương bắc thổi cực mạnh, mưa đổ xuống như thác, buộc anh thông ngôn đứng cảm trước đây còn có vẻ coi thường tác động nhỏ yếu của trận gió giạt, chàng lính anh hùng và đáng gờm của vua Nam kỳ phải tìm chỗ ẩn nấp "*cơn mưa như trút của trận bão khủng khiếp*". Vả chúng tôi hết sức cố gắng cũng không thể làm họ có sự tự tin giúp chúng tôi về tình hình con tàu. Do đó chúng tôi phải tự mình giải quyết, tiếp tục cho tàu chạy với tốc độ cao trong gần nửa giờ, chỉ có ánh chớp hướng dẫn, đến khi đột nhiên thấy rằng khúc uốn của con sông khiến cho gió ngược chiều. Chiếc neo nặng nhất lập tức được thả xuống và con tàu đung đưa cực mạnh dưới cơn gió giạt, các nỗ lực của chúng tôi để hạ buồm trở nên vô ích. Nhân viên phụ trách dò sâu nhận lệnh đo độ sâu phía đuôi tàu như bị lạc trong đám rừng rậm các vật

treo lủng lẳng khắp nơi. Dây dọi cho thấy nước sâu 6 sải rưỡi. Cơn bão tiếp tục vào khoảng nửa giờ với cường độ không giảm sau khi chúng tôi thả neo, nhưng rồi sấm bắt đầu vang rền ở phía xa xa. Những ánh chớp lúc đầu gần như liên tục và chói lòa làm cho không gian như đầy ắp lửa lỏng, bây giờ cũng thưa thớt, xa dần. Chỉ còn một làn gió nhẹ nhưng mưa vẫn đổ xuống như thác. Lúc này chúng tôi có thể cuộn buồm và nhổ neo nơi tàu đỗ an toàn ở chỗ nước sâu 10 sải. Nửa đêm mưa tạnh, mây tan, dưới làn gió nhẹ từ phía đông bắc thổi tới, trời lại xanh với vô số vì sao, không khí dịu êm đượm những hương tươi mát làm cho mọi người cảm thấy vô cùng dễ chịu. Từ khi có thủy triều trước đến bây giờ, tàu đã đi được vào khoảng 9 dặm.

Sáng ngày 7, vào lúc 2 giờ chúng tôi lại tiếp tục cuộc hành trình đến nơi đã định lúc này không còn xa, và vào lúc tảng sáng, đã trông thấy những ngôi nhà nhỏ rải rác, những mảnh đất trồng trọt, những cánh rừng dừa và cau nhỏ, những đàn trâu, những thuyền đánh cá, và cả một rừng cột buồm ở xa xa chứng tỏ sắp đến đô thị. Lúc 5 giờ rưỡi chúng tôi thả neo ở phía dưới cách đô thị một dặm, như vậy đã đi thêm được 8 dặm, tính từ lần đầu cuối cùng.

Từ trên tàu, người thông ngôn chỉ một trong các cổng của thành lũy với cột cờ ở phía bên trái chúng tôi. Anh cho biết xung quanh thành là đô thị. Vì thành lũy đang trong tình trạng điêu tàn nên người ta che khuất nó bằng một dãy lầu tối tăm nằm dọc theo các bờ sông, ở đó neo rất nhiều thuyền bè của địa phương, và ở bờ bên kia là ngoại ô hay thôn Banga với những thuyền mảnh Xiêm nằm phía trước thôn (...).

Chiều ngày 7-10, vào lúc 4 giờ chúng tôi đã đến, và cho tàu đậu trước đô thị Sài Gòn, phía thôn Banga nơi nước sâu 9 sải chỉ cách bờ sông vừa đủ để tàu có thể tự do dùng đưa khi nước triều lên. Từ mũi St Jaques đến đô thị Sài Gòn, chúng tôi đã đi được 59 dặm rưỡi kể cả các khúc uốn của con sông.

Trích từ *Hành trình đến Nam kỳ* của John White

Đỗ Văn Anh (dịch)

Quy hoạch đô thị & kiến trúc Sài Gòn 1954-1975

NATASHA PAIRAUDEAU-
FRANCOIS TAINURIER

Những kế hoạch chỉnh trang có tham vọng quá lớn...

Năm 1960, chính quyền Diệm giao cho kiến trúc sư Ngô Viết Thụ soạn thảo quy hoạch tổng mặt bằng Sài Gòn và Chợ Lớn (mà một nghị định vào năm 1956 đã sát nhập làm một). Đây là một dự án quy hoạch duy nhất không bị những nhu cầu thúc bách ngự trị, nhưng lại mang một quan điểm hiện tại khó hòa hợp với thực tế đô thị của Sài Gòn – Chợ Lớn. Yếu tố trung tâm của dự án là khu vực tiêu biểu nằm giữa Sài Gòn và Chợ Lớn bao gồm những tòa nhà dạng đường răng, hoặc hình dài thẳng tắp. Tính vĩ đại của dự án đi đôi với ý thức chính trị của chế độ Sài Gòn đang mong muốn củng cố nền chủ quyền quốc gia vừa mới thu đoạt được⁽¹⁾.

Nói chung kế hoạch này nhằm thay đổi hẳn bộ mặt kiến trúc thuộc địa cũ (đây cũng là một khía cạnh của thái độ “quốc gia” của chính quyền Sài Gòn lúc đó). Song phương tiện không có và tất cả đều rơi vào quên lãng.

Có chăng là chính quyền tiến hành xây dựng một số biểu tượng: tượng đài anh hùng dân tộc, dinh Tổng thống (sau khi dinh cũ Norodom – bị bom hư hại nhẹ năm 1962), thư viện Quốc gia...

Có nhiều lý do giải thích sự bất thành của kế hoạch này. Quan trọng nhất là trong thâm tâm các viên chức của chính quyền Sài Gòn đa số di dân lánh nạn sẽ trở về nông thôn khi chiến tranh chấm dứt, và như vậy không có gì cần thiết phải ra một quy hoạch có tính dài hạn⁽²⁾.

Do sức ép tiếp tục tăng của lượng dân nhập cư và do tắc trách của chính quyền, các vấn đề đô thị phát sinh đầy rẫy. Hậu quả điển hình là hiện tượng tự lắp đặt cầu điện của hầu hết các căn nhà trong hẻm đã gây không ít khó khăn cho việc quản lý lưới điện. Việc thiếu nước cũng vậy: các hộ được cấp nước bán lại cho các hộ láng giềng thiếu may mắn hơn đã trở thành một hình ảnh quen thuộc của Sài Gòn vào mùa khô.

... Và xuất hiện một ngôn ngữ mới trong kiến trúc Việt Nam

Khác với Hà Nội, nơi có một kiến trúc chính thức đồng bộ và đôi khi đơn điệu, Sài Gòn là nơi hội tụ nhiều trào lưu kiến trúc mà nguyên nhân là các kiến trúc sư Việt Nam được đào tạo từ nhiều nguồn khác nhau, ở trong nước cũng như tại nước ngoài (chủ yếu là Pháp và Hoa Kỳ).

Thể hiện mong muốn hiện đại hóa của chế độ Sài Gòn, nền kiến trúc quốc tế này xuất hiện trong nhiều công trình công cộng như bệnh viện Thống Nhất (do Hoa Kỳ viện trợ), bệnh viện Chợ Rẫy (do Nhật viện trợ) và nhiều khách sạn cao cấp như Caravelle, Palace. Tại thành phố cũng mọc lên những tòa nhà cao tầng đầu tiên mà phong thái kiến trúc cho thấy sự thiếu quan tâm đến yếu tố khí hậu.

Khi nói về kiến trúc Việt Nam vào giai đoạn đó, đương nhiên không thể chỉ giới hạn trong những công trình lớn, mà phải nhắc đến những công trình xây dựng riêng lẻ, đặc biệt là kiến trúc gia đình.

Một trào lưu kiến trúc mới đã ra đời, từ bỏ ngôn ngữ kiến trúc của các biệt thự thời thuộc địa và các nhà tư nhân khác xây dựng bởi các kiến trúc sư tốt nghiệp đầu tiên tại Trường Mỹ thuật Đông Dương (trong đó có Huỳnh Tấn Phát, một trong những đại biểu lớn của thời đó).

Nguyên tắc mái hiên, yếu tố chính trong kiến trúc “khí hậu” của biệt thự thời thuộc địa, bị gạt bỏ và thay vào đó là sự tiện nghi do máy điều hòa không khí đem lại. Việc sử dụng bê tông đại trà tránh được những bất lợi của gạch xây dựng. Các cấu trúc kiểu nhà trên cột xuất hiện, giải phóng một phần tầng trệt làm nơi đậu xe. Các mặt chính được chạm trổ công phu và lại còn mái bằng, mái phủ tường, mái che (ô-văng), bê tông lượn cong hoặc phẳng, cột đứng nghiêng, tất cả những yếu tố này được lồng vào nhau. Thêm vào đó là màu sắc với các trang trí mảnh sành ghép hoặc phiến đá màu. Ngoài phong cách kiến trúc hiện đại, các biệt thự còn quan tâm đến những chi tiết trang trí: khung

cửa kính cổ điển hình chữ nhật trước đây nhường chỗ cho sự đa dạng hóa, nhất là với hình thù mới lạ của các thanh sắt bảo vệ.

“Làm để mà chơi” là phương châm của trào lưu kiến trúc do các kiến trúc sư Ngô Viết Thụ, Tô Công Văn hoặc Phạm Văn Thắng chủ xướng trong những năm 60. Hàng trăm biệt thự được xây dựng trong những khu dân cư mới hình thành ở phía bắc khu vực cao trung tâm: một ít tại quận 3 còn số lớn tại Phú Nhuận, nhất là trên đường Nguyễn Văn Trỗi. Riêng kiến trúc của Nguyễn Quang Nhạc lại càng ít chính thống. Các công trình của ông có thể xếp vào trào lưu kiến trúc “nhiệt đới”: khách sạn Arc-en-ciel ở Chợ Lớn, Ngân hàng Tín dụng trên đường Hàm Nghi, Viện Trao đổi văn hóa với Pháp (IDECAF), chung cư đường Lý Chính Thắng... Tất cả chứng tỏ một khả năng giải quyết những vấn đề nắng, nóng của khí hậu nhiệt đới rất cao.

Biểu tượng của thời kỳ kiến trúc này là tấm chắn nắng (nhưng cũng tùy vào hướng nhà có cho phép và có cần hay không) còn được xem như một vỏ bọc thứ nhì giúp giảm chi phí năng lượng điện làm chạy máy điều hòa không khí.

Nguyễn Quang Nhạc có thể là một nguồn cảm hứng cho nhiều dự án hiện đang được xây dựng tại Sài Gòn. Hãy xem công trình tiêu biểu nhất của ông, IDECAF, chỉ một mảnh vườn nhả thú giữa những khối hình học đơn giản, nhưng đầy hiệu quả.

Trong tất cả các công trình nêu trên đây các cố gắng của kiến trúc sư Nguyễn Hữu Thiện (Thư viện Khoa học Tổng hợp) nhằm thể hiện lại nghệ thuật Việt Nam là điều cần biểu dương và trước hết là hiếm có. Cũng cần phải nhắc tới kiến trúc Phật giáo với một Nguyễn Bá Lăng rất thành công với chùa Vĩnh Nghiêm, đầy cảm hứng từ nguồn văn hóa truyền thống.

Có phải kiến trúc đặc thù Việt Nam nằm tại những công trình truyền thống có giá trị lâu dài này chăng? Trên thực tế, không phải phần vật chất của công trình tạo nên đặc thù kiến trúc Việt Nam, mà là một hệ thống biểu tượng gồm những nghi thức và cách hành xử. Cư ngụ tại một ngôi nhà, sống trong một không gian, luôn hàm ý nghĩa phải tôn trọng những biểu tượng này, điều được thể hiện qua khoa địa lý “phong thủy” và qua việc thờ cúng tổ tiên⁽³⁾.

Có thể nói thể hệ kiến trúc sư Việt Nam trong giai đoạn độc lập đã

không đi ngược lại truyền thống này, cho dù họ có thoát ra khỏi những ràng buộc về kỹ thuật và hình thức kiến trúc liên quan.

Những vấn đề đô thị trong giai đoạn 1954-1975 là một di sản nặng nề cho chính quyền sau tháng 4-1975: khủng hoảng về nhà ở và các nguồn vốn cần thiết cho mọi đầu tư; thiếu nước, thiếu điện và thiếu thiết bị cho vệ sinh và y tế cộng đồng.

Nếu sự phát triển thành phố, nói về phương diện xây dựng, có bị hạn chế sau 1975, thì các phong trào di dân vẫn tiếp tục. Dân nông thôn trở về đồng ruộng, dân đi kinh tế mới, dân tị nạn, thuyền nhân (boat people), và ngược lại, dân miền Bắc đến làm việc tại thành phố cùng các luồng sống nhập cư mới.

Những biến chuyển lớn của thành phố kể từ cuối thập niên 80 còn quá sớm để phân tích dưới khía cạnh lịch sử và di sản kiến trúc. Đó là dân cư, không ngừng tăng trưởng, và kiến trúc, đã rất nhiều đổi thay. Tất cả sẽ để lại dấu ấn trên một thành phố mà chính cái tính năng động của nó luôn là “qui hoạch tổng thể” hiệu quả nhất.

(Theo *Sài Gòn kiến trúc qui hoạch*).

(1) Xem tạp chí *Extrême-Asie*, số 43, 18/6/1960, tr.11-12 và số 49, 30/7/1960, tr.20-22.

(2) Allen và Goodman, nt, tr.8.

(3) Mục tiêu của khoa địa lý – phong thủy là hài hòa và hội nhập kiến trúc vào tuần hoàn vũ trụ, do đó cần phải hiểu rõ những luồng hay mạch năng lượng, những biểu hiện của 5 yếu tố cơ bản (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ) tại địa điểm xây dựng, và “chân mệnh” của chủ đầu tư. Ngoài khoa địa lý-phong thủy, việc thờ cúng tổ tiên cũng đặt ra một số ràng buộc dẫn đến cách bố trí không gian nội thất trong bất kỳ kiến trúc Việt Nam nào. Vị trí trung tâm luôn được dành cho bàn thờ tổ tiên hoặc thần thánh, trong nhà riêng hay tại đình làng cũng vậy. Các không gian sinh hoạt được bố trí chung quanh vị trí trung tâm này.

Rừng ở Sài Gòn xưa

NGUYỄN THỊ THU VÂN

Quá trình phát triển của Sài Gòn – thành phố Hồ Chí Minh là một quá trình hoàn thiện của tự nhiên trong một thời gian dài, đồng thời cũng là quá trình xây dựng, bảo vệ và sáng tạo của nhiều thế hệ người Việt Nam trong suốt 300 năm vừa qua. Chúng ta cần phải bảo vệ và phát triển bền vững tiềm năng rừng sác và rừng “khộp” của thành phố trong sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

Không nói đến thời quá xa xưa như thời kỳ kiến tạo nền đá của mảnh đất Sài Gòn đã có tuổi hàng trăm triệu năm, ở đây chúng tôi chỉ đề cập đến thảm thực vật, trong đó có rừng “khộp” và rừng sác (còn gọi là rừng sát, rừng ngập mặn, mangrove forest) là một trong những hình ảnh xa xưa của Sài Gòn thuộc rừng sác Gia Định và đã là một yếu tố quan trọng cùng với yếu tố sinh thái góp phần lấn biển hình thành lãnh thổ Sài Gòn xưa và nay.

Khi biển lùi ra khơi, hàng loạt các biến đổi địa chất, địa hình, khí hậu..., địa mạo cũng biến đổi theo quy luật tiến hóa của nó: bãi biển trở thành cồn biển và ao biển, chúng biến dần dần thành đầm ngập mặn, rồi diễn biến dần thành đồng lợ và đồng lợ trở thành đất cao. Quá trình tự nhiên này kéo dài hàng nghìn năm. Cùng với quá trình biến đổi ấy, mảnh đất Sài Gòn cũng được tạo dựng bởi quá trình sinh trưởng và phát triển của rừng sác, tham gia vào quá trình lấn biển giữ đất và hình thành ra thảm thực vật rừng ven biển làm cân bằng hệ sinh thái, bảo vệ môi trường.

Thành phố Sài Gòn 300 tuổi, nhưng tiềm năng tài nguyên thiên

nhiên nơi đây đã được thành tạo từ nhiều ngàn năm, mà nguồn tài nguyên trước hết để người sài gòn định cư sống là tài nguyên rừng sác Gia Định, bao gồm nước, thực phẩm, vật liệu xây dựng (làm lán trại, nhà...), thuốc men, nguyên vật liệu sản xuất...

Ngày nay, trong lòng thành phố với những cao ốc, các khu công nghiệp lớn và các khu phố trắng lệt, chúng ta có lá phổi lớn và được bảo vệ tốt là rừng sác Cần Giở đang ngày đêm điều hòa môi trường và góp phần bảo đảm hệ sinh thái cân bằng. Rừng Sác xưa kia đến thành phố hôm nay là một chặng đường dài diễn biến kỳ diệu, nhưng đến hôm nay rừng sác vẫn còn giữ nguyên vai trò của mình đối với mọi sự phát triển ở thành phố.

Thuở khai sinh lập địa, mảnh đất Sài Gòn ngày ấy chỉ là một vùng đất thấp hơn mặt nước biển. qua nhiều thế kỷ, nhờ có hiện tượng biến đổi tự nhiên, nơi đây đã hình thành những bãi bồi có thủy triều lên xuống hàng ngày. Trên mảnh đất xa xưa ấy, với sự ưu đãi của khí hậu nhiệt đới đã tạo điều kiện cho cây mắm, cây bần sinh trưởng và phát triển thuận lợi (mắm và bần là loại cây có bộ rễ phát triển chằng chịt trải rộng trên mặt đất, phân tán tỏa đi rất xa, giúp cây đứng vững trên môi trường đất bùn lũng, chịu đựng được sóng mạnh và có một hệ thống rễ thở hình dĩa). Mắm và bần là những cây tiên phong trong việc lấn biển, ngăn sóng vỗ vào bờ và giữ các chất lắng đọng tại đây. nước từ trên nguồn đổ theo sông, suối ra biển mang theo phù sa và đất cát cũng được giữ lại ở rừng sác. Cứ như thế, theo thời gian, một vùng đất (chưa ổn định) được hình thành. Tiếp theo sau là các cây vẹt, sú đến sinh trưởng, phát triển và cuối cùng là các loài được đến sinh sống và chiếm ưu thế. cùng với sự tác động của mưa, nắng, các biến đổi hóa lý của đất và sự tác động của thực vật rừng sác, đã biến đổi đất ở đó thành đất có cấu tượng. Đất lúc ấy là đất ngập nước mặn, theo chế độ thủy triều và với sức sống mãnh liệt các loại cây được đã lấn át làm cho các loài mắm, sú, vẹt bị chết dần và đẩy lùi chúng "đi" ra biển. quy trình tự nhiên ấy cứ lặp đi lặp lại, cây mắm, cây bần đã trở thành cây tiên phong chiếm đất lấn biển nhường đất lại cho cây được và sau đó con người đến canh tác. Như vậy, hình ảnh Sài Gòn thời trước đó là một khu rừng ngập mặn tương tự như rừng Sác nguyên sinh ở huyện duyên hải-cần giờ xa xưa với địa hình sinh lầy, quanh năm mặn, sông ngòi chằng chịt, rừng trùng điệp với các loại cây mắm, sú, vẹt, được, chà là...

Hình ảnh Sài Gòn xưa đã được nhà văn Sơn Nam mô tả:

Dưới sông sấu lội, trên bờ cọp đua.

Câu thơ trên đã phác họa một khung cảnh thiên nhiên của Sài Gòn – Gia Định thuở khai phá vừa là cảnh rừng có sông sâu với sấu “lội”, vừa là cảnh của rừng rậm nhiệt đới có cọp “đua”. Khi rừng sác đi xa dần ra biển, lấn đất, thì hàng loạt các loài thực vật khác từ hệ sinh thái rừng miền Đông Nam bộ đã phát tán đến cư trú trên các phần đất ổn định và được nâng cao dần lên (bồi đắp do trầm tích biển vào và do phù sa từ sông suối mang ra). Đất mặn lùi dần ra phía biển. Tiến trình hình thành các vùng đất không phèn mặn và một vùng nước ngọt đã tạo điều kiện cho các loài cây rừng “khộp” sinh trưởng và phát triển trên một diện tích rộng lớn thay thế cho rừng sác trước đó.

Khi thực dân Pháp đến xâm lược Việt Nam, Sài Gòn – Gia Định là một vùng dân cư xen lẫn với nhiều cánh rừng rậm mà ngày nay vẫn còn di tích của rừng “khộp”. Người Pháp đã xây dựng trụ sở, dinh thự, đường sá, đô thị, nay chỉ còn dấu vết của hệ sinh thái rừng miền Đông Nam bộ như một phần Thảo cầm viên, công viên văn hóa thành phố, dinh Thống Nhất, bệnh viện Nhi đồng 2, tòa Tổng Giám mục thành phố Hồ Chí Minh như Củ Chi, Gò Vấp, Cây Mai, Hóc Môn... được lấy từ tên các cây phổ biến ở từng khu vực làm nên địa danh đã có ý nghĩa khá đặc biệt.

Khi nhắc đến thiên nhiên thành phố, chúng ta không thể nào quên đi quá trình hình thành và phát triển từ hệ sinh thái rừng Sác, rừng “khộp” với các cây cỏ và muông thú hoang dã đến sự hình thành hệ sinh thái đô thị tuyệt vời như hôm nay. Điều đó nhắc nhở chúng ta, quá trình phát triển của Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh là một quá trình hoàn thiện của tự nhiên trong một thời gian dài, đồng thời cũng là quá trình xây dựng, bảo vệ và sáng tạo của nhiều thế hệ người Việt Nam trong suốt 300 năm vừa qua. chúng ta cần phải bảo vệ và phát triển bền vững tiềm năng rừng sác và rừng “khộp” của thành phố trong sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

- Vũ Nguyên Tự, *Thảm thực vật rừng Việt Nam*, 1998 (bài giảng).

- *Sở Khoa học Công nghệ & Môi trường TP.HCM*.

- *Atlas tài nguyên và điều kiện tự nhiên TP.HCM*, Viện Kinh tế TP.HCM xuất bản, 1996.

- Huỳnh Lứa, *Lịch sử khai phá vùng đất Nam bộ*, Nxb TP.HCM, 1987.

- Sơn Nam, *Ấn tượng 300 năm*, Nxb Trẻ TP.HCM, 1997.

- Phùng Trung Ngân, Châu Quang Hiền, *Rừng ngập nước ở Việt Nam*, Nxb Gia Định, 1987.

Cần Giờ

NGUYỄN THỊ HẬU

Từ những phát hiện đầu tiên vào những năm 1976 - 1978, qua nhiều lần khảo sát, thám sát và qua 3 mùa khai quật liên tục (1992, 1993 và 1994), các nhà khảo cổ học đã bước đầu phác dựng lịch sử Cần Giờ giai đoạn từ 3000 đến khoảng 2000 năm cách ngày nay, qua việc xác lập một nền văn hóa khảo cổ mới: văn hóa Giồng Phệt.

“Văn hóa Giồng Phệt” (mang tên di tích mộ chum đầu tiên được phát hiện và khai quật tại Cần Giờ).

Chính vì vậy, có thể cho rằng Cần Giờ hai ngàn năm trước đây đã là một “cảng thị sơ khai”, nơi tiếp thu và chuyển hóa kỹ thuật từ bên ngoài, đồng thời cũng là nơi tích tụ và phát tán những yếu tố văn hóa bản địa.

Nhìn trên bản đồ địa lý tự nhiên, Cần Giờ giống như một bán đảo bị cắt rời khỏi đất liền bởi các con sông lớn: phía bắc là sông Nhà Bè – sông Lòng Tàu, phía đông là sông Đồng Tranh – sông Soài Rạp, còn phía nam là biển đông. Được bao bọc bốn phía bởi sông và biển, Cần Giờ còn bị chia cắt bởi hệ thống các con sông, rạch, tấc... lớn nhỏ khác, ngang dọc chằng chịt khắp vùng rừng Sác. Cho đến nay, phương tiện giao thông chính ở vùng này vẫn là đường thủy, con đường giao lưu của Cần Giờ với những vùng khác vẫn là đường sông, đường biển.

Hướng vào nội địa, từ vịnh Cần Giờ có thể theo các con sông ngược lên đến Nhà Bè. Từ đây, hoặc theo sông Sài Gòn đi sâu vào những vùng đồi gò thềm phù sa cũ ăn liền với khối Đông Bắc Campuchia, hoặc theo sông Đồng Nai lên vùng Đồng Nai hạ trù phú, và xa hơn, lên Đồng Nai

Thượng gắn liền khối Nam Tây Nguyên.

Giữa lưu vực Đồng Nai và Vàm Cỏ, vài ngàn năm trước còn bị ngăn cách bởi vùng trũng phèn rộng lớn. Do vậy con đường giao lưu thuận tiện nhất giữa hai miền Đông – Tây là sông Sài Gòn/ sông Đồng Nai – sông Nhà Bè – sông Soài Rạp – sông Vàm Cỏ Tây – Đông.

Hướng ra bên ngoài, Cần Giờ quay mặt ra biển Đông bằng vô số các cửa sông lớn nhỏ để ra vịnh Gành Rái và vịnh Đồng Tranh. Biển Đông mang tính chất là một biển kín, được bao bọc bởi lục địa châu Á và các quần đảo kéo dài từ Đài Loan qua Philippin đến Booc néo. Trong vùng biển này chỉ có các dòng hải lưu nhỏ, mang tính địa phương, chịu ảnh hưởng của địa hình vùng biển và do chế độ gió mùa quyết định. Có hai dòng hải lưu chạy dọc bờ biển Việt Nam theo hướng Đông Bắc – Tây Nam chảy mạnh và ổn định nhất vào mùa Thu – Đông. Còn dòng hải lưu Tây Nam – Đông Bắc vào thời kỳ Xuân – Hè chảy ven các quần đảo của Đông Nam Á hải đảo. Vùng biển Cần Giờ có chế độ bán nhật triều mạnh, biên độ thủy triều rất lớn, vào sâu trong đất liền hàng chục km vẫn còn ảnh hưởng của thủy triều.

Vị trí địa lý Cần Giờ khá đặc biệt, đó là vùng cửa sông – vịnh biển mang tính chất “mặt tiền” của lưu vực Đồng Nai rộng lớn, lại là “trạm trung chuyển” giữa hai miền lưu vực Vàm Cỏ – Đồng Nai hay là Tây – Đông Nam Bộ. Câu ca dao “*Nhà Bè nước chảy chia hai – Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về*”, tuy xuất hiện khá muộn, nhưng chắc hẳn đã diễn tả tâm trạng của những người dân lênh đênh trên sông nước ngược từ vịnh biển Cần Giờ hay từ Vàm Cỏ Đông – Tây lên miền Gia Định – Đồng Nai ngay từ thời xa xưa ấy. Chọn vị trí này để cư trú, có lẽ cư dân ở Cần Giờ đã mở đầu một trong những quy luật của làng Nam Bộ là định cư trên giồng cao nơi “giáp nước”. Đây là nơi gặp nhau giữa nước thủy triều chảy ngược và nước sông chảy xuôi. Thủy triều đẩy nước vô các kinh rạch, gặp dòng chảy của sông ra biển, khi gặp nhau, dù nước ròng hay nước rông, nước đều không chảy nữa. Phù sa lắng đọng ở những nơi này – ghe xuồng ngược xuôi buôn bán thường nghỉ lại đây chờ con nước. Làng mạc mọc lên... ở đâu là nơi giáp nước, ở đó trên bờ là thị tứ, chợ búa...⁽¹⁾.

Mặt khác, các nền văn hoá khảo cổ thời kỳ tiền sơ sử ở Đông Nam Á đã cho thấy biển Đông không phải là yếu tố ngăn cách và cô lập các tộc người ở khu vực này, mà trái lại, đã là một “chiếc cầu” nối liền các tộc người ven biển với nhau, liên kết giữa Đông Nam Á hải đảo và Đông

Nam Á lục địa, giữa Đông Nam Á với những vùng xa hơn trong Thái Bình Dương bao la. Những gì tìm thấy trong văn hóa Giồng Phệt cũng đã góp phần chứng minh cho quy luật đó.

Bước vào thời đại kim khí, vùng châu thổ Đồng Nai đã là một trung tâm nông nghiệp sầm uất, nơi quy tụ lượng tài vật khá lớn của cả phần nam bán đảo Đông Dương. Hàng chục di tích khảo cổ học phân bố dày đặc dọc đôi bờ Đồng Nai, trên cả những cù lao và kéo dài đến vùng ven biển. Dấu tích cư trú lâu dài, ổn định và phong phú của con người thể hiện trên số lượng di vật rất lớn, nhiều loại hình và phản ánh được các đặc trưng văn hóa, đặc trưng kỹ thuật của các cộng đồng người ở đây. Những xưởng thủ công lớn sản xuất nhiều loại vật dụng cho cuộc sống của con người như đồ gốm, công cụ đá, khuôn đúc và công cụ kim loại, đồ trang sức bằng đá... mà số lượng sản phẩm đã vượt quá mức độ tự cung cấp. Dưới miền Vàm Cỏ, cư dân cổ cũng tạo lập cuộc sống định cư trên những “núi đất” giữa vùng đầm lầy ven biển. Tại những di tích này phong phú công cụ đá, đồ gốm, đặc biệt là công cụ xương thú và vỏ nhuyễn thể. Dù mối quan hệ giao lưu giữa Đồng Nai và Vàm Cỏ phát triển trên quy mô lớn và đã rất thường xuyên, nhưng cư dân Vàm Cỏ vẫn có lối sống và sản phẩm văn hóa mang bản sắc riêng⁽²⁾.

Dựa lưng vào một hậu phương rộng lớn và trù phú như vậy, cảng thị Cần Giở đã có một nền tảng vững chắc để tồn tại. Như trên đã nói, điều kiện tự nhiên của Cần Giở không thích hợp cho kinh tế nông nghiệp trồng trọt. Vì đây là vùng đầm lầy ngập mặn quanh năm, chỉ có các loại cây “mắm trước đước sau” là chủ lực trong việc giữ đất hình thành hệ sinh thái kiểu rừng Sác. Nước ngọt ở đây rất hiếm hoi, mùa mưa còn có nước mưa tạm đủ dùng nhưng mùa khô hoàn toàn phải mua nước ngọt chở bằng ghe theo đường sông Đồng Nai – Sài Gòn xuống. Có thể nói, nếu không có lương thực và nước ngọt của hậu phương Đồng Nai thì cư dân cổ Cần Giở khó có thể tạo dựng được một cảng thị dù là sơ khai ở dạng các bến-chợ. Không chỉ thế, tại Cần Giở còn tìm thấy một số loại như rìu đồng giáo lao, những dao nhỏ, lưỡi câu và cả đồ trang sức bằng sắt... nguồn gốc của chúng chắc chắn là từ trung tâm luyện kim Đồng Nai, hoặc xa hơn, từ Ban Chang, Non Kok Tha ở Thái Lan. Tuy số lượng không nhiều, nhưng vũ khí và công cụ kim loại đã có vai trò tích cực trong hoạt động khai thác tự nhiên ở Cần Giở. Đặc biệt một số loại vũ khí còn mang ý nghĩa tượng trưng cho quyền lực hay địa vị chủ nhân chúng.

Việc trao đổi giữa Cần Giờ và lưu vực Đồng Nai không phải chỉ diễn ra một chiều như vậy. Chủ nhân các di tích ở Cần Giờ không hoàn toàn phụ thuộc vào hậu phương mà tự thân họ đã tạo dựng nơi đây trở thành một trung tâm thủ công nghiệp với các nghề làm gốm, làm đồ trang sức bằng đá, vỏ nhuyễn thể, nghề làm thủy tinh... Sản phẩm của họ đã là hàng hóa, được trao đổi “bình đẳng” với lưu vực Đồng Nai, bên cạnh một số sản phẩm khai thác từ tự nhiên. Bình gốm Giồng Cá Vồ, Giồng Phệt có mặt tận Dốc Chùa, Phú Hòa, Suối Chồn, Long Bửu ở lưu vực Đồng Nai; Gò Cao Su, Gò Ô Chùa ở lưu vực Vàm Cỏ. Nhiều kiểu dáng đồ trang sức ở khu mộ chum Phú Hòa như khuyên tai hai đầu thú, khuyên tai 3 mấu, hạt chuỗi mã não... trước đây vẫn được coi là bằng chứng của sự ảnh hưởng của văn hóa Sa Huỳnh, thì nay đã có thể nhìn nhận là kết quả của mối quan hệ mật thiết với cửa biển Cần Giờ.

Đặc biệt, loại hình cà ràng – bếp gốm có sự phát triển ngày càng hoàn thiện, từ giai đoạn sớm ở Vàm Cỏ đến Đồng Nai và muộn nhất là ở Cần Giờ, đã mang dáng dấp của cà ràng trong văn hóa Óc Eo. Từ đây, loại bếp gốm của cư dân sông nước Nam Bộ đã trở thành loại vật dụng quen thuộc của cư dân nhiều nơi ở Đông Nam Á.

Khác với những trung tâm thủ công khác trong vùng Đồng Nai – nơi chủ yếu sản xuất đồ gốm và luyện kim – Cần Giờ là trung tâm thủ công với nghề đặc trưng là sản xuất đồ trang sức từ các chất liệu đá quý, thủy tinh và từ vỏ nhuyễn thể. Tại đây đồ trang sức bằng đá giữ vai trò chủ đạo, cả về số lượng, mẫu mã và kỹ thuật sản xuất. Sản phẩm chính là các hạt chuỗi đá ngọc, đá mã não, khuyên tai hai đầu thú... Nghiên cứu bước đầu cho biết một số sản phẩm được chế tạo tại chỗ từ nguyên liệu ngoại nhập (đá ngọc, đá mã não), từ nguyên liệu sản xuất tại chỗ (thủy tinh) hay từ nguyên liệu tự nhiên (vỏ ốc, vỏ hàu...). Tuy vậy dễ dàng nhận ra bằng chứng của sự giao lưu kỹ thuật với Ấn Độ và xa hơn, nhất là trong việc chế tạo đồ ngọc và thủy tinh. Nhiều sản phẩm ở Cần Giờ mang dấu ấn của nền văn hóa khác nhau như đồ gốm mang phong cách Sa Huỳnh; bông tai gốm kiểu hoa thị, đồ trang sức vàng, các kiểu chậu gốm, tượng hình chim mang phong cách hiện vật của Philippin... Là trung tâm sản xuất đồ trang sức, nhất là loại hình khuyên tai hai đầu thú độc đáo – chúng ta có quyền đặt giả thuyết rằng nhiều loại hình trang sức có mặt trong khu mộ chum Đông Nam Á là từ Cần Giờ đến.

Mối quan hệ giao lưu rộng rãi của cảng thị Cần Giờ là một trong những yếu tố kích thích sự phát triển của văn hóa Giồng Phệt, văn hóa Đồng Nai thời tiền sử và đã góp phần quan trọng cho nền văn minh Óc Eo trong những thế kỷ về sau.

Từ thực tế của cảng Thị Cần Giờ hai ngàn năm trước đây, đến nay ta thấy Sài Gòn – TP.HCM muốn tồn tại và phát triển vẫn cần có đầy đủ 3 điều kiện.

- Biết lợi dụng và phát huy điều kiện thuận lợi của vị trí địa lý.

- Phải có một hậu phương sản xuất hàng hóa hùng mạnh, đồng thời cũng là một thị trường tiêu thụ rộng lớn. Hậu phương – thị trường đó hiện nay là cả đồng bằng sông Cửu Long, lưu vực Đồng Nai và cả các tỉnh Nam Trung bộ.

- Bản thân Sài Gòn – TP. HCM phải là một trung tâm kinh tế (công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp – thương mại), không những thế, hiện nay xung quanh thành phố nhiều khu công nghiệp vệ tinh đã hình thành và ngày càng phát triển.

Nhờ luôn hội tụ được 3 điều kiện trên, cảng Cần Giờ – Bến Nghé – Sài Gòn đã phát huy vai trò quan trọng của mình trong những giai đoạn lịch sử khác nhau. Đó là một đặc thù mà hầu như các cảng biển nước ta không có được.

(1) Nguyễn Phương Thảo, *Văn hóa dân gian Nam bộ – Những phác thảo*, 1997, tr.9.

(2) Lê Xuân Diệm – Phạm Quang Sơn – Bùi Chí Hoàng, *Khảo cổ Đồng Nai*, 1991, tr.190-191.

Truyện Đất Nam kỳ của Trương Vĩnh Ký

TRẦN VĂN RẠNG

Chúng tôi may mắn được đọc tác phẩm *Truyện Đất Nam kỳ* của cụ Trương Vĩnh Ký, trong dòng họ Trần-Văn, được ông Trương Vĩnh Thạnh vì tình bằng hữu cố giao tặng trọn tác phẩm. Đây là một bản thảo, có được tác giả sửa chữa đôi chút, giấy và chữ đã ngả màu vàng, các tờ không đánh số trang, có nhiều tờ bị hư nát, nhiều chỗ không đọc được. Chúng tôi nghĩ rằng những gì của cụ Trương Vĩnh Ký thì nay đã đều thuộc về lịch sử mà đoàn hậu tấn có bổn phận phải giữ gìn và triển khai.

Mùa hè 1973, chúng tôi đã du khảo Hậu Giang và đến tận Hà Tiên để khảo sát địa danh và nhân danh, hầu chú thích tác phẩm, nhưng chắc không khỏi còn nhiều khiếm khuyết.

Về phần tác giả viết quyển này, mục đích ghi công ơn các chúa Nguyễn đã có công mở rộng nước ta về phương Nam mà thành lập đất Nam kỳ, đồng thời cho kẻ hậu lai biết những khó khăn của tổ tiên. Tác giả đã đề cao chúa Nguyễn như tác giả *Sử Ký Đại Nam Việt*⁽¹⁾, coi các chúa Nguyễn là các vua độc lập với nhà Lê, kể từ khi chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên, con thứ sáu Nguyễn Hoàng “dư bất thọ sắc” của chúa Trịnh Tráng (coi bài thơ tác giả viết ở bìa sách này).

Theo *Quốc triều tiền biên* thì chúa Sãi (1623-1635), từ lúc được Đào Duy Từ phò tá đắc lực, nên có ý định tuyệt giao với chúa Trịnh Tráng (1623-1657). Khi Trịnh Tráng mượn tiếng vua Lê viết sắc đòi chúa Nguyễn triều cống. Chúa Sãi bề ngoài nhận sắc, nhưng sau đó sai người làm mâm hai đày đựng cống phẩm, rồi cử Văn Không đi sứ; bên trong mâm có đề bài thơ như sau:

Mâu nhi vô địch

Mịch phi kiến tích

Ái lực tâm trường

Lực lai tương địch.

Tương truyền, chúa Trịnh Tráng phải nhờ Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan (1528-1613), giải thích mới biết đó là câu: “dư bất thọ sắc” tức tôi (chúa Nguyễn) không nhận sắc (của chúa Trịnh). Từ đó, Chúa Nguyễn bước dần đến chỗ tuyệt giao với phương Bắc, nhưng đến thời Chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1756) thì mới xưng Vương hiệu.

Song xét lại tiểu sử của Phùng Khắc Khoan thì thấy cụ mất từ năm 1613 mà Trịnh Tráng lên cầm quyền 1623, sau mười năm sao lại xảy ra chuyện ấy?

Ta có thể đoán chủ đích của cụ Trương Vĩnh Ký khi đề bài thơ trên ngoài bìa sách là để biện minh sự xưng tụng các chúa Nguyễn bằng vua.

Quyển *Truyện Đất Nam* kỳ có đặc điểm đáng được nêu lên là tác phẩm Việt ngữ đầu tay của cụ Trương Vĩnh Ký, quyển sử đầu tiên viết bằng Quốc ngữ và là bản văn Việt ngữ trong thời phôi thai cách đây gần 150 năm.

Theo Khổng Xuân Thu, cụ Trương Vĩnh Ký khởi sự viết văn từ năm 1864⁽²⁾, nhưng đúng ra theo Vũ Ngọc Phan thì sớm hơn một năm⁽³⁾ mà tác phẩm *Truyện Đất Nam* kỳ tác giả viết vào ngày 29-12-1864 (dưới có ký tên). Vậy đây là một truyền sử đầu tiên của nước ta viết bằng tiếng Việt và cũng là bản văn đầu tiên của cụ Trương Vĩnh Ký, nhưng sau cuốn viết bằng tiếng Pháp *Notice sur Le Royaume de Khmer ou de Kambodge*⁽⁴⁾ một năm và trước quyển *Chuyện đời xưa lựa nhón lấy những chuyện hay và có ích* ấn hành vào năm 1866⁽⁵⁾. Năm 1875, cụ đem tái bản quyển *Đại Nam Quốc sử diễn ca*, có lẽ cụ dùng bản in năm 1870 của Trí Trung Đường (Hà Nội) vì trong lời tựa cụ chỉ nói đến Lê Ngô Cát là tác giả mà không nói đến Phạm Đình Toái⁽⁶⁾.

Năm 1875, cụ cho ấn hành quyển *Cours d'Histoire Annamite à l'usage des écoles de la Basse Cochinchine*. Bộ này có hai cuốn:

Cuốn thứ nhất: Từ Hồng Bàng đến Hậu Lê (278 TCN đến 1428 SCN), Saigon, Imp. du Gouvernement 1875, 1184 trang.

Cuốn thứ hai: từ Hậu Lê đến đầu nhà Nguyễn (1428-1875), Saigon, Imp. du Gouvernement 1877, 278 tr.

Ernest Renan hết lời khen ngợi quyển này trong bản phúc trình đọc tại

Á châu Học hội như sau:

“Ông Trương Vĩnh Ký trình bày cho chúng ta biết rõ ràng những ý kiến của người An Nam và lịch sử của họ. Người ta phải nhận thấy trong quyển sách nhỏ của ông một tình thần minh mẫn, một sự vô tư hiếm có ở Á Đông. Nhiều nước ở Âu châu không có cho những trường tiểu học của họ một cuốn sách có giá trị như sách của ông Trương Vĩnh Ký”⁽⁷⁾.

J. Bouchot có nhắc đến quyển *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức khi giới thiệu *Cours d'Histoire Annamite*. Người ta cho rằng, ngoài quyển *Gia định thành thông chí* ở Nam kỳ bấy giờ không còn quyển nào có giá trị, khiến Aubaret đã dịch và xuất bản tại Paris, Imp. Impérial 1863 và sau đó cụ Trương Vĩnh Ký cứ vào sách dịch này làm tài liệu kê cứu viết quyển *Truyện Đất Nam kỳ*.

Chúng tôi viết thế, vì trong quyển *Histoire et Description de la Basse Cochinchine*, từ trang 1-67, Aubaret dịch đoạn sử trong *Gia Định thành thông chí*, từ chúa Thái Tông năm thứ 111 (1658) đến lúc Mạc Công Du làm trấn thủ Hà Tiên (1818) thì trong quyển *Truyện Đất Nam kỳ*, cụ Trương Vĩnh Ký cũng biên chép trong khoảng thời gian đó. Cách sắp xếp niên đại và cách dùng chữ cũng giống Aubaret.

Trang 4, Aubaret dịch nhầm là Dương Ngạn Nghịch, thì cụ Trương Vĩnh Ký cũng viết là Dương Ngạn Nghịch.

Trang 33, Aubaret dịch Mạc diên, Mạc thương, Mạc Dung, cụ cũng phiên âm như vậy: Mạc diên, Mạc thương, Mạc Dung. Trong khi GĐTTC ghi rõ Mạc Diên là Mạc Tử Hoàng.

Nhất là các năm dương lịch, Aubaret viết năm dương lịch ngoài lề, cụ Trương Vĩnh Ký cũng xếp như vậy và cũng có sự sai lầm như Aubaret.

Trang 15, năm Bính Tý (1757) đúng là năm 1756.

Trang 44, Ất vị (1776) đúng là năm 1775.

Trang 44, năm Đinh Dậu (1778) đúng là năm 1777.

Trang 51, Aubaret viết là Vancong, cụ Trương Vĩnh Ký cũng viết như vậy. Trong khi đó GĐTTC ghi rõ là Thiếu Phó Mân, tức Tôn Thất Mân.

Trang 66, Aubaret dịch Diao thì cụ cũng dịch lại ông Diáo. GĐTTC chép là Trương Phúc Giáo.

Tuy nhiên quyển sách dịch của Aubaret chỉ là một trong những quyển sách kê cứu của cụ Trương Vĩnh Ký để viết *Truyện Đất Nam kỳ*; vì trong

đó còn có nhiều tài liệu khác mà trong quyển *Histoire et Description de la Basse Cochinchine* không có đề cập tới.

Đến năm 1885 cụ ấn hành *Souvenirs historiques sur Saigon et ses Environs* (Conférence faite au collège des interprètes), Saigon, Imp, Colonial 1885, 30 tr. Năm áp chót cuộc đời thì cụ cho in *Biên tích Đức thầy Vêro Pinho Quận công phò tá Nguyễn Ánh là Đức Cao Hoàng*. Saigon, Imp, Et Librairie nouvelles, 1897, 48 trang.

Ngoài giá trị là một quyển sử đầu tiên viết bằng quốc ngữ, TĐNK còn là chứng tích của tiến trình ngôn ngữ. Chữ Việt tuy đã xuất hiện, nhưng khởi đầu nó chỉ là phương tiện truyền giáo của các cố đạo, chưa ai nghĩ đem phổ biến trong dân gian để trở thành thứ chữ chính thức của một nước. Cụ Trương Vĩnh Ký đã nghĩ trước tiên việc đó. Cụ yêu cầu chính phủ Pháp bỏ buộc học sinh học chữ Quốc ngữ trong các trường tiểu học⁽⁸⁾.

Trong chiều hướng phát triển chữ Quốc ngữ, *Gia Định Báo*, tờ báo đầu tiên tiếng Việt ra đời ngày 1-4-1869. Lúc đầu do Ernest Poteau trông coi, đến ngày 16-9-1869 một nghị định của thủy sư đô đốc Ohier giao cho cụ Trương Vĩnh Ký toàn quyền trông coi bài vở. Cụ liền nhắm vào ba mục đích: cổ động tân học, truyền bá Quốc ngữ, giáo dục quốc âm để phát triển văn hóa nước nhà.

Tóm lại, theo Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố, sự nghiệp và thân thế cụ Trương Vĩnh Ký có thể đúc kết làm ba tiếng: bác học, lương tâm và khiêm tốn (Cette vie que l'on peut résumer en trois mots: science, conscience et modestie)⁽⁹⁾. Cụ thật xứng với danh vị là sử gia đầu tiên viết lịch sử Việt Nam bằng chữ Quốc ngữ.

(1) Quyển *Đại Nam Việt quốc triều sử ký* in tại nhà in La Mission à Tân đình 1879. Năm 1885 tái bản đổi nhan đề *Sử ký Đại Nam Việt quốc triều*. Lần thứ ba tái bản (1903) giống như lần thứ tư (1909) với nhan đề: *Sử ký Đại Nam Việt* đều cùng một nhà in.

(2) Khổng Xuân Thu, *Trương Vĩnh Ký*, Sài Gòn, Tân Việt 1958, tr.9.

(3) Vũ Ngọc Phan, *Nhà văn hiện đại*, Sài gòn, Thăng Long 1960, tr.3.

(4) Trương Vĩnh Ký, *Notice sur le Royaume de Khmer ou de Kambodge*. *Bulletin de la Société de Géographie* (7-12-1863), tr. 326-332.

(5) J. Bouchot, *Pétrus J.B. Trương Vĩnh Ký*. Sài gòn, Nguyễn Văn Của 1927, tr.99.

(6) Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái, *Đại Nam quốc sử diễn ca*, Hoàng Xuân Hãn tựa và dẫn, Sài gòn, Trường Thi 1956, tr.23.

(7) J.Bouchot, sdd, tr.29.

(8) Lê Thanh, *Trương Vĩnh Ký*. Hà Nội, *Phổ thông chuyên san*, số 3 (9-1943), tr.38.

(9) *Kỷ yếu của Hội Trí Tri Bắc kỳ* số 1-2 năm 1937.

Công giáo tại Sài Gòn TP.Hồ Chí Minh

NGUYỄN NGHỊ

Sài Gòn –TP.HCM không chỉ là nơi tập trung số người Công giáo mà còn là một trung tâm sinh hoạt năng động của Giáo hội Công giáo Việt Nam. Có thể nói, một trong những nét đặc trưng của Giáo hội Công giáo tại Sài Gòn – TP Hồ Chí Minh là sự hòa mình của các tín đồ vào mọi sinh hoạt của thành phố và do đó góp phần tạo nên những bước thăng trầm của lịch sử thành phố.

Theo *Niên giám thống kê* của Giáo hội Công giáo (1995) thì vào thập niên cuối thế kỷ XX này, thành phố Hồ Chí Minh có 467.115 người Công giáo, tức khoảng 10% dân số công giáo của cả nước và 10% dân số của cả thành phố⁽¹⁾. Cộng đồng Công giáo tại Sài Gòn – Tp. Hồ Chí Minh, cũng như tại Nam bộ, là một tập hợp các tín đồ đến từ mọi miền của đất nước và vào mọi giai đoạn của lịch sử hình thành và phát triển của vùng đất này.

Họ đã có mặt trong số những lưu dân người Việt đầu tiên tới từ vùng Thuận Quảng vừa được các thừa sai châu Âu tới truyền đạo. Họ tiếp tục có mặt trong số các lưu dân tới vùng đất Nam bộ trong suốt thế kỷ XVII và XVIII. Các tín đồ này đã sớm được quy tụ lại thành các họ đạo. Họ đạo Chợ Quán (quận 5 hiện nay) có lẽ là họ đạo xưa nhất của Sài Gòn. Năm 1725, họ đạo này đã có khoảng 300 bô lão. Trương Vĩnh Ký cho rằng những người lập nên họ đạo thuộc phường Thợ Đúc này là những lưu dân đến từ họ đạo Thợ Đúc ở Huế, nơi có lò đúc súng của chúa Nguyễn. Linh mục C.E.Bouillevaux, người đã từng coi sóc họ Chợ Quán 7 năm, từ 1867, cho biết thời gian ông ở đây, Chợ Quán còn được gọi là làng, thường xuyên bị ngập nước, với phần lớn dân cư làm nghề đúc đồng⁽²⁾.

Số người công giáo đến Sài Gòn mỗi ngày mỗi đông. Vào năm 1730, một ngôi nhà thờ khác đã được cất lên tại “một trung tâm buôn bán cũng ở trong vùng và không cách xa lắm, tức nhà thờ Chợ Lớn”. Và lần lượt các nhà thờ khác đã được cất lên tại Rạch Cát, vùng ngoại ô nhưng có thuyền bè ra vào tấp nập, tại Bến Nghé, nay là Cầu Kho, nơi có các quan của triều đình trú đóng...⁽³⁾.

Vào giữa thế kỷ XIX, một số không nhỏ các tín đồ đã từ Quảng Nam – Đà Nẵng kéo vào lập nghiệp tại Sài Gòn, khi quân đội Pháp rút khỏi đây để vào đánh chiếm vùng đất Nam bộ. Các tín đồ này làm thành nòng cốt của một số họ đạo khác quanh Sài Gòn. Trong những thập niên đầu của thế kỷ 20, có không ít tín đồ từ các tỉnh phía Bắc đã kéo vào làm ăn, sinh sống hay làm thợ đồn điền tại Nam bộ khi vùng đất này bắt đầu được khai thác với quy mô lớn⁽⁴⁾. Kế tiếp đó là cuộc di cư năm 1954 đã đưa vào miền đất Nam bộ và Sài Gòn một số lớn tín đồ khác.

Nói đến công giáo thành phố Hồ Chí Minh hiện nay không chỉ là nói đến những người hay những cộng đồng công giáo hiện đang sống tại thành phố này mà còn nói đến một tổ chức hoàn chỉnh về cơ cấu của giáo hội công giáo được gọi là giáo phận, một “cộng đồng lập thành giáo hội địa phương”⁽⁵⁾. Vào giữa thế kỷ XVII, giáo hội công giáo Việt Nam được chia thành hai giáo phận: giáo phận Đàng Trong và giáo phận Đàng Ngoài. Năm 1844, giáo phận Đàng Trong được chia thành giáo phận đông Đàng Trong gồm phần đất nay là các tỉnh miền Trung và giáo phận Tây Đàng Trong trong đó có Lục tỉnh. Từ năm 1924, giáo phận tây Đàng Trong được gọi là giáo phận Sài Gòn nhưng vẫn bao gồm cả một vùng rộng lớn từ Thuận Hải trở xuống phía Nam. Từ 1960, một số giáo phận mới được thành lập tách khỏi giáo phận Sài Gòn: giáo phận Đà Lạt (1960), giáo phận Mỹ Tho (1960), giáo phận Phú Cường (1965), giáo phận Xuân Lộc (1966), giáo phận Phan Thiết (1975). Và thành phố Hồ Chí Minh, với ranh giới như hiện nay, về mặt tổ chức của giáo hội công giáo trở thành một giáo phận từ năm 1975 và có khoảng 200 nhà thờ hay họ đạo. Số tín đồ của các họ đạo rất chênh lệch nhau, có họ đạo có trên 10 ngàn tín đồ, nhưng cũng có họ đạo chỉ có một hai nghìn, thậm chí mấy trăm.

Sài Gòn – Tp. Hồ Chí Minh không chỉ là nơi tập trung số người công giáo mà còn là một trung tâm sinh hoạt năng động của giáo hội công giáo Việt Nam. Có thể nói, một trong những nét đặc trưng của giáo hội công giáo tại Sài Gòn – Tp. Hồ Chí Minh là sự hòa mình của các tín

đồ vào mọi sinh hoạt của thành phố và do đó góp phần tạo nên những bước thăng trầm của lịch sử thành phố. Chỉ tính riêng lãnh vực báo chí và xuất bản, sự hiện diện của người công giáo có thể được coi là đáng kể. Tuần báo *Nam kỳ địa phận*, xuất bản từ 1908, được xem là một trong những tờ báo bằng chữ quốc ngữ đầu tiên của Sài Gòn. Và vào những năm trước 1975. Người ta tính có đến 22 tờ báo công giáo, vừa nhật báo, tuần báo, bán nguyệt san, nguyệt san hay định kỳ. Nhà in Tân Định được thành lập vào những năm 1870 đã không chỉ in sách báo đạo để đáp ứng nhu cầu của các tín đồ mà còn in cả sách dịch từ các tác phẩm nổi tiếng của thế giới và sách học. Một số tác phẩm do nhà in Tân Định này ấn hành, ngày nay, có thể được coi là những tài liệu quý cho việc nghiên cứu văn chương Nam bộ hay lịch sử Việt Nam.

Tính năng động của Giáo hội Công giáo tại thành phố không phải là đã không chịu ảnh hưởng của tính năng động của thành phố vốn được đề cao như là một nơi gặp gỡ của con người, của các nền văn hóa khác nhau, nơi “đất lành chim đậu”.

(1). Theo *Niên giám thống kê 1994 Tp. Hồ Chí Minh*. Xem *Công giáo Việt Nam sau quá trình 50 năm 1945-1995, Công giáo và dân tộc*, 1996.

(2). C.E.Bouillevaux, *L'Annam et le Cambodge, Voyages et Notices historiques*, Victor Palme, Paris, 1874, trg. 510-511.

(3). Xem Trần Phổ, *Đòng Phanxicô trên đất Việt*, 1974, tr.48

(4). Tờ báo *Nam kỳ địa phận*, xuất bản tại Sài Gòn, số đề ngày 20.2.1930, tr.1085 có đăng một thông cáo của Tòa Giám mục Sài Gòn cho biết có nhiều người công giáo từ Bắc bộ vào Nam bộ làm ăn và thường yêu cầu các cố liên lạc với cha sở cũ và gia đình, và Tòa Giám mục đã cho đăng địa chỉ các họ đạo của địa phận Hà Nội để những tín đồ này liên lạc.

(5) Theo *Giáo luật của Công giáo*, số 369.

Đạo Cao Đài ở Sài Gòn

DINH VĂN ĐỆ

Cao Đài, cái tên nghe qua thì tưởng như quen, nhưng xét kỹ lại thì vẫn cứ còn lạ; lạ trong những trao đổi thông tin và lạ trong những cách hiểu sai lệch, như giáo sư Đông phương học Viện Đại học London là R.B. Smith đã từng nhận định: “Hiếm có hiện tượng nào trong lịch sử châu Á hiện đại lại có thể hoàn toàn bị người phương Tây hiểu lầm như đạo Cao Đài”

Nhưng đâu phải chỉ riêng người phương Tây hiểu lầm! Đã có một thời, do thiếu tư liệu và do hoàn cảnh lịch sử, không ít cái nhìn về đạo Cao Đài lại trực tiếp hay gián tiếp chịu ảnh hưởng của những sách vở do thực dân Pháp thực hiện. Những tài liệu này có sai lạc, xuyên tạc Cao Đài thì cũng không nên ngạc nhiên, vì lẽ thực dân Pháp hơn ai hết, họ sớm biết tinh thần Cao Đài gắn liền với truyền thống yêu nước chống ngoại xâm.

Theo một tài liệu của Văn phòng Bộ thuộc địa, thực dân Pháp đã ghi nhận rằng: “Nông dân theo Cao Đài cũng tham gia phong trào cách mạng do Cộng sản lãnh đạo năm 1930 - 1931. Các trung tâm khởi nghĩa ở Nam kỳ – ở vùng châu thổ và ngay phía Bắc Sài Gòn – cũng là các vùng tập trung đông đảo tín đồ Cao Đài. Năm 1928, hai năm trước khi phong trào cách mạng nổ ra, trong nhiều thánh thất Cao Đài ở đồng bằng sông Cửu Long, có treo chân dung các nhà ái quốc chống Pháp như Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh”.

Muốn tránh “vết xe cũ”, theo giáo sư Smith, để hiểu đạo Cao Đài,

người nghiên cứu cần có một căn bản sâu rộng về tín ngưỡng Trung Hoa và Việt Nam, tức là Tam giáo.

Nhưng nói như giáo sư Smith hãy còn rộng quá, cần nói rõ hơn rằng: muốn hiểu sự ra đời của đạo Cao Đài, không thể không hiểu về Nam bộ – đất nước – con người hồi đầu thế kỷ. Thực vậy, đạo Cao Đài được khai sáng trong thập niên 20 của thế kỷ XX, tại miền Nam, bấy giờ còn gọi tên là Nam kỳ, Nam kỳ lục tỉnh. Có thể coi sự ra đời này là một nét đặc thù trong đời sống văn hóa, tín ngưỡng Nam bộ hồi đầu thế kỷ. Nói đặc thù là đúng theo cái nghĩa mà nhà nghiên cứu Sơn Nam có lần nhận xét rất xác đáng, rằng: *“Miền Nam có vài sắc thái tôn giáo mà ngoài Bắc, ngoài Trung không có...”*.

Giải thích nguyên nhân sự thành công mau lẹ của đạo Cao Đài, người ta có thể cho rằng: do phải sống trong hoàn cảnh chính trị xáo trộn, dân chúng Nam kỳ muốn tìm một lối thoát cho tâm hồn thông qua tôn giáo, và họ đã đến với Cao Đài. Nói như thế cũng có vẻ phù hợp với bối cảnh chính trị xã hội Nam kỳ vào đầu thế kỷ XX vốn rất gay go và phức tạp. Nhưng, nếu giải thích rằng do hoàn cảnh thời cuộc mà dân chúng Nam kỳ muốn tìm đến một lối thoát ở tôn giáo, thì tại sao lại là một tôn giáo còn quá non trẻ như đạo Cao Đài, trong lúc ở miền Nam lúc ấy chẳng phải thiếu các hình thức tôn giáo khác?

Xét như vậy, có thể thấy rằng: nếu chỉ nhìn sự thành công mau lẹ của Cao Đài lúc khai nguyên đơn thuần qua lăng kính chính trị thì phải chăng thiếu toàn diện? Có lẽ người ta cần phải tìm hiểu thêm vấn đề ở các góc cạnh khác, chẳng hạn như về phương diện tâm linh.

Đặc điểm đời sống tín ngưỡng Nam bộ trước khi đạo Cao Đài ra đời là gì? Theo nhà nghiên cứu Sơn Nam: *“Việc thờ phượng Quan Công, thờ Phật, việc tín ngưỡng vào chư tiên chư thánh đã có sẵn từ lâu ở miền Nam...”*. Ở đây, ta hiểu rằng Sơn Nam muốn nói tới sắc thái tín ngưỡng bình dân trong quảng đại quần chúng. Khi nhận xét về “giới bình dân đông đảo ở nông thôn và lớp nghèo thành thị”, Sơn Nam thấy rằng họ đã *“xây dựng một nếp sống tinh thần khá ấm áp, bình đẳng, lấy tình nghĩa huynh đệ làm trọng, sống chết có nhau, giữ trung can nghĩa khí lúc khó khăn, hiểm động. Đúng là nếp sống tinh thần kết tinh đạo Phật, Lão, Khổng”*.

Có thể Sơn Nam chỉ mới phản ánh không khí tín ngưỡng dân gian. Thực ra giới trí thức ở thành thị cũng không kém. Theo phúc trình Le

Caodaisme của thanh tra Chánh trị và Hành chánh sự vụ Lalaurette, người ta biết rằng vào đầu thập niên 20, giới trí thức Sài Gòn rất quan tâm tìm hiểu việc thực hành giao tiếp với cõi siêu hình. Họ đọc các sách chữ Pháp của hội Thông thiên học, chủ yếu là các sách của Allan Kardec, Flammarion, Blavatsky, Annie Besant, Olcott... thanh tra Lalaurette ghi lại nhận xét của một chủ quận hồi ấy về sự kiện này: *"Toàn cõi Nam kỳ trong những năm 1924-1925 lan tràn làn sóng thông linh học"*.

Tóm lại, nghiên cứu của Sơn Nam và báo cáo của Lalaurette đã cho thấy Nam kỳ hồi đầu thế kỷ đã là mảnh đất "màu mỡ" cho một hạt giống tín ngưỡng tổng hợp Tam giáo và cũng là một "mặt bằng" sôi động cho những thực nghiệm siêu hình. Mà đạo Cao Đài lại có sẵn hai yếu tố đó:

1. Phương tiện thông công của Cao Đài bằng cơ bút đáp ứng được nhu cầu tìm hiểu và thực nghiệm siêu hình của dân chúng, cả trí thức lẫn bình dân.

2. Ngay khi hình thành, nền tôn giáo này đã sớm đề xướng tinh thần Tam giáo đề huề; rất phù hợp với đặc trưng tín ngưỡng dân gian Nam bộ. Trong ấn phẩm đầu tiên của đạo Cao Đài, nhan đề *Phổ cáo chúng sanh Đại đạo Tam kỳ Phổ độ*, Sài Gòn: Nhà in L'Union, 15-10-1926, tr.14, người ta thấy ngay ở bìa 1 là hình đức phật Thích Ca, đức Khổng Tử và đức Lão Tử ngồi bên nhau.

Thế nên dễ hiểu vì sao mà đạo Cao Đài vừa mới bắt đầu truyền bá từ Sài Gòn đến Lục tỉnh (1926), thì số tín đồ đã qui tụ rất mau và rất đông.

Cũng có thể giải thích sự thành công này ở phương diện khác. Trước số lượng rất đông dân chúng theo Cao Đài, giáo sư Jayne Susan Werner coi tôn giáo này như một phong trào quần chúng hồi đầu thế kỷ, bà viết: *"Về phương diện tổ chức, đạo Cao Đài là phong trào quần chúng đầu tiên xuất hiện ở Việt Nam, và có thể coi điều này là hệ quả của những đổi thay nhanh chóng ở miền Nam"*.

Theo nghiên cứu của giáo sư Werner, bấy giờ miền Nam có những thay đổi nhanh chóng ở khắp các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội... Tuy nhiên, sự thay đổi quan trọng nhất vẫn là về tư tưởng mà bà Werner gọi là sự thay đổi về ý thức hệ. Tác giả viết: *"Dân chúng nhập môn Cao Đài ở quy mô lớn, điều ấy rất có thể đã liên quan tới một vấn đề lớn hơn, đó là*

sự thay đổi về ý thức hệ". (...) "Rõ ràng ý thức hệ Cao Đài là một yếu tố quan trọng để tôn giáo này thu hút tín đồ nhanh chóng".

Về vấn đề này, giáo sư Werner tỏ ra tâm đắc với ý kiến của giáo sư Trần Văn Giàu, người đã trả lời phỏng vấn của bà ngày 03-01-1974 tại Hà Nội. Bà viết: "Rõ ràng ý thức hệ là yếu tố quan trọng trong sự ra đời của đạo Cao Đài. Như giáo sư Trần Văn Giàu đã nhận xét "Đạo Cao Đài có được điều gì đó dành cho mọi người". Sự tổng hợp khéo léo truyền thống Tam giáo và sự diễn giải rõ ràng, đúng đắn truyền thống Tam giáo không những tạo ra hấp lực văn hóa mãnh liệt mà còn thu hút được phong trào kháng chiến (chống Pháp) gắn liền với truyền thống này (...). Nền cai trị của Pháp nghèo nàn về ý thức hệ, cùng với hoàn cảnh kinh tế và xã hội tuyệt vọng, đã tạo ra một môi trường văn hóa thuận lợi cho một phong trào như là đạo Cao Đài".

Trở lại với mối quan hệ giữa Cao Đài và Tam giáo. Ta thấy rằng: Cao Đài đến không phải để thay thế Tam giáo; vì nếu thay thế Tam giáo thì Cao Đài đã không phù hợp với tâm lý tín ngưỡng miền Nam, như Sơn Nam đã nghiên cứu. Cho nên giáo sư Werner thấy rằng trong ý thức hệ Cao Đài vẫn còn các yếu tố Tam giáo:

"Đạo Cao Đài đánh dấu một sự thoát ly khỏi tập quán tu hành của Việt Nam khi xưa, ý thức hệ Cao Đài đã rút tĩa ra rất nhiều từ truyền thống và tín ngưỡng Tam giáo rất phổ biến trong xã hội Việt Nam nói chung".

Nhưng những yếu tố Tam giáo trong Cao Đài không phải chỉ là một sự lập lại Tam giáo. Nói cách khác, đã có cái gì đó, như là một sự đổi mới Tam giáo qua hình tượng tôn giáo Cao Đài. Giáo sư Trần Văn Giàu đã chỉ ra cái mới mẻ đó khi trả lời phỏng vấn (ở Hà Nội, ngày 03-01-1974) của giáo sư Werner. Tác giả viết:

"(Giáo sư) Trần Văn Giàu lý luận rằng đạo Cao Đài lôi cuốn nông dân mãnh liệt bởi vì Cao Đài có những nỗ lực để phát huy, nâng cao Tam giáo lên một tầm vóc mới mẻ về ý thức hệ". (...) "Giáo sư Giàu cũng lý luận rằng sự tổng hợp Tam giáo một cách mới mẻ trong đạo Cao Đài là độc đáo...".

Ngoài ra, một yếu tố khác phải chú ý là đạo Cao Đài quan niệm về Thượng đế có khác hơn truyền thống tín ngưỡng Á Đông. Bà Werner viết: "(Giáo sư) Trần Văn Giàu khẳng định rằng quan niệm về Thượng đế của đạo Cao Đài hoàn toàn không giống với các quan niệm xưa".

Xưa nay, không phải không có ý kiến cho rằng đạo Cao Đài chẳng có gì mới; thậm chí có người còn cho rằng tôn giáo này chỉ là một sự vay mượn, tập hợp thô thiển theo phép cộng một số yếu tố của đạo giáo khác. Tuy nhiên, qua một vài “trích dẫn” có tính cách tham khảo như vừa dẫn ở trên, cũng là ý kiến và kết quả nghiên cứu công phu của những nhà khoa học tên tuổi ngoài nước và trong nước, ta thấy ngay rằng vấn đề cái mới trong Cao Đài không thể vội vã phủ nhận để dãi được. Ấy là ta chỉ mới xét qua về xuất phát điểm hay thời khai nguyên của đạo Cao Đài hồi đầu thế kỷ.

Non 100 năm lịch sử đạo Cao Đài, đã làm giàu thêm đời sống tinh thần của đồng bào Nam bộ, đóng góp thêm vào bản sắc văn hóa phong phú của vùng đất mới này. *“Từ năm 1975 trở đi, trong nước, số tín đồ vẫn tiếp tục gia tăng đều đặn. (...) Hiện nay, tính pháp nhân của đạo Cao Đài ở Việt Nam đã được Nhà nước công nhận, và đây cũng là một trong những điều kiện rất thuận lợi để đạo Cao Đài ngày một thêm phát triển trong hoàn cảnh một đất nước thống nhất, độc lập, hòa bình...”*. Tình hình này khiến cho ngày nay, việc nghiên cứu đạo Cao Đài một cách toàn diện và với “phong cách” mới mẻ hơn là điều cần thiết.

Có như thế, ta hy vọng rằng trong tương lai không xa, việc nghiên cứu Cao Đài như một tôn giáo bản địa sẽ là một góp phần cụ thể và phong phú cho ngành Sài Gòn học nói riêng, Việt Nam học nói chung, vì dù thế nào chăng nữa, không ai có thể phủ nhận rằng đạo Cao Đài vốn từ cái nôi Sài Gòn, và đây cũng là một tôn giáo do người Việt Nam khai sáng.

Kiến trúc Sài Gòn trong kiến trúc Đông Tây

NGUYỄN HỮU THÁI

Đặc trưng của Sài Gòn là sự đa dạng và tính linh hoạt năng động. Bản thân Sài Gòn nhìn chung là một thể thống nhất, nhưng nó luôn ý thức rằng mình là một sự kết hợp nhiều thành tố nhỏ hơn. Không có một nơi nào ở khắp cả nước có được cái thuộc tính quan trọng này: thuộc tính mở, cấu tạo theo dạng “môđun”, có thể linh hoạt dung nạp các yếu tố, biến chúng thành mình mà vẫn không ràng buộc ai đánh mất mình. Chính đặc điểm này thúc đẩy sự hội nhập để cùng phát triển.

Nghiên cứu lịch sử Sài Gòn, phân tích cơ cấu dạng môđun hóa đó, cho phép ta phóng lên được chân dung một Sài Gòn – thành phố ngã ba đường, mang nhiều nét văn hóa, chủng tộc, với lịch sử hình thành được đánh dấu bằng các đợt nhập cư từ nhiều xứ sở, địa phương, liên tục đổ về lập nên một cộng đồng đa dạng, giống như một thế giới thu nhỏ. Sài Gòn khởi đầu là một ngã ba đường thủy bộ, tụ điểm luồng di dân Nam tiến của người Việt. Di dân người Hoa tiếp tay biến nó thành một cảng thị sầm uất. Người Pháp xây dựng hẳn một đô thị công thương nghiệp hiện đại.

Trong tất cả các bộ môn nghệ thuật, kiến trúc phản ánh rõ nét nhất bộ mặt xã hội. Kiến trúc Sài Gòn - thành phố ngã ba đường, nơi gặp gỡ của nhiều luồng giao lưu, của pha trộn và hòa đồng.

Ngày nay, tuy vết tích thời Phiên Trấn đình không còn gì, nhưng Gia Định thành thì sử sách còn ghi chép, vết tích ít ỏi, bị sửa đổi thêm thắt nhiều song dấu sao cũng còn đó. Thành Gia Định và phố thị Chợ Lớn phải chăng là biểu hiện giao lưu Âu – Á xuất hiện vào cuối thế kỷ XVIII. Nguyễn Ánh là người đầu tiên ở Đông Nam Á đã từ bỏ khuôn

mẫu thành lũy cổ Trung Quốc của thời cung tên giáo mác, để chọn kiểu phòng thủ Vauban phương Tây, dạng ngôi sao của thời sử dụng đại bác tầm gần. Nhưng thành lại xây theo lối 8 cạnh như quả Dịch. Dịch Kinh phương Đông ở đây đã kết hợp với kỹ thuật quân sự phương Tây tạo nét độc đáo thành lũy Việt Nam thời Nguyễn. Cảng thị sầm uất Chợ Lớn chủ yếu do người Hoa tiếp tay xây dựng dọc theo rạch Bến Nghé. Cổ sử ta cũng như nhật ký hành trình người phương Tây đều ghi nhận phố thị tấp nập, nhà cửa rộng lớn, mái ngói tường vôi, cao hai tầng. Trên bến dưới thuyền, lập nhà kho, hàng quán san sát kiểu nhà ống Hội An, mang dáng dấp nhà cửa Hoa Nam của Hoa kiều. Nhưng nhà cửa ở đây cũng biết kết hợp làm kết cấu gỗ truyền thống nhà rường, nhà rội vùng ngũ Quảng miền Trung nước ta. Ngày nay di sản kiến trúc cổ còn lại chủ yếu là đình chùa, miếu tự, nói lên đời sống tinh thần phong phú của di dân Việt - Hoa trên vùng đất mới nhiều mưa nắng, nhưng hiền hòa, ít bị gió bão đe dọa và chủ yếu là trên vùng sông rạch chằng chịt miền Nam, có nền đất yếu, ẩm ướt. Kiểu đình chùa với khung gỗ “tứ trụ” trung tâm, tỏa ra 4 mái, có hàng hiên rộng chạy khắp 4 bên thoáng mát, nhà cầu, sân trong. Ngôi nhà ở của giám mục Bá Đa Lộc là một điển hình. Kiến trúc quần thể Lăng Ông Lê Văn Duyệt, tuy bị thêm thắt sửa chữa đi lại nhiều lần, nhưng vẫn giữ rất nhiều nét kiến trúc pha trộn Hoa-Việt kỳ lạ, cả trong bố cục mặt bằng sinh hoạt lẫn cấu trúc nhà cửa.

Sài Gòn thời Pháp thuộc là một thành phố Tây, do người Pháp xây mới theo hình ảnh thành phố địa phương Pháp, biến nó thành một cảng thị công thương nghiệp sau khi đã san phẳng Thành Phụng. Gia Định thành chưa có đủ thời gian để hình thành một thành lũy trung đại khép kín thì đã nhanh chóng biến thành một đô thị công thương nghiệp kiểu mới, thời đại tư bản chủ nghĩa, kinh tế thị trường. Thương nhân, binh lính. Quan chức, nhà truyền giáo Pháp, Âu cùng mại bản Hoa, Ấn lăm lăm hờ tỵ về đây khai thác làm giàu. Sài Gòn như được tiếp thêm một dòng máu năng động mới. Vết tích về lối sống, phong cách làm ăn và nhất là bộ mặt kiến trúc đa dạng đó còn duy trì khá nhiều.

Thuộc tính mô đun, dung nạp cái mới cứ thế mà dần hình thành. Tuy về cơ bản, phong cách kiến trúc Âu đóng vai trò chủ đạo, nhưng Sài Gòn cũ vẫn tồn tại song hành nhiều lối sống và nơi ở. Có mạng lưới ngõ xóm người Việt, thành phố vườn cây người Pháp, phố thị sầm uất người Hoa, đường phố bazar người Ấn. Thành phố chưa bao giờ mang tính chất đa văn hóa, đa chủng tộc như thời đó. Ví như sau giải phóng, khi

kiếm kê mô tả để giải tỏa nghĩa địa Mạc Đình Chi, thấy phần mộ của 40 quốc tịch khác nhau. Cho nên tại Sài Gòn, đình chùa Việt Nam xuất hiện bên cạnh miếu tự Hoa, thánh đường Công giáo bên đến mộxkê Hồi giáo, thánh thất Balamôn Ấn, chùa Miên gần đến Chăm. Nhà cửa, nơi thờ tự các tộc người cứ đan xen nhau.

Nếp sinh hoạt cũng đa dạng, từ Gia Định, Gò Vấp nửa phố thị, nửa miệt vườn ta ra phố Tàu náo nhiệt. Từ phố Tây ngăn nắp, ta đến ngay phố Ấn tạp nham. Giữa người bản địa cũng xuất hiện nhiều cộng đồng người Bắc, người Trung, Khmer, Chăm. Các môđun văn hóa, sắc tộc khác nhau đã cùng tồn tại bên nhau.

Nhà Tây rõ ràng là cái mới, không còn bị các quy định phong kiến khắc khe ràng buộc, lại sử dụng kỹ thuật và vật liệu mới, bền chắc và sáng sủa, vệ sinh hơn. Tuy vậy, nhà cửa Pháp lúc đầu cũng chỉ xây dựng nguyên xi theo kiểu các địa phương mẫu quốc, với nhà xây cửa cuốn, mái gầy mansart, ngói đá chẻ ardoise, mang phong cách tân cổ điển thời Đế chế và Đế nhị Cộng hòa Pháp. Các công trình hành chính lớn đều xuất hiện vào thời gian đầu chế độ thuộc địa ở Sài Gòn, với nào Dinh Toàn quyền, Nhà thờ Đức Bà, Tòa án, Nhà hát, Bưu điện, Tòa Đô chính...

Về sau kiểu kiến trúc đã mang một phong cách mới gọi là “phong cách Đông Dương”, có nghiên cứu kỹ thuật và mỹ thuật bản địa, đáp ứng điều kiện nhiệt đới nắng mưa nhiều vùng Nam bộ. Người Pháp đem phong cách Art Déco đang thời thượng ở phương Tây, thêm thắt nét Khmer, Chăm, Hoa – Việt xây dựng các công trình dân dụng như Ngân hàng Đông Dương, Bảo tàng cổ vật, phòng thương mại. Hàng loạt villa ra đời với mái bằng hiện đại, mái ngói lớn nhô ra xa che mưa nắng, hàng hiên, nhà cầu phù hợp với khí hậu nóng ẩm địa phương. Điển hình là các công trình của kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát. Tuy tốt nghiệp trường Mỹ thuật Đông Dương, nhưng ông lại chọn phong cách hiện đại nhiệt đới hóa. Các villa do ông thiết kế vào đầu thập niên 40 ở Sài Gòn như tòa nhà nay là Tổng Lãnh sự quán Nhật Bản, biệt thự Phú Hữu ở Lò Heo,... đã không lặp lại các mô típ đình chùa truyền thống mà sử dụng hiên rộng che mưa nắng, mái bốn phía thông thoáng, ô văng vươn ra xa. Ông đã thành công sử dụng kỹ thuật và mỹ thuật nhiệt đới hóa trong các công trình mang phong cách hiện đại, chứ không quay về hoài cổ nặng hình thức như các đồng nghiệp của ông ở Hà Nội.

Từ những thập niên 50, 60 kiến trúc Sài Gòn làm theo phong cách hiện đại quốc tế, với kỹ thuật và vật liệu mới, sử dụng nhiều bê tông, sắt thép, nhôm, kính, nhựa. Kỹ thuật bê tông cốt thép đã cho phép công trình làm được nhẹ nhàng, với đủ loại hình khối. Kiến trúc hiện đại thường mang hình khối kỹ hà đơn điệu. Các nhà thiết kế ở Sài Gòn, đại đa số là người Việt, đã để tâm nghiên cứu cho thêm vào các yếu tố như mái hắt, tường hoa, hàng hiên, bao lơn. Vì vậy mà kiến trúc mới ở Sài Gòn mang phong cách hiện đại nhiệt đới hóa khá sáng tạo. Ngày nay vẫn còn tồn tại nhiều công trình hiện đại nhưng mang nét bản địa tiêu biểu: Thư viện Quốc gia của kiến trúc sư Nguyễn Hữu Thiệu, Dinh Thống Nhất của Trần Đình Quyền, Trường Y Khoa do kiến trúc sư Mỹ thiết kế (có tham khảo ý kiến của Ngô Viết Thụ), Bệnh viện Chợ Rẫy của Nhật (có tham khảo của Trần Đình Quyền). Chúng đều rất hiện đại, cùng lúc phù hợp với điều kiện khí hậu nhiệt đới. Và đặc biệt là tất cả đều rất sinh động thể hiện rõ tài nghệ trước hết là của người Việt Nam và cũng là người nước ngoài từng chọn mảnh đất này làm ăn sinh sống, sáng tác. Tiêu biểu cho giai đoạn này là kiến trúc sư Ngô Viết Thụ. Tuy ông đạt đỉnh cao kiến trúc Pháp với giải La Mã 1955, nhưng kiến trúc của ông luôn có ý thức kết hợp cổ học phương Đông, tìm sự hài hòa giữa công trình và cảnh quan, chú ý giải quyết thỏa đáng các yếu tố gió, nước, mặt trời. Công trình Dinh Thống Nhất là điển hình, rất hiện đại mà phẳng phát nét dân tộc. Nhà thiết kế khác mong tìm sự hài hòa giữa nét hiện đại và dân tộc là kiến trúc sư Nguyễn Hữu Thiệu với công trình Thư viện quốc gia, nay xem như mẫu mực nền kiến trúc mới Việt Nam.

Thời mở cửa, kiến trúc thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục phát triển theo phong cách hiện đại quốc tế, phần lớn thiết kế du nhập từ nước ngoài, kèm theo lối sống tiêu thụ, thực dụng thời kinh tế thị trường. Nhà cao tầng đủ kiểu mọc lên vùn vụt ở Sài Gòn nay đang là một vấn đề lớn đặt ra cho thẩm mỹ đô thị. Tại nhiều nước, người ta đã lên tiếng báo động về cái gọi là “sự phá hoại không thể cứu vãn nổi” khi xây cao ốc đan xen vào khu trung tâm cũ.

Di sản kiến trúc cũ còn lại ở trung tâm Sài Gòn tuy không lớn lắm, nhưng cũng có được sự hài hòa với cảnh quan, đạt được nét thanh tú nhất định. Nay các quần thể kiến trúc mang tính cách văn hóa, lễ hội ở khu trung tâm có nguy cơ biến dạng thành khu phục vụ tiêu dùng khi cao

ốc lan đến.

Đối với các công trình mới, ta chưa có khoảng cách thời gian cần thiết để đánh giá. Nhưng phải chăng mỗi thời kỳ đều phải đóng góp phần mình cho thành phố, phải sản sinh ra những cái hài hòa mới. Kiến trúc như một hoạt động văn hóa phải viết thêm một trang mới trong quyển sổ vàng thành phố mà không cần phải xé đi những trang cũ.

(1) Vương Hồng Sển – *Sài Gòn năm xưa*, Nxb TP.HCM, tái bản lần hai, 1997, trang 39.

(2) Louis Malleret, *A la recherche de Prei Nokor*, Vị trí giả định của Sài Gòn Khmer xưa B.S.E.I, Sài Gòn, 1942.

(3) Lê Nguyễn, *Thành phố cổ Sài Gòn và mấy vấn đề triều đình nhà Nguyễn*, Nxb Trẻ TP.HCM, 1998, trang 3.

(4) Nguyễn Đình Đầu, *Địa chí văn hóa TP.HCM*, tập 1.

(5) Theo phương án này, Sài Gòn rộng 2500ha, dành cho 500.000 dân, sáp nhập Sài Gòn vào Chợ Lớn, san lấp các kênh rạch và chia đường phố theo ô bàn cờ.

Những người sáng lập & điều hành các trường Adran & Taberd cũ ở Sài Gòn

NGUYỄN HỮU QUANG

Ngôi trường đầu tiên tại Việt Nam các sư huynh (SH) nhận điều hành từ đầu năm 1866 là "Trường Adran". Trường này do các linh mục thừa sai thành lập từ năm 1861, nằm cạnh vườn Bách thú và trường Trưng Vương bây giờ, và tọa lạc ngay Nha Khảo Thí.

Năm 1878, trường tham gia cuộc triển lãm toàn cầu Paris và đã được một huy chương vàng và một huy chương bạc cho toàn bộ công trình của trường.

Sư huynh Ivarch - Louis - Hiệu trưởng trường Adran, Sài Gòn

Năm 1881, SH Ivarch-Louis được bổ nhiệm làm Hiệu trưởng trường Adran ở Sài Gòn. SH gây được tiếng vang và cảm tình của mọi giới. SH tên thật là Louis-Victor Gaubert, sinh năm 1844, vào nhà dòng ở Rodez (Pháp) lúc 16 tuổi và năm 1875 được cử đi hoạt động tông đồ truyền giáo. SH là người tiêu biểu nhất của nhóm thừa sai. Tướng người vạm vỡ, gương mặt oai phong nhưng lại hay cười nhả nhặn, mắt nhìn lạnh lợi, tính tình lạc quan. SH bắt đầu công việc ở Adran và sau sáu năm thì lên làm hiệu trưởng.

Năm 1883, do tình hình nhà trường thiếu người dạy và nhất là do sự chống đối càng ngày càng ác liệt của chính quyền Pháp theo phe Tam Điểm (France-Macon), các SH trong số này có SH hiệu trưởng Ivarch - Louis, hiệu trưởng trường Taberd, Sài Gòn rời khỏi trường và rời khỏi Sài Gòn.

Năm 1889, SH Ivarch - Louis lại được phái trở lại Việt Nam, cùng với một số SH khác, tiếp tục công việc giáo dục. Các SH này tới Sài

Gòn này 19-11-1889 và đầu năm 1890, các SH được các thừa sai bàn giao công việc điều hành trường Taberd.

Linh mục Juhel des Isles de Kerlan

Trường Taberd vốn là một cơ sở Từ thiện do Linh mục Juhel des Isles de Kerlan, lúc ấy phụ trách nhà thờ chánh tòa, thiết lập vào đầu năm 1873 (tại số 53 Nguyễn Du nay là trường Trần Đại Nghĩa) tiếp nhận, nuôi dưỡng và dạy đạo cho các trẻ em lai bơ vợ, bị bỏ rơi. Sau này, cơ sở trở thành trường thu nhận tất cả học sinh, bất luận lương giáo. Taberd chính là tên của Đức Giám mục đại diện Tông Tòa ở Nam kỳ vào giữa những năm 1830 - 1840. Số học sinh càng ngày càng đông, các linh mục lo không xuể vì bản thân họ là linh mục phải lo mục vụ giáo xứ, nên Đức Giám mục Colombert và các linh mục thừa sai đã xin các SH đến giúp. SH Ivarch - Louis được bổ nhiệm làm hiệu trưởng của trường Taberd, lúc ấy có 160 nam sinh, trong đó có 80 nội trú.

Ít năm sau trường đã lên tới con số 344 học sinh, có 252 nội trú, 54 bán trú 38 ngoại trú. Dưới sự điều hành khéo léo của SH "Louis" như học sinh quen gọi, các học trò Việt Nam, Trung Hoa, Pháp đều chăm học để thi lấy bằng tiểu học Thành Chung, kỳ thi tuyển vào các trường Cao đẳng của nhà nước. Sau 4 năm thử nghiệm, Hội Thừa sai miền Tây Nam kỳ hài lòng về thành tích của trường dưới sự điều hành của các SH, nên đã đổi những cam kết thử nghiệm của năm 1890 thành một khế ước hẳn hoi. Ngày 28-7-1894, với sự đồng ý của SH Giám tỉnh Abban, Đức Giám mục Colombert long trọng truyền bố giao cho SH quyền điều hành trường Taberd. Từ tháng 1-1896 SH Louis được bổ nhiệm làm Giám Tỉnh của Dòng.

Chính SH là người có công lớn xây dựng Tập Viện của dòng ở Thủ Đức trong công viên trường Mossard (mà nay là trường dạy Sinh Ngữ và Bồi dưỡng văn hóa). Ngày 30-12-1899, người ký kết khế ước với SH Ivarch - Louis trao quyền điều khiển trường học cho các SH, với vị hiệu trưởng mới là SH Xavier - Ernest.

SH Louis còn là người đứng ra để ký kết một trường mới tầm cỡ ở Hà Nội ngày 15-6-1898 với Hội Thừa sai, tuy các SH đã tiếp quản và làm việc từ tháng 7-1978. Trường này có tên là Puginier (hiện là trường Việt - Đức).

Để tưởng nhớ công lao các vị ân nhân và tiền bối, các SH ở vào các

thế hệ sau, khi xây dựng và trùng tu trường đã cho đúc các tượng bán thân của vị sáng lập và các hiệu trưởng tiên khởi . Những công trình này được khởi sự vào đầu thập niên 1940, khi các SH cho sửa lại ngôi vườn trước trường. Hai pho tượng được đặt trong sân trường, đứng nhìn từ phòng Ban Giám hiệu ra ngoài đường, thì tượng bên trái là để pho tượng LM Kerlan, còn bên phải là vị hiệu trưởng Ivarch - Louis.

Về đình Minh Hương Gia Thanh & Bình Dương thi xã

HOÀI ANH

Huyện Bình Dương thời Trịnh Hoài Đức thuộc phủ Tân Bình trấn Phiên An, từ năm 1832 thuộc tỉnh Gia Định, là vùng Bến Nghé chứ không phải ở phần đất nay thuộc tỉnh Sông Bé. Còn phần đất nay thuộc tỉnh Sông Bé thời đó thuộc huyện Bình An, tỉnh Biên Hòa. Ngô Đình Diệm sau này đặt tên cho Thủ Dầu Một (Bình Dương tên phiên âm tiếng Dầu Một). Thời đó ghi là Du Miệt. Minh Hương xã do Mạc Cửu lập ra là ở vùng Hà Tiên, không có liên quan với Minh Hương Gia Thanh ở Gia Định. Từ năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lược đặt trấn Gia Định, những người Hoa ở đất Phiên Trấn (Sài Gòn) thì lập làm xã Minh Hương. Như vậy tên xã Minh Hương có từ trước khi Mạc Cửu quy phục nước ta để dựa vào thế lực nước ta chống phong kiến xâm lược Xiêm, lúc đã trốn khỏi Xiêm trở lại Mang Khảm (Hà Tiên). Sách *Đại Nam liệt truyện tiền biên* chép năm 1852 nói Mạc Cửu quy phục năm 1708. Nhưng theo sách *Mạc thị gia phả* của Vũ Thế Dinh soạn năm 1818, thì Mạc Cửu quy phục nước ta năm 1714.

Không thể nói là không biết năm “Mậu” nào xây dựng Hội quán này, vì trên bản đề rõ năm Mậu ngũ, Mậu ngũ tức là Mậu ngọ, chữ Hán ngũ nguyệt (tháng năm) còn được gọi là ngọ nguyệt, Tết Đoan ngũ (mồng năm tháng năm) còn được gọi là Tết Đoan ngọ. Điều cần tìm hiểu Mậu ngọ này là Mậu ngọ nào. Từ năm 1698 đến năm 1813 là năm Lê Quang Định và Ngô Nhơn Tịnh mất, có những năm Mậu ngọ 1738, 1798. Nếu Bình Dương thi xã lập vào khoảng 1781 trong thời gian Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhơn Tịnh đang học Võ Trường Toản, lấy đình Minh Hương Gia Thanh làm nơi họp mặt của Bình Dương thi xã, thì đình phải được xây dựng từ năm 1738. Nếu đình dựng vào năm

1798, thì trong thời gian này cả ba ông phải vào Huế làm quan trong Bộ, lại đi sứ Trung Quốc, chắc không thể thường đến họp mặt ở đình được.

Theo Vương Hồng Sển trong *Sài Gòn năm xưa* thì: “Chùa Minh Hương Gia Thạnh” cổ nhất trong vùng, tạo lập từ năm Kỷ Dậu (1789) đời Cảnh Hưng”. Nhưng năm 1789 không thuộc đời Cảnh Hưng mà đầu năm này Chiêu Thống đã chạy sang Trung Quốc. Vả chăng trong thời điểm này, quân Tây Sơn bốn lần đánh vào Nam (1777, 1782, 1783, 1785), năm 1782 đánh vào Chợ Lớn, để trừng phạt quân Hòa Nghĩa của Lý Tài trước đã theo Tây Sơn nhưng sau lại phản bội giết tướng Tây Sơn lên Ngạn, khiến dân thường bị vạ lây, trong tình hình chiến tranh, cuộc sống không ổn định, giá hàng hoá cao vọt, theo Trịnh Hoài Đức kể thì “kim may mỗi cây một lượng bạc, trà tàu tám quan tiền một cân”, chắc người Hoa kiều không thể nghĩ đến chuyện xây đình.

Còn tại sao trên bảng không ghi niên hiệu? Tôi cho rằng vì đình thờ những di thần nhà Minh không phục nhà Thanh chạy sang ta, người đứng đầu là Trần Thắng Tài, sau đó thờ thêm những người Minh Hương danh tiếng như Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tịnh, Vương Hữu Quang... nên không thể đề niên hiệu nhà Thanh, kẻ thù không đội trời chung của nhà Minh, mà chỉ đề Long phi không thôi. Còn hội quán của người Phước Kiến, Triều Châu, Hải Nam... vì không thờ di thần nhà Minh, hoặc họ không phải là con cháu những di thần này mà sang Việt Nam muộn hơn, nên trong hội quán của họ vẫn đề niên hiệu nhà Thanh. Về đôi liễn của Trịnh Hoài Đức treo ở Gia Thạnh đường, có chép sai một số chữ, chắc là lỗi mo-rát, nên tôi xin chép và dịch lại cho rõ ràng:

Minh đồng nhật nguyệt diệu Nam thiên, phụng chi lân trưởng Gia cầm tú.

Hương mãn cần khôn linh Việt địa, long bàn hổ cứ Thanh văn chương.

Tạm dịch: “Ánh sáng giống mặt trời mặt trăng, soi khắp trời Nam, qui mô thì phụng múa lân châu, làm tăng vẻ đẹp như gấm vóc.

Mùi hương tung khắp đất trời mà làm thơm cho nước Việt, địa thế thì rồng nằm hổ phục, khiến thịnh đạt vẻ văn chương”.

Có ý kiến cho rằng: Tập thơ *Gia Định tam gia thi tập*, của Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhơn Tịnh hiện nay không còn. Nhưng

theo nhà nghiên cứu Nguyễn Khuê trong cuốn *Sài Gòn Gia Định qua thơ văn xưa*, cho biết: “Chúng tôi có tìm thấy một tập thơ nhan đề là *Gia Định tam gia thi*, có ghi “*Minh Mạng tam niên mệnh xuân cát nhật*” (Ngày lành tháng giêng Minh Mạng thứ 3, 1822) và “*Trịnh, Lê, Ngô tam gia thi hợp tuyển*” (Thơ văn của ba nhà Trịnh, Lê, Ngô khắc in chung). Tập này gồm có *Cẩn trai thi tập* của Trịnh Hoài Đức, *Hoa Nguyên thi thảo* của Lê Quang Định và *Thập anh đường thi tập* của Ngô Nhơn Tịnh. Vậy phải chăng tập thơ này chính là Gia Định tam gia thi tập mà người ta cho là đã thất truyền?”.

Làng Minh Hương

HUỲNH NGỌC TRẮNG

Sử liệu ghi sự kiện 1679 Dương Ngạn Địch và Trần Thắng Tài “đem binh và gia quyến trên 3000 người, chiến thuyền hơn 50 chiếc” được đến định cư ở Mỹ Tho và “địa phương Bàn Lãng” ở xứ Đồng Nai; và xa xôi hơn, ở tận Hà Tiên, Mạc Cửu cũng tập trung một nhóm người Hoa khác và sau đó thống thuộc vào bản đồ năm 1714. Ba cụm dân cư người Hoa này ở ba xứ và chẳng thấy tài liệu nào nói về việc người Hoa nhập cư ở vùng Phên Trấn – Bến Nghé – Sài Gòn, nhưng thực tế cho thấy rằng năm 1698 ở đây đã có một số lượng người Hoa để có thể lập nên xã Minh Hương.

Minh Hương thoát đầu, từ “hương” có nghĩa là “thơm”; đến năm 1827 đổi thành Minh Hương⁽¹⁾, với từ “hương” có nghĩa là “làng” hiểu là “làng của người Minh” và cũng hiểu là “làng sáng sủa”. Từ Gia Thạnh đường đến Minh Hương khiến cho chúng ta hiểu rằng việc đổi từ hương/thơm đến hương/làng là bước khẳng định sự tiến hóa của cộng đồng di dân người Hoa này đã hội nhập vào thể chế làng, thôn Việt cũng như đã xác lập tính chất tổng hợp chủng tộc và văn hóa Việt và Hoa. Đây là kết quả của sự “kiềm ngụ chung lộn đông đảo” (GBTTC) của các dân tộc trong một vùng đất có kết cấu dân cư đa chủng mà nổi bật là sự giao lưu văn hóa của hai cộng đồng “dị chủng đồng văn”: Việt và Hoa⁽²⁾.

Kết quả của quá trình đó đã sản sinh ra hiện tượng “đa ngữ”, điều mà tác giả *Gia Định thành thông chí* ghi nhận là “có những người thông tiếng nói của người Phước Kiến, Quảng Đông, Triều Châu, Hải Nam, Tây Dương, Tiêm La”⁽³⁾ và trong giao tiếp hàng ngày lại “thường pha

trộn tiếng Tàu, tiếng Cao Miên”⁽⁴⁾, bấy giờ ở vùng đất này, theo cách nói đại lược của ông quan Minh Hương Trịnh Hoài Đức thì: “Nhà cửa, khí dụng của các nhà văn vật (hiểu là tầng lớp thượng lưu-HNT) đồng như phong tục Trung Hoa; và trong tập tục lễ tiết thì “Các tiết Đoan Dương, Trùng Cửu, Thất Tịch, Trung Thu nhiều chỗ theo chế độ Trung Hoa”. Đây là tình hình phổ biến ở cả 5 trấn của thành Gia Định (xem Phong tục chí, trong sách *Gia Định thành thông chí*).

Ở Sài Gòn phố thị (hiểu là Chợ Lớn ngày nay) Trịnh Hoài Đức cho biết là đã có đền thờ Quan Thánh, miếu thờ Thiên Hậu, thờ Bà Chúa Thai Sanh (của cộng đồng người “Thanh thất phủ”) và ảnh hưởng của tập tục tín ngưỡng Hoa đã phổ biến rộng rãi trong các cộng đồng dân cư như là tập quán chung không phân biệt nguồn gốc dân tộc. Bài phú *Cổ Gia Định phong cảnh vịnh* cũng ghi nhận sự hình thành của các dạng thức tín ngưỡng Hoa hồi đầu thế kỷ XIX (thời điểm sáng tác bài phú này).

Chói chói bấy chùa ông Quan Đế,

Nền chung ngãi cao danh ngàn thuở.

Coi chùa Ông Bốn Đầu công,

Dám quên ngọn rau tắc đất.

Kẻ làm dân khẩn vái Bà Chúa Thai Sanh,

Xin mẹ tròn con vuông, chẳng dặng trai thì dặng gái.

Người ki cúc lại Chúa Bà Mã Hậu,

Xin thuận buồm xuôi gió, đi đến chốn về đến nơi.

Như vậy, trong chừng mực nào đó, ảnh hưởng của văn hóa Hoa đã tạo nên một phức thể Minh Hương – hiểu là một dạng thức tổng hợp văn hóa Hoa - Việt, chiếm vị trí thời thượng vào thế kỷ XIX ở xứ Gia Định – trước khi Pháp đánh chiếm vùng đất này và văn hóa phương Tây đã bắt đầu thịnh hành.

Gỏi chi ngon bằng gỏi tôm càng

Đố ai lịch sự cho bằng làng Minh Hương.

Câu ca dao trên đã chỉ ra vị trí đầu bảng của phong hóa của người dân làng Minh Hương trong sự lượng giá của công chúng thời ấy. Việc đánh giá như vậy một phần vì tính chất sang trọng thành thị của nó khác

với tính chất quê mùa của thôn làng nông thôn nông nghiệp; song mặt khác cũng phải nhận thấy rằng chuẩn mực được dùng để đối chiếu vẫn là phong hóa Việt, phong hóa của làng Việt. Nói cách khác, một cách có phần hiển nhiên làng Minh Hương được coi là điển hình của thôn làng Việt; cụ thể là Minh Hương xã đã chịu ảnh hưởng của mô hình phong hóa và thiết chế văn hóa làng Việt: cơ sở tín ngưỡng chính của cộng đồng Minh Hương là đình làng, đối tượng thờ tự chính là Bốn cảnh Thành hoàng chứ không phải là ông Bổn hay Quan Công hoặc Thiên Hậu... và đối tượng phối tự là Nguyễn Hữu Cảnh, Trần Thắng Tài, Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tịnh... Các văn thần võ tướng của nhà Nguyễn được thờ tự ở đây biểu thị xu hướng tín ngưỡng rất thuần Việt. Hơn nữa, ở gian tri từ, các đối tượng thờ tự về cơ bản là giống hệt như ở các đình làng Nam bộ.

Đình Minh Hương Gia Thạnh đã biểu hiện sự trội bật của tín ngưỡng Việt trong tâm thức tín ngưỡng – văn hóa của cộng đồng cư dân làng Minh Hương. Các đối tượng thờ tự có nguồn gốc Hoa ở đây chiếm tỉ lệ nhỏ và cũng hầu như cũng đã từng hội nhập vào hệ thống thần linh Việt từ lâu đời: Thổ Địa/Phước Đức Chánh Thần, Mười Hai Mụ Bà/Bà Chúa Thai Sanh, Ngũ Thổ Tôn Thần, Ngũ Cốc Tôn Thần.

Sự Việt hóa đối với đình Minh Hương Gia Thạnh không chỉ biểu hiện ở “diện thờ” của nó mà còn ở các lịch lễ cúng tế hàng năm:

1) Nguyên Đán: Mồng 1 tết, 2) Thủ Nha: (Biện và chức đương niên cúng ra mắt đầu năm của mình): Mồng 2 Tết, 3) Nghinh thần: Mồng 4 Tết, 4) Khai Hạ (Hạ nêu): Mồng 7 Tết, 5) Kỳ yên: 16 tháng Giêng, 6) Tế tri từ: (cúng lễ chung cho những bậc tiền hiền, các hương chức, những người có công với làng, với đình đã quá vãng), 7) Cúng Thanh Minh: Ngày theo lịch cổ trong tháng 2 hoặc tháng 3 âm lịch; Tổ chức cúng ở nghĩa địa Cầu Tre, tại mộ Ngô Nhơn Tịnh; ngày hôm sau, cúng nơi mộ Trịnh Hoài Đức ở Biên Hòa, 8) Vía Bà Ngũ Hành và Bà Chúa Thai Sanh, 9) Đoan Ngọ: 5 tháng năm Âm lịch, 10) Cúng hậu ông Trương Công Sĩ: 29-6 Âm lịch, 11) Kỳ cơm bà Đỗ Thị (vợ ông Sĩ), 12) Hạ ngươn: rằm tháng 10, 13) Đưa thần: 24 tháng Chạp, 14) Cúng rước Ông Bà: 30 tháng Chạp.

Nói chung, ở lịch lễ hội hàng năm trên đây về cơ bản là giống hệt lễ hội của đình làng Việt ở Nam bộ. Điều này đã chỉ rõ thêm mức độ Việt hóa trong sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng của cộng đồng Minh Hương này.

Mặt khác, các hình thức nghi lễ ở đây cũng là hình thức nghi lễ phổ biến ở đình, miếu, ở thôn làng Nam bộ. Lễ Kỳ yên cũng dùng nhạc lễ, cũng có hát chầu (hát bội) ở võ ca; lễ vía các nữ thần (19/3 Âm lịch) cũng được thể hiện bằng hình thức diễn xướng dân gian hát bóng rối: “Cổ Bổng rồi, Dưng bông, Dưng mâm vàng, cây huệ-giếng nước, thỉnh tiên, múa Nhật Nguyệt, chưng Bát Tiên, Trạng-Nàng, võ Địa đưa Tiên, múa đồ chơi...”⁽⁵⁾, tức ở đây cũng tuân theo lễ thói của nghi lễ, các hình thức diễn xướng thực hành nghi lễ của cúng Kỳ yên đình làng, lễ vía các nữ thần ở miếu.

Minh Hương là một làng không chỉ được dân chúng trong vùng coi là “lịch sử” nhất mà năm 1863, vua Tự Đức có ban tặng biển khắc 4 chữ “Thiện tục khả phong” (nay còn treo trước chính điện). Điều này có lý do của nó.

Như chúng ta biết, ở Nam kỳ suốt thời Nguyễn chỉ có một bản hương ước chung có tên là Minh điều hương ước, song trong thực tế không thấy phổ biến trong các thôn làng; và như vậy, Minh Hương xã hương ước khoán văn tập có thể coi là bản hương ước hiếm hoi, nếu không muốn nói Minh Hương xã là làng duy nhất có hương ước ở Nam bộ. Đây là bản hương ước được lập ra vì nhu cầu thực tế ở làng: “Vì thấy trước kia có nhiều điển tể, làm cho đến nỗi phong tục suy đồi, thật đáng tiếc nên nay mời hết dân trong làng đặng công nghị, dùng lấy phần đông mà lập ra cuốn khoán ước này; điều có định lệ: như có điều nào không tiện thì công nghị sửa đổi ngay” và được “đọc ra cho trên dưới đồng nghe, xóm làng đều biết, muốn cho nên người tử tế thì phải tuân theo hương ước mà làm qui củ” (lời nói đầu, tr.4).

Nội dung của bản hương ước này liên tục được tu chỉnh và bổ sung: 1800, lập ra 5 điều khoán đầu tiên, sau bổ sung các khoản 6-14; năm 1801, lập thêm 14 khoản (được Trịnh Hoài Đức chuẩn duyệt năm 1821) và năm 1823, lập thêm 6 khoản nữa. Điều này đã chỉ ra, hương ước của Minh Hương xã là những quy định luôn sát hợp với tình hình phát triển của làng này cũng như những hiện tượng văn hóa xã hội mới phát sinh. Các mốc thời gian tu chỉnh và bổ sung cho ta nhiều thông tin liên quan đến tốc độ thay đổi của một làng ở xứ đô hội Sài Gòn xưa. Đó là một khía cạnh, còn nội dung các điều khoản là những tư liệu giúp chúng ta dựng lại bức tranh toàn cảnh của làng Minh Hương thời trước, tìm hiểu về diện mạo và cơ cấu văn hóa Minh Hương, cũng như những vấn đề liên quan đến đất Sài Gòn xưa, đến cộng đồng người Hoa cổ cựu nhất ở phương

Nam và đặc biệt, bản hương ước này sẽ góp thêm cơ sở khoa học để tham khảo cho việc xây dựng những quy ước làng xã trong điều kiện nay, nhất là những chuẩn tắc chung cho quan hệ giữa dân làng. Chẳng hạn như quan niệm về đạo lý sống chung trong cộng đồng:

“Chúng tôi thường nghe: Muốn quy tụ cho đông đảo thì phải xử sự cho vuông tròn; người đời phải biết xử sự hòa nhã thì mới quý. Đông là nhờ biết quấy mà khuyên lẫn nhau. Hòa là biết lỗi phải sửa mình ngay, ấy là nhờ biết điều vậy. Gần làng xóm phải lấy lễ làm trọng, biết cung kính người chức cao, tuổi lớn. Làm lớn không nên kiêu căng, bậc nhỏ không nên ngang đầu cứng cổ... biết xét mình, biết thương người mới gọi là thuần phong mỹ tục...”.

“Hương ước nghĩ rằng: từ loài cầm thú đến vật nhỏ nhen đều đui dắt nhau đi, kiếm được mỗi kêu nhau chia... huống chi là người có tánh linh hơn muôn vật mà không dùng nghĩa đặng giao thiệp nhau, không dùng ơn đặng giúp đỡ nhau. Bốn biển đều là anh em, tuy khác ý nhau mà còn có khi giúp đỡ nhau được, há không yêu thương nhau. Cái chủ tâm đó ai ai cũng vậy nên lập ra cái hương ước này”.

“Phàm chúng ta là người một làng, nếu có Quan, Hôn, Tang, Tế phải gần sức đồng lòng giúp đỡ nhau, bất luận là có tiền hay không có tiền. Ấy là tùy gia vô hữu, không hại chi mà ngại, đừng phân biệt sang hèn hay giàu nghèo mà nghi kỵ nhau, làm mất chỗ lễ nghĩa đi, còn đây là thuần phong mỹ tục thì có vui vẻ gì. Hãy cố gắng làm theo điều ước này”.

“Chúng ta đều con một nhà, chẳng khác nào cây đường cây đê giao cành nhau thì phải trọng nhau, thân thích ruột rà; vinh đồng hưởng, nhục đồng lo. Vì vậy nên trong làng mình bất luận người lớn kẻ nhỏ, hoặc dân trong làng, hễ có chuyện chi bất bình nhau thì phải cáo mình cho làng biết rõ đặng giải quyết dùm cho, chớ đừng đi làng khác kiện thưa nhau, làm cho nhục nhã mất hết thể thống của làng thì lỗi ấy khó dung”.

Nói chung, nếp sống phong hóa của làng Minh Hương được đặt nền tảng trên những châm qui rõ ràng bên cạnh những qui định về trách nhiệm, lễ lối làm việc, nguyên tắc thu chi tiền bạc công và sử dụng tài sản của làng, của đình, của các chức việc lớn nhỏ khá tường tận chi tiết. Do vậy, không phải ngẫu nhiên làng Minh Hương đã trở thành chuẩn mực, khuôn mẫu một thời.

Minh Hương xã/làng Minh Hương do đặc điểm riêng của nó mà nổi

bật là nó không phải là một làng nông thôn nông nghiệp, lại nằm ở trung tâm xứ đô hội, sát Sài Gòn phố thị – nơi hoạt động công thương nghiệp và dịch vụ phát triển cao, biến động liên tục. Mặt khác, dân cư có phần tứ tán không cư ngụ tập trung như cố kết dân cư ở các làng thôn nơi thôn dã. Nền tảng cộng đồng của nó đặt nền tảng, trên yếu tố chung về huyết thống, dòng họ và văn hóa. Do đó, sự bảo tồn cộng đồng về sau này, khi làng bị xóa sổ dưới sự cải cách hành chính của chính quyền thuộc địa, chủ yếu là ở nỗ lực duy trì các tập tục văn hóa-tín ngưỡng đã xác lập thành truyền thống. Chính vì vậy, đình Minh Hương - Gia Thạnh là biểu tượng hơn lúc nào hết, cần được bảo quản nghiêm cẩn; đó là nơi trở về khi lớp con cháu muốn “trở về nguồn”, muốn tìm lại quá khứ của tổ tiên. Đó là lý do khiến ngôi đình này được chăm chút, trùng tu nhiều lần và mặc dù sửa chữa lăm bặt như vậy, nhưng bên trong của nó vẫn được bảo thủ một cách cố ý những nội dung thờ tự, những hiện vật cổ xưa: các bức đại tự, các câu đối, các bài vị sơn thiếp, các khám thờ... nó vẫn giữ được cái dáng vẻ của ngôi đình Minh Hương. Mặc dù theo thức kiến trúc “nội công ngoại quốc”, nhưng có phần không giống các chùa Ông, chùa Bà vì cái sân thiên tỉnh thay vì ở trước chính điện thì lại đưa ra sau, phía trước có võ ca (để hát bội/hát chầu), ba gian hai chái không khác với kiểu thức kiến trúc đình làng Nam bộ. Kiểu thức kiến trúc này cùng hòa trộn kiến thức kiến trúc đền miếu Hoa và đình Việt. Nói chung, nó cũng rất là Minh Hương.

(1) *Khoán ước và tiểu sử các vị tiền bối*, Hội Minh Hương Gia Thạnh xb, Chợ Lớn, 1951

(2) *Đại Nam thực lục chính biên*, Bản dịch của Viện sử học Nxb, KHXH, H, 1969, tập VIII, tr.283.

(3) Ở đây chúng tôi muốn nói sự tương đồng của lịch – văn hóa: đều chịu ảnh hưởng của Nho, Phật/Đại thừa và Đạo/Lão giáo.

(4) *Gia Định thành thông chí*. Bản dịch đã dẫn, Tập hạ, tr 14

(5) *Gia Định thành thông chí*. Bản dịch đã dẫn, Tập hạ, tr 19

(6) Tư liệu sử dụng trong mục IV để theo khoán ước và tiểu sử các vị tiền bối của hội Minh Hương Gia Thạnh, Chợ Lớn 1961.

Kinh rạch Sài Gòn xưa

LƯU THỊ TUYẾT TRINH

Những con đường như Bonard (Lê Lợi), Charner (Nguyễn Huệ), De la Somme (Hàm Nghi)... xưa kia đều là kinh rạch. Cùng với thời gian và sự phát triển của xã hội những kinh rạch bị lấp đi thay vào đó là những cao ốc, chợ, bệnh viện, công sở... Những kinh rạch đã từng có mặt trên vùng đất này. Đó là phương tiện giao thông tiện dụng nhất góp phần cho sự thịnh vượng của đô thị Sài Gòn xưa.

- Rạch Thị Nghè

Là ranh giới phía bắc của vùng Bến Nghé, rất ngắn, bắt nguồn từ Bàu Cát (gần Bà Quẹo, quận Tân Bình), phía ngọn gọi là Nhiêu Lộc, khúc gần vàm đổ ra sông Sài Gòn gọi là Thị Nghè hoặc Bà Nghè vì trên rạch có cầu Thị Nghè do con gái ông Nguyễn Cửu Vân xuất tiền ra xây. Tích này nhiều người biết. Chồng bà là một ông Nghè làm Lại mục trong dinh Tả quân. Bà thương chồng, không muốn chồng sang đồ cực thân nên đã xây cầu. Mãi đến cuối thế kỷ XIX, rạch Thị Nghè còn khá rộng, nước chảy thông, ghe tàu cỡ nhỏ di chuyển tận phía thượng nguồn (khu vực chợ Ông Tạ ngày nay). Khi đánh thành Gia Định (năm 1859), tàu đầu tiên của Pháp là Avalanche đã vào rạch này thám sát. Vì vậy, có một thời gian con rạch này được mang tên Avalanche nhưng đồng bào ta vẫn gọi là rạch Thị Nghè. Phía hữu ngạn thuận lợi về đường bộ đến chợ Bến Thành, thôn xóm hình thành sớm và sung túc, từ xưa có cầu gần vàm rạch Thị Nghè, cầu qua Bà Chiểu, qua Phú Nhuận. Phía tả ngạn có thôn Phú Mỹ, thôn Thái Hòa, thôn Phú Nhuận.

- *Kinh Cây Cám*

Trước khi đi đến kho đạn cũ, bọc theo bờ thành gần cửa đông “Phan Yên Môn”, có một con kinh nhỏ chạy dài, đó là kinh Cây Cám chạy đến đường Lê Thánh Tôn ngang Sở Pháo thủ, qua Sở Công binh thuật là hết.

- *Kinh Chợ Vải*

Nay là đường Nguyễn Huệ, dòng kinh ngang qua chợ Sài Gòn xưa, gọi là kinh Chợ Vải vì vải sồi, hàng giẻ bán tại đây. Ngược về đầu kinh có giếng cùng tên “Giếng Chợ Vải”, kinh này chạy tới mặt tiền Tòa đô chính tức Ủy ban nhân dân thành phố ngày nay thì hết.

- *Rạch Cầu Sấu*

Ở khoảng giữa Sở Thương chánh (Sở này có từ năm 1860) có một con rạch gọi là rạch Cầu Sấu vì nơi đây có một hầm nuôi cá sấu để xẻ thịt bán. Rạch Cầu Sấu nối liền với kinh Chợ Vải. Đoạn này gọi là kinh Coffyn, đây là tên một đại tá Pháp sau khi làm lại bức tường thành bằng đất đã cho đào một con kinh nối đầu hai con kinh cũ với nhau.

Kinh này sau lấp đi, trên đó nay thành một đại lộ (Lê Lợi) đi ngang qua mặt Tòa thị chính từ đường Hôpital (Đồn Đất) tới đường Mac-Mahon (Nam Kỳ Khởi Nghĩa).

- *Rạch Cầu Quan*

Chạy tới xóm Lò Heo là rạch Cầu Ông Lãnh. Gọi như vậy vì đây có một cái cầu cây do ông Lãnh Binh xuất tiền ra làm.

- *Rạch Bến Nghé hay rạch Chinois*

Theo *Gia Định thành thông chí*, Trịnh Hoài Đức kể lại, thời đại Miên triều xa xưa, chỗ này vốn cây cối rậm rạp. Một bầy trâu rừng từ đâu kéo đến tụ hội nơi đây, nửa đêm trâu mẹ lạc mất nghé con, canh khuya lặng lẽ rống kêu vang rên: “Nghé ngo! Nghé ngo!” nghe trả lời văng vẳng đâu đây vậy mà tìm hoài không gặp, trâu mẹ nóng tình mẩu tử, hiệp sức với đàn trâu cổ, ruộng phá suốt canh trâu. Rạng đông, con rạch đã khai thông, lấy tích ấy đặt tên “Vàm Bến Nghé”. Sau này người Pháp đặt tên là rạch Chinois vì họ thấy đây là con rạch đưa tới Chợ Lớn mà đa số cư dân là Hoa thương, rạch này cũng dùng vào việc chuyên chở hàng hóa bốc lên các ghe thuyền đậu tại Xóm Chiếu.

- *Rạch Xóm Dầu*

Ở đây, người ta để kho chứa dầu, đặc biệt là dầu đậu phộng. Con rạch chạy đến làng An Bình, một địa phận làng này nằm bên kia rạch Bến Nghé nay được lập thành làng riêng gọi là An Hòa, tại đây có ngôi đền của hội Vạn Đò tức những người làm nghề chuyên chở bằng thuyền.

- *Rạch Bà Tịnh*

Một con rạch trên có một chiếc cầu mang tên rạch Bà Tịnh, nay vẫn giữ tên ấy, Rạch này đi sâu vào tới gốc cây me cổ thụ ở đường trên là hết (nay là đường Nguyễn Trãi).

- *Vịnh Bà Thuồng*

Hay rạch Bà Thuồng, rạch này do Phó Tổng trấn Gia Định Huỳnh Công Lý chỉ huy đào vào năm 1819, Bà Thuồng còn gọi là Thị Thông. Xưa nơi đây có cầu Thị Thuồng.

- *Rạch Chợ Lớn*

Nối liền rạch Cát, rạch Bến Nghé, rạch Lò Gốm, do kinh Ruột Ngựa đào vào năm 1772. Tại ngã ba rạch Chợ Lớn và rạch Lò Gốm, có kinh Vòng Thành, vì khi Pháp chiếm Sài Gòn vào tháng 11 năm 1862, theo dự án Coffyn, đô đốc Bonard truyền đào kinh nối liền rạch Chợ Lớn đến rạch Cầu Kiệu, để làm cho có một đường nước bao bọc, vùng Sài Gòn – Chợ Lớn trở thành một cù lao. Có tất cả 40.000 nhân công ra đào kinh, chiều ngang 20m, sâu 6m, băng qua Đồng Tập Trận, dài khoảng 6km. Nhưng công việc dở dang thất bại và đô đốc Bonard đành bỏ nửa chừng.

- *Rạch Phố Xếp*

Đoạn rạch Chợ Lớn tới rạch Lò Gốm, rạch này đào năm 1778, sau này lấp thành đại lộ Tổng đốc Phương.

Khúc rạch từ đường Vân Nam đến cầu Ba Cánh xưa đào vào năm 1782. Đoạn rạch này sau lấp đi trở nên đường Khổng Tử (nay là đường Hải Thượng Lãn Ông – Trang Tử và Bến xe Chợ Lớn). Đoạn từ rạch Lò Gốm vào rạch Cát nay là đường Phạm Đình Hổ. Dọc theo rạch; phía tay trái có con rạch nhỏ là rạch Lò Siêu.

- *Rạch Lò Gốm*

Trên đường Minh Phụng. Dọc theo rạch Lò Gốm về phía tay phải

có con rạch nhỏ của lò làm gạch Quảng Di Thành đào để tiện chuyên chở đất làm gạch từ Phú Định (nay là phía tay trái đường Hậu Giang).

- *Rạch Ông Buông*

Một nhánh chảy tới làng Tân Hóa một nhánh tới làng Tân Khai, nằm trên đường Lục Tỉnh nay là đường Hùng Vương

- *Kinh Tàu Hủ*

Kinh này đào vào năm 1819, do Phó tổng trấn Gia Định Huỳnh Công Lý chỉ huy. Kinh này bắt đầu từ cầu Đề Thông (còn gọi là cầu Bà Thuồng) chạy đến ngã tư sông rạch Cát. Vua Gia Long đặt tên đoạn kinh ấy là An Thông Hà.

Về sau, người Pháp cho vét lại hai lần vào năm 1887 và năm 1897.

Vùng Chợ Lớn xưa, buôn bán thịnh vượng một phần lớn là nhờ kinh Tàu Hủ. Đây là con đường thủy nối liền Sài Gòn với các sông ngòi chảy xuống miệt Hậu Giang. Kinh Tàu Hủ rất tiện lợi vì nó thu ngắn đường ghe thuyền tránh được nguy hiểm khi vào cửa Cần Giờ. Tàu nhỏ, ghe thương hồ, các ghe chài chở lúa từ Bạc Liêu, Bãi Xàu, Sóc Trăng, hoặc thuyền chở cá từ Biển Hồ (Nam Vang) đổ xuống, đều xuôi theo kinh Tàu Hủ. Ngoài ra, kinh này còn để giao dịch với thương cảng và các tàu hàng buôn xuất ngoại.

- *Kinh Hàng Bàng*

Ở khoảng giữa rạch Lò Gốm và kinh Chợ Lớn, có kinh gọi là kinh Hàng Bàng. Khi xưa do hai bên bờ kinh có trồng cây bàng bóng to mát mẻ, thường có ghe chài đậu tại kinh này nhiều vì có ụ sửa ghe.

Sau này khi kinh Hàng Bàng bị lấp đi thành Chợ Lớn mới ngày nay.

- *Rạch Miếu*

Qua khỏi Miếu Nổi, con rạch rẽ hai nhánh gọi là Rạch Miếu, khoanh thành một khu “cù lao” gần như hình vuông rộng khoảng 7 ha (ở phường 2 – Phú Nhuận nay) chảy qua Cầu Kiệu, cầu Ông Lý. Từ Rạch Miếu đâm ra vô số những kinh, mương, lạch chằng chịt như Rạch Ông Tiêu.

- *Rạch Cầu Bông*

Phía tây-nam các phường 2, 7 Phú Nhuận nay.

- Rạch Nhiều Lộc

(Nhiều học – thầy giáo – tên Lộc) ăn đến Bàu Cát, xưa mang tên Hậu Giang. Năm 1772, đoạn cuối của Lũy Bán Bích do Nguyễn Cửu Đàm xây dựng để chống quân Xiêm. Rạch này cũng là nơi Nguyễn Ánh chọn trú binh trước khi đánh Sài Gòn. Rạch Nhiều Lộc xưa có nhiều nhánh nhỏ, nay đã mất dấu vết, như suối Trường Bình, Rạch Bà Tiệm...

Hiện một đoạn của rạch Nhiều Lộc, dài 660m, phía đông-nam Phú Nhuận các phường 13, 14 là ranh giới ngăn cách quận Tân Bình.

- Lạch Bến Cừ

Vào giữa thế kỷ XIX, lạch này ăn từ rạch Thị Nghè (bên phải Cầu Kiệu, hướng nội thành qua) vòng thành một cái ngoặt ven đường nay là Phan Đình Phùng, khoảng đối diện chợ Phú Nhuận. Ở đầu lạch có Bến Cừ, nơi ghe thuyền cập bến để chở vật liệu xây dựng như gạch, ngói, cát vôi... và nhất là cây cừ rất tiện dụng để cất nhà thời đó. Con lạch này chỉ mới được lấp vào đầu thập niên 1960 để xây nhà phố. Hiện mất hết dấu vết, chỉ còn tên gọi xóm Bến Cừ (phường 2, Phú Nhuận nay).

- Kinh Bao Ngan

Ăn từ mép rạch Thị Nghè (bên trái cầu Công Lý, hướng nội thành qua) chạy đến Tân Sơn Nhất. Kinh này được Pháp đào vào thập niên 1860 nhằm khoanh vùng Sài Gòn – Chợ Lớn thành một “cù lao” an toàn. Nhưng kinh đào lưng chừng phải bỏ dở vì sức đánh phá của nghĩa quân và nhất là bị giới dân phu đầu tranh quyết liệt chống bóc lột, áp bức. Xưa kinh rộng 10m, nước sâu chảy xiết, là đường giao thông tiện dụng nhất từ Phú Nhuận đến vùng Tân Sơn Nhất. Hiện đoạn kinh này đã lấp, chỉ còn tên gọi xóm kinh (ở phường 12, Phú Nhuận).

- Rạch không tên

Hướng đông-bắc Phú Nhuận (P.4) từ Tân Sơn Nhất ăn ra rạch Thị Nghè. Cho đến năm 1945, ven rạch này là vùng hoang vu, rậm rạp, mọc đầy ô rô, mây gai, dừa nước... ít khi thấy ánh mặt trời. Nay dòng rạch đã bị lấp, nước chảy thông qua những ống cống lớn chôn ngầm, vài nơi lồi lên mặt đất.

- Suối chảy từ xóm Mả Đen (P.7-Phú Nhuận)

Ngày xưa, đây là 1 con rạch lớn, xuống chở củi và ghe cỡ vài tấn có

thể đi sâu vào vùng đất chùa Phổ Quang hiện nay. Con rạch bị thu hẹp dần, trở thành một con suối, đến nay chỉ còn là một mương rộng 2m, sâu 0,5m.

- Kinh Tế

Được đào vào năm 1905. Khi chưa có Kinh Tế, quận 4 và Nhà Bè liền với nhau. Năm 1905, để chuyên chở lúa gạo ra cảng xuất khẩu. Pháp cho đào kinh này. Nhưng lúc bấy giờ Kinh Tế cũng chỉ mới đào đến cầu chữ Y. Năm 1912, Pháp mới cho đào tiếp Kinh Đôi nối Kinh Tế ăn thông đến Chợ Lớn ngày nay.

- Kinh Đôi

Nối liền nội đô quận 8 với các vùng phụ cận với Cần Giuộc, Cần Đức (Long An), qua Gò Công về các tỉnh miền Tây Nam bộ.

- Rạch Bà Tàng (p.7- quận 8).

Trên rạch có một cù lao nhỏ rộng khoảng 2 ha. Trên cù lao có một ngôi đình Bình Đông.

- Rạch Ong Lớn, Ong Nhỏ

Là nơi ong thường về làm tổ, người dân vùng này đến đây lấy mật nên đặt cho nó tên rạch Ong Lớn và rạch Ong Nhỏ, sau khi lấy mật ong ở các rạch này, đem qua một vùng cạnh đó bán, nên có một chiếc cầu tại đây mang tên cầu Mật.

- Rạch Cát

Tên con rạch ở phía Nam TP. Hồ Chí Minh bắt đầu từ rạch Cần Giuộc đến ngã tư Kinh Đôi, kinh Lò Gốm và rạch Ruột Ngựa. Sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức tập thượng, quyển 2 chép: “Ở bờ phía đông-nam thượng lưu sông Tân Long, cách tây-nam trên 22 dặm: nước sông chảy vào nam, quạt xuống đồng 29 dặm rưỡi đến sông Phước Lộc, 61 dặm chảy ra cửa biển Xoi Rạp (Xoài Rạp). Hai bên là ruộng nương, có những đường chia giới hạn ngang dọc giao thông”.

Rạch Cát, ngày nay là tên đường tận quận 8, có chiều dài 340m từ Bến Mễ Cốc (P.15) đến Bến Nguyễn Duy (P.15) và địa danh mới: Chợ Rạch Cát.

- Rạch Cầu Chông (quận 4)

Chứng tích chiến cuộc của Tây Sơn và Nguyễn Ánh. Năm 1778, Nguyễn Ánh cho đắp lũy đất từ bờ sông Sài Gòn đến kinh Tàu Hủ, các vàm rạch lớn, nhỏ đều trở thành phòng tuyến cấm chông, cấm cọc. Cuộc chiến kéo dài hơn 10 năm. Cũng chính tại rạch này, tháng 11-1929 trong một căn nhà lá, Hội nghị lập ra Ban Lâm thời một trong ba tổ chức tiền thân của Đảng ta là An Nam Cộng sản Đảng do đồng chí Châu Văn Liêm làm bí thư. Đến tháng 2-1930, Ban Lâm thời, Cấp ủy của Đảng Cộng sản Việt Nam tại Nam kỳ được thành lập, gồm 4 người do đồng chí Ngô Gia Tự làm bí thư, cũng tại rạch này.

Ngoài những con rạch đã kể trên, trên đất Sài Gòn xưa còn rất nhiều kinh rạch khác như rạch Ụ Cây, rạch Xóm Củi, rạch Quán Cơm, rạch Ba Tơ, rạch Ông Nền, rạch Làng Lớn, rạch Làng Nhỏ, rạch Bến Hiến, rạch Ông Cù, rạch Bến Giồng, rạch Cầu Cụt... mà chúng tôi không thể liệt kê hết ra đây, nhưng dù sao đi nữa qua những chi tiết trên cũng cho chúng ta hình dung được phần nào hình ảnh Sài Gòn xưa.

Tài Liệu tham khảo:

1. Trần Văn Giàu chủ biên, *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb TP.Hồ Chí Minh, 1987.
2. Sơn Nam, *Đất Gia Định xưa*, Nxb TP.HCM 1984.
3. Vương Hồng Sển – *Sài Gòn năm xưa*.
4. Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Đình Đầu dịch, *Ký ức lịch sử về Sài Gòn và các vùng phụ cận*.
5. *Địa danh quận 8*, Nhà văn hóa quận 8, 1993.
6. *Lịch sử quận Gò Vấp TP.Hồ Chí Minh* (sơ khảo), Nxb Khoa học Xã hội 1994.
7. *Quận 4 đất cảng tự hào*, Ban Tuyên huấn quận 4, 1985.
8. *Ba trăm năm Phú Nhuận*.
9. Sơn Nam, *Bến Nghé xưa*, Nxb Trẻ TP.HCM.

Một vài nghiên cứu về sách *Gia Định thành thông chí*

DƯƠNG BẢO VẬN

Tác giả là một nhà nghiên cứu trẻ Trung Quốc, tốt nghiệp tiến sĩ sử học ở Pháp, hiện là giảng viên tại Viện nghiên cứu Á-Phi, trường Đại học Bắc Kinh. Đã từng đến Việt Nam, Dương Bảo Vận quan tâm đến nhiều vấn đề lịch sử của nước ta.

Tác phẩm lịch sử Việt Nam nổi tiếng *Gia Định thành thông chí* do Trịnh Hoài Đức (1765-1825), nhà bác học và quan gốc Trung Hoa, biên soạn bằng chữ Hán. Cuốn sách này cho chúng ta biết sự biến đổi lịch sử, sự thay đổi biên giới các tỉnh, các thành phố, việc thương mại, phong tục tập quán, khí hậu và các sản phẩm của miền Nam Việt Nam. Các nhà nghiên cứu địa lý thế giới đánh giá cao tác phẩm này, xem như là một nguồn tài liệu quý giá bao gồm các vấn đề lịch sử, địa lý, kinh tế, xã hội và Hoa kiều ở vùng này.

Khi đọc sách này tôi thấy một số vấn đề cần giải quyết. Ở đây tôi muốn thảo luận về ba vấn đề dưới đây.

Thời gian biên soạn

Người ta không biết rõ thời điểm biên soạn cuốn sách này, nhưng các nhà nghiên cứu muốn xác định chính xác.

Trần Kinh Hòa đã thống kê quan điểm của các nhà nghiên cứu của những nước khác nhau: Aubaret cho rằng sách này đã được biên soạn trong thời kỳ Minh Mạng (1802-1841), Cadière, Pelliot tán thành quan điểm đó. Các nhà nghiên cứu Nhật Bản đề nghị theo các ghi chép gần đây, cuốn sách này có ghi các sự kiện của năm Gia Long thứ 17 (1818)

và Trịnh Hoài Đức đã mất năm 1825, do đó thời gian biên soạn cuốn sách này phải giữa các năm 1820 và 1825⁽¹⁾.

Nhưng Trần Kinh Hòa nghĩ rằng các ý tưởng đó rất mơ hồ. Sau khi trích dẫn từ sách *Đại Nam thực lục chính biên* có nói rằng Nguyễn Phúc Hiệu có công bố một nghị định vào tháng thứ 5 Minh Mạng thứ nhất (1820) về việc sưu tập các tác phẩm cổ và “Trịnh Hoài Đức đã công bố bản *Gia Định thông chí* gồm ba tập”, ông đã kết luận: “Sự trích dẫn nguồn gốc lịch sử này chứng tỏ rằng rõ ràng *Gia Định thông chí* đã được biên soạn vào năm Minh Mạng thứ nhất và cuốn sách này được viết theo lệnh của triều đình”⁽²⁾.

Tôi thấy rằng kết luận này cần được tranh luận.

Trước hết cần xem Trịnh Hoài Đức có thể biên soạn và công bố cuốn sách này vào năm Minh Mạng thứ nhất được không?

Thực tế sự kiện gần đây nhất là tác giả ghi ngày tháng năm đáng lẽ vào năm 1818, nhưng lại ghi ngày thứ 15 của tháng thứ 3 của năm Minh Mạng thứ nhất (1820). Và đặc biệt, Trịnh Hoài Đức đã cai trị trong thời gian tạm quyền tỉnh Gia Định đến tháng thứ 5 của năm đó và ông chỉ được phong Thượng thư Bộ lại ở tháng tiếp sau. Nguyễn Phúc Hiệu đã công bố nghị định của mình vào tháng tứ 5 của cùng năm đó, như vậy khó mà Trịnh Hoài Đức biên soạn được một cuốn sách với nội dung rất súc tích chỉ trong vài tháng.

Theo ghi chú của *Đại Nam thực lục chính biên*, sau khi nghị định về việc sưu tập các tác phẩm cổ được công bố, “nhiều người ở trong và ngoài triều đình xin dâng các tác phẩm của mình. Thượng thư Trịnh Hoài Đức đã dâng tác phẩm *Gia Định thông chí* gồm ba tập... Nhà vua đã thưởng vàng và tiền cho các công trình nghiên cứu đó”⁽³⁾. Sự trích dẫn đó không chính xác nếu Trịnh Hoài Đức công bố tác phẩm của mình trong năm cùng với nghị định. Chúng ta cần chú ý rằng *Thực lục* bao giờ cũng được biên soạn phần hai của *Đại Nam thực lục chính biên* bao gồm triều đại Nguyễn Phúc Hiệu, được hoàn thành năm 1861, sau khi ông ta mất hai mươi năm. *Thực lục* là một loại bảng tổng kết triều đại và các nhà biên soạn chỉ tiến hành làm và tổng hợp các kết quả thu được sau một thời gian dài công bố nghị định.

Tôi nghĩ rằng có khả năng việc biên soạn *Gia Định thông chí* thực hiện vào năm 1820, nghĩ là cùng năm với nghị định.

Nếu chúng ta nghiên cứu sâu tác phẩm này, việc hoàn thành *Gia Định thành thông chí* không vượt quá năm Minh Mạng thứ ba (1822). Trong phần chiêm tinh học của tác phẩm này có một câu: “An Quảng sản xuất ngọc trai”. Nhưng theo *Đại Nam quốc cương giới hội biên tỉnh* này có tên là An Quảng Trấn năm 1802 và tên này đổi thành Quảng An Trấn năm 1822⁽⁴⁾.

Để kết luận, do thiếu các tài liệu chính xác, có thể thận trọng nói rằng việc biên soạn cuốn *Gia Định thành thông chí* được tiến hành giữa các năm 1820 và 1822.

Tên sách

Theo các bản dịch khác nhau của tác phẩm này, có hai tên gọi khác nhau một chút: *Gia Định thông chí* và *Gia Định thành thông chí*. Vấn đề đặt ra là cái nào là tên gọi đúng của bản gốc?

Trần Kinh Hòa đã viết: “Ai có quan tâm với tên cuốn sách này, những người ngày nay cũng gọi là *Gia Định thành thông chí*. Lý do cũng không có gì khác là vùng này đã đổi tên từ năm Gia Long thứ bảy (1808) từ Gia Định trấn thành Gia Định thành. Nhưng sự trích dẫn nêu trên trong phần thứ hai của *Thực lục*, vì rằng tên gốc là *Gia Định thông chí*, nên tốt hơn là nên dùng tên này cho thống nhất”⁽⁵⁾.

Tuy nhiên, tôi nghĩ rằng chưa hẳn tên gốc là *Gia Định thông chí*. Cũng cần nghiên cứu thêm về điểm này.

Trước hết chúng ta cần xem sự chuyển đổi tên của Gia Định. Theo *Đại Nam quốc cương giới hội biên*: “Năm thứ nhất Gia Long (1802) đã đổi Gia Định phủ thành Gia Định trấn; đến năm thứ 7 (1808) Gia Định thành,... 5 trấn Phiên An, Biên Hòa, Vĩnh Thành, Định Tường và Hà Tiên phụ thuộc vào Gia Định thành. Năm Minh Mạng thứ 13 hủy bỏ các trấn của Gia Định”⁽⁶⁾. Từ đó người ta thấy rằng tên gọi Gia Định thành thuộc thời kỳ trung tâm hành chính của miền Nam, tồn tại trong các năm từ 1808 đến 1832.

Từ năm 1805, Trịnh Hoài Đức là phó Tổng trấn Gia Định. Sau khi Gia Định trấn đổi tên thành Gia Định thành thì ông vẫn là phó Tổng trấn Gia Định. Năm 1816, ông được phong chức Thượng thư Bộ lễ và giữ chức vụ cũ Gia Định thành. Năm Minh Mạng thứ nhất (1820), ông là Quyền Tổng trấn, đến tháng thứ sáu của năm đó ông được phong chức Thượng thư Bộ lại. Điều đó muốn nói lên rằng trong thời kỳ Gia Định

thành tồn tại, Trịnh Hoài Đức đã sống hàng chục năm ở đó, trong các năm 1808 đến 1820. Hơn nữa, Gia Định thành không chỉ đơn giản là tên một thành phố nhỏ⁽⁷⁾, mà là một khu hành chính chỉ huy 5 trấn miền Nam, nghĩa là cả Nam kỳ Đàng Trong. Tôi nghĩ, hoàn toàn bình thường, rằng Trịnh Hoài Đức, một trong các nhà lãnh đạo chính của vùng này, đã đặt tên tác phẩm của mình là *Gia Định thành thông chí*⁽⁸⁾.

Như vậy chúng ta có thể kết luận rằng Trịnh Hoài Đức đã đặt tên cho tác phẩm của mình là *Gia Định thành thông chí*, mặc dù có nhiều sự biến đổi đơn vị hành chính của Gia Định, thì cũng có nhiều bản dịch mang tên như vậy.

Như vậy tại sao còn tồn tại tên gọi là *Gia Định thông chí*? Đó cũng là điều mà Trần Kinh Hòa đã chứng minh, do sự ghi chú của phần thứ hai của *Đại Nam thực lục chính biên*. Điều này cũng dễ hiểu. Vì rằng phần này của *Thực lục* được biên soạn năm 1861, mà tên Gia Định thành sau năm 1832 không tồn tại nữa. Các tác giả của *Thực lục* cũng chấp thuận tên trung lập và quen thuộc: Gia Định, để chỉ miền Nam.

Cao Miên và Cao Man

Gia Định thành thông chí còn cung cấp cho chúng ta nhiều thông tin quý báu có liên quan đến lịch sử Campuchia và mối quan hệ Việt Nam – Campuchia.

Chúng ta luôn luôn thấy rằng trong *Gia Định thành thông chí* những tên gọi khác nhau để chỉ nước Campuchia hoặc người Campuchia. Ba tên gọi thông dụng là: Chân Lạp, Cao Miên và Cao Man.

Chân Lạp là tên gọi chữ Hán của Campuchia. Xuất hiện đầu tiên trong *Tùy thư* (581-619). Các nhà sử học Việt Nam đã dùng thuật ngữ này để chỉ đất nước và người Campuchia.

Cao Miên và Cao Man là hai tên gọi thuần túy Việt Nam nhưng đánh dấu hai giai đoạn khác nhau.

Cao Miên là sự phiên âm của từ Khmer⁽⁹⁾. Năm 1658, Nguyễn Phúc Tần, Tổng trấn miền Nam đã tấn công Campuchia, đó là bắt đầu nguồn gốc người Việt Nam gọi Campuchia là Cao Miên. Tên gọi này được sử dụng trong khoảng hai thế kỷ. Khi Nguyễn Miên Tôn lên ngôi vua năm 1841 người Việt Nam gọi Campuchia là Chân La, tránh dùng tên cũ trùng với tên vua. Năm 1847, triều đình Nguyễn cử đại sứ đến Oudong

phong vua cho Campuchia và tặng “Vương miện của Vương quốc Cao Man”. Đó là nguồn gốc mà người Việt Nam bắt đầu gọi nước Campuchia là Cao Man từ năm 1847⁽¹⁰⁾.

Hai tên gọi của các thời kỳ khác nhau giúp chúng ta giải quyết một số khó khăn trong việc cố định niên đại hoặc những sự khác nhau trong các bản dịch của các tác phẩm lịch sử Việt Nam.

Chẳng hạn, hiện tồn tại bản thảo về lịch sử Campuchia: *Cao Miên kỷ lược và Cao Man sự tích*. Bản thứ nhất dùng thuật ngữ Cao Miên với lý do là được biên soạn năm 1834, bản thứ hai dùng thuật ngữ Cao Man vì nó được biên soạn năm 1847.

Đồng thời cũng có một vài cuốn sách được biên soạn trước năm 1847, các bản thảo sao chép hoặc các bản dịch xuất bản sau năm 1847 vẫn dùng thuật ngữ Cao Man để thay thế Cao Miên. Chẳng hạn bộ *Đại việt dư địa toàn biên* năm 1900 có dẫn chứng *Cao Miên kỷ lược* với đầu đề *Cao Man kỷ Lược*. Đó cũng là trường hợp của tập bản thảo *Gia Định thành thông chí*. Chúng ta có thể phân biệt những bản thảo khác của cuốn sách này với sự khác biệt về tên gọi có liên quan đến nước Campuchia.

Chúng tôi đơn cử một ví dụ: trong số ba bản thảo của *Gia Định thành thông chí* được bảo quản trong thư viện của Hội châu Á, H.M.2191 (1) và H.M.2191 (2) lúc dùng Cao Man, lúc thì Cao Miên để gọi nước và người Campuchia, trong khi đó H.M.2191 chỉ dùng thuật ngữ Cao Miên. Điều đó chứng tỏ rằng bản sau cùng là một bản thảo được sao chép trước năm 1847, mặc dù có muộn hơn niên hạn này nhưng vẫn giữ các bản gốc. Chắc chắn rằng bản thảo có tên *Gia Định thành thông chí* được biên soạn sớm hơn nhiều so với phần hai của *Đại Nam thực lục chính biên* và điều đó cũng góp phần làm một nhân chứng để kiểm tra tên gốc của tác phẩm này.

Việc nghiên cứu ba vấn đề nêu trên chỉ là một phần nhỏ của những vấn đề mà tôi đã gặp trong những nghiên cứu của tôi về tác phẩm này. Tôi hy vọng rằng một sự hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu *Gia Định thành thông chí* sẽ được phát triển trong tương lai.

(1) Xem Trần Kinh Hòa, *Ghi chép về Gia Định thông chí của Trịnh Hoài Đức – Đất Nam kỳ và Hoa kiều ở đầu thế kỷ 19*, Nam Dương học báo, Singapore, tập 12, số 2; xem thêm Aubaret, *Lịch sử và mô tả Hạ Nam bộ (xứ Gia Định)*... theo bản gốc, Paris 1863; Cardière et Peliot, “*Nghiên cứu ban đầu về nguồn gốc An Nam của lịch sử An Nam*”, BEFEO, tập IV, 1904.

(2) Xem 1.

(3) *Đại Nam thực lục chính biên* phần hai, tập 3.

(4) *Đại Nam thực lục chính biên*, phần hai, tập 3.

(5) Xem Trần Kinh Hòa, *Ghi chú về Gia Định thông chí của Trịnh Hoài Đức – Đất Nam kỳ và Hoa kiều ở đầu thế kỷ 19*, Nam Dương học báo, Singapore, tập 12, số 2.

(6) *Đại Nam quốc cương giới hội biên*, tập 6, “*Tỉnh Gia Định*”.

(7) Vì rằng thành có nghĩa là “thành phố”.

(8) Giống như A.1107, A.708, A.94, A.1561 của Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp; H.M. 2191 của Hội châu Á; A.74 của Thư viện Quốc gia Pháp. Bản tiếng việt xuất bản năm 1972 cũng dịch từ một bản dịch *Gia Định thành thông chí*.

(9) Trong tập 197 của *Tân Đường Thư*, một nguồn tư liệu lịch sử Trung Quốc, đã ghi chú rằng những người miền Nam gọi là Vương quốc Zhen La (âm Việt-Chân La), Vương quốc của Ji Mie. Ji Mie là phiên âm từ chữ Khmer. Ngày nay phiên âm chữ này sang tiếng Trung Quốc viết là Gao Mian.

(10) Xem *Đại Việt dư toàn biên*, tập 4, “*Cao Man Quốc*”, *Đại Nam liệt truyện chính biên* sơ tập, tập 30, “*Cao Man*”.

Nhóm văn hoá Mác xít ở Sài Gòn 1946

TRẦN THÁI BÌNH

Ngôi nhà biệt thự rộng rãi khang trang của bác sĩ Phạm Ngọc Thạch ở phố Combes giữa nội thành Sài Gòn năm 1945, đã là nơi gặp gỡ, trò chuyện, thảo luận của mấy chục người Pháp có quan tâm đến vấn đề Đông Dương, mang một cái tên khiêm tốn "*Groupe Culturel Marxiste*" (Nhóm văn hóa Mác xít).

Tổ chức hạt nhân Cộng sản này thực ra đã bí mật ra đời dưới chính quyền Decoux, thời Nhật sang chiếm đóng. Đến tháng 8-1945, khi cuộc Tổng khởi nghĩa của nhân dân Việt Nam bùng nổ, Ủy ban Nam bộ được thành lập, thì những người Cộng sản Pháp ở Sài Gòn ra công khai, phát huy hoạt động: trong số những người tích cực nhất có André Canac, cựu sĩ quan hoa tiêu ở Sài Gòn và Paul Maght, kỹ sư, sáng lập viên của một nghiệp đoàn Pháp-Việt quan trọng, cả hai là đảng viên Đảng Cộng sản Pháp.

Họ giữ vị trí làm trung gian giữa Việt Minh và những nhà đương cục Pháp, như Cédile và những nhà quân sự mới đến trong tháng 9. Tướng Leclerc cũng có đề nghị gặp họ, để qua họ được hiểu biết thêm về cái mà ông ta gọi là "Chủ nghĩa mác của Annam" và thực tế của họ.

Khi cuộc kháng chiến Nam bộ bùng nổ, bác sĩ Phạm Ngọc Thạch ra bưng biển chiến đấu, thì André Canac và Paul Maght tiếp tục ở lại ngôi nhà của người ra đi.

Họ tổ chức ở đây những cuộc gặp gỡ với những người Cộng sản khác, như viên chức Petelot, người hoạt động công đoàn Lanoue và một giáo sư sử học, Jean Chesneaux.

Cùng hay đến uống bia và thảo luận thời sự tại nơi này, còn có những Đảng viên xã hội, những người theo phái De Gaulle, phái Maurras trong Action Francaise (Tổ chức hành động Pháp), có thiện cảm với chủ nghĩa dân tộc của Hồ Chí Minh. Tại đây cũng còn có sự kết liên giữa những phần tử kháng chiến Pháp thời chống phát xít Đức, mới đến Sài Gòn, những cựu đội viên du kích FTP, những giáo sư có tư tưởng tiến bộ, những bác sĩ...

Tháng 10-1946, tám tháng sau khi ký các thỏa ước 6-3 công nhận nước Việt Nam là một “nhà nước tự do” trong khối Liên hiệp Pháp – André Canac đã cho xuất bản ở Sài Gòn một tuần báo chính trị, tờ *Lendemain* (Những ngày mai) mà số đầu đã trưng lên, như một biểu trưng, câu nói của Gabriel Péri: “Tôi chuẩn bị cho những ngày mai ca hát” (Je vais préparer des lendemains qui chantent).

Trong bài xã luận của mình, André Canac đã viết:

“Những ngày mai mong muốn là tờ báo chung của dân tộc Việt Nam và dân tộc Pháp, nằm trong lòng một khối Liên hiệp Pháp thực sự là Liên hiệp”.

Số đầu tiên in được 4.000 bản khổ lớn 4 trang, lúc bán ra trên đường Catinat, một người đọc thực dân già đã vò nát ra, cầu nhàu: “Những thằng cha này, phải đưa ra bán mới được!”.

Tờ tuần báo Cộng sản được đưa ra phân phát trong các câu lạc bộ, các buổi hội họp, các buổi lễ nhà thờ, ở những chỗ mà người ta thấy có những cựu sĩ quan du kích Pháp FTP – và ngay cả trong các công sở, nơi có những viên chức phái tả làm việc, mới ở Pháp sang. Tinh thần khoan dung của thời Giải phóng ở Pháp! Cũng có mấy trăm số được đưa ra vùng bưng biển Việt Minh.

Theo cách của mình, tờ báo đã khuấy đảo bầu không khí chính trị Sài Gòn năm 1946. Đối với những tờ quan báo, như *Journal d'Extrême – Orient* (Báo Viễn Đông) hay *Union Francaise* (Liên – Hiệp Pháp) thì tờ báo của Canac chỉ là “Tiếng nói của Việt Minh”.

Thật ra thì cũng không sai:

Lợi dụng cuộc ngừng bán chỉ kéo dài ngắn ngủi hai tuần lễ, từ ngày 30-10-1946, tờ *Lendemain* (Những ngày mai) đã in ra hai cuộc phỏng vấn gây chấn động mạnh: một bài là cuộc phỏng vấn tướng Nguyễn

Bình:

“Cuộc kháng chiến Việt Nam cũng cùng có những đặc điểm như cuộc kháng chiến Pháp” và một bài khác là cuộc phỏng vấn Ủy ban Nam bộ, mà các phóng viên từ *Lendemains* đã gặp gỡ ở một làng quê Nam bộ.

Tờ tuần báo Mac xit duy nhất này dường như được hưởng một sự bao dung giữa đô thành Sài Gòn, nhưng nó đã gặp phải những khó khăn thực tế, không thể ra đều kỳ, do bởi chiến tranh và đạo quân viễn chinh Pháp ở miền Nam Việt Nam. Dần dần, nó trở thành nguyệt san, rồi bán nguyệt san trước khi bị cấm xuất bản tháng 2-1947.

Thật ra, xét về mặt đường lối chính trị, báo *Lendemains* chỉ là một phiên bản khổ nhỏ của tờ *l'Humanité* (Nhân đạo) ở Sài Gòn. Mỗi tuần, chủ nhiệm chính trị của nó, André Canac, vẫn gửi báo cáo hàng tuần sang cho Đảng Cộng sản Pháp ở Paris, và thường xuyên tóm tắt tình hình Nam bộ cho phân bộ thuộc địa của Đảng Cộng sản Pháp.

Đường lối này phù hợp với đường lối Đảng Cộng sản Pháp, và về vấn đề thuộc địa, đã bị đánh giá là “quá lạnh” bởi những chiến sĩ mới trong nhóm Văn hóa Mac xit, như một cựu chiến binh du kích kháng chiến Pháp FTP trở thành kế toán viên làm việc ở Sài Gòn, Aimé Palisse – người có liên hệ thân thiết với một giáo sư trường Chaneloup – Laubat, là Boris. Aimé Palisse say sưa với lý tưởng, hăng hái muốn tổ chức một cuộc chiến đấu tích cực mạnh mẽ hơn, để giúp đỡ Việt Minh bằng tiền bạc và vũ khí. Quan điểm này bị đánh giá là phiêu lưu.

Một người khác, một sĩ quan bộ binh cựu du kích Pháp FTP liên hệ với nhóm Văn hóa Mac xit, nhưng giữ vị thế độc lập thành lập một “đường dây” Sài Gòn mà thành viên là những sĩ quan Cộng sản, quyết định thẳng thừng giúp đỡ mạnh mẽ đối với Việt Minh, bằng tất cả những phương tiện có thể. Nhóm này sẽ không đi cùng với nhóm Văn hóa Mac xit mà họ cho là không quen hoạt động bí mật. Một số chiến sĩ Âu châu mới sang, năm 1947 tổ chức những cuộc thâm nhập vào bưng biển để trao đổi những tài liệu tuyên truyền. Cũng chính trong khuôn khổ hoạt động này, mà Giáo sư Jean Chesneaux, với ba người cùng đi đã bị bắt ở một bót gác của lính Pháp sau một chuyến đi như thế. Jean Chesneaux, như lời ông nói, đã tự coi mình như “một trí thức đại học liên kết với những cuộc chiến đấu của các dân tộc thuộc địa”. Ông vào Đảng Cộng sản Pháp, tháng 10 năm 1948, một năm sau chuyến đi vào vùng tự do của Việt Minh tháng 9-1947. Trong lần bị bắt nói trên, cảnh sát đã lục ra trong hòm xe của ông

những vali đầy truyền đơn. Vị giáo sư phải ngồi tù một thời gian vì thế.

Các cuộc liên hệ với bùng biến – ngay cả sau tháng 11-1946, khi chiến tranh dần lan ra khắp Nam bộ – vẫn được duy trì thường xuyên: ngôi biệt thự của bác sĩ Phạm Ngọc Thạch ở Sài Gòn vẫn luôn là một địa điểm tuyệt vời cho sự đi lại trao đổi bí mật, nơi nghỉ lại và một hộp thư kín. Tướng Nguyễn Bình cũng đã có lần vào tận đây. Liên hệ với nhóm Văn hóa Macxit, ngoài Phạm Ngọc Thạch, người đã biết André Canac từ thời ở Paris, còn có Mai Văn Bộ, Dương Bạch Mai và Hà Huy Giáp...

Khi Boris đến Sài Gòn cuối năm 1948, nhóm Văn hóa Mac xit đang gặp khó khăn. Chiến tranh lạnh đang mở rộng ở Pháp, Âu châu và toàn thế giới. Các đội cảnh sát lưu động đã bắn vào những người đình công ở Pas-de-Calais, và quân đội Pháp thì gia tăng cuộc tiến công đánh vào những người nông dân Việt Nam. Những hoạt động của nhóm Văn hóa Macxit ở Sài Gòn tuy không là nguy hiểm lắm, nhưng đã lọt vào mắt thám sát của nhà cầm quyền thực dân. Một cuộc lùng sục nhà của một người cảm tình với nhóm, đã bắt được tại nhà một khẩu súng trường và một súng lục. Và rồi nhóm Văn hóa Mac xit nhận được một lệnh cấm hoạt động.

Những điều ghi nhận trong cuốn *Les soldats blancs de Ho Chi Minh* (Những người lính da trắng của Hồ Chí Minh) là bằng chứng cụ thể về một sự hiệp đồng giữa những người cự kháng chiến Pháp đã bắt tay với Việt Minh ngay trong những năm đầu của Nam bộ kháng chiến, một thực tế có ý nghĩa không thể nào quên trong lịch sử cuộc chiến tranh Việt Nam.

Chùa Từ Ân trong sự phát triển văn hoá ở Gia Định

TRẦN HỒNG LIÊN

Thế kỷ thứ XVII, cùng với sự nhập cư của tộc người Việt và nhiều tộc người khác, khu vực Gia Định – Tân Bình đã sớm trở thành một trung tâm thương mại trù phú. Sự phát triển kinh tế đã tạo tiền đề cho sự phát triển văn hóa, trong đó có các hình thức tín ngưỡng, đặc biệt là tín ngưỡng Phật giáo. Nhiều ngôi chùa của người Việt, miếu thờ thần, hội quán của người Hoa kiều cũng được mọc lên từ sau khi thiết lập cơ cấu hành chính vào năm 1698.

Cùng đi vào Gia Định với lưu dân có thiền sư Phật Ý, từ vùng Biên Hòa đã cùng với một bạn đồng hành trụ lại tại làng Tân Lộc, huyện Tân Bình. Cả hai đã lập một thảo am nhỏ thờ Phật, lúc ấy vào giữa thế kỷ XVIII⁽¹⁾. Ngôi thảo am này nằm trong khu vực gần vườn Tao Đàn, sau này có tên là Từ Ân. Sau đó không lâu, người bạn tách riêng ra, lập ngôi chùa khác đối diện với chùa Từ Ân, là chùa Khải Tường vị trí chùa này đã được M.Carmouze vẽ ngày 20-1-1873 và bản đồ của M.Lambley vẽ ngày 28-10-1931⁽²⁾ cho phép ta đi tới kết luận rằng vị trí hai chùa Từ Ân và Khải Tường thuộc khu vực vườn Tao Đàn-công viên văn hóa (chùa Từ Ân) và đường Võ Văn Tần (chùa Khải Tường) ngày nay.

Từ một thảo am nhỏ, không đủ sức chứa cho nhiều người đến lạy Phật, nghe kinh; khi cuộc sống cư dân dần được ổn định, ngôi chùa Từ Ân khang trang hơn được dựng lên, vào năm Nhâm Thân 1752. Từ đó hai chùa cùng phát triển. Có lẽ rằng dưới triều đại nhà Nguyễn, chùa được đại trùng tu, nên *Đại Nam nhất thống chí* có cho biết “*Chùa Từ Ân*

ở thôn Hòa Hưng, huyện Bình Dương, nhà chùa tráng lệ, cảnh trí u nhã... ”⁽³⁾. Có lẽ do sự nhầm lẫn⁽⁴⁾ giữa việc lập chùa và trùng tu chùa nên sách của Quốc sử quán triều Nguyễn đã cho rằng chùa chỉ mới được xây dựng vào năm Gia Long nguyên niên (1802). Chùa cũng được Hiếu Khương hoàng hậu sắc cho làm chùa công. Đến năm Minh Mạng thứ 2 (1821) chùa được ban sắc “Sắc tứ Từ Ân tự” và được cấp cho phu ở giữ chùa.

Trong giai đoạn có chiến tranh Tây Sơn – Nguyễn Ánh (1788-1801), chùa Từ Ân còn là nơi trú ẩn của Nguyễn Ánh và quan quân, chùa Khải Tường dành cho cung phi. Vào năm 1791, hoàng tử Đổm đã ra đời tại chùa Khải Tường, sau này lên ngôi là vua Minh Mạng, vua đã nhớ lại việc lành được “mẹ tròn, con vuông” thuở trước nên sắc phong là Sắc tứ Từ Ân tự vào năm 1821 và một hoành phi cho biết được khắc vào năm Quý Mão 1843 phong “Quốc Ân Khải Tường tự”.

Những năm 1859-1861, chùa bị đốt cháy do sự chiếm đóng thành Gia Định của Pháp, đành phải di dời. Một số hoành phi, liễn đối, tượng thờ được đem về ngôi chùa mới được dựng lên gần rạch ông Buông quận 6, lấy tên cũ để lưu giữ⁽⁵⁾. Tuy nhiên, ngôi tháp của vị tổ sư, xem như là vị tổ đầu tiên của Phật giáo ở Gia Định của dòng đạo Bốn Nguyên lại được đưa về cải táng tại chùa Giác Lâm, nên từ đó chùa Giác Lâm trở thành tổ đình của dòng phái Bốn Nguyên.

Từ những thăng trầm của lịch sử, ngôi chùa Từ Ân mới được dựng lên vào cuối thế kỷ XIX (1870), khiêm tốn nằm trên đường Tân Hóa. Kiến trúc tuy không bề thế, lộng lẫy như trước đây, nhưng bên trong ngôi chùa ấy là một “kho tàng” vô giá, đã góp phần lưu giữ văn hóa Phật giáo Gia Định qua nhiều thế hệ, nhiều hiện vật có giá trị lịch sử-văn hóa như hoành phi liễn đối, tượng thờ, bài vị...

Hai bức hoành phi chạm gỗ, sơn son thếp vàng, được sắc phong của vua vào đầu thế kỷ XIX là hai hiện vật có giá trị lớn. Từ những dòng chữ Hán được chạm nổi trên gỗ, nét chạm sắc sảo, tinh tế, với dây hoa văn mềm mại, viền quanh bức hoành; đến phần lạc khoản của nó đã là một minh chứng về sự hiện diện của các vị vua triều đại nhà Nguyễn trong một ngôi chùa ở vùng đất Gia Định. Còn nữa, những chạm trổ trên phần lạc khoản của hoành phi còn cho biết nó được dâng cúng bởi vị hoàng tử. Vào năm Minh Mạng tam niên, tức 1822 tháng hai, ngày tốt. “*Minh Mạng tam niên trọng xuân ngoại kiết nhật*” (phía phải) và

“Hoàng tử, thường tín đồng chế tạo hiển cúng” (phía trái). Cặp đối có hai chữ đầu là “Từ Ân” (tên chùa) còn cho biết đã được Tăng cang chùa Thiên Mục và Giác Hoàng là Tế Chánh Bốn Giác hòa thượng tạo⁽⁶⁾. Khá nhiều bức hoành và câu đối còn ghi nhận niên đại làm lễ lạc thành của chùa là vào năm Canh Ngọ, dưới thời của hòa thượng Như Bằng Thanh Ấn, tức năm 1870 (là năm khánh thành chùa Từ Ân tại đường Tân Hóa). Theo lời hòa thượng Thiện Thành Nhứt Trí, hiện trụ trì cho biết, chùa di dời đến đây là địa điểm thứ ba. Lần đầu ở khu vực gần Võ Văn Tần hiện nay, sau đó chuyển sang khu vực thuộc đường Nguyễn Trãi (gần Tổng Nha Cảnh sát trước đây) và lần cuối tại đường Tân Hóa.

Ngoài những hiện vật thờ cúng lưu giữ, chùa Từ Ân còn bảo quản hàng trăm quyển kinh, luật, luận bằng chữ Hán và chữ Nôm. Trong kho tàng quý giá đó có bộ sách *Ngũ gia tông phái ký toàn tập*⁽⁷⁾ do hòa thượng Hải Tịnh biên soạn vào năm 1875, là bộ sách đầu tiên đề cập đến sinh hoạt Phật giáo ở Gia Định và Nam bộ. Sách gồm 3 quyển, quyển trung mang tên *Lược yếu sự tích Phật tổ* do Pháp sư Trí Thông chùa sắc tứ Từ Ân kiêm giám quản phó trụ trì chùa Khải Tường và chư sơn đại đức hiệu đính. Quyển hạ cũng cho biết nhiều thông tin quan trọng về việc triệu tập các tu sĩ tại chùa Khải Tường để định lại các ngày lễ kỵ giỗ ở chùa và các ngày tảo tháp; việc hòa thượng Chánh Trực ở chùa phó chúc cho hòa thượng Hải Tịnh thống quản tăng chúng ở Gia Định... Qua một số sự kiện trong tập sách, đã cho biết rõ thêm vị trí và ảnh hưởng của chùa Từ Ân đối với Phật giáo vùng đất Gia Định thời bấy giờ và đặc biệt là các kinh sách cổ ấy đã giúp cho chúng ta hiểu rõ hơn về những trung tâm in kinh sách khắc bản gỗ tại Gia Định; về nơi tàng bản; về các vị hòa thượng đã chứng minh cho sách... Một số sách lưu giữ đã được đưa từ các chùa ở miền Trung vào để trùng khắc ở Gia Định... Ngoài ra còn có nhiều bức hoành câu đối còn ghi lại trong phần lạc khoản do các hòa thượng trụ trì tại khắp nơi ở Gia Định và Nam bộ tặng. Hoành phi “Đại Hùng Bửu Điện” do hòa thượng chùa Thới Bình, quận Cần Giuộc dâng cúng nhân ngày lễ lạc thành của chùa; hoành phi “Pháp Vũ Ân Triêm” do chủ hương Hiếu Nghĩa chùa Phước Tường ở Bến Lức dâng tặng; hoành phi “Pháp Nhũ Ân Thâm” do thiền chủ Từ Thông chùa Huệ Nghiêm Thủ Đức dâng tặng... Còn nhiều hoành phi khác do các chùa Giác Lâm: Sắc Tứ Huệ Lâm; chùa Hội Khánh (Thủ Dầu Một); chùa Long Thạnh (Bình Chánh)... dâng cúng.

Sự kiện nhiều thiền sư thuộc chùa được mời ra kinh đô, được phong

chức tăng cang, được vua phong cho y trang, dao cạo tóc, cấp độ điệp xuất gia như hòa thượng Hải Tịnh, được vua phong làm tăng cang chùa Thiên Mục (1821); Long Quang (1841-1842); Giác Hoàng (1842)⁽⁸⁾, khi trở về Nam bộ được vua ban giá võng, hài, y... Những hiện vật ấy là những yếu tố của “văn hóa Phật giáo cung đình” đã hội nhập vào dòng văn hóa dân gian ở Gia Định qua các cuộc thỉnh mời thiền sư ở Gia Định ra giảng đạo tại kinh đô. Mặt khác, từ những chuyến đi của khá nhiều thiền sư ở chùa Từ Ân ra Huế đã cho thấy được trong sự truyền bá của Phật giáo, ở Gia Định nói riêng và cả ở Nam bộ nói chung, đã có mối quan trọng của các thiền sư Gia Định thời bấy giờ.

Tóm lại, là một ngôi chùa cổ có mặt sớm ở đất Gia Định, qua quá trình phát triển, chùa Sắc tứ Từ Ân đã dần dần xác lập được vị thế vững chắc trong lòng cư dân có tín ngưỡng tại đây. Trong suốt hơn hai trăm năm qua, dù đã phải chịu cảnh di dời do nhiều biến cố lịch sử, nhưng cho đến nay ngôi chùa vẫn xứng đáng là một kho tàng văn hóa Phật giáo phong phú, đã để lại dấu ấn đậm nét trong sự phát triển chung của nền văn hóa vùng đất Gia Định.

(1) Huệ Chí, *Lược sử chùa Giác Lâm*. Bản thảo, 1983.

(2) Xem bản đồ vị trí chùa Khải Tường trong sách Trần Hồng Liên, *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam bộ Việt Nam*, Nxb KHXH, 1995, tr.46.

(3) *Đại Nam nhất thống chí, lục tỉnh Nam Việt*, Tu Trai Nguyên Tạo dịch, Tập Thượng, tr. 95-96, Nhà văn hóa Phủ QVKĐTVH tái bản, Sài Gòn, 1973.

(4) Về những điểm sai lầm này, chúng tôi đã có nhận xét trong bài viết: “Vài tư liệu về chùa cần xem xét lại trong *Đại Nam nhất thống chí*” đăng trong sách *Mùa thu lịch sử*, Nxb Trẻ, 1996, tr.143-147.

(5) Chùa Từ Ân hiện nay thuộc số 23 đường Tân Hóa, phường 14, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh.

(6) Thiền sư Tế Chánh Bốn Giác – là đệ tử của thiền sư Thiệt Thành Liễu Đạt (hòa thượng Liên Hoa) – được thiền sư Phật Ý giao chức trị sự, điều hành nội bộ chùa. Khi thiền sư Phật Ý viên tịch, hòa thượng Liên Hoa về trụ trì chùa, sau khi hòa thượng Liên Hoa từ thiện (1823), thiền sư Tế Chánh Bốn Giác lên trụ trì.

(7) Bộ sách này được in ấn và lạng bản tại chùa Giác Lâm, Sau sự tìm tòi nghiên cứu về các kinh sách cổ của Phật giáo tại các chùa ở Nam bộ do chúng tôi tiến hành cùng với trung tâm nghiên cứu Hán-Nôm.

(8) Hải Tịnh (chứng minh), *Ngũ gia tông phái ký toàn tập*. Quyển Hạ.

Ca dao Châu Đốc - Sài Gòn

TOAN ÁNH

Ông Nguyễn Văn Kiêm, giáo học hồi hưu tại quận lỵ Tân Châu, tỉnh Châu Đốc (An Giang), vào năm 1963 có gửi tặng chúng tôi một tập sách, tập *Tân Châu*, trong đó có nhiều trang chép về tục ngữ ca dao của quận Tân Châu nói riêng và tỉnh Châu Đốc nói chung. Trong những câu tục ngữ ca dao này. Nhiều câu chúng ta thường được nghe và có thể là ca dao tục ngữ chung của toàn quốc, nhưng đặc biệt có nhiều câu thật là riêng của địa phương Châu Đốc - Sài Gòn mà chúng tôi xin phép được nhắc lại đây, nghĩ rằng cũng là một cách tỏ lòng biết ơn đối với nhà giáo kiêm nhà văn Nguyễn Văn Kiêm, tác giả tập *Địa phương chí Tân Châu*.

Châu Đốc nằm trên hữu ngạn sông Hậu ngay chỗ ngã ba sông Châu Đốc chảy vào Hậu Giang sát biên giới Campuchia.

Châu Đốc soi mình trên bờ sông Hậu và đêm đêm những nhà sàn đóng cọc cao lêu nghêu, với những ngọn đèn tỏa ra ánh sáng chiếu xa xa xuống đồng ruộng, ở đồng ruộng nhìn lên, những ngọn đèn như cao ngất:

Đèn nào cao bằng đèn Châu Đốc

Đất nào dốc bằng đất Nam Vang.

Vùng Châu Đốc giống như vùng đồng chiêm miền Bắc, về mùa nước, nước ngập chan hòa mênh mông, do sự kiện này nhà phải làm sàn cao, hoặc xây cất trên những chỗ đất thật cao, khi trong nhà thấp đèn, những ngọn đèn nơi đây, cao vượt hẳn những ngọn đèn nơi khác. Còn

đất Nam Vang nằm phía trên Châu Đốc vốn là vùng đất cao, nên thường dốc.

Theo ông Bàng Bá Lân thì câu ca dao này “xuất xứ từ công tác đào kinh Vĩnh Tế nối liền Châu Đốc với Hà Tiên dọc theo biên giới Việt Miên hồi cuối đời Gia Long, đầu đời Minh Mạng (1819-1824). Muốn tránh cái nắng ban ngày khó chịu, nhiều khi người ta đào ban đêm. Để cho kinh được thẳng, người ta cắm những cây sào cao trên ngọn có đốt đuốc làm mốc cho dân phu hướng theo mà đào”⁽¹⁾.

Châu Đốc nổi tiếng về đèn cao, nhưng còn một sản phẩm làm cho Châu Đốc càng nổi tiếng hơn và sản phẩm này du khách Sài Gòn đã tới Châu Đốc, không thể không mua làm quà; đó là mắm Châu Đốc. Mấy nhà làm mắm ở đường Thượng Đẳng Lễ gửi bán khắp nơi, nhất là mắm thái.

Mắm Châu Đốc,

Dốc Nam Vang,

Bò Châu Giang,

Kinh Vĩnh Tế.

Cùng với kinh Vĩnh Tế, Châu Đốc còn một con kinh nữa cũng rất quan trọng là kinh Vĩnh An, chạy từ Châu Đốc tới Tân Châu vòng qua sông Vàm Nao. Kinh Vĩnh An nay đã được thay bằng kinh Xáng, nhưng vẫn còn lại một câu ca dao nhắc lại sự lưu thông của kinh Vĩnh An:

Thuyền xuôi Châu Đốc,

Thả xuống Vàm Nao,

Thẳng tới Ba Sao

Coi chừng con nước chảy.

Chị em ơi! Nào bầu nào gạo,

Nào sắn nào khoai,

Nào hũ mắm cô Hai,

Nào bánh chai chị Bảy,

Chị em ta cứ vững tay lái,

Đem ra tận biên thù.

Ta nuôi anh lính chiến.

Có sá gì nhiều nỗi lao đao.

Vàm Nao là một con sông ngắn độ hơn hai cây số, nối liền Tiền Giang với Hậu Giang. Nước dòng Vàm Nao bị áp lực của hai sông Tiền Giang và Hậu Giang, nổi sóng xoáy, nhất là ở Ba Sao, một địa danh của sông. Ai đi tới đây cũng phải cẩn thận kéo có thể bị lật thuyền. Tuy vậy trong những lúc quân ta giao chiến với quân giặc từ Cao Miên sang, cũng như trong thời dân ta chống Pháp, phụ nữ Châu Đốc, các bà mẹ, các bà vợ, các bà chị, các cô em đã không ngại chi con nước đầy, rủ nhau cứ *vững tay lèo lái*, đem đồ tiếp tế ra biên thùy, tận nơi chồng, con, anh, em chiến đấu, để nuôi anh lính chiến, *có sá gì nhiều nỗi lao đao!*

Đây là nói trong thời kỳ loạn lạc xa xưa, nhưng qua cơn binh lửa tới thời bình yên, trước đây giữa Cao Miên và đất Việt không có sự ngăn cách cõi bờ, dân chúng thường đi từ Châu Đốc tới Nam Vang, có nhiều cô nàng duyên dáng trong những chuyến đi, có những chàng trai muốn đi theo. Tình trai gái thắm thiết, ở đâu mà chẳng vậy, cứ gì ở Châu Đốc hoặc Nam Vang:

Vườn Thượng Uyển thiếu chi chồi lan, huệ.

Nội thương lâm đầu thiếu được mẫu đơn!

Bậu đừng nghĩ ngợi thiệt hơn.

Rửa tai nghe lẩy tiếng đồn tri âm;

Đồn tri âm tiếng đơn tiếng kép,

Rao nhặt khoan tiếng thiếp tiếng chàng.

Bậu về qua Cửu Long Giang,

Tình thương qua nhớ bậu,

Nỗi dạ càng xót xa!

Cô gái Cửu Long Giang chính là cô gái Châu Đốc. Cô đã gặp chàng trai ở một nơi nào khác, sau vì hoàn cảnh cô từ bỏ chàng về Cửu Long Giang để cho chàng lòng thương dạ nhớ. Chàng than van:

Trách ai làm cách đôi ta.

Đêm năm canh thốn thức vào ra thêm sầu;

Chia tay gan thắt ruột bầu,

Đêm ngày than thở dầu hao canh tàn!

Cúc đương xanh sao cúc vội tàn,

Kiểm đương xanh sao tiếng héo, tôi hỏi nàng tại ai?

Và nếu có người trách kẻ về Châu Đốc bỏ lại mối sầu cho ai thì người Châu Đốc cũng trách lại những ai ham lợi bỏ Châu Đốc đi Nam Vang, không về nữa:

*Nam Vang đi lên khó về,
Trai vô bạn biển, gái về tào kè!*

Châu Đốc Nam Vang không xa lắm, ai đi cũng được, nhưng đi đã vậy về thì sao! Trai đã lên Nam Vang đi đánh cá ở Biển Hồ sinh sống, kiếm lợi rất nhiều, lợi tài nó giữ con người không muốn trở về Châu Đốc.

Còn nói đến Sài Gòn thì người dân lục tỉnh nghĩ ngay đến cái chợ. Vì chợ Sài Gòn vừa to vừa đông vui. Hãy nghe người lục tỉnh so sánh chợ Sài Gòn với chợ nơi quê nhà:

*Chợ Sài Gòn cần đá,
Chợ Rạch Giá cần xi-măng;
Giã em ở lại vuông tròn,
Anh về xứ sở không còn ra vô.*

Người con gái ở lại thành tiêm nhiễm nếp sống Tây Phương, chàng trai xa nàng khỏi sao thất mắ, lo nàng ở lại chẳng vuông tròn chàng yên tâm về xứ sở.

*Cúc mọc bờ ao kêu bằng cúc thủy,
Chợ Sài Gòn xa, chợ Mỹ cũng xa;
Viết thư thăm hết mọi nhà,
Trước thăm phụ mẫu, sau là thăm em!*

Sài Gòn và Mỹ Tho, hai thị trấn cách nhau trên sáu chục cây số ngàn, nay tuy gần nhưng xưa thật là xa, vì phương tiện di chuyển đâu có dồi dào như nay; chàng và nàng dù yêu nhau, nhưng không mỗi lúc tới thăm nhau dễ dàng, đôi bên đều cùng bận làm ăn buôn bán, nàng ở chợ Sài Gòn, chàng ở chợ Mỹ Tho. Nhớ nhung nhau, chỉ biết tin thư thăm hỏi, lấy giấy thay lời. Chàng yêu nàng vì duyên vì tình, vì tình yêu chân thật, đâu có thấy nàng giàu mà ham hoặc thấy nàng nghèo mà chê:

*Chợ Sài Gòn, đèn xanh đèn đỏ,
Anh coi không tỏ anh ngờ đèn tàu;
Lấy anh em đâu kể sang giàu,*

Rau dưa mắm muối có nơi nào hơn em.

Chàng lấy nàng đâu có kể sang giàu, vì tiền tài bao nhiêu cũng có thể hết, duy tình nghĩa mới bền lâu, như người xưa đã nói:

Tham vàng bỏ ngãi ai ơi,

Vàng thời đã hết ngãi tôi vẫn còn.

Chính vì nghĩa mới bền lâu nên khi xa người nghĩa người con trai đứng ngồi không yên:

Chim quên xuống đất tha mồi

Tôi xa người nghĩa đứng ngồi không yên!

Giấy tây bán mấy;

Mua lấy tờ nguyên,

Làm thơ hỏi bạn tình duyên chuyện gì?

Mến thương nàng, đem nàng, cô gái Sài Gòn so sánh với các nàng lục tỉnh, cô gái Sài Gòn thật hơn:

Nội trong Lục tỉnh Nam kỳ

Mấy ai được nét nhu mì như em;

Hai hàng lụy ngọc ướt mềm

Làm sao choặng anh với em giao hòa;

Chợ Sài Gòn ngày nay ta vẫn gọi chợ Bến Thành, nhưng Bến Thành trước đây chính là bến tàu và hàng ngày thường mười giờ thì tàu tới bến này:

Mười giờ, tàu lại Bến Thành,

Xúp lê còi thổi, bộ hành lao xao!

Sao lại mệnh danh Bến Thành? Phải chăng đây là bến của Đô thành Sài Gòn hay của Gia Định thành? Còn khách bộ hành lao xao vì muốn tới ngắm tàu Tây.

Anh ngồi quạt quán Bến Thành,

Nghe em có chốn anh dành quăng om!

Anh ngồi quạt quán Bà Hom,

Hành khách chẳng có, đá om quăng lò.

Chàng trai ngồi quạt ở quán Bến Thành với bình trà Huế, được tin người mình thương đã có nơi có chốn, chàng ta buồn rầu quẳng cả bình trà đi! Kể cũng đáng buồn, tưởng được cùng người thương thưởng thức bình trà (om) ngon, ngờ đâu nàng là hoa có chủ, chàng đành ôm hận, trút mối hận vào om, cái bình trà vô tội!

Nhắc đến Bến Thành, quên sao được thành Tây:

Dân đất Bắc

Đắp thành Tây,

Đông thật là đông,

Sầu Nam với vợ.

Câu này gồm đủ Đông, Tây, Nam, Bắc! *Dân đất Bắc* phải chăng là những dân miền Bắc bị đưa vào Nam làm phu, đắp thành cho người Tây? Số dân phu ắt nhiều lắm, *đông thật là đông*. Sự đông đúc này quả là một mối sầu với vợ, cho nước Nam, cho dân Nam!

Đắp thành Tây rồi xây Soái phủ cho Tây, người dân Nam trong cảnh căm hờn muốn nói không ra, đành gửi tâm tình vào ca dao tục ngữ:

Trên Thượng thơ bán giấy,

Dưới Thủ ngữ treo cờ!

Kìa Ba còn dùng trơ trơ!

Nào khi núp bụi, núp bờ,

Mũi Di đánh đạo bây giờ bỏ em!

Thượng thơ, xưa chính là Soái phủ Nam kỳ ở vào góc đường Tự Do và Gia Long ngày nay. Nơi đây có bán ấn chỉ cho dân, trong Nam quen gọi là bán giấy; Thủ Ngữ là nơi Thủy quân Pháp đóng, có dựng cột cờ. Con người ái quốc trông hai nơi này càng căm gan sôi ruột! Ai đã khéo đặt ra câu ca dao trên để kích thích lòng căm hờn của người dân Việt, đã nhắc tới tượng Gambetta ở vườn Tao Đàn, gọi một cách nhục nhã là Ba! Tượng một người Pháp, gọi là Ba, ai là dân Việt ắt phải thấy cái nhục vong quốc này! Nếu câu ca dao chỉ có ba dòng đầu, có thể gọi sự nghi ngờ của người Pháp, bởi vậy phải thêm hai hàng sau gắn vào. Mượn lời tình nhân oán trách tình nhân để che giấu ý kín của câu hát. Tuy đây là lời tình nhân oán trách tình nhân, nhưng cũng là lời đồng chí

oán trách đồng chí, đã cùng nhau núp bụi ngồi bờ, đã cùng nhau đánh đạo ở mũi Di, vậy mà quên nhau, về đầu thú người Pháp để cầu công danh phú quý.

Sài Gòn, nơi đô hội lớn, phố xá rộng rãi, cây cao và râm mát.

Đường Sài Gòn cây to bóng mát

Đường Chợ Lớn, hột cát nhỏ dễ đi.

Đường Sài Gòn đúng có cây to bóng mát, còn đường Chợ Lớn có lẽ trước đây với đất phù sa của đồng bằng sông Cửu Long nhỏ cát dễ đi chăng? Dưới thời Pháp thuộc, đường Sài Gòn cũng như đường Chợ Lớn đều đã rải đá và sau này rải nhựa... Ngày nay, với thời gian đường hư hỏng dù rải đá tráng nhựa, nên có thể có người than:

Đường Sài Gòn ổ gà đi xóc,

Đường Chợ Lớn đi xóc ổ gà.

Ca dao Sài Gòn có những câu rất ngộ nghĩnh, nhắc tới địa danh một cách rất khéo léo:

Chị Hươu đi chợ Đồng Nai,

Bước qua Bến Nghé ngồi nhai thịt bò.

Trong câu này chúng ta bắt gặp bốn con vật ăn cỏ là Hươu, Nai, Nghé, Bò với hai địa danh là Đồng Nai và Bến Nghé.

(1) Bằng Bá Lân, "Tinh thần ca dao miền Nam" trong báo *Bông Lúa*. Chúng tôi căn cứ theo bản đánh máy của tác giả đã cho mượn.

Những con đường xưa ở Sài Gòn

THU VÂN

Đường Tôn Đức Thắng

Đường này thuộc loại xưa, lớn và quan trọng nhất của vùng Sài Gòn, thời Pháp thuộc là ba đường khác nhau. Đó là đoạn từ cầu Khánh Hội đến công trường Mê Linh năm 1865, mang tên Quai de Donnai, sau đổi là Quai Napoléon. Năm 1870 đổi là Quai du Commerce. Năm 1896, đổi là Quai Francis Garnier. Ngày 26-4-1920, đổi là Quai le Myre de Vilers. Đoạn từ công trường Mê Linh đến giáp nhà máy Ba Son, lúc đầu mang tên đường Primauguet. Ngày 26-4-1920, đổi là Quai d'Argonne, và đoạn từ bờ sông vào đến đường Nguyễn Thị Minh Khai là con đường có trước khi Pháp chiếm Sài Gòn. Chính họ đã đi theo con đường này từ trại Thủy Quân lên đánh thành Gia Định và hạ thành ngày 17-2-1859. Năm 1865, người Pháp đặt tên đường Boulevard de la Citadelle. Đến năm 1901, người Pháp mới đặt tên đường Luro. Năm 1955, chính quyền Sài Gòn nhập hai bến Le Myre Vilers và Argonne làm một và đổi tên là bến Bạch Đằng. Còn đường Luro thì đổi là đường Cường Để. Năm 1980, UBND thành phố nhập bến Bạch Đằng với đường Cường Để làm một, đổi tên là đường Tôn Đức Thắng, nhưng cắt đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Thị Minh Khai nhập vào đường Đinh Tiên Hoàng.

Đường Đinh Tiên Hoàng

Đoạn đầu từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Thị Minh Khai, thời Pháp thuộc cho mãi tới năm 1963 chưa có, vì còn là vị trí của đồn binh, Pháp gọi là Caserne d'Infanterie de Marine, sau năm 1955 giao lại cho chính quyền Sài Gòn gọi là thành Cộng Hòa. Cuộc đảo chính 1-11-1963 lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm, thành Cộng Hòa bị bãi bỏ.

Đoạn đường này được xây dựng và nhập vào đường Cường Để đã được đổi tên ngày 22-3-1955 từ tên đường Luro. Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến cầu Bông người Pháp đặt tên đường Boulevard de la Citadelle (cùng với đoạn cuối đường Tôn Đức Thắng). Năm 1901, người Pháp lại đổi là đường Albert 1^{er}. Đoạn từ cầu Bông đến đường Phan Đăng Lưu người Pháp đặt tên Avenue de l'Inspection từ năm 1874, dân chúng quen gọi đường Hàng Thị vì có dãy cây thị trồng hai bên đường. Ngày 22-3-1955, chính quyền Sài Gòn đổi đường Luro thành đường Cường Để, đường Albert^{er} thành đường Đinh Tiên Hoàng và đường Avenue de l'Inspection thành đường Lê Văn Duyệt. Ngày 14-8-1975, Chính phủ Cách mạng Lâm thời nhập ba đường Cường Để, Đinh Tiên Hoàng và Lê Văn Duyệt làm một, gọi chung là đường Đinh Tiên Hoàng. Từ năm 1980, UBND thành phố cắt đoạn đầu của đường Đinh Tiên Hoàng, từ đường Lê Duẩn ra đến bến Bạch Đằng nhập vào đường Tôn Đức Thắng. Đường Đinh Tiên Hoàng còn lại như hiện nay.

Đường Nguyễn Huệ

Đường này có từ ngày người Pháp mới bắt đầu xây dựng thành phố, mang tên đường Charner. Ngày 22-3-1955, chính quyền Sài Gòn đổi là đường Nguyễn Huệ cho đến nay.

Đường Lê Lợi

Đường này thời Pháp thuộc lúc đầu mang số 13. Từ 1865, gọi là đường Bonard. Ngày 22-3-1955, chính quyền Sài Gòn đổi là đường Lê Lợi cho đến nay.

Đường Đồng Khởi

Thời Pháp thuộc mang số 16. Từ ngày 1-2-1865, người Pháp đặt tên đường Catinat, lúc đó chạy suốt tới Công Trường Quốc Tế (hồ Con Rùa). Từ ngày 24-2-1897, cắt đoạn từ Công Trường Công Xã Paris đến Công Trường Quốc Tế thành đường riêng và đặt tên là đường Blancsubé. Từ năm 1955, chính quyền Sài Gòn đổi đường Catinat thành đường Tự Do. Ngày 14-8-1975, Chính phủ Cách mạng Lâm thời đổi là đường Đồng Khởi.

Đường Lê Duẩn

Đường này mang tên đường Norodom từ 1871, vì dinh Thống Nhất lúc đó gọi là dinh Norodom. Từ năm 1950, khi cựu hoàng đế Bảo Đại

lập chính phủ, đặt thủ đô tại Sài Gòn, dinh Norodom được đổi là dinh Độc Lập, và đường Norodom được đổi là đường Thống Nhất. Sau 30-4-1975, Chính phủ Cách mạng Lâm thời đổi dinh Độc Lập thành dinh Thống Nhất và đường Thống Nhất thành đường 30 tháng 4. Năm 1986, sau khi ông Lê Duẩn, Tổng bí thư Đảng cộng sản Việt Nam mất, UBND thành phố đổi tên là đường Lê Duẩn.

Đường Huyền Trân Công Chúa

Đường này nằm bên hông dinh Norodom, thời Pháp thuộc mang tên đường Miss Cavell. Từ năm 1955, chính quyền Sài Gòn đổi là đường Huyền Trân Công Chúa cho đến nay. Khoảng từ năm 1963 đến 1975, đường này bị rào bít, cấm lưu thông, vì vấn đề an ninh của dinh Độc Lập. Lộ giới mỗi bên hơn 10m.

Đường Nguyễn Thị Minh Khai

Đường này đã có từ trước khi người Pháp chiếm Sài Gòn và gọi là đường Thiên Lý. Khi người Pháp đến, họ đổi tên là đường Stratégique. Sau khi có bản đồ qui hoạch, họ đổi là đường số 25. Từ ngày 1-2-1865, lại đặt tên là đường Chasseloup Laubat. Ngày 22-3-1955, chính quyền Sài Gòn đổi là đường Hồng Thập Tự. Ngày 14-8-1975, Chính phủ Cách mạng Lâm thời nhập chung đường này với đường Hùng Vương ở Thị Nghè, Quốc lộ 13 ở Hàng Xanh làm một đường và đặt tên đường Xô Viết Nghệ Tĩnh. Nhân dịp quốc khánh 1991, UBND thành phố lại cắt đoạn như hiện nay, tức đường Hồng Thập Tự cũ thành một đường riêng và đổi tên là đường Nguyễn Thị Minh Khai.

Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Đường này thuộc loại xưa nhất, lớn nhất và quan trọng nhất của vùng Sài Gòn nói riêng, thành phố Hồ Chí Minh nói chung. Nó chạy qua dinh Thống Nhất dẫn tới sân bay Tân Sơn Nhất. Thời Pháp thuộc nó mang tên đầu tiên là đường số 26. Từ ngày 1-2-1865, đặt tên đường Impératrice. Năm 1870 đổi tên là đường Mac Mahon. Sau năm 1945, người Pháp trở lại chiếm Sài Gòn, ngày 28-12-1945 họ đổi tên đường là Général de Gaulle. Đến năm 1952, tướng de Lattre de Tassigny bị tử trận trên chiến trường miền Bắc Việt Nam, được truy phong Thống chế, ngày 15-1-1952 người Pháp cắt đoạn từ đường Lý Tự Trọng ra đến bến Chương Dương thành đường riêng và đặt tên là đường Maréchal de Lattre de Tassigny. Từ ngày 22-3-1955, chính quyền Sài Gòn nhập hai

đường làm một và đặt tên là đường Công Lý. Nhưng đến ngày 16-5-1955, lại tách đoạn đầu thành đường riêng và lấy lại tên Maréchal de Lattre de Tassigny. Ngày 14-8-1975, Chính phủ Cách mạng Lâm thời nhập đường De Tassigny với đường Công Lý và đường Cách Mạng 1-11 làm một và đặt tên đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Ngày 4-4-1985, UBND thành phố lại cắt đoạn từ cầu Công Lý đến sân bay Tân Sơn Nhất, ngang đường Hoàng Văn Thụ thành đường riêng và đặt tên đường Nguyễn Văn Trỗi. Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa còn lại chiều dài như hiện nay.

Đường Hàm Nghi

Đường này khi người Pháp mới chiếm Sài Gòn, nó còn là con rạch, hai bên bờ có hai con đường cùng mang tên số 3. Về sau đường phía bắc, tức nay là đường một chiều từ đường Tôn Đức Thắng vào chợ Bến Thành, được đặt tên là đường Canton, còn đường bờ phía nam, tức nay là đường một chiều theo hướng chợ Bến Thành ra đường Tôn Đức Thắng được đặt tên đường D'Ayot. Khoảng năm 1870, con rạch được lấp và hai đường gọi chung tên đường Canton do quyết định ngày 14-5-1877 của Thống đốc Nam kỳ. Từ ngày 24-2-1897, hai đường lại tách riêng, ở giữa có tiểu đảo. Đường phía bắc đặt tên đường Krantz, đường phía Nam là Duperré. Từ ngày 22-4-1920, hai đường lại nhập một và mang tên đại lộ De la Somme. Từ năm 1955, chính quyền Sài Gòn đổi là đại lộ Hàm Nghi cho đến nay.

Chùa Giác Lâm

Đặc điểm lịch sử của kiến trúc

PHẠM ANH DŨNG

Kiến trúc chùa Giác Lâm đã xuất hiện rất sớm, có thể xem là ngôi chùa đầu tiên còn tồn tại tại miền Nam Việt Nam (1772), bản thân kiến trúc chùa Giác Lâm, vì thế, cũng chuyển tải những giá trị lịch sử kiến trúc nhất định qua chính nghệ thuật xây dựng của nó.

Nhìn từ khía cạnh tổng quan: Nếu như các kiến trúc Hy Lạp, Ai Cập, La Mã cổ... thường vươn cao, bề thế... chúng như những thách thức của con người đối với thiên nhiên, như muốn chống lại sự áp chế của sức mạnh vũ trụ. Trái lại, những công trình kiến trúc Phật giáo Việt Nam, từ xa xưa đã cố tình hòa hợp với thiên nhiên theo lẽ “Thiên Địa Vạn Vật Đồng Nhất Thể”, nó được tế nhị hóa với lẽ Nhất – Như trong lòng Đại Ngã của Phật giáo bao gồm Vũ Trụ, Con người, cũng như mọi Chúng Sinh. Vì thế, những ngôi chùa, những công trình kiến trúc tiêu biểu Việt Nam xưa kia, không đồ sộ huy hoàng, không vươn cao bề thế, dù ở bất cứ nơi đâu trên đất nước Việt Nam vào bất kỳ thời điểm lịch sử nào, dù thành thị hay nông thôn, vẫn mang dáng vẻ thanh-u tịch-tĩnh. Qua kiến trúc chùa Giác Lâm chúng ta nhận thấy mặt bằng trải rộng không phát triển theo chiều cao mà lan tỏa theo chiều rộng như hòa tan cùng với thiên nhiên và con người. Đây là đặc điểm kiến trúc phổ quát, mang tính lịch sử của mô hình chung chùa cổ Việt Nam. Phải chăng qua lối thể hiện kiểu dáng kiến trúc này, các tăng sĩ tiền bối muốn nói lên ý nghĩa “Giác Tri” của nhà Phật: Tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn?

Đó là căn bản của giáo lý Phật giáo, muốn thể hiện sự tin tưởng sâu xa về khả năng trí tuệ của con người: Không “hướng lên” cầu xin sự

cứu giúp bên ngoài hay “vươn cao” chống chọi bất kỳ biểu hiện siêu nhiên nào hoặc “áp chế” bất kỳ ai, mà nó phải “hòa nhập, trải rộng” vào cùng vũ trụ và con người để cùng trở về với tự tâm giác thức.

Bước vào bất kỳ một ngôi chùa cổ kính nào của Việt Nam, mọi người chúng ta dễ cảm nhận được rằng: Sau cái thâm thấp của mái chùa, qua cái thâm u phảng phất mùi hương trầm ngào ngạt của nội thất, cùng với chúng, “một rừng” cột gỗ lim tròn nhẵn với những bộ “giàn trò” tua tủa nhánh, hình như đây là sự cố tình sắp xếp của nghệ nhân, tạo thành sự tiếp nối của thiên nhiên: thiên nhiên còn tiếp tục, còn sinh hoạt, còn sống trong lòng kiến trúc giữa bầu không khí tâm linh. Gỗ sống, ta sống, Phật sống; tất cả là một, một là tất cả. Cái siêu thoát trong kiểu cách kiến trúc truyền thống mang tính lịch sử ấy được thể hiện khá rõ qua bố cục không gian kiến trúc chùa Giác Lâm, dấu tiếc rằng nó không còn hoàn thiện, không còn trọn vẹn bởi những lần tu tạo. Nhưng nhìn chung, nó vẫn còn mang đậm sắc thái của nghệ thuật kiến trúc Việt Nam truyền thống.

Một trật tự không thể thiếu trong bất kỳ lối phân khu nào trong kiến trúc của xã hội phong kiến Việt Nam, nhất là cung đình và nơi thờ tự. Đó là lối diễn đạt theo bố cục “thượng - trung - hạ”. Trong lối bố cục các toà nhà tại chùa Giác Lâm, tuy tính cách “thượng - trung - hạ” không còn, nhưng cách sắp xếp các nếp nhà lại phân định thành ba phần rõ rệt. Dù đã biến cách theo chức năng mới, nhưng dư âm của một trật tự truyền thống mang tính lịch sử vẫn còn hàm chứa trong bố cục mặt bằng kiến trúc tại chùa Giác Lâm. Phải chăng cách biểu trưng ấy nhằm diễn đạt ý tưởng sâu xa qua triết lý “tam thừa nhất thể” (Mọi pháp đều là một) của Phật gia?

Cũng từ cách nhìn tổng quan qua bộ khung kiến trúc, chùa Giác Lâm đã sử dụng kiểu thức nhà độc đáo Việt Nam, đó là kiểu nhà “Tứ tượng”: Một môtip kiến trúc sử dụng rộng rãi trong kiến trúc Đình - Chùa. Nhất là tại miền Nam. Đặc điểm kiến trúc ấy xuất phát từ lý thuyết của Âm - Dương qua thuyết tiến hóa: Thái cực sinh Lưỡng nghi - Lưỡng nghi sinh Tứ tượng - Tứ tượng sinh Bát quái... Khi xây dựng kiểu nhà “Tứ tượng” các nhà kiến trúc dân gian muốn trả con người trở về động thái ban đầu nguyên thủy của vũ trụ. Trong sự phân lập ban đầu ấy, dạng “Tứ tượng” (Thái âm - thiếu âm - thái dương - thiếu dương) là bản thể cuối cùng còn lại của vạn vật trước khi bước về thế

giới “Ly sinh diệt”.

Nhìn từ khía cạnh đặc thù: Giáo sư Pierre Gourou đã từng nghiên cứu, đa số đình – chùa Việt Nam nói chung đều mô phỏng theo kiểu nhà “đâm trính” của miền Trung Việt, một biến dạng của kiểu nhà “rường” miền Bắc. Bộ khung nhà truyền thống ấy đã được người Việt Nam sử dụng rất rộng rãi từ xa xưa. Đối với chùa Giác Lâm, bộ “giàn trò” truyền thống vẫn được giữ gần như nguyên vẹn, chỉ biến đổi đôi chút cho phù hợp với điều kiện địa lý và tập quán tại miền Nam. Tại miền Nam, khí hậu tương đối ôn hòa, ít bão. Vì vậy, bộ sườn nhà “đâm trính cột kê” đã được đơn giản hóa hơn nhiều. Chúng ta sẽ không còn tìm thấy thanh “xuyên lui” chống bão của bộ khung nhà truyền thống trong bộ “giàn trò” của chùa Giác Lâm. Cũng sẽ không tìm thấy chân ngạch cửa, một hình thức ổn định chân cột cần thiết của bộ sườn nhà miền Bắc, nhất là miền Trung. Với kiến trúc Giác Lâm, những hàng cột trợ vờ, trống trải đang chống đỡ một giàn mái ngói đồ sộ, nặng nề. Tuy vậy, nó đã đứng vững tại đây hàng trăm năm mà vẫn ổn định.

Một nét đặc thù lịch sử khác trong kiến trúc chùa Giác Lâm, đó là kiểu nhà “bát dần – nối đội”:

Kiểu nhà bát dần là sự lặp lại của kiểu nhà “diệp ốc” của miền Trung (Huế). Đó là cách bố trí hai khối nhà liên hoàn giáp mái với nhau mà nhân dân Việt Nam thường sử dụng và phát triển trong nhiều thế kỷ qua. Hai khối nhà chính điện và giảng đường của chùa Giác Lâm đã kế thừa và sử dụng kiểu thức kiến trúc này.

Kiểu nhà nối đội (còn gọi là nối diêu) là sự nối kết hai khối nhà: Nhà trên (nhà trước) có “lòng căn” (ngang nhà) rộng hơn nhà dưới (nhà sau), nhưng cả hai đều có chiều dài bằng nhau. Kiểu nhà nối đội truyền thống ấy đã được biến tướng thành kiểu nhà nối đội có sân tương (sân trong – patio) tại chùa Giác Lâm qua hai khối nhà Giảng đường và nhà Giám trai. Tại đây phần nhà trên cách nhà dưới 6 mét, nối nhau qua hai hành lang có mái che bao bọc xung quanh một sân trong cần thiết cho sự thông thoáng. Đây là một biến tướng khá độc đáo nhằm phù hợp với nét đặc thù của khí hậu miền Nam nhưng vẫn giữ được kiểu nhà truyền thống mà lịch sử kiến trúc Việt Nam từng khẳng định.

Nét chung nhất mang tính truyền thống tạo thành dấu ấn lịch sử của đình – chùa Việt Nam, đó là ngoại thất kiến trúc gắn liền với gốc

đa, cổ thụ: Một đặc thù của kiến trúc nhiệt đới. Tại chùa Giác Lâm, bên ngoài các khối nhà hình “bánh ít” của kiểu nhà “Tứ tượng” là gốc cổ thụ Bồ Đề như các chùa cổ khác tại miền Nam. Cội Bồ Đề vừa mang tính lịch sử kiến trúc truyền thống đồng thời vừa mang tính đặc thù của một chùa thờ Phật Nam bộ.

Trên đây là những đặc điểm tiêu biểu nhất trong hệ thống kiến trúc chùa Giác Lâm, đó không phải là tất cả những gì mà kiến trúc Giác Lâm đã chuyển tải, nó mới chỉ là những nhất định rất khái quát, tản mạn. Có thể xem những điều nêu trên là một khởi điểm cơ bản cần thiết trong việc sưu khảo chuyên sâu hơn đối với hệ thống kiến trúc đình – chùa Nam bộ.

Kiến trúc là một công trình văn hóa nghệ thuật và kỹ thuật, yếu tố kế thừa lịch sử trong một công trình kiến trúc là điều tất nhiên. Kế thừa lịch sử là thuộc tính vốn có của bất kỳ loại hình văn hóa nào, thiếu nó thì công trình ấy không thể trở thành một công trình văn hóa lịch sử đúng nghĩa được. Tuy rằng muốn phát huy tác dụng đương đại, các yếu tố lịch sử kế thừa phải được chọn lọc, đánh giá, phát triển, nâng cao... trước khi thể hiện. Nhưng, nhìn chung vẫn có được một dòng chảy liên tục như những mắt xích xen lẫn vào nhau xuyên suốt quá trình lịch sử.

Qua đôi điều nhận xét về kiểu cách kiến trúc nêu trên, chúng tôi muốn góp phần khẳng định sự kế thừa lịch sử trong kiến trúc chùa Giác Lâm; càng khẳng định hơn giá trị văn hóa – lịch sử của một di tích được Nhà nước liệt hạng là Di tích Văn hóa – Lịch sử.

Tuyến đường sắt đầu tiên Sài Gòn - Mỹ Tho

NGUYỄN PHÚC NGHIỆP

Sự ra đời của tuyến đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho không nằm ngoài mục đích khai thác thuộc địa của thực dân Pháp; nhưng về mặt khách quan, nó góp phần làm cho tình hình kinh tế - xã hội ở vùng đồng bằng sông Cửu Long có sự phát triển trong chừng mực nhất định.

Các dự án xây dựng tuyến đường sắt xuyên Đông Dương của chính quyền thực dân Pháp ở Nam kỳ

Năm 1874, ông Eyriaud des Vergnes, kỹ sư trưởng của Nha Công chánh Nam kỳ, đề xuất lên Thống đốc Nam kỳ dự án thiết lập tuyến đường sắt nối Sài Gòn với Phnom Pênh (Campuchia) qua ngã Tây Ninh. Nhưng viên Thống đốc Nam kỳ lúc đó là Duperré, vốn được xem là người theo trường phái Kênh rạch, đã không ủng hộ dự án đó, và vì thế nó bị lãng quên.

Đầu năm 1879, Le Myre de Vilers được bổ nhiệm làm Thống đốc Nam kỳ. Đến đầu tháng 11 cùng năm, trong kế hoạch kiến thiết Nam kỳ, viên Thống đốc này cho mang dự án của Eyriaud des Vergnes ra nghiên cứu lại và cử hai đại úy công binh là Perrusset và D'Infreville đi khảo sát thực địa. Đầu năm 1880, hai viên sĩ quan này, sau khi hoàn tất công tác khảo sát, đã viết báo cáo lên Thống đốc Nam kỳ. Báo cáo cho rằng, việc thiết lập tuyến đường sắt ở Nam kỳ là cần thiết, nhưng không nhất thiết phải đi qua ngã Tây Ninh; bởi vì, khu vực này còn hoang hóa và dân cư thưa thớt, nhất là đoạn từ biên giới Nam kỳ đến Phnom Pênh thường xuyên bị ngập lụt bởi sông Mêkong. Vừa lúc đó, kỹ sư Thévenet, Giám đốc Nha Công chánh Nam kỳ, đệ trình lên Thống đốc Nam kỳ một dự án khác thay cho dự án của Eyriaud des Vergnes. Theo Thévenet, tuyến đường sắt sẽ từ Sài Gòn đi về phía tây nam,

xuyên qua vùng châu thổ sông Cửu Long đông dân, nhiều cửa, với các điểm mốc là Mỹ Tho, Vĩnh Long, Trà Ôn, Châu Đốc; rồi sau đó, qua Phnom Pênh và lên đến Lào. Bên cạnh đó, Thévenet cũng đề xuất một bản dự thảo về việc huy động vốn để xây dựng tuyến đường sắt này. Theo đó, nhà thầu M. J Rueff sẽ đảm trách việc cung ứng vốn và thi công toàn bộ tuyến đường. Đổi lại, chính quyền Nam kỳ sẽ nhượng quyền khai thác cho Rueff trong thời hạn 99 năm. Được biết, Rueff là một nhà thầu lớn trong lĩnh vực đường sắt và được Ngân hàng Kohn de Reinach bảo trợ tài chính. Nhà thầu này mới vừa hoàn thành việc xây dựng tuyến đường sắt Đông Algérie (Bắc Phi) năm 1879.

Cuộc tranh cãi nảy lửa của Hội đồng Quản hạt Nam kỳ về dự án Thévenet và tham vọng của chính giới Nam kỳ trong việc thiết lập tuyến đường sắt

Ngay sau khi dự án Thévenet ra đời, một cuộc tranh luận sôi nổi giữa phái tả phái và phái ủng hộ việc thiết lập tuyến đường sắt đã diễn ra trên báo chí ở Sài Gòn. Ngày 22-11-1880, từ 16 giờ chiều đến 1 giờ sáng hôm sau, dự án này được đưa ra thảo luận tại cuộc họp của Hội đồng Quản hạt Nam kỳ. Viên Chủ tịch Hội đồng Quản hạt là Blancsubé đã xin không điều khiển cuộc họp để được tham gia thảo luận với tư cách là một đại biểu của Hội đồng. Thay vào đó người chủ trì là viên Công chứng Jame.

Việc thiết lập hệ thống đường sắt ở Nam kỳ đã tạo nên cuộc tranh cãi nảy lửa của 14 đại biểu trong Hội đồng Quản hạt Nam kỳ. Về cơ bản, Hội đồng chia ra làm hai phái: Phái “Kênh rạch” do đại biểu Rogue, Giám đốc Công ty Vận tải đường sông Nam kỳ, đứng đầu; phái “Đường sắt” do đại biểu Thévenet, Giám đốc Nha Công chính Nam kỳ, đứng đầu. Cuộc tranh cãi càng về cuối thì phái “Đường sắt” càng được sự ủng hộ của đa số đại biểu trong Hội đồng, kể cả các đại biểu người Việt, và nhất là, được sự ủng hộ nồng nhiệt của đại biểu Blancsubé, Chủ tịch Hội đồng Quản hạt Nam kỳ.

Tại cuộc họp này, đại biểu Blancsubé đã có bài phát biểu rất hùng hồn và kéo dài đến 2 tiếng đồng hồ. Đại thể, vị đại biểu này tán dương việc thiết lập hệ thống đường sắt ở Nam kỳ, và hơn thế nữa, ông ta đề nghị tuyến đường sắt này không chỉ dừng lại ở Lào, mà còn phải được kéo dài đến tận Vân Nam (Trung Quốc); nhằm cạnh tranh khu vực ảnh hưởng thực dân với đế quốc Anh ở Viễn Đông; nhất là, sau khi Pháp đã để Ấn Độ lọt vào tay Anh. Đồng thời, việc thiết lập tuyến đường sắt còn nhằm giúp thực dân

Pháp khai thác thuộc địa ở Nam kỳ, Campuchia, Lào, Hoa Nam (Trung Quốc), cũng như biến những nơi đó thành thị trường tiêu thụ hàng hóa của nước Pháp. Blancsubé ôm ấp giấc mơ biến Sài Gòn thành một thương cảng quan trọng bậc nhất của bán đảo Đông Dương và cả vùng Hoa Nam rộng lớn, giống như vai trò của Thượng Hải đối với Hoa Trung (Trung Quốc).

Cuối cùng, việc thiết lập hệ thống đường sắt đã được Hội đồng Quản trị Nam kỳ thông qua với 9 phiếu thuận, 5 phiếu chống. Theo đó, tuyến đường sắt, trước hết sẽ được xây dựng từ Sài Gòn đến Vĩnh Long, sau đó, sẽ làm tiếp dẫn đến Châu Đốc, qua Campuchia, Lào, và điểm dừng là Vân Nam. Quyết định của Hội đồng Quản hạt Nam kỳ cũng trùng hợp với quan điểm của Thống đốc Le Myre de Vilers. Chính ông ta đã viết trong “Chương trình công chính ở Nam kỳ năm 1881” như sau: “Hội đồng Quản hạt đã tán thành việc thiết lập tuyến đường sắt kéo dài từ Sài Gòn đến Vĩnh Long. Qua đó, Hội đồng muốn khẳng định việc thực hiện bước đầu một ý tưởng vĩ đại: tuyến đường sắt từ Sài Gòn qua Phnom Pênh và Lào, đến tận đầu nguồn sông Hồng ở Vân Nam. Dự án này có thành hiện thực trong một tương lai gần hoặc xa hay không, tôi không dám dứt khoát. Nhưng, khi thấy tiêu tốn nhiều triệu francs cho chi phí nghiên cứu việc vượt qua sa mạc Sahara (Bắc Phi), tôi không cho điều đó là liều lĩnh. Khi chiếm được những vùng đất trù phú ở thượng nguồn sông Mê Kông và hình thành một đế quốc Đông Dương rộng lớn thì chúng ta sẽ được bù đắp những thua thiệt khi chúng ta để mất Ấn Độ. Do đó, tôi thấy không cần phải chống lại một dự án như thế”.

Tuyến đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho ra đời trong sự bất mãn của giới cầm quyền Nam kỳ đối với chính quốc

Mặc dù đã có quyết định thiết lập tuyến đường sắt Sài Gòn - Vĩnh Long và sau đó sẽ nối dài thêm của Hội đồng Quản hạt Nam kỳ nhưng việc thi công vẫn chưa được tiến hành, bởi vì, chính phủ Pháp chưa có kết luận cuối cùng về việc này. Trước yêu cầu khẩn thiết của giới cầm quyền Nam kỳ và trong một thái độ dè dặt, chính phủ Pháp đã giao cho Bộ Công chính giải quyết vấn đề này. Theo đó, kỹ sư trưởng Combier được cử sang Nam kỳ để trực tiếp nắm tình hình. Lúc này, thực dân Pháp đã chiếm Bắc kỳ lần thứ hai. Và như thế, con đường thủy theo sông Hồng từ Hải Phòng qua Hà Nội lên Vân Nam đã được khai thông. Trước tình hình đó, Combier đã làm bản phúc trình gửi về chính quốc,

rằng ông ta rất quý trọng người đồng sự trẻ tuổi Thévenet - cha đẻ của dự án đường sắt Nam kỳ; rằng sông Hồng và cảng Hải Phòng là thủy lộ và cửa khẩu tự nhiên không chỉ của Bắc kỳ mà còn của miền Nam Trung Hoa; rằng việc thiết lập tuyến đường sắt từ Sài Gòn đi ngược dòng Mê Kông đến Vân Nam là một thứ “xa xỉ phẩm” không mang lại lợi ích thiết thực, và rằng, nếu có thiết lập tuyến đường sắt ở Nam kỳ, thì tuyến đường đó phải được thu gọn lại ở đoạn Sài Gòn - Mỹ Tho với tính cách là một thử nghiệm cho việc thiết lập hệ thống đường sắt ở toàn Đông Dương sau này.

Bộ Công Chính nước Pháp tán đồng ý kiến của Combiere, và chính phủ Pháp chỉ cho phép chính quyền Nam kỳ xây dựng tuyến đường sắt từ Sài Gòn đến Mỹ Tho mà thôi. Vấp phải trở ngại đó, Thống đốc Le Myre de Vilers liên tục gửi về chính quốc nhiều bản báo cáo, khẩn cầu chính phủ Pháp đồng ý kéo dài tuyến đường đến Vĩnh Long. Trước sự nhiệt thành của giới cầm quyền Nam kỳ, sau đó, Paris chấp nhận trên nguyên tắc đề nghị của Le Myre de Vilers. Thực ra, đó chỉ là sự chấp thuận mang tính hình thức để chính quyền Nam kỳ đỡ “mất mặt”, chứ trên thực tế, việc nối dài thêm tuyến đường từ Mỹ Tho đến Vĩnh Long hoàn toàn không xảy ra.

Tháng 11-1881, tuyến đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho được thi công, tiêu tốn 11,6 triệu francs. Ngày 20-7-1885, tuyến đường sắt này được đưa vào sử dụng, nhưng còn phải sang xe ở Bến Lức vì cầu vượt sông Vàm Cỏ Đông chưa bắc xong. Mãi đến tháng 5-1886, xe lửa mới chạy một mạch từ Sài Gòn đến Mỹ Tho và ngược lại. Tuyến đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho dài 71 km, gồm các ga Sài Gòn, An Đông, Phú Lâm, An Lạc, Bình Điền, Bình Chánh, Gò Đen, Bến Lức, Bình Anh, Tân An, Tân Hương, Tân Hiệp, Lương Phú, Trung Lương, Mỹ Tho (nay thuộc phường 1, thành phố Mỹ Tho).

Sự ra đời của tuyến đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho không nằm ngoài mục đích khai thác thuộc địa của thực dân Pháp; nhưng về mặt khách quan, nó góp phần làm cho tình hình kinh tế - xã hội ở vùng đồng bằng sông Cửu Long có sự phát triển trong chừng mực nhất định.

Tài liệu tham khảo

1. *Monographie de la province de Mytho*, L. Ménard, Saigon, 1902.
2. *Les origines du chemin de fer de Saigon à Mytho*, Bulletin de la société des Etudes Indochinoises, Saigon, 1944.

Đất Khánh Hội

SƠN NAM

Từ sông Đồng Nai, có con sông nhánh nhỏ đổ vào chợ Sài Gòn lấy tên là sông Sài Gòn, sử gọi sông Tân Bình. Và từ cảng Sài Gòn, có con rạch nhỏ ăn về phía Chợ Lớn là gạch Bến Nghé còn gọi nôm na là rạch cầu Ông Lãnh. Cảng Sài Gòn thời xưa gọi chợ Bến thành, theo nghĩa là bến nước của thành Gia Định. Thời Tổng trấn Gia Định Thành là Lê Văn Duyệt, tàu buôn nước ngoài đã đến trao đổi hàng hóa, vị trí ở khoảng tượng đài Trần Hưng Đạo ngày nay. Bờ bên trái của sông Sài Gòn là vùng Thủ Thiêm, đất xấu nhưng tương đối cao, liên lạc với phía Giồng Ông Tố. Dân định cư từ lâu đời với ruộng rẫy, làm lò bún, trồng mai vàng cung cấp cho chợ Sài Gòn. Nhìn lại phía hữu ngạn là vùng quận 4 ngày nay, quang cảnh thay đổi hẳn. Đất quá thấp, giống như phía Rạch Giá - Cà Mau. Bờ sông đầy rặng, sậy, ô-rô, cóc kèn. Bãi sông có cá thòi lòi, nước lợ thích hợp với cá đối, cua, ba khía, đặc biệt là cá chình vôi, loại đặc sản ít nơi nào có.

Vùng quận 4 được gọi nôm na là Khánh Hội, Vĩnh Hội xưa kia dành cho dân lao động làm việc ở phía quận Nhất, Sài Gòn. Lại có hai xóm qui tụ người theo đạo Thiên Chúa rất xưa là Xóm Chiếu, xóm Tam Hội (gọi trại là Tam Hôi). Tam có nghĩa là tam bộ, khi Pháp đánh Sài Gòn năm 1859, vì sợ triều đình nghi ngờ nên tam gom lại.

Pháp đặt ra qui hoạch mới cho Sài Gòn. Chợ Bến Thành bị dời lên đường nay là Nguyễn Huệ (vị trí Kho Bạc cũ), chợ Sài Gòn mới này có nhiều tiệm quán ở phía đầu đường Hàm Nghi (vì vậy gọi Chợ Cũ sau dời đến chợ Bến Thành ngày nay, cất năm 1914, gọi chợ Mới, Bến Thành mới).

Khu vực mé sông phải dành cho Hải quân Pháp và cơ quan Hải

quan. Tàu bè phải dời qua đầu quận 4 ngày nay, khởi đầu từ Bến Nhà Rồng. Từ Bến Nhà Rồng ăn về phía Tân Thuận, dọc theo mé sông Sài Gòn là những lô đất quý giá, dành cho các công ty tàu buôn nước ngoài lập bến và kho hàng. Phía tay mặt, từ cầu Khánh Hội đường Nguyễn Tất Thành đi thẳng là nơi có nhiều công ty xuất nhập cảng. Phu khuân vác phải gia nhập công đoàn để hy vọng có sở làm tương đối ổn định. Bảy Viễn một thời làm bá chủ, nhưng “oai hùng” nhất là thời Trần Quốc Bửu lập công đoàn với huy hiệu “Con trâu”, thiên hạ bảo rằng tên này làm C.I.A, gián điệp thứ thiệt của Mỹ. Cờ bạc lan tràn. Đường Tôn Đức Thắng, từ kho Năm đở xuống kinh Đôi nổi danh là nhiều cao bồi, du dương. Đường khá dài ăn đến Khu tồn trữ Muối.

Gần nhà lồng chợ, một thời có nhiều quán nhậu, đường Lê Văn Linh, nổi danh nhất là những quán chuyên về lẩu, lẩu chuyên bán loại cá biển, thêm cá ngát, nhưng anh em phu khuân vác ít tiền lại ưa nhậu rượu đế với khô cá đuối, cá mập... Theo cơ chế thì trước 1975, lính thủy nước ngoài (chuyên viên tàu hàng hải) được phép lên bờ ăn chơi ở các quán quận 4, cập theo mé sông, kho hàng.

Bọn này thích gái, cờ bạc, đổi đô-la và buôn lậu. Lại thêm hút cần sa (khởi đầu của các loại ma túy). Cờ bạc thua, chúng bán rẻ náo đồng hồ tay, đài bán dẫn, hoặc những mặt hàng trốn thuế. Thí dụ như hồi có phong trào hút “píp” (dọc tẩu), loại dọc tẩu siêu đẳng hiệu “don-hiu” trong tiệm bán hơn 200 đồng, gấp cơ hội có thể mua 5 đồng. Hoặc loại ống “píp” gọi là bọt biển (écume de mer) màu trắng, thật ra là làm bằng loại đất sét giá quá cao nhưng bán với giá bằng một phần mười.

Phía cầu Tân Thuận, nhà cửa thưa thớt, đèn đường mù mờ, nhiều dãy nhà dựng lên để chứa gái, với màn trúc la đà, phía sau nhà là cỏ lác, lá dừa nước. Xa hơn một chút, còn nhiều dãy quán nhỏ, chuyên “bán chè” cũng là nơi trai gái hẹn nhau tán tỉnh.

Nhưng nói chung, người làm ăn chân chất ở quận 4 cũng khá đông. Nhiều bạn trẻ cho in những tập thơ của Thi văn đoàn ca ngợi Tổ quốc, ca ngợi Quân Giải phóng, chuyển tay nhau. Tuy là ít giao thiệp, nhưng dịp Cù Hồ mất, tôi cũng được năm ba người bạn mời dự lễ truy điệu, cử hành tại nhà, ẩm cúng mà đậm đà tình cảm (trong đó có anh Nguyễn Văn Hà, cán bộ yêu nước kháng chiến có bút danh là Tô Hà, anh có người con trai hiện là Thường vụ Quận ủy, Phó Chủ tịch UBND). Vài anh bạn hoạt động cho Đặc công Rừng Sác cũng ở quận 4. Các bạn ấy ở

đâu bây giờ? Chắc là đã quá già nua, non 80 tuổi rồi.

Quận 4 giờ khác xưa nhiều quá. Những con hẻm lầy lội, những căn nhà ổ chuột dần biến mất, nhường lại khu chung cư hiện đại văn minh. Cầu Mống được xem là chứng tích của lịch sử đã được phục hồi, lại xây thêm cầu mới Ông Lãnh, đường đi lại quận 4 dễ dàng hơn xưa. Tôi mong muốn quận 4 phát triển hơn nữa nhưng phải giữ lại được truyền thống Khánh Hội, Vĩnh Hội, vì đó cũng là cái nôi (nói theo nhiều nghĩa) của Sài Gòn - TP.HCM ngày nay.

Sông nước, bến chợ Sài Gòn xưa

TRẦN AN

Năm 1698, Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lược, lấy đất Đông Phố (Giản Phố) đặt phủ Gia Định, chia vạch ranh giới, lấy Đồng Nai làm huyện Phước Long, lập dinh Trấn Biên, Sài Gòn làm huyện Tân Bình, lập dinh Phiên Trấn. Mở đất được ngàn dặm, dân hơn bốn vạn hộ, bèn chiêu nạp lưu dân từ Bắc Chính (Quảng Bình) trở vào tới ở, thiết lập xã thôn phường ấp, khẩn đất hoang, định tô thuế, lập sổ đinh. Năm 1700, ông cho đắp lũy Hoa Phong (sau đắp thêm được gọi là lũy Lão Cầm ở huyện Bình Dương) để bảo vệ. Kể từ đó, Sài Gòn chính thức trở thành một đơn vị hành chính của nước ta.

Năm 1753, ký lục dinh Bắc chính Nguyễn Cư Trinh làm Tham mưu đem quân vào Nam phòng ngừa quân Chân Lạp, tiến đóng ở Bến Nghé, lập doanh trại, kén quân lính, chứa lương thực, làm kế khai khẩn đất hoang. Đất Gia Định đường sông chằng chịt, bọn cướp thường đem thuyền hợp ở nơi vắng, chờ thuyền buôn qua để cướp bóc, người buôn rất khổ. Cư Trinh ra lệnh tất cả ghe thuyền lớn nhỏ ở các hạt đều phải khắc tên họ quê quán của chủ trên đầu thuyền cho quan sở tại lập sổ đăng ký để tiện việc tra xét. Từ đó kẻ gian hết chỗ ẩn nấp, trộm cướp im hơi.

Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn nổi lên, năm 1776, Nguyễn Lữ dùng thủy quân và chiến thuyền tiến vào đánh Gia Định, lấy được thành Sài Gòn, chúa Nguyễn Phước Thuần cùng cháu là Nguyễn Ánh chạy vào Nam. Năm 1777, Nguyễn Huệ đem quân vào Nam lần thứ nhất, Nguyễn Phước Thuần và Nguyễn Phúc Dương bị quân Tây Sơn đuổi theo bắt giết, Nguyễn Ánh chạy thoát về Long Xuyên.

Trong lúc Nguyễn Huệ bận việc lớn là đánh Phú Xuân, tiến ra Thăng Long tiêu diệt tập đoàn phong kiến Lê Trịnh thống nhất lãnh thổ; thì người giữ Gia Định, Nguyễn Lữ, là một người kém cỏi; năm 1778, Nguyễn Ánh thừa cơ chiếm lại Sài Gòn. Năm 1782, Nguyễn Huệ đem quân vào Nam, trong trận thủy chiến Ngã Bảy Cần Giuộc (ở khu vực Bình Điền, An Lạc ngày nay) quân của Nguyễn Huệ cản phá cả trăm chiến thuyền của Nguyễn Ánh, trong đó có chiến hạm Tây Dương do một người Pháp tên là Manuel chỉ huy, bị tiêu diệt; chiếm Sài Gòn. Ba tháng sau, Nguyễn Ánh chiếm lại sau khi Nguyễn Huệ về Quy Nhơn. Năm 1783, Nguyễn Huệ lại đem quân vào Nam, trong trận Rạch Bàng (khoảng Thủ Thiêm, Tân Thuận ngày nay) đánh tan quân Nguyễn Ánh. Châu Văn Tiếp chạy về phía Bắc thoát chết, Dương Công Trừng bị bắt sống, Tôn Thất Mẫn bị chết tại trận. Nguyễn Ánh trốn về phía Mỹ Tho rồi ra đảo Phú Quốc đến cầu viện Xiêm. Năm 1785, Nguyễn Huệ lại đem quân vào Nam trong trận Rạch Gầm (Mỹ Tho) đánh tan 40.000 quân can thiệp Xiêm, Nguyễn Ánh phải chạy qua Cần Thơ rồi lại sang Xiêm lần thứ hai.

Giữa lúc Nguyễn Huệ bận chuẩn bị ra Bắc đánh quân xâm lược Mãn Thanh, Nguyễn Ánh thừa cơ chiếm lại Sài Gòn, làm đất đứng chân. Năm 1790, xây thành Gia Định có tám góc, như kiểu kinh đô với gác Triều Dương làm nơi ngự triều, nhà sứ quán ở ngoại thành để đón sứ thần các nước, sau khi thắng Tây Sơn, Nguyễn Ánh mới dời về Phú Xuân.

Từ những năm đầu thời Gia Long tới khi Lê Văn Duyệt mất, Gia Định bao gồm cả Nam kỳ và trung tâm là Sài Gòn, thành Gia Định được gọi là Qui Thành. Năm 1832, Minh Mạng chia Nam kỳ thành lục tỉnh thì Sài Gòn nằm trong tỉnh Gia Định, thành Gia Định được đổi tên là thành Phiên An. Năm 1834, con nuôi Lê Văn Duyệt là Lê Văn Khôi cầm đầu cuộc khởi nghĩa chống triều đình phong kiến Nguyễn, chiếm đóng thành Phiên An trong hai năm. Sau khi dẹp xong cuộc khởi nghĩa, năm 1836 Minh Mạng ra lệnh phá thành cũ và xây thành mới về hướng đông bắc Qui Thành tức thành Gia Định.

Từ lâu đời, Sài Gòn đã là một trung tâm thương mại của Nam bộ. Trong *Gia Định thành thông chí*, Trịnh Hoài Đức đã tả chợ Bến Thành (cũ): “*Phố xá trù mật, chợ làm theo dọc bến sông. Đều xuôi vào ngày tế mạ thì thao diễn thủy binh. Bến có dò ngang đón khách buôn ngoài bến*”

lên bờ. Đầu phía bắc là rạch Sa Ngư có cầu ván bắc ngang, hai bên cầu có phố ngói, tụ tập cả trăm thứ hàng hóa. Dọc theo bờ sông, thuyền buôn lớn nhỏ đậu san sát”, và cảnh chợ Sài Gòn xưa (nay là Chợ Lớn Bình Tây): “Cách phía nam trấn 12 dặm, nằm hai bên quan lộ là thành phố lớn, ba đường xuyên thẳng giáp bến sông, một con đường chạy ngang ở giữa và một con đường dọc theo bờ sông. Các con đường ấy giao nhau như hình chữ điền. Phố xá liên tiếp sát mái nhau, người Hoa và người Việt ở chung lẫn dài chừng vài dặm. Hàng hóa bày bán có gần đoạn, đồ sứ, giấy má, châu báu, sách vở, thuốc thang, trà bột. Những sản vật Nam Bắc theo đường sông đường biển chở tới không thiếu món nào”.

Trong cuốn *Hành trình đến Nam kỳ* của John White in ở Luân Đôn năm 1824, đã viết về Sài Gòn trong thời Lê Văn Duyệt cai quản: “Thành phố Sài Gòn được xây dựng trên một nhánh quan trọng của con sông lớn và trên bờ của nhiều kênh rạch... Các cửa tiệm ở Sài Gòn có ẽ hệ những gì mà ta có thể tìm thấy trong các cửa tiệm ở Bến Nghé. Nhiều thô Trung Quốc và Bắc kỳ, tơ lụa và xa-tanh, quạt Tàu, đồ sứ... là những hàng hóa thông thường nhất”.

Trong bài *Kỷ niệm lịch sử về Sài Gòn* (in trong tạp chí *Excursions et Reconnaissances* số 23 tháng 5, 6-1885), Trương Vĩnh Ký viết: “Cái chợ to nhất mà sự buôn bán nhộn nhịp nhất ở vào quãng từ Cột cờ Thủ Ngư (*Mât des signaux*) đến tận đường Mac Mahon (Nam Kỳ Khởi Nghĩa ngày nay)”.

Sông Sài Gòn, lúc nước triều xuống, mực nước cũng sâu trên 10m, tàu một vạn tấn đi lại như thường. Bên tả ngạn sông có năm bến, bốn hữu ngạn liên tiếp mười một bến, cùng một lúc năm chục tàu lớn có thể đậu, trong khi đó có hàng chục chiếc khác vãn ra vào dễ dàng. Thời Pháp thuộc, hàng năm đã có đến hàng ngàn tàu các nước ra vào bến Sài Gòn. Hai bên dọc sông, cạnh các bến có những nhà kho đồ sộ chứa hàng. Cảnh hoạt động trên bến dưới sông ồn ào tấp nập. Sài Gòn có đến 50 chợ, lớn nhất là chợ Bến Thành ở trung tâm thành phố, với 4 khu đồ sộ liên nhau thành một ô vuông. Hàng hóa chẳng thiếu thứ gì, kẻ bán người mua suốt ngày tấp nập.

Từ xưa Sài Gòn đã là một trung tâm văn hóa của cả Nam bộ. Những người cầm đầu về chính trị, quân sự ở đây, có nhiều người là nhà văn như Nguyễn Hữu Hào, tác giả truyện Nôm *Song Tinh Bất Dạ*, Nguyễn Cư Trinh tác giả truyện Nôm *Sãi Vãi* và *Đạm Am thi tập*, 10

bài thơ họa của nhóm Chiêu Anh Các của Mạc Thiên Tích ở Hà Tiên.

Nhưng nhà nước phong kiến thời kỳ đầu của đất Gia Định, chẳng quan tâm gì đến sự học hành thi cử của dân Gia Định, mãi đến năm 1791 mới bắt đầu tổ chức khoa thi ở Gia Định, lấy trúng cách được 12 người. Năm 1796, lại mở khoa thi Hương đầu tiên, thì lấy đỗ được 273 người, trong đó có 14 người trúng tam trường (hạng ưu). Sự chênh lệch về số người lấy đỗ giữa hai khoa thi như vậy (tăng hơn 20 lần sau 5 năm) một mặt cho thấy sự gia tăng trong nhu cầu cán bộ của chính quyền Nguyễn Ánh, một mặt còn cho thấy mức độ phát triển của việc học hành ở Nam bộ. Do tính thần hiếu học của người Nam bộ, họ đón thầy về nhà dạy học và cho con theo học các trường tư. Nổi tiếng trong số trường tư lớn là trường Võ Trường Toản ở Hòa Hưng vào thế kỷ 18 và sau đó có những trường của môn đồ ông Võ, như trường của Nghè Chiêu. Học trò của Võ Trường Toản như Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhân Tịnh, nổi tiếng về thơ, được gọi là “Gia Định tam gia”, các ông đã lập ra Bình Dương thi xã. Tiếp đó lại có Bạch Mai thi xã ở chùa Cây Mai. Đến thế kỷ 19, học trò võ lòng của Nghè Chiêu là Nguyễn Đình Chiểu lại đứng ra mở trường tư ở phường Tân Trầm gần Cầu Kho.

Trong cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp khi chúng mới bắt đầu xâm lược Nam kỳ, các nhà văn nhà thơ, những sĩ phu có tinh thần yêu nước như Hồ Huân Nghiệp, Bùi Hữu Nghĩa, Nguyễn Thông, Nguyễn Hữu Huân, Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị... đều chịu ảnh hưởng bài học “Tri ngôn dưỡng khí” của ông thầy Võ Trường Toản.

Người Việt ở Gia Định chẳng những thích thơ phú mà cũng mộ hội họa và âm nhạc, do đó có câu: “Lộc họa, Lễ phú, Sang đàn, Nghĩa thi”. Có những trò chơi như đánh đu tiên, cạp đấu voi, đua thuyền độc mộc, và sau đó là đua ngựa. Về sân khấu, vở tuồng *Sơn hậu* là vở tuồng có thể xem như kinh điển nổi tiếng. Trong dân gian, việc nói thơ có đệm đàn: đàn cò, đàn độc huyền, như nói thơ Văn *Doan Chàng Lý*, nói thơ *Thạch Sanh*, *Lý Thông*, trong một thời gian dài thật là hấp dẫn. Sài Gòn cũng là một cái lò nhạc cổ điển và tài tử Nam bộ, nhiều rạp hát bội, cải lương với những nghệ sĩ xuất sắc.

Thành Bát Quái ở Sài Gòn

BÙI ĐẸP

Quốc triều chính biên ghi: “Đầu năm Canh Tuất 1790, Đồn cũ ở làng Tân Khai còn hẹp, bàn đắp rộng thêm”.

Nghĩa là trước năm 1790 đã có thành đất ở Tân Khai rồi, song còn nhỏ. Đồn có tên là đồn Nghi Giang hay đất thành Thị Nghè chưa biết vị trí đích xác đồn cũ Tân Khai ở đâu, vì Thành mới đắp bao phủ lên đồn cũ. Ta có thể phỏng đoán đồn Tân Khai cũ nằm ở góc Đông Nam thành mới, nơi còn giữ tên Đồn Đất (khoảng bệnh viện Nhi Đồng 2 ngày nay).

Về thành mới, Trịnh Hoài Đức tả khá rõ: “Ngày 4-2 năm Canh Tuất (1790) bắt đầu đắp thành Bát Quái hình hoa sen, mở ra 8 cửa, có 8 đường ngang dọc, từ đông sang tây là 131 trượng 2 thước (648,055m) từ nam qua bắc cũng dài như thế. Chiều cao 13 thước (6,334m), dưới chân dài 7 trượng 5 thước (36,554m). Trên thành có xây “Vọng đầu bát giác tọa” (chỗ ngồi canh gác) ở bên treo thang cây, trên vọng đầu có lính gác, khi thấy xảy ra điều gì thì báo hiệu, ban ngày treo cờ hiệu, ban đêm thì treo đèn hiệu, các quân sĩ cứ trông hiệu đó để xin thưởng cấp điều độ. Hào chung quanh thành rộng 15 trượng, 5 thước (75,525m), sâu 14 thước (6,821m) xây cầu ngang qua, ngoài đắp lũy bằng đất chu vi ngoại thành là 794 trượng, chu vi trong nội thành là 2.592m,223, rất kiên cố và “tráng lệ”.

Thành Bát Quái có 3 lớp bảo vệ: lớp trong cùng xây bằng đá Biên Hòa, cao 6,334m, chân tường dày 36,554m cộng với lớp giữa hào rộng 75,525m và sâu 6,82m + lớp ngoài lũy bằng đất chu vi: 3820,118m.

Thành Bát Quái cũng còn gọi là Thành Qui nằm giữa 4 con đường

hiện nay mang tên: Đình Tiên Hoàng (đông), Nam Kỳ Khởi Nghĩa (tây), Lê Thánh Tôn (nam), Nguyễn Đình Chiểu (bắc). Thành có 8 cửa:

- Hai cửa phía nam: Cửa Nguyên trông ra đường Đồng Khởi; cửa Ly Minh trông ra đường Ngô Văn Năm ngày nay.

- Hai cửa phía bắc: cửa Khâm Hiểm trông ra đường Phạm Ngọc Thạch; cửa Khôn Hậu mở ra đường Mạc Đĩnh Chi.

- Hai cửa phía đông: cửa Chấn Hưng mở ra đường Nguyễn Trung Ngạn; cửa Cấn Chỉ mở ra sân banh Hào Thành.

- Hai cửa phía tây: cửa Tồn Thuận mở ra đường Lý Tự Trọng; cửa Đoàn Duyệt mở ra đường Võ Văn Tần ngày nay.

Thành Bát Quái xây bằng đá Biên Hòa, bằng gạch nung và đắp bằng đất, tùy chỗ kiến trúc cần thiết. Ở 3 cửa Càn Nguyên, Ly Minh và Tồn Thuận có dựng trại quân, lợp ngói đỏ trông thật hoa lệ, nghiêm trang. Vách thành và vọng lâu cửa Càn, Ly, Chấn, Tồn... cầu gỗ 4 cửa lâu ngày hư mục, nay được xây lại bằng đá ong, gác ngang qua hào, cầu cao rộng, bền chắc, dưới có cửa đường trống cho thông nước.

Trước lũy ở cửa Ly Minh có dựng Thân-minh-đình để làm chỗ yết thị. Nội thành có nhiều cơ quan và dinh thự chính, phía trước tả tiền dựng Thái Miếu, giữa có dinh hành tại, phía tả có kho Trù Tích, phía hữu chế tạo cuộc, kho bạc, kho súng, kho hỏa dược, trại lính xung quanh, để quân túc vệ ở. Năm 1801, khi Nguyễn Ánh đã lấy Phú Xuân liền tháo dỡ nhà Thái Miếu đem về Huế.

Bên ngoài thành có xưởng Chu sư, còn gọi là xưởng Thủy, Trường thuốc súng, Khám đường và Ngục sở, sứ quán, Học đường, Trường Diễn võ, Kho Bốn Trán, Trường Tiền.

Ngoài ra, xuất phát từ thành Bát Quái 3 đường thiên lý quan trọng:

- Từ cửa Cấn Chỉ đường về phía bắc qua Cầu Sơn – Bến đò Bình Đông – Long Thành – Hưng Phước (Bà Rịa) rồi ven đường chạy ra miền Trung.

- Từ cửa Tồn Thuận... chạy xuống miền Tây Nam bộ.

- Từ cửa Đoàn Duyệt: chạy lên Tây Ninh tới địa phận Campuchia lại chia làm hai nhánh: một nhánh đi Lô Yêm và Nam Vang, một nhánh đi Chế Lăng rồi tới Kratié.

Nguyễn Ánh đã phải huy động tới 30.000 dân phu thầy thợ để đắp thành Bát Quái, đã phải triệt hạ một số nhà cửa, làng mạc để lấy mặt bằng.

Cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi để chiếm thành Qui, nhưng không thành công. Vua Minh Mạng ra lệnh phá thành Bát Quái, để xây thành Gia Định mới (cũng gọi là thành Phụng). Triều đình bắt binh dân 4 tỉnh: Định, Biên, Long, Tường cả thầy 10.000 người đắp tới 2 tháng mới xong.

Thành Gia Định chu vi 429 trượng, cao 10 thước 3 tấc, hào rộng 11 trượng 4 thước, sâu 7 thước, có 4 cửa. Thành mới nằm ở góc Đông Bắc thành cũ.

Thành Phụng nằm trong khung 4 con đường: Nguyễn Du là mặt tiền; Nguyễn Đình Chiểu mặt hậu; Nguyễn Bình Khiêm mặt tả; Mạc Đĩnh Chi mặt hữu. Cửa tiền nhìn ra đường Tôn Đức Thắng, cửa hậu nhìn ra đường Đinh Tiên Hoàng, cửa tả và hữu đều nhìn ra đường Xô Viết Nghệ Tĩnh. Thành Phụng có chu vi 1960m, mỗi cạnh là 490m, tường thành cao 4,70m, hào rộng: 52,07m, hào sâu: 3,19m.

Thành Phụng có lẽ xây bằng vật liệu của thành Qui tháo ra. Cũng là những viên đá ong Biên Hòa, dài 40cm, rộng 25cm, dày 16cm. Cũng là viên gạch "thất thôn" dài 28cm, rộng 14cm, dày 7cm, rất chắc chắn, hồ vữa trộn mật mía, nên rất bền.

Ở 4 góc thành có đặt 4 pháo đài theo kiểu bố phòng Vauban ở Tây phương.

Thành Phụng bị quân Pháp lấy được đầu năm 1859 cũng gọi là Citadelle de Saigon.

Đến 18-2-1859, thành này bị bình địa dưới sự chỉ huy của Thiếu tướng De Genouilly, tính ra xây năm 1836, hạ năm 1859 thành thủ chỉ vắn vắn 23 năm.

Thành Qui xây năm 1790, phá năm 1835: 45 năm.

Thành Sài Gòn do Minh Mạng xây năm 1836, bị phá năm 1859, trải qua 23 năm: ngày 8-3-1859, quân Pháp đã đặt 32 ổ cốt mìn phá tan thành, chỉ còn lại những đồng gạch vụn, đối với lịch sử đó là một lỗi lầm không nhỏ. Quân Pháp có làm thống kê để lại, chỉ cho biết trận hỏa thiêu này đã thiêu hủy một cách đáng tiếc như sau:

- 2000 cây súng cổ và một số binh khí như gươm, giáo nhiều vô kể.
- 85 thùng thuốc súng và vô số kế nào bì súng, hỏa pháo, diêm sinh, tiêu thạch, chì...
- Một số lúa trữ trong kho đủ sức nuôi từ 6-8000 nhân khẩu trong một năm.
- Một số tiền bản xứ (điếu và kẽm) để trong kho, ước trị bằng 130.000 quan tiền Pháp thời đó.

Về lúa đốt bỏ đi trị giá trên 3 triệu quan tiền Pháp. Có báo thời đó thuật lại rằng có nhóm Hoa kiều ở Chợ Lớn xin mua số lúa ấy, mà Tướng Rigault De Genouilly không chấp thuận, sợ rằng số lúa này lọt vào tay binh lính Việt. Thà rằng đốt bỏ số lúa mà Hoa kiều trả giá 8 triệu Francs.

Ba năm sau, năm 1862, trận lửa đốt lúa vẫn còn ngấm ngấm.

Ông Charles Lemire thuật lại rằng: ngày 27-1-1862, ông có thí nghiệm thử thọc cây gậy cầm tay vào đồng tro tàn khi rút cây gậy ra thì gậy đã cháy thành than!

Ông thuật tiếp: “Về sau, chính phe quân Pháp có người đã tỏ ra tiếc hối hành động hủy hoại vô ích của Đô đốc Pháp Rigault De Genouilly, nhưng đã muộn”.

Sau khi triệt hạ thành Citadelle de Saigon, binh lính Pháp dùng sắt và gạch xây trại lính Sơn Đá của họ, tục danh thành 11c R.I.C (Trại lính Trung đoàn bộ binh thuộc địa số 11, trại này nằm gần đúng vị trí thành Citadelle xưa).

Theo sử sách để lại, thành Citadelle bắt đầu từ khu Lê Thánh Tôn chạy đến mé sông là dứt, gồm có Khu Dưỡng Đường Đồn Đất (Hospital Grall, trước gọi là Hospital Militaire) nay là bệnh viện Nhi Đồng 2.

Thành cũ 11c R.I.C là một khu vực thương mại phồn thịnh ở gần thành xưa. Nếu xem bản đồ, ta có thể đóng khung thành – Citadelle de Saigon trong 4 con đường hiện nay: Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Đình Chiểu, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Du.

Năm 1859, tàu chiến Pháp thả neo tại công trường Mê Linh. Nơi này thời Pháp đặt tên là Place Rigault de Genouilly, có dựng tượng

đồng to lớn, để ghi lại chiến công của Thủy sư Đề đốc này. Vì thế nơi này xưa kia gọi là “Một Hình”.

Cách Mạng tháng Tám năm 1945, nhân dân ta đã hạ bệ tượng đồng, nấu chảy ra đúc súng, đạn, mở đầu cuộc trường kỳ kháng chiến chống Pháp, giành độc lập, tự do cho Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

Theo Trần Văn Giàu, Nguyễn Đình Đầu, *Địa chí văn hóa TP.HCM* - 1987. Các trang 178 - 212 và 256-260.

Nghi vấn về tên một con đường ở Sài Gòn “Rue Aux Fleurs”

ĐỖ VĂN ANH

Để viết lịch sử Thành phố nhất là trong giai đoạn từ khi người Pháp đặt chân lên đất Sài Gòn, người ta không thể không tham khảo các tài liệu của người Pháp mà nhờ cái “tánh” hay nghiên cứu và ghi chép của họ, ngày nay chúng ta mới có tài liệu để tham khảo thêm chứ không phải cái gì họ viết đều đúng cả!

Viết về Sài Gòn xưa, có rất nhiều tác giả cả Pháp, Anh lẫn Việt nhưng không phải vì có nhiều người viết mà có thể nói là hết chuyện nói. Trái lại, vẫn còn nhiều điều nhầm lẫn về phía người Pháp lẫn người Việt. Chẳng hạn như trường hợp Wang-tai mà trước đây có người cho là họ Hoàng tên Thái (Sơn Nam), hoặc không rõ là “họ Vương hay họ Hoàng” (Vương Hồng Sển), nhưng nay nhờ có tài liệu chữ Hán của khối Hoa kiều Đông Nam Á (Hoa kiều đối với Việt Nam tiền khai phá) nên biết đầy đủ tên họ là Trương Hoàng Thái (Zang Hong – tai) (Tan Keong Sum, “Récit...”, p.59, n.23).

Riêng về đường phố và tên đường phố, một lĩnh vực “có nhiều vấn đề” khiến thành phố phải đặt ra một cơ quan phụ trách việc đặt tên đường mới và sửa đổi tên đường cũ, thì đến nay mới chỉ có bốn năm người viết. Để cập đúng về lịch sử tên đường phải kể đến Baudrit (1943), Thuần Phong (1956) và Nguyễn Đình Tư (1993). “Tiểu dẫn về tên đường” của Tổng Thư ký Đô thành Sài Gòn (1908) của tiểu sử văn tắt của nhân vật được đặt tên đường nhưng không có diễn tiến đổi thay tên đường và tham khảo nhiều của Brebion về tiểu sử. Đặc biệt về tên đường Marchaisse, ông còn cẩn thận thêm một cước chú nói viết một s là sai. Chuyên khảo của Brebion (1911) hơi giống bài “Thành phố Sài Gòn” trong *Revue indochinoise*, 11-1893, số 4, khiến người ta ngỡ ông là tác

giả. Ông không liệt kê tên đường theo thứ tự chữ cái mà chỉ chú trọng đến các đền đài, các nhân vật và sự kiện liên quan. (Baudrit chê bài nói trên là “dở” (Guide historique..., p.54) trong khi Malleret phê Baudrit là viết cuốn Guide... hơi vội vàng).

Còn bài *Tên đường thành phố Hồ Chí Minh xưa và nay* của người viết bài này thì có tính cách một bản tra tên đường cũ mới, mới cũ (KH & PT, 1991, 39:35-48).

Trở lại chuyện “ông nói gà bà nói vịt” về con Đường Hoa (rue aux Fleurs) sau đây là lạ thay, trong lúc các tên đường đều Việt hóa, thì nó còn tồn tại mãi trên giấy tờ đến năm 1975.

Nguyên đường này nằm giữa hai đường Nguyễn Huệ và Hàm Nghi, đằng sau Nha Giám đốc Thương Cảng, được đặt tên ngày 2-6-1871. Theo Brebion, con đường này nối hẻm Wangtai (Hoàng Thái) với chợ lúc bấy giờ chưa bị dời lên nền nhà Ngân khố cũ (sau 1975 là trường Ngân hàng, nay là Kho bạc Nhà nước). Năm 1884, ở đường này có nhà chứa gái Tàu nên có tên gọi là “Đường Hoa” mượn trong thi ca Trung Quốc. Baudrit thì cho là nói mịa vì đường này, thực sự là một con hẻm hình ê ke (thước đo góc) nối liền đại lộ “La Somme”, chạy dài sau Phó Nha giám đốc Thương Cảng, thuộc khu mà Wangtai sở hữu vào những ngày đầu Pháp chinh phục Sài Gòn. Về sau các đồng hương người Tàu của ông không tuân thủ phép vệ sinh nên con hẻm xông lên mùi hôi thối, từ đó mới có cái tên đầy thi vị này. Trong khi đó, Nguyễn Đình Tư nói là “ở đây có chợ hoa nên người Pháp đặt tên là “Rue aux Fleurs” (nay là hẻm Hàm Nghi).

Ai đúng ai sai? Chúng ta có lý do để tin Baudrit vì có thể ông được xem biên bản thảo luận của Hội đồng Đô Chính khi đặt tên con đường này, nhưng rồi thay nó không thấy ghi, mặc dù trong cuốn *Chỉ nam lịch sử đường phố Sài Gòn* của ông có nói rõ đường đặt tên ngày 2-6-1871.

Tuy nhiên, Brebion chắc cũng có căn cứ để nói là tên “Đường Hoa” vay mượn trong thi ca Trung Quốc, và cũng có lý vì gái “buồn hương bán phấn” được gọi là “Hoa nương” thì phải đẹp như hoa và tô son điểm phấn mà theo từ điển thì “son phấn” gọi là “duyên hoa”, và thi sĩ Vũ Hoàng Chương có mượn điển cố trong thi ca Trung Quốc, trong hai câu thơ sau đây không, xin chất chính cùng các bạn Hán Nôm?

“Đường Hoa son phấn đợi,

Áo gấm về xanh xang”.

Một điểm mâu thuẫn giữa tác giả là tên gọi “Các cây tre” để chỉ nhà chứa gái. Theo bà (có người lầm là đàn ông) Hilda Arnold, có lẽ để nhớ lại những năm đầu, binh lính của quân đội viễn chinh Pháp không có cách nào để giải trí hơn là dặt gái vào các lùm tre. Nhưng theo Brebion, từ ngữ này là tên nôm na để chỉ ở Đông Dương, các nhà chứa gái bởi vì tại các thị trấn, các nhà này phải ở ngoài các khối dân cư, tại một nơi có tre bao bọc. Trong khi đó, Lamagat (*Những kỷ niệm của một nhà báo già Đông Dương*) viết là vào khoảng năm 1913, các “chị em ta” người Rumanian Do Thái vùng Odessa Hi Lạp và những người khác thuộc các dân tộc Balkan, đã xin và được phép ở vùng ngoại vi thành phố tại các con đường Filippini (Nguyễn Trung Trực), D’Epagne (Lê Thánh Tôn) và Mac Mahon (Nam Kỳ Khởi Nghĩa), để khỏi gần gũi đầm lầy hôi thối Boresse (BS Yersin), (lấp năm 1912 để cất chợ Sài Gòn khánh thành năm 1914), như vậy những nơi này lúc bấy giờ (còn kể là ngoại vi thành phố) chắc hẳn còn hoang vu, mọc đầy cây cối, như vậy ta có thể tin Brebion và Lamagat được.

Trên đây là một số ví dụ cho thấy những chuyện mỗi người nói một cách và “tam sao thất bổn” trong sách vở về Sài Gòn xưa từ hơn trăm năm về trước khiến người đọc bây giờ – không biết được bao nhiêu – khó phân biệt đâu đúng đâu sai.

Tài liệu tham khảo:

- Baudrit, André – *Guide historique des rues de Saigon*. – Sai gon: Société Indochinoise des Librairies et Imprimeries, 1943. – 535p, carte, dépl.
- Lamagat, H – *Souvenir d'un vieux journaliste indochinois*. – Hanoi – Saigon: IDEO, 1942.
- *Notice historique, administrative et politique sur la ville de Saigon* – Secrétaire général de la Mairie. Saigon. – 74p.
- Nguyễn Đình Tư, *Đường phố nội thành Thành phố Hồ Chí Minh* = Streets of the Interior (sic! Inner) Districts of HoChiMinh City = Les rues des intérieurs arrondissements (sic!) de HoChiMinh Ville.
- Thành phố Hồ Chí Minh: *Chi cục Bản đồ và khảo sát xây dựng* và Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 1993-1994, 415 tr. bản đồ.
- Tan Keong Sum, “Récit d'un Voyage au Vietnam” / (Trad. de Claudine Salmon). – *Archipel* 43 (1992), p. 159, note 23.
- Thuần Phong, Sài Gòn – Chợ Lớn chỉ nam = Guide de Saigon-Cholon = Guide of Saigon – Cholon: *Bảng đối chiếu tên đường cũ và mới. Sài Gòn – Chợ Lớn và các tỉnh. Bảng đối chiếu tên đường mới và cũ Sài Gòn – Chợ Lớn. Tiểu sử danh nhom. Địa chỉ công sở. Những chỉ dẫn cần thiết*. – S., 1956. – 324 tr. bản đồ.

Thủ công nghiệp ở vùng Sài Gòn - Chợ Lớn

HUỲNH THỊ NGỌC TUYẾT

Thủ công nghiệp vùng Sài Gòn - Chợ Lớn đã phát triển với tốc độ nhanh và đạt trình độ khá cao. Đó là hệ quả của sự kết hợp những yếu tố truyền thống phong phú và đa dạng của các vùng khác nhau trong nước với những cái mới được du nhập vào do vị trí của ngõ, nơi giao thoa gặp gỡ nhiều nền văn hóa và dân tộc.

Từ khá lâu, trước khi tiếp xúc với chủ nghĩa tư bản phương Tây, Sài Gòn - Chợ Lớn là đầu mối quan trọng giao lưu kinh tế trong nước và là trung tâm thương mại giữa Nam bộ với thị trường nước ngoài. Nhiều yếu tố lịch sử, địa lý đã tạo nên thế mạnh riêng của vùng đất này.

Những tư liệu lịch sử về công cuộc mở đất dần về phía Nam của dân tộc ta cho thấy, ngay từ buổi đầu khai phá, tiếp sau Bà Rịa - Biên Hòa, Sài Gòn - Chợ Lớn là một trong những tụ điểm cư dân khá sớm của vùng Đồng Nai - Gia Định (tức cả Nam bộ) trong các thế kỷ XVII-XVIII. Sản xuất hàng hóa ở đây đã sớm phát triển, trên cơ sở nền nông nghiệp trồng lúa có sản lượng cao, có thặng dư để cung ứng cho các vùng khác nhau trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài, vượt xa trình độ tự cung tự cấp của nhiều vùng sản xuất lúa gạo của Việt Nam thời bấy giờ. Nhưng một tác giả của *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh* (tập I, tr.125-130) đã nói, việc gạo (chủ yếu của vùng đồng bằng sông Cửu Long) trở thành hàng hóa là một sự kiện có ý nghĩa quan trọng nhất, nếu không nói là quyết định, đối với việc địa phương Sài Gòn trở thành thành phố, với đầy đủ ý nghĩa của danh từ này. Nói cách khác, với hai chức năng sản xuất và lưu thông phân phối, Sài Gòn - Chợ Lớn

trở thành đô thị, trung tâm kinh tế của cả khu vực phía Nam, trước khi trở thành trung tâm hành chính, chính trị với việc chính quyền phong kiến Đàng Trong cho xây thành lũy và chọn nơi đây làm lý sở chính thức của phủ Gia Định (1698).

Trong các thế kỷ XVII, XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX, Sài Gòn - Chợ Lớn ngoài vị trí trung tâm thương mại còn là địa bàn trọng yếu về các ngành nghề thủ công của Nam bộ và sau này là của miền Nam. Đặc trưng của thủ công nghiệp ở Sài Gòn - Chợ Lớn thời kỳ này là nó nhằm trước hết vào việc thỏa mãn các nhu cầu căn bản của cư dân nông nghiệp ở vùng đất mới khai phá. Xét về trình độ phát triển, thủ công nghiệp lúc bấy giờ còn ở vào giai đoạn đầu của quá trình tách rời khỏi nông nghiệp để trở thành một nghề độc lập với nông nghiệp. Nói cách khác thủ công nghiệp lúc bấy giờ không còn là nghề phụ của nông nghiệp nữa. Con số 62 ty, cục, tượng của Gia Định làm việc cho chúa Nguyễn vào năm 1791 và việc chúa Nguyễn áp dụng chế độ thuế riêng như cho thành lập hộ trừu để thu thuế hàng trừu (một loại lụa) và một số hộ thủ công khác đánh dấu bước tiến bộ đáng kể trong sự phân công lao động xã hội. Tuy nhiên, rõ ràng là sự phát triển của thủ công nghiệp còn chịu sự chi phối sâu sắc của nông nghiệp. Nền nông nghiệp sản xuất lúa gạo sớm mang tính chất hàng hóa của vùng Đồng bằng sông Cửu Long là nhân tố, động lực kích thích sự phát triển mạnh mẽ của các ngành nghề thủ công ở Sài Gòn - Chợ Lớn. Vì thế các ngành nghề hoạt động mạnh mẽ và tiến triển nhất là các nghề thủ công chế biến nông sản như: xay xát lúa gạo, sản xuất đường từ mía, làm các loại bột từ gạo, khoai... hoặc các nghề rèn, mộc, đóng thuyền, khai thác đá, vôi, sản xuất gốm, gạch, ngói, dệt, nhuộm... nhằm cung ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của cư dân nông nghiệp.

Một đoạn trích trong bài *phủ Cổ Gia Định* phản ánh sự phát triển của các nghề thủ công vừa nêu trên, đồng thời, cho thấy trong quá trình phát triển, đã hình thành những khu vực sản xuất tập trung trở thành những địa danh quen thuộc:

"Phủ Gia Định! Phủ Gia Định! Nhà đủ người no chốn chốn;

Xứ Sài Gòn! Xứ Sài Gòn! Ở ăn vui thú nơi nơi.

...

Các cơ thợ lò rèn; nghe chạc chạc nhà Ban đánh búa;

Lạ lòng xóm lò gốm, chơ vo vo Bàn Cổ xây trời
Khỏi lo bề lấm nhấm đầm sương, rong vát người đi chợ sỏi
Hàng thấy kẻ hầu hào xóc ốc, nông nào kẻ ở lò vôi.

...

Giếng Hàng Xáo mức lao xao, kẻ chở thuyền người chuyên bộ;
Xóm Cối Xay làm lạc chạc, chồng đục hòng vợ trở tai.

Trong Cầu đường bào chuốc ngọt ngon, đủ đường cát, đường hạ,
đường phèn, đường phổi;

Ngoài xóm Bột phơi trong trắng dĩa, những bột mì, bột lọc, bột đậu,
bột khoai.

Dưới đây là hoạt động của một số nghề thủ công tiêu biểu thời bấy giờ.

Nghề xay xát lúa gạo, là nghề hoạt động sôi nổi nhất của vùng Đồng Nai-Gia Định, tập trung cao nhất ở Chợ Lớn, làng Bình Tây. Vào các thế kỷ XVII-XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX, nghề xay giã lúa gạo vẫn còn theo lối thủ công, xay bằng giàn xay tay và giã bằng chày vồ gỗ trên cối đá. Vào đầu thế kỷ XIX, ở làng Bình Tây (Chợ Lớn) có khoảng 240 nhóm xay hàng xáo, mỗi nhóm gồm lối 5-6 giàn cối xay, mỗi cối có 3-4 người đứng giàn. Nghề đóng cối xay, vì thế cũng theo đà phát triển của nghề xay giã lúa gạo mà tiến triển: “Xóm Cối Xay làm lạc chạc, chồng đục hòng vợ trở tai” (bài phú *Cổ Gia Định*).

Trước khi có nền công nghiệp tương đối hiện đại như ngày nay, trong buổi đầu khai phá, Sài Gòn - Chợ Lớn đã có nghề rèn khá phát đạt. Sự phát triển của nghề thợ rèn vừa là hệ quả, vừa là thước đo của sự gia tăng dân số và phát triển kinh tế - xã hội. Sự phát triển của nghề trồng lúa làm tăng nhu cầu cung ứng khối lượng lớn nông cụ cày, cuốc, liềm, phăng... và một số tư liệu sinh hoạt khác cho cư dân. Một số mỏ sắt được khai thác ở Biên Hòa cung cấp nguyên liệu cho nghề rèn. Nghề rèn xưa còn để lại dấu tích ở xóm Lò Rèn (khu vực gần chợ nhà thờ Cha Tam, Chợ Lớn), còn được gọi là xóm Mậu Tài vì trình độ rèn và kéo chỉ sắt của thợ rèn ở đây khá cao, tương đương với thợ rèn ở thôn Mậu Tài (huyện Phú Vang phủ Thuận Hóa) vốn rất giỏi nghề kéo dây sắt, dây thau...

Ở Sài Gòn - Chợ Lớn, nghề dệt phát triển nhanh và có vị trí đáng kể. Có những hộ, những vùng chuyên sản xuất hàng trầu hoặc phụng trầu (hàng trầu có dệt hình hoa con phụng). “Khi trước có ty phường the, năm Minh Phụng thứ III, đổi làm hộ Nam Trầu để mỗi năm nộp thuế trầu” (*Đại Nam nhất thống chí, Lục tỉnh Nam Việt, Biên Hòa Gia Định*. Nguyễn Tào dịch, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn 1972, tr.112-113). Ngoài hai mặt hàng trầu và phụng trầu, thợ dệt Gia Định còn dệt vải, lụa, nhiễu, sa, sợi nam... Ngành dệt thủ công truyền thống còn để lại dấu vết ở các địa danh Xóm Lành, Xóm Lụa, Xóm Cười (gần Dinh Độc Lập), Xóm Chỉ (quận 8), Chợ Đũi (trên đường Cách Mạng Tháng Tám, góc đường Võ Văn Tần và đường Nguyễn Đình Chiểu)...

Nghề làm gạch ngói và đồ gốm ở Sài Gòn - Chợ Lớn, Biên Hòa là một trong những nghề thủ công quan trọng. Nghề này chắc hẳn đã phát triển nhanh và mạnh mới có thể cung ứng đủ nhu cầu xây dựng nhà cửa, phố xá, đền đài, thành lũy, đình, chùa, miếu... của cư dân hoặc do cộng đồng làng xã hay chính quyền phong kiến đề xướng. “Hai huyện Bình Dương - Tân Long dân cư trù mật, chợ phố liên lạc, nhà tường, nhà ngói liên tiếp cùng nhau” (Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, tập hạ, quyển IV, V, VI, Nha văn hóa Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn 1972, tr.19). Nguồn nguyên liệu đất sét, vôi dồi dào của vùng Đông Nam bộ và Sài Gòn - Chợ Lớn tạo thuận lợi cho sự phát triển của ngành trên.

Đặc biệt, một số mặt hàng như đường, vải, tơ, lụa, đồ đồng, đồ mỹ nghệ, vàng bạc... đạt trình độ xuất khẩu, được nhiều thương nhân Hà Lan, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Anh, Hương Cảng, Ấn Độ ưa chuộng.

Tuy có một số mặt phát triển, song nhìn chung thủ công nghiệp của vùng Sài Gòn - Chợ Lớn lúc ấy còn ở trình độ thủ công. Điều kiện xã hội của Việt Nam thời ấy chưa cho phép du nhập các yếu tố khoa học kỹ thuật của phương Tây để mở cuộc đột phá trước hết vào khâu cơ giới hóa công cụ sản xuất. Trong khuôn khổ của nền kinh tế tự nhiên, lấy nông nghiệp làm cơ sở, thủ công nghiệp cũng theo trình độ phát triển của nông nghiệp mà định hình. Nói cách khác, chính nông nghiệp quy định tính chất và trình độ sản xuất của thủ công nghiệp. Thủ công nghiệp chỉ phát triển đến mức độ nào đó, không thể tiến xa hơn nữa, không thể vượt khỏi khuôn khổ cũ. Đã có một số nhân tố của nền kinh tế hàng

hóa, song thủ công nghiệp vẫn bị quan hệ sản xuất phong kiến ràng buộc, với hai mâu thuẫn cơ bản:

- Một là, nhu cầu phát triển kinh tế đòi hỏi thủ công nghiệp phải có sự phát triển tương ứng, song dù có sự phát triển đến đâu, thủ công nghiệp vẫn là thành tố nằm trong lòng nền kinh tế phong kiến mang tính chất tự túc, tự cấp, chưa tạo ra đủ những yếu tố kích thích sự phát triển để thủ công nghiệp vượt ra khỏi cái ngưỡng cửa cần vượt qua. Thêm vào đó, bậc thang giá trị “sĩ, nông, công, thương” của xã hội phong kiến Việt Nam lại càng là yếu tố phản kích thích đối với người thợ thủ công.

- Hai là, chính sách kinh tế “trọng nông ức thương” của nhà Nguyễn đã kìm hãm sự phát triển của thương nghiệp, tác động dây chuyền đến sự phát triển cả thủ công nghiệp.

Bị chế độ phong kiến nhà Nguyễn trói buộc, thủ công nghiệp ở Sài Gòn - Chợ Lớn tuy có nhiều mặt phát triển vượt trội hơn các nơi khác, song không thể phá vỡ giới hạn của chính nó vì thiếu những tiền đề, điều kiện để sự biến đổi về lượng chuyển thành sự biến đổi về chất.

Thương mại và công nghệ ở Sài Gòn trước năm 1941

MINH VŨ

Chúng tôi xin giới thiệu một số đoạn trích trong cuốn *Túi bạc Sài Gòn* (Trung Bắc thư xã, Hà Nội, 1941) của Vũ Xuân Tự viết về thương mại và công nghệ ở Sài Gòn, trước năm 1941.

“Sài Gòn nhờ có con sông Sài Gòn (vivrière de Saigon) lên xuống theo nước thủy triều ngoài bể nên rất tiện lợi cho các tàu bè cập bến. Vả lại thuận đường cho khách du lịch ngoại quốc đến coi những kỳ quan Đế Thiên - Đế Thích, nên có rất nhiều tàu các nước ghé ăn hàng. Những tàu to lớn ở Pháp qua Viễn Đông bao giờ cũng đỗ ở Sài Gòn mà thường khi bỏ bến Hải Phòng, như những chiếc Aramis, Porthos, Athos II, Chenonceaux,... chạy thẳng luôn đường Hoành Tân. Mười một cái kho bến Lãng – tô và bốn cái kho bên hãng Nhà Rong, luôn luôn đầy ắp những hàng hóa xuất nhập cảng.

Việc thương mại, nhờ địa thế, càng thêm phồn thịnh.

... Ở Sài Gòn, thật đủ dân cư các nước: người Âu – Mỹ, Cao – Miên, Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật Bản.

Phố Vannier, ngày nay, sự tràn lấn đã rẽ sang tới đường Charner, chứa toàn người Ấn Độ bán vải. Họ nắm vận mệnh công nghệ may quần áo Tây. Trên đường này chỉ mỗi cửa hiệu ba-da của người Bắc. Ngoài ra, những quán trên hè, tất cả hiệu buôn, chủ nhân đều là mấy chú “Ba Tàu” và anh “Bảy Đen”.

Trên hè đường, khách trú rất nhiều quán gỗ lợp ngói để dọn hàng. Từng dãy dài một, vây quanh các phố ở gần Chợ Cũ làm kém cả về mỹ

quan và ngăn trở sự giao thông của phố phường.

Phố Chợ Cũ (George Guynemer) hầu hết đều là của khách trú. Lọt vào đây chỉ còn vài hiệu may, hiệu giày Việt Nam và một cửa hàng sách của người Nam.

Khu thương mại của người Pháp ở phố Catinat và Charner. Ở đây, người Bắc dọn nhiều cửa hàng hơn khách trú.

Những phố d'Espagne, Bonard là chỗ thương trường mà người Tàu và người Việt Nam đang chen lấn nhau – người Việt Nam đây gồm cả dân ba xứ, nhưng người Bắc vẫn nhiều hơn.

Đường Amiral Courbet, Sabourain gần hoàn toàn của dân ta.

Hai phố Viénot, Schroeder, ngang Chợ Mới đều toàn là hiệu khách và tây đen Bombay. Những hàng quán trong chợ, khách trú chiếm đại đa số”.

Về người Ấn Độ trú ngụ ở Sài Gòn, tác giả viết:

“Người da đen trú ngụ ở Sài Gòn hầu hết là dân Ấn Độ. Họ sống như biệt lập. Giữa họ và dân Việt Nam, những sự đụng chạm hàng ngày ít xảy ra lắm.

Đến ngay đồng bang họ cùng ở Sài Gòn, họ cũng ít giao dịch với nhau. Họ có chùa riêng để lễ bái, có cao lầu tửu quán riêng để ăn uống, có khu phố riêng để ở, để buôn bán lập nghiệp. Ít khi họ gặp nhau lê la vào những chỗ mua vui ca xướng của ta. Cứ hai mươi người họa chăng mới có một người lấy vợ Việt Nam.

Dân Ấn Độ chia làm mấy hạng sau đây:

- *Dân Ấn Độ vào làng Tây*

Đây là dân cư trong năm tỉnh nhượng địa của Pháp bên Ấn Độ. Họ vào làng Tây, đi lính, được hưởng quyền lợi như người Pháp.

Phần nhiều họ hay làm “phắc tơ” đưa thư hoặc viên chức công sở và hăng buôn, họ ở riêng biệt một khu trên con đường Lagrandière.

- *Tây đen gác cổng*

Họ là dân “Băng-ga-li” – người Sài Gòn thường gọi là “hạch-gác-dang” – chuyên môn làm nghề giữ cửa các sở và các tư gia, lương bổng tới năm sáu chục một tháng.

Chẳng riêng gì ở Sài Gòn, ngay khắp Đông Dương, hạng này khéo nuôi được tín nhiệm và thanh danh để gìn giữ độc quyền nghề gác cổng. Một số ít lại buôn bán mũ dạ cũ, áo đi mưa.

- Tây đen bán vải

Đầu đội mũ “fez”, hạng này hình như chiếm độc quyền bán vải mà những vải ấy họ lại buôn ngay tại Sài Gòn của hãng Dumarest, Frexor, Pachod Frères.

Trong công nghệ thợ may, họ bắt chẹt các chủ hiệu những khi khan hàng. Họ họp liên đoàn, để đầu cơ ăn lãi cho nhiều.

Ngoài dân Ấn Độ bán vải ở các phố Tây, lại còn hạng Tây đen bán hàng ba-da và nhận đổi bạc Đông Dương lấy tiền ngoại quốc.

- Dân Ấn Độ Bombay

Dân Ấn Độ Bombay đều bán tơ lụa gần chợ Bến Thành. Từ mấy năm nay, hàng Bombay chạy lắm. Họ dám cho khách trú bạc ngàn, nhường lại cho họ những căn nhà đang ở để dọn thêm cửa hàng.

Những sét-ty buôn tiền bạc

Tại sét-ty buôn tiền bạc (còn gọi là xã-tri hay tào-kê) rất hiếm hay là không có ở ngoài Bắc.

Trên đường Chier, họ dựng một ngôi chùa rất to và xây từng dãy nhà vây xung quanh. Cho vay lãi thật nặng với mảnh khóc che mắt nhà cầm quyền. Ví dụ: bạn là viên chức công sở hay có ruộng nương đất cát đủ đảm bảo số nợ bạn muốn vay 300đ phải có 60đ đưa trước cho tên sét-ty. Rồi ra trước mặt người đại diện cho pháp luật tên sét-ty sẽ đưa cho bạn 360đ và làm văn tự với tiền lãi đúng theo nhà nước đã định. Thế là bạn nợ thêm và chịu cả tiền lãi số sáu chục đồng của bạn nữa.

Xa xa thành thị và cả nhiều nơi thôn quê dưới Lục tỉnh, biết bao nhiêu đất cát ở trong tay họ. Những nhà tranh, nhà gỗ ở ngoại thành, phần nhiều đều thuê đất cát của họ để làm nhà ở.

Họ còn nuôi dê, bò, bán sữa. Hầu hết những chợ búa ở các tỉnh trong Nam kỳ, họ đều bao thầu vé chợ.

Về người Hoa ở Sài Gòn, tác giả viết:

Các khách trú tư bản

Trong Nam kỳ, ngay ở Sài Gòn – Chợ Lớn, có nhiều khách trú thật giàu hàng mấy mươi trăm vạn. Họ là những kỹ nghệ gia, đại thương gia hay chủ phố.

Xưa kia, họ đến Nam kỳ cũng là dân nghèo tha phương cầu thực. Nhờ gan trí khôn ngoan, họ lợi dụng thời cơ, trở nên triệu phú như Thông Hiệp xuất thân bán đồng nát.

Họ có nhiều nhà máy gạo, những cổ phần trong các hội buôn nặc danh. Họ buôn bán xuất nhập hàng hóa ngoại quốc. Các điền chủ dưới Lục tỉnh, chở hàng ngàn rạ lúa buôn bán, thường bị họ đầu cơ theo luật cung cầu.

Ở Sài Gòn, nhà cửa phần nhiều đều của Chà-và, khách trú hay các hội buôn người Pháp. Dân Việt Nam có rất ít.

Nếu thương mại, các công nghệ thường tập trung gần chợ Bến Thành. Ga xe lửa, ga xe điện, bến ô tô hàng đều ở cả đấy. Nên nhà cửa chung quanh chợ cho thuê rất đắt và chẳng bao giờ bỏ không.

Đó là mảnh khỏe làm giàu của chủ nhà.

Tậu được miếng đất lớn xa châu thành với một giá thật rẻ, lập tức họ xây một cái chợ và hàng dãy nhà vây chung quanh. Rồi cái chợ ấy, họ biểu không nhà nước, thành ra nhà cửa họ trở nên có giá.

Hàng tạp hóa

Sau các việc bán các thứ ăn uống, người Tàu sinh nhai về nghề bán hàng tạp hóa nhiều hơn hết. Nghề này chia làm ba thứ: hàng ba-da, quán tạp hóa và tiệm “trạp-khô”.

Hàng họ, khách trú buôn ngay tại Sài Gòn. Khắp phố Bonard, George Guynemer la liệt những hàng ba-da của họ.

Thấy kiếm ăn phát đạt, khách trú lại mở thêm nhiều quán gỗ trên hè đường Chợ Cũ và ba mặt vây xung quanh Chợ Mới.

Đến tiệm “trạp-khô”.

Nó cũng là cửa hàng tạp hóa nhưng toàn vật cần dùng trong bếp nước, thường kiêm cả hủ tiếu, cà phê nữa. Nó án ngữ các ngã tư hầu hết khắp phố phường. Nó hiện ra cả trong những xóm nhà lá, tận hang cùng ngõ hẻm... Năng nhặt chặt bị, họ bán lẻ nên có khách mua suốt ngày. Họ đã khéo đón đường: khách hàng tiện chỗ mua, dù đắt hơn đôi chút

cũng được.

Các nhà buôn thường

Các nhà buôn thường của khách trú gồm các hiệu thuốc bắc, hiệu bán các thức ăn, đồ hộp, bán trái cây, bán chim...

Tiệm mua bán đồ cũ

Có nhiều thứ, tuy bày ở Tầm-tầm (ở phố Lagrandière) mà là thứ mới nguyên của các nhà buôn gửi bán.

Cả một dãy phố trước la-ga, đều là những hiệu lạc-soong khách trú, chuyên bán đồ cũ sau kèm theo đồ mới nữa.

Bởi kiếm ăn được nên hơn một năm nay, khách trú lại dọn thêm hai dãy “lạc-soong” bên ngoài Chợ Mới trên đường Espagne.

Gọi là “lạc-soong” nó gồm hết các thứ dùng lật vật trong nhà như chén, bát, soong, chảo và bàn ghế nữa.

Rồi đến tiệm chuyên môn mua bán nữ trang vàng bạc, các quần áo mới cũ.

Hàng bán thức ăn

Các “bar”, tiệm cà phê, cao lầu, hàng cơm của khách trú mọc như nấm đã phóng đại hai chữ ăn uống trên châu thành Sài Gòn.

Về người Nam ở Sài Gòn, tác giả viết:

“Xưa kia, người Nam ở Sài Gòn rất thưa thớt. Trăm công nghìn việc về thương mại, công nghệ, đều ở trong tay khách trú và Chà-và. Người Nam đa số chỉ là viên chức sở công hay sở tư, hoặc là đốc-tờ, thầy kiện. Đến hạng tư bản kinh doanh những sự nghiệp đồ sộ như mở Việt Nam ngân hàng, nhà máy làm xà-phòng, nhà máy gạo,... và ít người quý phái sang trọng ở dinh cơ tại Sài Gòn – hạng này như biệt lập hẳn ra.

Sau người dưới Lục tỉnh lên Sài Gòn mỗi ngày một đông.

Tới nay người Nam đã chế được lăm hóa phẩm và mở được nhiều ngôi hàng ba-da đương cạnh tranh với khách trú.

Cả trong cái “Sài Gòn ăn uống”, người Nam đã đứng chủ vài ba hiệu cà phê trung lưu, dọn quán cơm ngoài chợ. Những hàng quà “Sài Gòn đặc” bán rao khắp phố phường.

Đến công nghệ – trải qua mấy năm lúa bị sụt giá người Nam mới có khuynh hướng học nghề. Lại thêm nạn dân thầy dư dật quá dân chúng càng rõ giá trị của nghề nghiệp trước cảnh thất nghiệp của giới cạo giấy.

Người Nam thường học nghề thợ máy, thợ cạo, thợ may, thợ bạc – khéo nhất ba kỳ, còn những nghề khác ít ỏi lắm”.

Về người Trung ở Sài Gòn, tác giả viết:

“Giống như dân Bắc, người Trung ở Sài Gòn cũng làm công, buôn bán, mở công nghệ, lập hội,...

Trên thương trường, người Trung ít có tên tuổi lắm, thường bị lấn lộn với người Nam. Hàng hóa đều là buôn ngay tại Sài Gòn, sản vật Trung kỳ gửi vào không bao nhiêu.

Về công nghệ, người Trung dọn được nhiều hiệu may có danh tiếng trên đường d’Espagne và Amiral Courbet. Dân cư làm thợ giày, thợ mũ dầm, thợ cạo, thợ may dầm, hiếm lắm.

Hạng làm công gồm cả dân thầy, viết báo, dân thợ, kéo xe,... chung đụng lẫn lộn với người Nam, người Bắc”.

Về người Bắc ở Sài Gòn, tác giả viết:

“Hiện thời, cửa hàng người Bắc nhan nhản hầu hết khắp nơi. Những cửa hiệu lớn tập trung nhiều nhất trên phố Sabourain, phố Espagne.

Những hiệu bán buôn nhiều hơn bán lẻ, chiếm cả một góc phố Lagrandière gần Chợ Mới phần nhiều bán tuyết-so, tơ lụa, la-ghim.

Các cửa hàng thêu, đăng-ten đều ở phố Catinat, d’Ormay, Bonard và xa út trên đường Chasseloup-Laubat, trước nhà “sọc” tây, cũng có hiệu bán đăng-ten.

Đó là ngoài phố, còn trong chợ, hàng “la-ghim” chiếm đa số – rau cỏ phần nhiều buôn từ Đà Lạt vào.

Lại ba mặt vây xung quanh chợ Bến Thành, đều có quán guốc của người Bắc. Mới hơn một năm nay, đồng bào ta lại dựng thêm một dãy quán trên hè đường Espagne và Chợ Cũ và dọn một dãy hàng bên ngoài Chợ Mới, bán lẻ tơ lụa Hà Đông.

Hàng họ toàn là sản vật Bắc kỳ gửi vào. Thôi đủ thứ: từ đồ nữ

trang, the lụa, thuốc Lào đến cả... mắm tôm nữa.

The linh, nhất là lụa chạy lăm. Lụa Hà Đông đã thành tên được nổi tiếng gần xa. Cả đến the, lĩnh, xuyên, sau thấy chạy quá, chính khách trú ở Lục tỉnh lại phải về buôn. Hàng “tussor Tonkin” cũng hân hạnh được Chà-và và Bombay ra Bắc buôn cất.

... Kỹ nghệ, công nghệ người Bắc rất được hoan nghênh ở Sài Gòn và khắp Lục tỉnh nữa. Chưa có xưởng làm ngay trong Nam, đồ kỹ nghệ toàn làm sẵn ở ngoài Bắc gửi vào.

Hai hiệu bán đồ đồng rất lớn trên đường Espagne được cả khách du lịch ngoại quốc lưu ý đến.

Sơn Résistance (phố Charner), sơn Gecko (phố Lagrandière) bán chạy lăm, có nhiều hy vọng cạnh tranh được với sơn ngoại quốc.

Chiếu Phát Diệm, đồ thủy tinh Bắc Hà, ít chạy vì kém quảng cáo gần xa.

Một hiệu tên là “Au petit Hadong” mở gần Chợ Mới, vừa bán vừa quảng cáo nghề thủ công và sản vật Hà Đông.

Suốt một dãy phố Filippini, những hiệu làm và bán vòng hoa cườm mấy năm nay phát đạt.

Những cửa hiệu giày, hiệu thợ may đầm, hiệu va li, hiệu mũ, hiệu bán đồ gỗ, hầu hết là của người Bắc. Dọn lẩn lộn với dân Trung-Nam, với khách trú là những hiệu giặt, hiệu may quần áo tây, hiệu ảnh.

Người Bắc đi làm thuê làm mướn gồm có: hạng dân thấy thì công chức do nhà nước bổ vào, thầy ký tư sở, đứng bán hàng, viết báo... Dân lao động phần nhiều là thợ thuyền, bồi bếp, dân làm tàu, phu xe,...

Người Bắc trong cái “Sài Gòn ăn uống”

Về khu này, người Bắc mở được một hàng cơm với những món ăn “đặc xứ sở” và hai hàng cháo lòng, tiết canh trên Tân Định – Chợ Mới. Nhưng khách hàng mới toàn là người Bắc thôi, chưa quyến rũ nổi dân Trung Nam.

Đến phở thì toàn thắng, ngon lành khác xe hủ tiếu, nên nó phải lấy cái tên thật phân biệt “phở Bắc”.

Được sẵn cái đà của đội quân phở gánh ngày nay, các “lô-cốt xôi

chè” rải rác phố phường Sài Gòn, phát tài lắm. Xe tăng bán “kem bờ hồ” với nước đá bào đã có mười lăm chiếc. Bánh cuốn buổi sáng bán trước các tiệm cà phê và dạo cùng các phố.

Phụ thêm vào, người Bắc còn bán nem chả làm theo lối Sài Gòn.

Ngày thêm tiến bộ, ở đầu ngã tư hay gần các hãng buôn đã có những xe và quán phở Bắc bán kèm cà phê nữa. Lại có cả bún riêu, chám ta mới “cấp bến Sài Gòn”.

Chỉ đọc qua những đoạn trích dẫn trên, chúng ta cũng có thể hình dung được phần nào tình hình thương mại, công nghệ ở Sài Gòn trước năm 1941. Như tác giả đã thanh minh, viết cuốn sách này không có ý kỳ thị người ngoại kiều, mà chỉ cung cấp một “tài liệu sống”, nhằm thúc đẩy đồng bào ta hăng hái phấn đấu để xây dựng và phát triển nền thương mại và công nghệ nước nhà.

Người Hoa ở Sài Gòn

SƠN NAM

Chợ Lớn ngày nay là tên đất của khu vực quận 5, quận 6 gồm đa số người Hoa với sinh hoạt náo nhiệt ngày như đêm, bán buôn, bán lẻ. Thêm nhiều loại hàng hóa nửa giả nửa thật gọi đùa là nhẩn hiệu “Hồng Kông bên hông Chợ Lớn”. Lại còn đủ thú vui ăn chơi. Ngày nay, tình thế đã thay đổi, việc mua bán có nề nếp hơn. Vào Chợ Lớn, “Món gì cũng có, có tiền là có ngay”. Người qua lại tấp nập, không nhàn rỗi. Thấy nhiều người Hoa và người Việt tụ họp ở quán cà phê bình dân hoặc hiệu ăn sang trọng, chớ vội nghĩ rằng họ hưởng lạc thuần túy, chẳng qua là gặp nhau để thông báo về giá cả, tình hình cung cầu, biến động thị trường hoặc “gút lại công việc làm ăn nào đó”.

Chợ Lớn xưa được gọi là “xứ Sài Gòn”, nguồn gốc của tên đất Sài Gòn còn đang tranh luận, chưa ai đưa giả thiết đủ tính thuyết phục. Phải chăng hồi xưa, người bản địa sống nơi đất cao, rừng cây gòn, nay còn dấu ấn là Phú Lâm, nhưng điều chắc chắn là phía bắc vùng Chợ Lớn khá cao, người Việt dành xây cất chùa chiền, thí dụ như chùa Giác Lâm, chùa Cây Mai, chùa Gò. Từ giống đất này, chạy thẳng xuống vùng đồng bằng lại gặp khu vực thấp lè tè ăn xuống phía Nam, đến ngọn rạch Bến Nghé. Con rạch này ăn thông ra sông Sài Gòn. Ở Bến Nhà Rồng thuận lợi cho việc chở lúa gạo ra bến cảng.

Dân số ngày nay quá đông nhưng hơn 200 năm trước, vẫn còn vắng tanh. Căng lớn của Nam bộ ở cù lao Phố (Biên Hòa), nhằm thu mua lâm sản, như lộc nhung, ngà voi, gổ quý, tê giác... Khi Tây Sơn khởi

binh, truy nã chúa Nguyễn rồi đốt cù lao Phố thì thương gia người Hoa chạy xuống Chợ Lớn ngày nay để mua bán. Nguồn lợi là làm dịch vụ xay xát, xuất cảng lúa gạo và nông phẩm khác, đồng thời cung cấp nhu yếu phẩm xuống vùng đồng bằng sông Cửu Long đang trên đà phát triển mạnh. Từ năm 1777, lưu dân đến quá đông, nhờ đào kinh Bảo Định, Rạch Cát, và sau này thêm kinh Tàu Hủ nên việc vận chuyển hàng hóa trở nên dễ dàng hơn.

Thời nhà Nguyễn, giao lưu với nước Campuchia, thêm chính sách đón nhận tàu buôn nước ngoài thời Lê Văn Duyệt, Chợ Lớn càng phát triển. Vì vậy mãi đến nay người Hoa ở Chợ Lớn vẫn cúng vái dịp lễ giỗ Lê Văn Duyệt, xem họ Lê như vị thần tài của Sài Gòn.

Pháp đến, người Hoa lúc đầu lo ngại nhưng thực dân Pháp đành chấp nhận vai trò cần thiết của người Hoa vì họ đã tổ chức được hệ thống chân rết tận hang cùng ngõ hẻm vùng đồng bằng để bán nhu yếu phẩm và người Hoa sẽ thu mua lúa gạo để xuất cảng, cho người Pháp. Pháp vì thiếu thốn nên nhân nhượng dành cho người Hoa ở Chợ Lớn nhiều đặc quyền như tổ chức bang hội để tự quản lý. Người Hoa lập nhiều nhà "xec" (cercle), dạng Câu lạc bộ của từng nhóm thương gia, nào câu lạc bộ thương gia Quảng Đông, Phước Kiến, Sin-ga-po, mỗi đêm họ gặp nhau, cờ bạc, ăn chơi, đồng thời cũng để thông báo về giá cả thị trường. Người Hoa đã từng sống với Tây Phương trước ta, họ lấy vốn từ những ngân hàng người Anh ở Hương Cảng, Sin-ga-po để thiết lập những nhà máy xay xát có tầm cỡ quốc tế, nay còn dấu ấn ở Bình Tây, ở quận 6, loại máy to chạy sức nước, sau này lỗi thời. Đáng chú ý là với việc mở mang đồn điền cao su miền Đông Nam bộ, người Hoa lại làm giàu cũng nhờ dịch vụ cung cấp nhu yếu phẩm cho công nhân.

Thời chống Pháp, người Hoa làm giàu nhanh rồi thời chống Mỹ với những dịch vụ mở sòng bạc, nhập cảng hàng hóa để tồn trữ chờ cơ hội, mua bán phế phẩm sắt thép. Gần như họ nắm độc quyền về vải vóc, dịch vụ khách sạn, cao ốc, hiệu ăn, nơi khiêu vũ. Đã nảy sinh sau khi Pháp đến hai nhân vật quan trọng. Đó là Chú Hỏa (Hui Bon Hoa, Hoàng Trọng Huân) làm giàu nhờ nhà đất, phố xá, dịch vụ cầm đồ bình dân khắp Nam bộ, cơ ngơi hầy còn ở đường Phó Đức Chính. Lại còn Quách Đàm, lập ra chợ Bình Tây (Chợ Lớn mới), cả hai đều xuất thân nghèo túng, làm giàu nhờ dịch vụ; lúc ban đầu là thu mua da trâu, giấy vụn sắt vụn (gọi nôm na là mua bán ve chai).

Tuy sống ở khu vực gần như riêng biệt nhưng từ lâu, người Việt và người Hoa vẫn khăng khít trong việc làm ăn mua bán; lại giống nhau trên nét lớn về tín ngưỡng dân gian, đa thần, thờ Phật, thờ Quan Công, ăn Tết âm lịch, mừng 5 tháng 5 (Đoan Ngọ), Rằm tháng 7, Trung Thu. Người Hoa có vài mặt tích cực, cần nghiên cứu và đề cao:

- Hiếu khách, nhớ ơn bạn bè, đã mang ơn thì nhớ ơn rất bền lâu.

- Lấy chữ Tín làm đầu, đã hứa là giữ lời hứa mặc dầu bị thiệt thòi. Trả nợ đúng thời hạn, chấp nhận bị lỗ vốn khi hàng hóa sụt giá thình lình. Không thích dùng giấy tờ, giao kèo, hoặc kiện tụng đến cửa quan. Giải quyết êm thấm nội bộ là tốt nhất.

- Không tự ái vụn vặt vì lời ăn tiếng nói lúc xã giao. Giúp đỡ tận tình bạn bè.

- Gắn bó với người Việt trong giai đoạn chống thực dân. Thời Nguyễn Trung Trực, Thủ Khoa Huân, người Hoa ở Hội kín đã trợ giúp nghĩa quân, mặc dầu việc lớn không thành. Công nhân, lớp người nghèo thành thị người Hoa đã hưởng ứng những cuộc tranh đấu, khi vừa có Đảng, thời kháng Pháp, chống Mỹ. Nhiều người Hoa đã can đảm hưởng ứng, ở tù Chí Hòa, bị đày Côn Đảo. Ngày nay, những dịp lễ hội, người Hoa đóng góp lắm tiết mục độc đáo như múa lân, múa rồng, hoặc các môn cờ tướng, rèn luyện thể hình. Lòng từ thiện của người Hoa biểu hiện rõ rệt trong phong trào xóa đói giảm nghèo, quyên góp cứu trợ đồng bào khi thiên tai, lũ lụt.

Đạo chơi phía Chợ Lớn là sự khám phá đa dạng phong phú. Ta gặp nhiều di tích hàng đời thế kỷ, hoặc hơn. Ta gặp nhiều ngành nghề “mọn” nhưng làm giàu nhanh, thí dụ như bó chổi quét nhà, làm con heo bằng đất, đầu lân, làm dưa ăn cơm, làm dụng cụ móc tai. Bán với giá rẻ vô địch, cho thị trường rộng lớn, chưa kể đến nhang, đèn cây (nến), giấy vàng mã. Xem như “cò con”, nhưng có thể xây nhà lầu.

Vụ án Liên Việt ở Sài Gòn

TRẦN ĐÌNH VÂN

Giữa năm 1949, hoạt động của Mặt trận Liên Việt bị lộ, chủ tịch Mặt trận Liên Việt thành phố và một số đơn vị trong Mặt trận đều là trí thức, công chức bị bắt. Nơi in tờ báo của Mặt trận "Tổ quốc trên hết" bị cảnh sát khám xét, dụng cụ văn phòng cho Mặt trận bị phá vỡ. Thời gian này, Đoàn Thiếu nhi Việt Nam ở Sài Gòn cũng bị đàn áp, riêng nơi in báo và phát hành báo *Thiếu nhi* bị tịch thu mọi phương tiện. Một số nhân viên chuyên tổ chức viết bài, lưu hành báo bí mật trong các trường học, thu tiền báo sa lưới địch.

Địch dự định đưa 22 nhà trí thức ra tòa, gọi là "Vụ án Liên Việt"

Cuộc đấu tranh của các tầng lớp nhân dân chống lại vụ án diễn ra quyết liệt. Toàn thể trí thức Sài Gòn – Chợ Lớn hơn 300 vị đã ký tên vào bản kiến nghị gửi phái đoàn đại biểu các giới do Luật sư Nguyễn Hữu Thọ làm trưởng phái đoàn, cực lực phản đối vụ xử những nhà trí thức, công chức và yêu cầu phái đoàn nhân danh là đại diện cho các giới đồng bào, can thiệp gấp rút với nhà cầm quyền để đình chỉ vụ án.

Các giới đồng bào như công nhân, học sinh đều có thư gửi tới phái đoàn đòi hỏi ngăn chặn kịp thời vụ án xử các vị trong Mặt trận Liên Việt. Báo hàng ngày ở Sài Gòn hầu hết đứng về phía Liên Việt, thường xuyên đăng các thông báo của phái đoàn gửi các giới đồng bào, phản ánh đều đặn mọi hoạt động của phái đoàn, kể cả bình luận, xã luận ủng hộ chủ trương đoàn kết mọi người Việt Nam đấu tranh cho độc lập, tự do, và thống nhất Tổ quốc Việt Nam.

Báo *Thần Chung* ra ngày 15-3-1950, phỏng vấn nhà báo Phạm Hữu Hạnh, Chủ tịch Mặt trận Liên Việt Sài Gòn - Chợ Lớn "Trước ngày ra tòa, ông có cảm tưởng như thế nào?".

Vị Chủ tịch Mặt trận đã trả lời:

- Riêng tôi thì tôi rất cảm động trước tinh thần đoàn kết và sự ủng hộ của các giới. Tôi cảm thấy không cô độc và tôi vững lòng tin ở sự thắng lợi không riêng của tôi và các anh em khác mà là của tất cả đồng bào.

Sáng ngày 15-3-1950, dịch đưa 33 nhà trí thức ra tòa. Báo *Ánh Sáng* ngày 16-3-1950, tường thuật phiên tòa có đoạn như sau:

Chưa bao giờ người ta thấy dân chúng Việt Nam tụ họp đông đảo ở tòa án Sài Gòn như sáng bữa nay.

Mới 7 giờ sáng có hơn 2.000 người nhất là nam, nữ học sinh, kể đó là công chức, lao động, tư chức, bác sĩ, dược sĩ. Giờ phút càng qua số người càng thêm đông đảo, 8 giờ có trên 3.000 người.

Trong lúc đó nhà đương cục dàn lực lượng cảnh sát khắp các nẻo đường xung quanh tòa, cảnh binh Việt - Pháp - Miên, còn thám tử len lỏi khắp nơi. Trong tòa hiến binh Pháp võ trang đầy đủ canh gác nghiêm ngặt.

Đặc biệt tại phiên tòa này các tùy viên lãnh sự ngoại quốc cũng tới quan sát. Phiên tòa đã phải hoãn xử vì áp lực của các tầng lớp nhân dân quá mạnh. Mọi người chưa phải giải tán để phòng ra về rồi dịch lại tiếp tục xử. Cuối cùng trưởng phái đoàn đại biểu các giới, Luật sư Nguyễn Hữu Thọ phải đến và nói rõ nhà cầm quyền đã báo cho phái đoàn biết vụ án Liên Việt sẽ xử vào một thời gian khác, tới lúc đó mọi người mới vui vẻ ra về.

Trong thành ủy, phụ trách công tác trí thức vận là Luật sư Hoàng Quốc Tân, cháu nội của Khâm sai đại thần triều đình nhà Nguyễn Hoàng Cao Khải. Ông là Đảng viên Cộng sản Pháp, có vợ đầm, từ Pháp về theo tiếng gọi của Bác Hồ.

Ông đã giới thiệu Luật sư Nguyễn Hữu Thọ và một số nhà trí thức khác vào Đảng và trực tiếp chỉ đạo Luật sư Nguyễn Hữu Thọ trong những năm kháng chiến chống Pháp, đặc biệt khi có phái đoàn đại biểu các giới, một tổ chức công khai của Đảng do Luật sư Nguyễn Hữu Thọ

làm trưởng phái đoàn. Phái đoàn chính là Mặt trận Liên Việt lợi dụng thể hợp pháp hoạt động công khai. Luật sư Nguyễn Hữu Thọ vẫn hành nghề thầy cãi, có văn phòng luật sư ở 152 đường Charles de Gaulle (trước dinh Độc Lập hiện nay), đây cũng chính là nơi hội họp công khai của phái đoàn đại biểu các giới, đồng bào các giới tiếp xúc với phái đoàn đều đến đây, dân coi như trụ sở của phái đoàn.

Về vụ án Liên Việt còn gọi là vụ án trí thức, báo *Thần Chung* ra ngày 14-3-1950 đã phỏng vấn trưởng phái đoàn các giới, Luật sư Nguyễn Hữu Thọ. Bài phỏng vấn được đăng trang trọng tên đầu trang nhất.

Hỏi: Xin ông vui lòng cho biết ý kiến của ông đối với vụ án trí thức và công chức sắp bị tòa án binh xử ngày 15 này?

- Theo tôi và chắc chắn theo đa số đồng bào Việt Nam vụ án đó rất vô lý. Góp sức để tranh thủ độc lập cho quê hương tự do, cho đồng bào không phải là một tội mà là một bốn phần, hơn nữa là một danh dự. Kể có tội chính là những người không làm gì để phụng sự dân tộc mình.

Lại nữa, vụ án đó rất mâu thuẫn. Trong lúc mà người ta không ngớt tuyên bố rằng Việt Nam đã độc lập, các nhà ái quốc Việt Nam vẫn tiếp tục bị đem ra xử hoặc bị giam cầm.

Hỏi: Ông nghĩ thế nào nếu các nhà trí thức và các công chức đó thay vì bị đem ra tòa án binh, được đem ra trước một tòa án Việt Nam?

- Người Việt Nam nào thật yêu nước và phụng sự quyền lợi của đồng bào thì không lý đi xử và kết án những người đồng loại ái quốc.

Hỏi: Vậy theo ý ông, vụ án trí thức và công chức Việt Nam đó sẽ ra sao?

- Nếu người ta thấy chỗ vô lý và mâu thuẫn mà tôi vừa vạch ra ở trên, người ta sẽ không xử các nhà trí thức và công chức ái quốc đó. Và không chỉ có mỗi một vụ án đó thôi, còn bao nhiêu vụ án tương tự như thế. Còn nhiều đồng bào khác phải chịu cảnh bắt bớ và tù đầy khi mà họ chỉ tham gia một phong trào giải phóng đã có từ lâu.

Người ta bảo rằng những người ái quốc Việt Nam “hành động có hại cho an ninh quốc gia”. Quốc gia nào? Quốc gia Pháp ư? Chúng ta đang sống trên lãnh thổ của chúng ta chứ đâu phải trên lãnh thổ Pháp. Quốc gia Việt Nam ư? Giải phóng quốc gia đâu có nghĩa là xâm phạm an ninh của quốc gia.

Hỏi: Thưa ông, nếu người ta cứ đem vụ này ra xử.

- Dân chúng đã tỏ sự phẫn uất của họ nhân dịp vụ án này sẽ đem ra xử.

Dư luận ngoại quốc cũng sẽ chú ý đến sự mâu thuẫn giữa vụ án này và "nền độc lập" của Việt Nam.

Rất đáng chú ý là cũng trên trang nhất bên cạnh bài phỏng vấn của ông trưởng phái đoàn các giới Nguyễn Hữu Thọ, có bài xã luận *Một đặc điểm của chế độ thuộc địa*.

Một đoạn như sau:

Dẫu sao dư luận quần chúng cũng đã xôn xao lắm rồi. Người ta nghe các đoàn thể lên tiếng phản đối. Nhưng phản đối vụ án này không chỉ vì một lẽ những "phạm nhân" ấy là trí thức hay công chức. Nói rõ ra thì dư luận quần chúng không muốn thấy tất cả những người đã đòi hỏi cho nước nhà được độc lập hoàn toàn phải bị coi như kẻ sát nhân, cho dẫu người ái quốc ấy có thuộc giới nào cũng vậy.

Cho nên dân chúng cũng phản đối luôn cả những vụ án mà "thương nước" bị coi như một tội trạng vì trong 80 năm qua, một đặc điểm của chế độ thuộc địa là việc kết án những công dân đã đấu tranh cho nền độc lập của nước nhà.

Thời gian này, các nhà trí thức và công chức tham gia Mặt trận Liên Việt bị bắt giữa năm 1949 và ra tòa án binh tháng 3-1950. Biên giới phía Bắc chưa được giải phóng, ta vẫn đang trong vòng vây, khó khăn vô vàn.

Giữa sào huyệt sâu thẳm của địch là Sài Gòn - Chợ Lớn, dựa vào khối đại đoàn kết toàn dân, dựa vào Mặt trận Liên Việt, Đảng đã tận dụng mọi hình thức đánh địch dù hoàn toàn tay trắng, công khai vạch bộ mặt bịp bợm, độc lập giả hiệu của kẻ thù và đề cao chính nghĩa của kháng chiến.

Báo chí Sài Gòn xưa

SƠN NAM

Ở Sài Gòn, trong dân gian, quan niệm về báo chí và văn học ngày xưa rất mơ hồ; xưa là thời người Pháp đến, cuối thế kỷ XIX. Trước tiên là bản tin, chữ Pháp, do quân đội Pháp phát hành, nhằm cung cấp tin chiến sự, luật lệ vừa ban hành, sự chuyển các công chức. Báo đầu tiên, xưng là báo của Nhà nước thuộc địa bày ra, viết chữ Quốc ngữ, do Dinh Thượng Thơ ấn hành, dinh này có chức năng như ở Sở Nội vụ. Người Pháp làm chủ biên, nhưng trong thực tế giao cho người Việt, đầu tiên là Trương Vĩnh Ký. Viết báo là một nghề, có thể dạy được, Trương Vĩnh Ký trong buổi đầu đã thông báo cho các giáo viên, các viên thông ngôn soạn tin tức, theo kiểu học sinh viết bài Tác Văn ở nhà trường: sự việc gì, xảy ra ở đâu, ngày nào, nguyên do, kết luận như thế nào, để giáo dục người dân. Đó là công báo, phát hành cho các công sở, phổ biến hạn hẹp, đường bộ chưa phát triển, chưa có ô tô. Tàu thủy chỉ chạy ở những tuyến theo sông lớn, tin tức chẳng có gì nhiều. Vấn đề phát hành chưa đặt ra, nhà in tuy tối tân thời bấy giờ nhưng máy và chữ đều nhập từ Pháp, con chữ hạn chế vì chữ Quốc ngữ có những dấu mà chữ Pháp không có. Nhà in chữ Quốc ngữ đầu tiên nay hãy còn, thành lập từ năm 1864, khi 3 tỉnh miền Tây chưa mất! Nhà in chữ Pháp đầu tiên gọi là Nhà in Nhà nước (Imprimerie du Gouvernement) mặt bằng hãy còn, đường Hai Bà Trưng, đối diện với bên hông Bưu Điện (nay của Bộ Nông nghiệp). Riêng nhà in của người Việt, với công nhân Việt hãy còn được họ đạo Tân Định bảo lưu, bên trong khuôn viên nhà thờ Tân Định (ghi rõ từ năm 1864), ngày nay trông khiêm tốn nhưng đã hơn 130 năm. Buổi đầu, nhà in Tân Định in kinh sách đạo Thiên Chúa, sau cho ra báo *Nam Kỳ Địa Phận* hồi đầu thế kỷ. Báo này là tư liệu vô cùng quý

giá, có bài tường thuật về những chuyến máy bay đầu tiên ở Sài Gòn, hoặc vụ khởi nghĩa, vụ xử bắn Phong trào Phan Xích Long, lời lẽ hồn nhiên. Lại đăng những bài thơ, bài văn, sáng hoặc phóng tác theo truyện Tây phương. Ngay trong *Gia Định báo* hồi cuối thế kỷ thứ XIX, vẫn đăng những bài thơ, sưu tầm văn chương Việt Nam, ghi những chuyện về phong tục lăm khi dợt về mê tín. Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của chủ biên *Gia Định báo*, vẫn mặc khăn đóng áo dài, tuy giỏi Tây học nhưng vẫn gìn giữ luân lý cổ truyền của người Việt, lại dạy những cách ngôn ngữ Hán cho những người chỉ biết chữ Quốc ngữ! Ta thấy ngay từ buổi đầu, cuối thế kỷ thứ XIX, văn hoá Việt Nam vẫn có cơ sở vững chắc ở đất Đồng Nai – Bến Nghé, khó và không bao giờ đồng hoá với văn hoá Pháp được, về cơ bản. *Truyện Kiều*, *Lục Vân Tiên* được giới thiệu khá sớm qua chữ Quốc ngữ. Sau này, khi tuồng cải lương vừa ra đời, vẫn là đưa lên sân khấu *Truyện Kiều* và *Lục Vân Tiên*.

Tin tức thiếu thốn, phương tiện thông tin, liên lạc từ Sài Gòn đến các tỉnh lỵ còn hạn chế, thêm óc hoài cổ của người ở Nam bộ nên báo chí buổi đầu vẫn nặng nề văn chương thi phú. Và mãi đến ngày nay (điều đáng chú ý). *Nông Cổ Mìn Đàm* do Lương Khắc Ninh chủ biên dành quá nhiều chỗ cho truyện Tàu dịch ra Quốc ngữ, thêm những bài bát cú, tứ cú, xương họa, theo thời trang, lấy vần “xô, cô, vô, ô, rô”, “thằng, ăn, mắng, nhẩn rảnh”, hoặc “ôi, thôi, rồi, nôi, xôi”, “không, chồng, trông, bông, lông”... Thêm những bài phát biểu ý kiến về chấn hưng nông nghiệp, thương nghiệp cho kịp với người Hoa, người Pháp. Năm 1907, trên báo *Lục Tỉnh Tân Văn*, Trần Chánh Chiếu rất có nhiệt tâm với phong trào Duy Tân, (trong Nam gọi Minh Tân, theo nghĩa “Minh Đức, Tân Dân” ký húy niên hiệu vua Duy Tân) để bày ra thể loại “tiểu thuyết”. Nhưng đây là tiểu luận, chính luận, gom lại in ra quyển “Minh Tân tiểu thuyết” nhằm kêu gọi Duy Tân, sửa đổi nếp suy nghĩ đã cũ. Loại sáng tác, hư cấu, bấy giờ gọi là loại “đặt để”.

Có thể nói báo chí ở Sài Gòn được canh tân từ sau năm 1930, với Trương Duy Toàn, rồi Diệp Văn Kỳ, Phan Văn Thiết, các vị này có Tây học, phỏng theo mô hình báo chữ Pháp để vận dụng vào báo Việt ngữ. Báo vẫn dành chỗ đăng truyện ngắn, bài khảo cứu lịch sử, danh nhân nước nhà, thêm phần tin về Thể thao trong nước, thế giới. Vẫn lưu ý đến chuyện của Việt kiều bên Pháp và tin tức, chuyện lạ về hai nước láng giềng Campuchia và Lào. Phong trào Mặt trận bình dân thổi làn gió mới, mãnh liệt, đem sinh lực cho báo giới Sài Gòn và cả nước. Báo

chí góp phần tích cực chống thực dân, được độc giả theo dõi, uy tín của ký giả được nâng lên, và thừa lúc này, những ký giả phản động cũng bày thái độ “mị dân” dễ bị độc giả phát hiện. Sự cộng tác của nhiều nhà báo ở Bắc, ở Trung vào Sài Gòn rất đáng kể, đem lại sự trong sáng cho tiếng Việt, hoặc gửi bài vào Sài Gòn đăng tải (trường hợp Vũ Trọng Phụng, Á Nam Trần Tuấn Khải...). Vào Nam, đáng kể là Phan Khôi, Đào Trinh Nhất, Bùi Thế Mỹ, Tùng Lâm, lại có Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu. Tôi kể không hết.

Những nhà yêu nước đã làm báo, đáng ghi vào danh mục riêng, trường hợp của Nguyễn An Ninh, Nguyễn Văn Tạo, Nguyễn Văn Nguyễn...

Nhà văn, nhà báo gặp gỡ nhau, thân thiết. Nhà văn, nhà thơ dựa vào nhà báo để cải thiện đời sống, tiếp cận với thực tế. Báo chí mà thiếu văn và thơ thì trông vô vị (nhất là những lúc thiếu tin tức). Đối với người Sài Gòn, báo mà thiếu những mục về văn, thơ, hoặc sưu tầm về thắng cảnh, cổ tích nước nhà thì chẳng khác nào bữa cơm hàng ngày mà thiếu đĩa cá kho, thịt kho! Báo Xuân là nét đặc trưng của báo chí Sài Gòn, thời xưa? Dịp để anh em cùng nhau tập hợp, cải thiện đời sống hàng ngày Tết. Báo chí cũng góp phần giới thiệu vài nhà văn, nhà thơ. Hàn Mặc Tử sớm nổi danh, thêm hứng thú sáng tác là nhờ được báo Sài Gòn của ông Bút Trà tạo cho mảnh đất riêng để tha hồ đăng tải, ở mục Văn Chương, Phi Vân, Phi Bằng xuất thân là nhà văn, nhưng rất lỗi lạc trong nghề báo, cũng như Nam Đình, Hồ Biểu Chánh. Ông Hồ Biểu Chánh đã đăng tiểu thuyết từng kỳ trên báo, và làm báo không mấy thành công.

Giá bán báo (báo thông tin) ở Sài Gòn xưa lấy giá của một ly cà phê bình dân làm chuẩn. Mỗi sáng, người đạp xích lô có thể mua báo đọc, khi uống cà phê. Làm báo là nghệ thuật quản lý, vì tòa soạn báo giống như một xí nghiệp, nuôi sống công nhân, người bán báo, ngoài số ký giả, nhà văn. Đồng bào ngày nay vẫn quen gọi chung “nhà văn nhà báo”, thời trước 1975, người viết văn từng cộng tác với báo vẫn là đoàn viên của “Nghịệp đoàn ký giả”, vui buồn có nhau. Người chủ báo lãnh trách nhiệm nặng nề, vừa quản lý vốn liếng, thu chi và cũng là người quản lý về nội dung.

Ngày nay có Đài Phát thanh, Đài Truyền hình nhưng vai trò của báo chí không hề suy giảm.

Báo chí vùng địch tạm chiếm ở Sài Gòn đã có vai trò quan trọng thời chống Pháp, chống Mỹ.

Cuộc đấu xảo đầu tiên ở Sài Gòn

ĐỖ VĂN ANH

Có thể nói đây là cuộc đấu xảo (nay gọi là triển lãm) đầu tiên ở Việt Nam, trước cuộc đấu xảo đầu tiên nổi tiếng ở Hà Nội, năm 1902 những 36 năm, trong một tình hình chính trị, quân sự tại Nam kỳ nói chung và Sài Gòn nói riêng không mấy thuận lợi cho người Pháp.

Như chúng ta biết, cuộc đấu xảo được tổ chức trong lúc soái phủ Pháp ở Nam kỳ bấy giờ đang lo mở mang kinh tế tại ba tỉnh miền Đông mà họ đã chiếm được với Hoa ước 5-6-1862, và vừa mới thử phào khi chanh phủ Pháp điện báo cho Thống đốc Nam kỳ không chuẩn y hiệp ước Aubaret (29-1-1865), giúp cho tham vọng chiếm luôn ba tỉnh miền Tây (Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên) của họ có cơ may thành công mặc dù đang bị nghĩa quân đánh phá khắp nơi.

Trong năm mở đầu cuộc đấu xảo, Pháp quân buộc phải mở cuộc hành quân vào Đồng Tháp Mười để tiêu diệt tổng thành dinh của Thiên Hộ Dương (15 – 17/4/1866), và ngay tại Sài Gòn nghĩa quân đánh cứ điểm Thuận Kiều, cách Sài Gòn 12 km, địch hoảng sợ phải bắn súng lớn báo động nghĩa quân đang tiến sát ngưỡng cửa Sài Gòn làm Pháp quân phải ban hành những biện pháp phòng thủ khẩn cấp và nghiêm trong đến nỗi bệnh nhân nào có thể cầm súng được sẽ gửi đến đồn chiến đấu trong y phục bệnh viện (Thomazi, tr.93).

Như vậy ta mới thấy mục đích cuộc đấu xảo này là muốn khuếch trương nông nghiệp và công nghệ trong xứ giúp họ nhanh chóng đủ sức tự cung phụng, không làm tốn hao công quỹ chánh quốc và gián tiếp trả lời cho phái người ở Pháp đề xướng việc rút quân, trả đất.

Vốn không quên kết hợp các ngày lễ kỷ niệm với các chiến thắng

quang vinh của họ, ngày khai mạc cuộc đấu xảo, 25-2-1866, được người Pháp ở Sài Gòn cố ý chọn cho nó trùng hợp với ngày mà liên quân Pháp – Tây Ban Nha dưới quyền chỉ huy của thủy sư Đô đốc Charner, đánh chiếm đồn Kỳ Hòa, cũng như sau đó họ dựng tượng thủy sư Đô đốc Rigault Genouilly đứng 20 năm sau ngày R. de Genouilly chiếm thành Sài Gòn (17-2-1859 – 17-2-1879).

Dựa vào bờ rạch Thị Nghè, quay mặt ra đường Chasseloup – Laubat (nay là Nguyễn Thị Minh Khai), một con đường có trước khi người Pháp đến và bị cắt ở chính giữa thành Minh Mạng (1835), một dãy nhà cây lợp ngói làm kho khí cụ của sở thủy quân, được trang hoàng thanh nhã để tạm dùng làm trường đấu xảo. Chỗ này thuộc về Thảo cầm viên hiện nay và phía sau Bảo tàng lịch sử Việt Nam, TP Hồ Chí Minh (trước là Musée Blanchard de la Brosse).

Đầu mặt với dãy nhà ấy là một gian trại lá nhốt thú vật đem đấu xảo. Chính giữa là một sân rộng trưng bày mấy móc chó từ Pháp sang. Một con đường nhỏ giữa hai hàng cờ, nối liền nhà đấu xảo với một khán đài cao có treo hoa kết lá dùng làm nơi cử hành lễ phát thưởng.

Buổi sớm mai ngày 25 tháng 2, sau khi Thống đốc Nam kỳ Lagrandière, long trọng khai mạc trường đấu xảo, công chúng vào xem nơi trưng bày, một căn nhà chánh ba gian rức rỡ cờ và biển có huy hiệu của Hoàng đế Napoléon đệ tam.

Thổ sản trong xứ không thiếu món nào, trên các bàn hình trái xoan, hai mươi bốn thứ gạo, ngô (bắp), mía, bạch đậu khấu, quế, trầm, đậu xanh Bà Rịa, bông vải Mỹ Tho, tơ sống Biên Hòa, hạt tiêu và huyền Hà Tiên, hàng vải Chợ Lớn, bàn ghế cẩu xà cừ, đồ ngà, sứ, sừng, da thuộc, nước mắm, đường, mật ong, thuốc lá... Mỗi vật đều có kê giá bằng chữ Pháp và chữ Hán. Giữa nhà là một cái bàn lớn đầy đồ đồng và vật quý làm bên Pháp, tiêu biểu cho công nghiệp của chánh quốc.

Phía ngoài, nơi trại thú vật thì đủ loại. Giữa sân thì máy xay lúa, tĩa bông vải, lọc đường, ép dầu chạy ầm ầm suốt ngày cho công chúng xem. Tất cả có hơn 500 người mang đến hơn 700 món để trưng bày và dự đấu.

Cuộc đấu xảo bế mạc ngày 3-3-1866, và hôm sau là lễ phát thưởng tại khán đài nói ở trên, trông rất nguy nga nhờ năm vòng cung tuyệt đẹp làm bằng hoa lá ở mặt tiền. Tham dự cuộc lễ có các nhân vật Pháp

– Nam, đặc biệt có mấy vị Hoàng thân Cao Miên, quan kinh lược Phan Thanh Giản ba tỉnh miền Tây và các quan của ba tỉnh này.

Cuộc đấu xảo theo những người đương thời, đã thành công. Những sản phẩm thủ công mỹ nghệ cho thấy người dân Việt Nam đã sẵn có một nền mỹ thuật khá cao. Các sản vật nông nghiệp khá dồi dào, sức sản xuất mạnh mẽ một khi có điều kiện hóa bình. Riêng đối với người dân, cuộc đấu xảo này là một dịp để họ trông thấy những sản vật trong xứ sẵn có từ lâu, cũng như những món đồ công nghiệp Pháp chế tạo, làm quen với những tiến bộ về nông nghiệp và công nghiệp.

Chùa Bà Chợ Lớn

PHAN AN

Ở thành phố Hồ Chí Minh, hiện có 3 ngôi chùa của người Hoa được gọi là “Chùa Bà”, nhưng lớn hơn hết là Chùa Bà ở Chợ Lớn, tọa lạc tại số 710 đường Nguyễn Trãi, quận 5.

“Chùa Bà” là cách gọi quen thuộc của người Việt đối với các cơ sở tín ngưỡng của người Hoa thờ cúng bà Thiên Hậu. Người Hoa gọi Chùa Bà là “Phò miếu”, còn tên chữ là “Thiên hậu miếu”.

Thiên Hậu là một nhân vật huyền thoại trong lịch sử Trung Hoa dưới triều Tống. Bà sinh ngày 23 tháng ba (âm lịch) năm 960 và mất ngày 19 tháng hai (âm lịch) năm 987. Bà là con út trong một gia đình buôn bán, cha và anh Bà thường qua lại giao thương trên biển. Bà có tài tiên đoán các sự việc, nhất là biết trước được các tai nạn thuyền bè. Vì vậy có lần, nhờ pháp thuật Bà đã cứu sống người anh trai bị nạn giữa biển khơi. Sau khi mất, Bà vẫn thường hiển hiện cứu giúp những người bị đắm thuyền, trong đó có không ít các sứ bộ và thuyền buôn của nhà vua. Các Hoàng đế Trung Hoa từ thời Tống về sau đã phong tặng Bà nhiều danh vị cao quý. Đời Thanh, Bà được phong là “Thiên Hậu thánh mẫu”. Những người đi biển thờ cúng Bà như một vị thần cứu mạng.

Đến miền Nam, tìm vùng đất sống, những di dân người Hoa đã vượt qua một cuộc hành trình đầy gian nan trên biển đông. Cặp bến yên ổn, những người Hoa tin rằng có sự phù hộ của Bà, và họ lập miếu thờ cúng Bà, gọi Bà là “A Phò” (Đức Bà).

Chùa Bà Chợ Lớn được xây dựng từ năm 1760, do một nhóm người Hoa Quảng Đông cùng chung sức, chung tiền. Đó là những người Hoa ở huyện Tuệ Thành Quảng Đông, nên bên cạnh chùa còn có “Tuệ Thành

Hội quán” là một tổ chức bang hội của người Hoa trước đây. Theo những ghi chép trong các bia còn giữ ở chùa, thì từ khi xây dựng đến nay chùa đã qua 5 lần trùng tu lớn vào các năm 1800, 1842, 1890 và 1910.

Chùa Bà Chợ Lớn được xây dựng theo những kiến trúc tín ngưỡng, tôn giáo Trung Hoa quen thuộc: hình chữ “Quốc” với các dãy nhà bao quanh thành hình vuông và 3 dãy nhà ở giữa, tạo thành tiền điện, trung điện và chính điện. Giữa các dãy nhà chính có một khoảng trống gọi là “thiên tỉnh” (giếng trời). Nhờ có “Thiên tỉnh” đã tạo cho không gian chùa thoáng đạt và đủ ánh sáng cho hậu cung và có chỗ thoát khói của trầm, hương được đốt khi cúng lễ đông người.

Ngay từ gian tiền điện, sau cửa ra vào được sơn thiếp có hai trang thờ Ông Bổn được người Hoa Quảng Đông xem là vị thần cai quản địa phương và bàn thờ thần gác cửa là “Môn quan Vương Tả”. Hai vị thần này lo việc canh giữ bảo vệ ngôi miếu Thiên Hậu. Trung điện cách tiền điện bởi “thiên tỉnh”, là nơi đặt một chuông đồng lớn có ghi niên đại “Đạo Quang thập niên” (1830). Ở trung điện ở giữa đặt bộ lư Pháp lam cũng có niên đại năm 1830. Ở trung điện còn để một Kiệu lớn sơn son thiếp vàng lộng lẫy dùng rước tượng Bà vào ngày vía. Bên cạnh đó là một chiếc thuyền rồng cũng sơn son thiếp vàng, chạm trổ các hình nhân, cũng sẽ được rước theo kiệu trong những ngày lễ hội.

Bà Thiên Hậu được thờ ở gian giữa chính điện với ba bàn thờ cúng 3 pho tượng từ nhỏ đến lớn kể từ bên ngoài vào. Pho tượng Bà lớn nhất ở gần sát vách có chiều cao khoảng một mét được tạc từ một khối gỗ nguyên. Được biết pho tượng này có từ khá lâu, trước khi xây chùa, vốn được thờ ở Biên Hòa và đến năm 1836 mới đi về Chùa Bà Chợ Lớn. Hai pho tượng còn lại bằng cốt giấy sơn màu. Các pho tượng được khoác các bộ áo thêu lộng lẫy màu sắc đỏ vàng rực rỡ. Tất cả điện thờ Bà được gọi là “Thiên Hậu cung” ghi rõ trên bức hoành phi, cùng một tấm vải đỏ chữ vàng thêu kim tuyến dòng chữ “Thiên Hậu thánh mẫu”. Trước điện có bàn dài để chưng bày lễ vật dâng cúng.

Cùng phối tự trong chùa Bà Chợ Lớn còn có nhiều bàn thờ thần thánh khác như: Long mẫu nương nương; Mẹ Thai sinh là những vị nữ thần giúp cho phụ nữ người Hoa trong việc sinh sản và nuôi dạy con cái; Quan Công là một nhân vật lịch sử được tôn sùng với các đức tính nhân, nghĩa, trí, tín, dũng; Quan Thế âm là vị Phật được người Hoa tin tưởng có khả năng cứu rỗi, thần Tài... Đặc biệt bên cạnh bàn thờ Long mẫu

nướng nướng có một tủ kính trưng bày một văn bản quân lệnh của tướng Ariés ký tên ban hành năm 1860, cấm các binh sĩ Tây Ban Nha và Pháp xâm phạm ngôi chùa.

Nghệ thuật kiến trúc điêu khắc và trang trí Chùa Bà Chợ Lớn khá đặc sắc thể hiện qua các tượng tròn, phù điêu dày đặc từ trên nóc chùa, mái chùa cho đến các bàn thờ, vách tường... Hình tượng những con vật "tứ linh" (Long, Lân, Quy, Phụng), bát tiên, các nhân vật trong lịch sử Trung Hoa... được nghệ nhân thể hiện khá sinh động, sắc nét và gần gũi với đời thường dù là nơi chốn tôn nghiêm. Mặc dù nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc đậm màu sắc Trung Hoa, nhưng vẫn có thể nhận thấy ít nhiều ảnh hưởng với văn hóa của các dân tộc anh em ở Việt Nam, nơi người Hoa định cư và sinh sống. Một số hình tượng hoa lá, rồng phượng được chạm lõng của Chùa Bà là một trong những nghệ thuật điêu khắc quen thuộc ở các đình chùa Nam bộ. Có khả năng trong quá trình xây dựng và trùng tu Chùa Bà Chợ Lớn, có sự tham gia của những nghệ nhân người Việt ở miền Nam.

Chùa Bà Chợ Lớn hàng ngày vẫn đón nhận những người đến cúng lễ khá đông. Nhưng đông hơn là vào các ngày mừng một và rằm hàng tháng, các ngày lễ Tết trong năm của người Hoa như Tết Nguyên đán, Nguyên tiêu (rằm tháng giêng), Thanh Minh (tháng ba), Đuan ngo (mùng 5 tháng 5 âm lịch)... Riêng ngày vía Bà 23 tháng ba (âm lịch) được xem là ngày hội chính của Chùa Bà.

Vào ngày này bà con người Hoa, người Việt đến cúng lễ Bà rất đông. Ngay từ đêm hôm trước tại chùa đã cử hành lễ tắm Bà. Những người phụ nữ Hoa trong Hội Chùa dùng khăn ướt lau mặt, lau mình tượng Bà. Sau đó là lễ thay áo cho Bà, người ta chọn một chiếc áo đẹp nhất trong số áo của những người đem hiến tặng Bà và thay chiếc áo cũ. Sáng ngày 23 mọi người lại tổ chức lễ rước Bà. Tượng Bà được đặt vào kiệu do các thanh niên nam nữ ăn mặc đẹp đẽ rước Bà đi theo các đường phố quanh chùa. Theo sau kiệu Bà có thuyền rồng, các tấm bảng đỏ ghi tên các vị thần được thờ phụng trong chùa do những phụ nữ người Hoa có tuổi dương cao. Theo đoàn rước Bà có các đội múa lân, múa sư, múa rồng, các đội nhạc dân tộc vừa đi vừa biểu diễn múa hát tạo nên một quang cảnh náo nhiệt trong khu phố đông người Hoa...

Chùa Bà Chợ Lớn là một ngôi chùa cổ kính của thành phố, là một di tích văn hóa lịch sử đã được Nhà nước công nhận và xếp hạng. Đó

cũng là niềm tự hào của bà con người Hoa, đã góp phần làm phong phú cho nền văn hóa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Món ăn Huế ở Sài Gòn

NGUYỄN GIAO THỦY

Sài Gòn thỉnh thoảng có những buổi chiều không mưa, gió đầy và bầu trời âm u gợi nhớ đến một chiều thu xứ Huế. Cái thời tiết dễ làm mềm lòng người. Những lúc ấy, khi nghe gió chiều lao xao trên các hàng cây, giá như có thêm người bạn cũ, thì không thể không nghĩ đến việc đi tìm lại chút hương vị ngày xưa qua các món ăn Huế.

Giữa Sài Gòn nhộn nhịp, người miền Trung, nhất là người Huế xa quê, vẫn có thể thỏa lòng hoài niệm trong các món ăn Huế mặn mà và cay xé. Nhớ những chiều mưa xứ Huế lê thê, khép một vạt áo choàng, tạt vào bánh khoái Lạc Thiên ngoài cửa Thượng Tứ ư? Ngay ở thành phố phương Nam này, bạn có thể đến với bánh khoái Ngự Bình. Từ ngã Sài Gòn về Tân Sơn Nhất, vừa qua khỏi cầu Công Lý cũ, ngay bên tay phải, rẽ lối nhỏ dẫn vào một khu cư xá, Ngự Bình ở đó. Thanh lịch theo đúng phong cách Huế (Hai ông bà chủ quán và đám con cháu phục vụ vẫn cho thực khách nghe cái giọng rặt Huế). Thanh lịch từ cách bài trí của gian phòng với những tranh sơn mài Ngự Tiểu Canh Mục, Mai Lan Cúc Trúc, đến cách bưng thức ăn trong những chiếc khay, chiếc mâm – tuy không phải là mâm đồng – với chén đĩa tinh tươm và đẹp đẽ. Thanh lịch trong cả cách xếp các lát chuối chát, dưa leo, khế được xắt mỏng tinh vi. Món bánh khoái ở đây ngon không thua bánh khoái Lạc Thiên – Thượng Tứ của chốn cố đô. Bánh khoái ngon nhờ nước tương. Vẫn chế biến từ tương nhưng nhờ gia vị từ da heo, mỡ, đậu phụng... khiến miếng bánh khoái trở nên thơm ngon hơn, mặn mà hương vị Huế trên đầu lưỡi người thực khách nhớ quê. Còn đối với người chưa từng sống ở Huế, thì đã có cái ngon của lần đầu làm quen với món ăn đặc Huế này. Nó đặc Huế, vì nó không giống với bánh xèo của các vùng đất khác. Chỉ nhỏ độ

một phần tư cái bánh xèo, song từ độ giòn đến nhân nhĩ bên trong đều nhiều hơn. Nhưng bánh khoái không nên ăn nhiều. Chỉ độ hai cái là vừa đủ, đừng vì ngon miệng mà ăn nhiều, hãy để cái cảm giác thòm thòm vẫn còn trong bạn khi chưa rời quán ra về. Ngoài bánh khoái, ở Ngự Bình còn có đủ các món Huế chính hiệu khác: bánh xèo (nhụy tôm, ăn kèm với chả lợn); bánh ướt (nhân tôm); bánh ướt thịt nướng và cả tô bún bò Huế với nước màu đỏ cả tô, cộng thêm những lá ớt xắt làm cay xé miệng người Nam vốn ít ăn cay, nhưng lại làm khoái khẩu người Huế xa quê khi họ vốn vẫn được coi là người Việt gốc ớt. Nhưng tô “bún bò Huế” ở Sài Gòn được bán khắp nơi, nhưng thường ngọt quá, nên giảm mất chất Huế; vì vậy muốn tìm lại tô bún mù Rớt của xóm Ngự Viên đất cố đô, nơi Nguyễn Bình đã từng phải thốt lên “ở Ngự Viên mà nhớ Ngự Viên”, thì quả thật là khó. Còn nếu lại cầu kỳ muốn tìm tô bún giò Huế trong những đôi quang gánh bốc khói của các o bán bún sáng tinh mơ rời những ngôi nhà vườn ở xóm An Cựu thì quả là vô phương, vì không có ở đâu có tô bún giò heo lại có điểm thêm mấy miếng cua ráy, mà ai đã một lần được ăn nhất là lại ăn trong thời hoa niên, cái thời mà món ăn nào cũng thấy ngon, lại có thể quên được.

Tôi có anh bạn học người Huế, là một luật sư nổi tiếng ở Mỹ, vẫn thường viết thư về than là nhớ bánh xèo ở chân núi Ngự Bình, và nhớ tô bún o Rớt. Ở Mỹ bây giờ có thể tha hồ tìm món ăn Huế ở quận Cam, Cali. Nhưng ngay ở Sài Gòn, chỉ cách miền sông Hương núi Ngự một ngàn cây số đường bộ mà còn không có chén bánh bèo Ngự Bình, thì nói chi đến tận chân trời Mỹ xa xôi. Bánh bèo Huế ở quán Ngự Bình cũng như ở quán Hương Giang (đường Trần Quang Diệu, quận 3), nơi con cháu mù Rớt ở Huế thiên di vào) là những lát bánh xèo đã được xếp rất đẹp trên những chiếc đĩa kiểu. Ngon thật đấy, nhưng vẫn không phải là bánh xèo Ngự Bình của Huế. Những ai đã là học sinh Quốc học, Đồng Khánh chắc chẳng thể nào quên những chiều đạp xe vào Trà Am, ghé lại Ngự Bình. Ngay dưới chân núi, những chiếc quán đơn sơ chỉ bán độc một món bánh bèo. Bánh bèo ở đây là những chén nhỏ chỉ bằng một phần tư chiếc chén ăn cơm thường ngày. Và thường đám “áo trắng, quần xanh” chúng tôi, khi rời bàn để vào tiếp Trà Am hoặc để trở về sau khi đã leo lên tận đỉnh Ngự Bình, bao giờ cũng thi nhau đếm lại chồng chén được chất cao trước mặt. Mỗi đĩa ít ra cũng có được trên dưới hai mươi chén. Cái tuổi học trò ăn khỏe và như ăn cả niềm vui ấy sao mà dễ thương!

Món ăn Huế giữa Sài Gòn đối với người sành ăn, ngoài Ngự Bình, Hương Giang, còn có thể tìm thấy ở đĩa bánh Huế: bánh bèo, bánh nậm, bánh ướt, đặc biệt nhất là miếng chả Huế và nem Huế tuyệt ngon ở đầu đường Nguyễn Du, ngay trước nhà thờ Đức Bà, ở bánh canh cua ở đường Nguyễn Thông (mà bà Cao Thị Nhạn chủ quán đã cố gắng hiến cho thực khách tất cả cái hương vị xứ Huế chẳng những trong tô bánh canh mà còn cả trong giọng nói ngọt ngào!), hay cơm hến ở quán Huế số 7/1 Kỳ Đồng. (Nhưng không biết có phải do những hoài niệm chi phối hay không, mà ăn cơm hến Huế ở nơi này vẫn không thấy ngon như được ăn ở Cồn Hến, Vĩ Dạ ngày xưa, khi “áo em trắng quá nhìn không ra”).

Nghĩ cho cùng món ăn, dù là món ăn đặc sản, không chỉ thuần túy là thức ăn. Món ăn, đó còn là cả tình cảm, nỗi niềm của người thực khách; hay nói khác đi đó là chất văn hóa của con người. Ai không từng yêu một vùng đất, và ai không thể không thương nhớ món ăn của vùng đất đó? Với riêng tôi, vào những chiều âm u gió đầy, tôi vẫn đi tìm lại một chút Huế xưa qua món ăn Huế giữa Sài Gòn nhộn nhịp, ồn ào, đâu chỉ là tìm cái hương vị của một ảo ảnh.

Đặc sản Hà Nội ở Sài Gòn

PHAN NGHỊ

Ngày xưa, người ta – nhất là người Hà Nội – thường rất cầu kỳ trong ẩm thực. Với các món quà vật, ăn cũng phải đúng cách. Sáng trưa, chiều, tối, đêm, giờ nào có quà của giờ đó. Buổi sáng mà lóc cóc kéo nhau đi ăn bún chả thì sẽ bị người ta cười vào mũi, bảo rằng: “Thực bất tri kỳ vị”.

Bún chả chỉ có thể ăn vào buổi chiều, giữa hai bữa cơm. Chả cá cũng vậy. Chỉ ăn vào lúc phố phường đã đổ lửa. Nếu trời nắng chang chang mà leo lên căn gác lụp xụp của quán Lã Vọng (Hà Nội) để thưởng thức món đặc sản ấy, thì sẽ bị thiên hạ nhìn chăm chăm như thể mình là người từ hành tinh khác lạc loài vào trái đất. Nhưng bây giờ thời thế đổi thay, phong cách ẩm thực cũng chín bỏ làm mười. Bún chả và ngay cả chả cá cũng có thể ăn vào buổi sáng.

Chả cá

Nếu bún bò là đặc sản của Huế thì Hà Nội cũng có một thứ đặc sản là chả cá. Món này xuất hiện ở Sài Gòn vào giữa thập niên 50. Tại khu Lý Văn Phức có tới 3-4 tiệm chả cá. Và tại đường Phan Thanh Giản, mẹ ĐaKao cũng có một tiệm của bà Hoàng Đạo. Có điều chả cá Sài Gòn không thể nào ngon bằng chả cá Hà Nội. Bởi không có cá lăng, người ta đã phải dùng cá quả để thay thế.

Chả cá có những món gia vị không thể nào thiếu được: mắm tôm, cà cuống, nhất là rau thì là. Cà cuống có thể thiếu, nhưng thì là bắt buộc phải có. Không có nó sẽ không còn là chả cá nữa. Cũng như ăn món ốc nấu giả ba ba mà không có tía tô hoặc “đá cầu” mà vắng mặt lá mơ tam thể. Làm chả cá rất cầu kỳ. Cá thái thành từng miếng mỏng, to

bản, cho vào trong chảo mỡ đặt trên lò lửa. Cá được trộn đều với thìa là và hành hoa. Khi nào cá chín dậy mùi thì là, người ta gấp từng miếng ăn với bún, lạc rang chà mảnh, rau húng, chấm với mắm tôm. Cùng với chả cá còn có món ốc hấp. Ốc bằm thật nhuyễn trộn với giò sống và nắm hương rồi cho vào vỏ ốc để hấp. Dưới tròn ốc đặt một cái lá gừng. Khi ăn, nhấc lá gừng lên, vừa gọn một miếng.

Trước kia, ăn chả cá người ta uống rượu ngang, tức là rượu lậu mà sau này người ta gọi là “quốc tử”. Ở ngoài Bắc, có hai làng nấu rượu ngon nhất: làng Ngang và làng Văn. Phương ngôn: “Rượu làng Ngang, gái đoạn tang, gà mái ghe” đã cho thấy rõ, về mặt ăn chơi, các cụ xứng đáng là “Trùm sò”!

Từ cuối thập niên 70 đến cuối thập niên 80, ở TP Hồ Chí Minh bói cũng không ra một hàng chả cá. Mãi tới đầu thập niên 90. Chả cá mới bắt đầu “tái xuất giang hồ”. Nhưng cũng chỉ mới mọc lên có hai tiệm. Một ở mé chợ Đa Kao và một ở đường Pasteur. Chưa đầy một năm, cả hai đều không kèn không trống dẹp tiệm.

Hiện nay ở thành phố chỉ có 3 tiệm chả cá, nhưng chỉ có 2 tiệm kế thừa được truyền thống của chả cá Lã Vọng và giá cả lại phải chăng: một ở đường Lê Hồng Phong, còn tiệm kia, đường Lương Hữu Khánh, phía đông sang Bùi Thị Xuân. Chả cá Thăng Long ở Lương Hữu Khánh có những điểm đặc biệt: cà cuống thật chứ không phải cà cuống hóa học của Thái Lan, và bún lá đặt làm tại lò. Mỗi suất 25.000 đồng. Với những người khản ăn, nếu đi hai người chỉ cần gọi một suất rượu là đủ. Bây giờ ăn chả cá người ta thường uống bia hoặc thủ sẵn một chai Hennessy hay Remy Martin. Nhưng có ông mới chân ướt chân ráo ở Hà Nội vào lại cứ đòi cho bằng được thứ bia mang nhãn hiệu “Chấp Anh Ráng Lầm Sao Bé Em Ra Giường!”. Xin thưa đó là bia lon Carlsberg, rất quen thuộc đối với người Hà Nội, nhưng lại xa lạ với Sài Gòn.

Bún chả

Ngày xưa, người ta thích ăn bún chả rong hơn là vào các cửa tiệm. Người bán không cần phải rao, vì khi đặt thịt lên bếp than, quạt phành phạch mấy cái là cả phố đều ngửi thấy mùi bún chả. Người bán dùng một cái mẹt nhỏ lót lá chuối trên đặt những khoanh bún lá, bên cạnh có một bát nước chấm ngâm mấy miếng chả và những lát đu đủ thái mỏng vuông vức, rồi tỏi và ớt. Rau muống chẻ, tía tô, húng, kinh giới cũng để

chung trên mẹt. Các lò bún ở Hà Nội sản xuất bún lá dành riêng cho các hàng bún chả và bún ốc. Vì nó vừa gọn một miếng, không phải gỡ ra như bún rối.

Thứ quà rong này lấy vỉa hè làm cửa tiệm. Người ta thản nhiên ngồi ăn trên những cái ghế thấp lè tè. Cũng có người bê từng mẹt mang về nhà. Cái ngon của bún chả trước hết là do phương pháp nướng, sao cho chín đều và bốc mùi thơm phức. Sau đó, nước chấm phải pha đúng cách, đúng liều lượng chua, cay, mặn.

Người miền Nam gọi bún chả là bún thịt nướng. Trong thực tế, giữa bún chả và bún thịt nướng cũng có đôi lúc khác biệt. Bún thịt nướng không có chả băm và cách pha chế nước mắm có khuynh hướng dùng chất ngọt hơn là chua cay.

Bún chả theo đúng hương vị của Hà Nội chỉ thật sự có mặt ở Sài Gòn vào giữa thập niên 50. Mới đầu có "Bún chả chợ Đồng Xuân" ở đường Lê Văn Duyệt (Cách Mạng tháng Tám), phía Ngã ba ông Tạ, rồi bún chả bà Ba Búng ở Thủ Khoa Huân. Bây giờ thì nhan nhản, chợ nào cũng có. Chỉ có điều ngon hay không lại là chuyện khác.

Bún thang

Cũng như chả cá, ăn bún thang không thể nào thiếu hai vị mắm tôm và cà cuống. Hai thứ gia vị ấy như một đối tượng mâu thuẫn nhau đến kịch liệt, nhưng chính vì thế nó lại bổ sung cho nhau: mùi thơm hăng hắc của cà cuống đánh bật được mùi mắm tôm, để khi ăn thì ngon miệng, và ngửi thì chỉ thấy mùi thơm phức.

Bún thang là một món ăn quý tộc và rất Hà Nội. Thông thường, người ta làm bún thang ở nhà, vào những ngày giỗ chạp. Khi Hà Nội xuất hiện một tiệm cơm tấm giò chả đầu tiên mang tên Bạch Ngọc ở phố Hàng Bông thì lúc ấy những người không có phương tiện nấu bún thang ở nhà mới có dịp được thưởng thức món ăn cầu kỳ này. Bởi tiệm này có bán bún thang kèm theo với cơm tấm.

Nấu bún thang không những cầu kỳ mà lại còn phải tinh vi. Cũng là trứng trắng đấy, nhưng trứng phải thật mỏng, thái chỉ thật đều. Giò lụa cũng phải thái đều tăm tắp như thế. Còn thịt gà thì phải xé cho thật tơi. Rồi tôm he, nấm hương hoặc nấm đông cô, rau răm băm nhỏ, trộn đều. Khi đã cho bún vào bát, thịt, giò, trứng, mỗi món bày vào một góc, lúc đó mới chan nước dùng. Sau đó cho mắm tôm và cà cuống.

Bún thang phải ăn thật nóng. Vừa ăn vừa thổi có vậy mới ngon, nhất là ăn vào mùa rét thì không có gì tuyệt vời hơn nữa. Hiện nay ở thành phố Hồ Chí Minh ẽ chế các hàng bún thang nhưng với những cái miệng thích ăn ngon, muốn tìm được một bát bún thang hợp với khẩu vị của mình cũng không phải dễ. Hoặc nước dùng đậm mùi bột ngọt, hoặc vừa ăn lại vừa phải nhằn xương (thịt gà chặt thay vì xé tơ) hoặc vừa cho miếng nấm vào miệng đã phải vội vàng nhả ra, vì mặn quá (nấm có đặc tính hút các chất mặn). Tuy nhiên, nếu muốn ăn ngon thì cũng chẳng có gì là khó. Người ta có thể tìm đến quán Châu ở ngã tư Điện Biên Phủ – Cách Mạng tháng Tám. Hoặc một chiều nào đó, giây phút cảm khái chợt đến, người ta có thể tìm đến quán “Chiều Hà Nội” ở chợ Ông Tạ, đường Phạm Văn Hai. “Chiều Hà Nội” chỉ bán vào buổi chiều, theo đúng truyền thống của bún thang, một trong những món ăn chơi, ăn vào giữa hai bữa cơm.

Hình như hồi còn sinh thời, cụ Tản Đà có bảo rằng: *“Thức ăn ngon mà chỗ ngồi không ngon thì cũng chẳng ngon, bát đũa không ngon, cũng chẳng ngon”*. Nhưng ở “Chiều Hà Nội”, cái gì cũng ngon, kể cả người...

Các quán cà phê đầu tiên ở Sài Gòn

ĐỖ VĂN ANH

Các quán cà phê ở Sài Gòn xuất hiện rất sớm, ngay từ khi Pháp chiếm Sài Gòn chứ không phải đợi đến khi cây cà phê được đưa vào Việt Nam. Vì tại Pháp, quán cà phê xuất hiện đầu tiên tại Marseille gần 200 năm trước (1654), và quán cà phê “Divan” rất được khách lui tới, đã cóng cửa vào đúng năm thành Gia Định bị Pháp chiếm (1859). Mặt khác, sự hiện diện của đông đảo binh lính cần phải cấp dưỡng mà khẩu phần cà phê sáng là cần thiết và bắt buộc (họ còn mang cả nệm chõ trên lưng lừa cho các sĩ quan nằm trong các cuộc hành quân nữa!)

Cái câu nói là: “Để thành lập một thuộc địa, người Anh bắt đầu bằng túi tiền, người Tây Ban Nha bằng một nhà thờ, người Pháp bằng một quán cà phê...” dẫn bởi Lemire trong cuốn *La Cochinchine Francaiseen 1878* (Xứ Nam kỳ năm 1878) có thể được hiểu ám chỉ tính thích ăn ngon của người Pháp so với tinh thần thực tế của người Anh và sự mộ đạo của người Tây Ban Nha. Tuy thực sự người Pháp đã bắt đầu bằng lập một bệnh viện để chữa trị các thương binh của họ, nhưng đồng thời từ các căng tin trong quân đội, đã có các quán cà phê của tư nhân xuất hiện trước năm 1851. Như tài liệu xưa có ghi chép là trong số những công trình xây dựng đầu tiên có một quán cà phê cùng với một nhà thờ nhỏ được khánh thành ngày 15 tháng 8 năm 1860.

Có 2 quán cà phê mà tên hiệu và địa chỉ được nói đến trong các tờ *Courrier de Saigon* (Người đưa tin Sài Gòn), *Illustration* (Báo ảnh) và trong *Annuaire de la Cochinchine* (Niên giám Nam kỳ) tất cả đều ra trong năm 1864. Đó là quán cà phê Lyon (Café Lyonnais) và quán cà phê Pari (Café de Paris). Hai quán cà phê này tất phải có lâu trước

năm 1864, vì như ta biết, người Pháp chỉ cho là họ vững vàng trong việc chiếm Sài Gòn kể từ năm 1862 sau khi hạ được đồn Kỳ Hòa và tuy bị bao vây họ vẫn mở mang lần thành phố nhờ làm chủ được trên sông Sài Gòn đến Vũng Tàu, sông Soài Rạp, sông Vàm Cỏ lớn.

Quán Café Lyonnais, theo tờ *Illustration* ra ngày 23-4-1864 thì nằm ở tại đường “Gouvernement” gần ụ chiếc chiến hạm Primauguet. Trong tài liệu về tên đường chỉ có thấy nói đến Rue du Gouverneur (đường Thống Đốc = Lagrandière = Gia Long = Lý Tự Trọng). Nhưng đường này còn bị ngăn cách sông Sài Gòn bởi đường Lê Thánh Tông nên nếu có tên đường “Gouvernement”. (Chính phủ) thì có lẽ xưa kia lúc mới đánh chiếm Sài Gòn, đường này là chỗ đóng bản doanh của các đô đốc đầu tiên. Và theo hình ảnh và bản đồ thì đó chỉ có thể là đường Ngô Văn Năm hiện nay (ngõ hẹp Primauguet và đường Hải quân cũ) đâm thẳng ra ụ chiếc Primauguet mà R. de Genouilly đóng trên đó lúc đánh Sài Gòn và D’Aies cũng đặt văn phòng trên tàu.

Quán cà phê này không còn thấy ghi trong tập *Thời sự cầm nang Vade mecum* 1905. Có lẽ nó được thay thế bởi quán cà phê Café de la Marine (Cà phê hải quân) để lui tới hơn và cũng ở gần đó tại số 3-5 Công trường Rigault de Genouilly (công viên Du Lịch bến Bạch Đằng ngày nay), bên cạnh đường Tôn Đức Thắng.

Còn về quán Café de Paris, theo *Niên giám Nam kỳ*, năm 1864 trong đó có Câu lạc bộ Thương mại (Cercle commercial), ở tại bến sông, góc đường số 16 (Catinat = Tự Do = Đồng Khởi) mà chủ nhân là ông Bonnerieux. Theo tờ *Courrier de Saigon* ra tháng 3 năm 1864, thì sứ bộ Phan Thanh Giản có ghé Sài Gòn trước khi về Huế để trình lên vua Tự Đức kết quả chuyến đi Pháp năm 1863 trong sứ mạng thương thuyết xin chuộc lại ba tỉnh miền Đông đã nhượng cho Pháp và khi đó vào ngày 19, “Phan Thanh Giản và hai vị đồng sự không có lọng che và tiền hô hậu ủng như nghi lễ đã quá bộ đến thăm quán Café de Paris, nơi đây họ có dịp gặp lại một số sĩ quan Pháp, một cách thăm viếng tế nhị những người mà họ còn chưa gặp...” (Anthologie Franco – Indochinoise VI. 49).

Quán cà phê này còn lưu lại dấu vết mãi đến năm 1905, ở tại đường Paul Blanchy (Hai Bà Trưng) số 83, chủ nhân tên là Vital.

Con đường tứ chiếng trăm năm - Ngã tư Quốc tế

NGUYỄN MINH

Ngày nay, Ngã tư quốc tế là chỗ gặp nhau của đường Đề Thám - Bùi Viện, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, Tp Hồ Chí Minh, ngoài ra nơi đây còn được gọi nhiều tên như: “Khu Tây ba lô, khách sạn ngàn sao, bến xe ôm nước ngoài”. Trong khi đó, khách du lịch bụi (Le Routard) châu Âu bảo nhau rằng đến Sài Gòn mà không đi qua Đề Thám con đường Việt Nam (Routard Vietnam) là chưa đến thành phố Hồ Chí Minh đổi mới!

Trước những năm 1930, Ngã tư quốc tế ở xóm Bồ Rệt (quartier Boresse) khu chùa Bà Thâm (Bà Đen Mariaman) Trương Định - Lê Thánh Tôn, phường Bến Thành, quận 1 mà dân xe kéo xưa gọi là xóm Bọt Đền (bordel: nhà chứa gái). Sau khi quân đội viễn chinh Pháp rút khỏi Việt Nam, từ năm 1955 Ngã tư quốc tế được làng báo và giới cải lương “điều chuyển” về Xi tê đơ phe (Cité chemin de Fer: cư xá quan chức ngành Đường sắt Pháp) hay là xóm nước mắm Phan Thiết sau lưng rạp hát Nguyễn Văn Hảo và nhà hàng Tân Lộc.

Biết rằng theo Dự án Coffin 30-4-1862 quy hoạch mặt bằng chức năng quanh trung tâm Bồn Kèn (CT Lam Sơn) với khu hành chính, tài chính ngân hàng, hải cảng, bến bãi, chợ búa,... đến năm 1885 Boulevard Gallénie (Trần Hưng Đạo, Q.1) hoàn chỉnh với đường rầy xe lửa giữa xe điện một toa đưa khách Sài Gòn - Chợ Lớn, năm 1900 các giao lộ Kitchener (Nguyễn Thái Học) và Dixmude (Đề Thám) dần dần trở nên thị tứ.

Pháp ngữ có từ Cosmopolite nghĩa là mở rộng tiếp nhận tất cả các khuynh hướng, phong tục tập quán từ mọi nơi đến và từ này đối với

người Nam bộ đồng nghĩa với từ International (quốc tế) cụm từ existence cosmopolite là đời sống giang hồ và ville cosmopolite chuyển dịch Việt ngữ là thành phố giang hồ tứ chiếng mà người Pháp thường dùng để chỉ những thị trấn ở vùng viễn Tây của Mỹ trong những năm 1700. Và từ khi Cité chemin de Fe hình thành, dân anh hùng bạt tụy Nam kỳ hình thành làn sóng ngầm và tặng nó "hồn danh" Ngã tư quốc tế.

Ngã tư quốc tế lúc ấy có thể chia làm bốn khu: khu Nguyễn Văn Hảo ở mặt tiền Galieni có nhà hàng cơm Tây rượu Pháp Tân Lộc, dancing Tour d'Ivoire, chung cư hai lầu của quan chức Toà Đô chính và các Sở, hãng phụ tùng xe hơi Võ Bình Tây. Mặt sau Nguyễn Văn Hảo (Bùi Viện) có tiệm nước chè với hủ tiếu, mì, hoành thánh, há cảo, bánh bao xiu mại, trà - cà phê nước ngọt Phương Toàn, la de Con Cọp - Trái Thơm, tiệm bún mắm Trà Vinh, bánh xèo, bánh canh Trảng Bàng; đối diện mặt này là vách hàng nước mắm Mậu Hương. Kế tiếp khu nước mắm Mậu Hương - Hồng Hoa (Cité de Fer cũ đổi thành xóm chùa An Lạc) là khu cư xá công chức mà mặt tiền của nó phía Đề Thám và Kitchener kéo dài tới Colonel Grimaud là các trường dạy nghề, phòng trồng răng, tiệm thuốc Bắc và quán cơm xã hội. Tại ngã ba Đề Thám - Phạm Ngũ Lão là nhà mai táng theo nghi thức Công giáo hiệu Tô Bia và cơ sở Ba Tru chuyên sản xuất lắp ráp tay chân giả bằng nhựa chính phẩm của Pháp có bác sĩ dạy đi đứng phục hồi vận động. Mặt đường Kitchener là hãng xuất nhập khẩu Võ Văn Vân, hãng phim, văn phòng trạng sư, vũ trường. Góc số lẻ Galieni - Đề Thám mặt tiền là cư xá hai lầu Ga U Hoe (are Ouvert của đường rầy xe điện Saigon-Cholon) sau lưng có miếng đất trống thường được tổ chức kẹt mết (Kermesse: hội chợ giải trí) với những màn biểu diễn hát Xiệc, phóng dao, múa lửa, khi chớ heo đi chợ, thả vòng vịt,... thu hút hơn hết là mô tô bay nhưng không lúc nào thiếu trò đánh lô tô cờ bạc trá hình. Thập niên 1950, khu đất trống này mọc lên dãy nhà hai tầng với nhà thuốc Tây, bán nông ngư cơ, tiệm hủ tiếu Nam Vang và một quán ăn Tây nổi danh món thịt bò bít tết và Napoléon sau thành nhà hàng Hoa Tân. Tòa soạn Tạp chí *Xưa & Nay* tọa lạc tại số 181 Đề Thám, trước 1970 vốn là nhà thuốc Gác (Pharmacie de Garde: bán suốt ngày đêm được qui định ngày trong tuần). Khu Bùi Viện - Đề Thám (số lẻ) - Phạm Ngũ Lão, còn gọi là xóm Sáu Lèo (trùm cho vay đi lính Pháp ở bên Lào về Việt Nam), sau trận hoả hoạn lớn năm 1960 được phân lô với những nhà gỗ một gác cao và lợp tôn Con Sò - con Hạc Đài Loan do Mỹ viện trợ. Mặt tiền Đề

Thăm có nhiều nhà vách dưới xây gạch tường mười trên là ván bỗ kho, đầu đường có tiệm hớt tóc Thanh Hải ba căn rộng có bàn bida là nơi tập trung giới cải lương - hát bội Hồ Quảng, tiệm bi da phẳng (Billard France) đá banh bàn, văn phòng chiêm tinh gia Minh Nguyệt bói bài Ai Cập, lấy số Tử vi, tiệm cà phê Hùng Xà, quán nhậu, tiệm than củi, tiệm vá ép và sửa xe đạp, xích lô ba bánh, xích lô máy, đại lý nước đá nước ngọt, góc đường Đề Thám – Phạm Ngũ Lão (số lẻ) có ba bốn quán bar Bia Bốc, quán lai rai khô mực. Sau lưng hàng nhà này là xóm biên đề và ổ nhên nhện và những bà cho vay, anh chị bự đứng bến, bảo kê, lác hột (bầu cua) nổi danh đất Sài Gòn ngày trước.

Sau 1975, gái giang hồ trai tứ chiếng theo chồng về Mỹ, và làn sóng Ô vờ Xi (Over sea: vượt biên) kể thì Lui-ên-Đi (Ên: And: Hồi hương và đi Kinh tế mới) cùng với các chiến dịch xã hội mới, con người mới nên vết bợn xưa mất hẳn, tiếng xấu đi dần vào quên lãng, phố phường thay da đổi thịt dần dần trở thành khu Tây ba lô với những quán cà phê Oanh đô (One dollar) Open tour giá bèo, homestay ngàn sao, cửa hàng lưu niệm vừa bán vừa tặng, xe ôm nói tiếng Anh giá mềm với những anh Tây húp nước mắm, ngủ ghế bố,... đến văn phòng dịch vụ du lịch cao cấp đưa khách đi khắp thế giới. Đề Thám ngày nay là vẫn mãi là Ngã tư quốc tế của thành phố Sài Gòn WTO ngày mới.

Sài Gòn, những ngày cuối tháng 4-75

NGUYỄN HỮU HẠNH

Ở Bộ Tham mưu quân đội Sài Gòn

Sáng 29-4-1975, tôi đến gặp ông Dương Văn Minh tại nhà riêng (văn phòng chưa dọn về Dinh Độc Lập, còn ở tại nhà riêng số 3 Trần Quý Cáp nay là đường Võ Văn Tần).

Ông Dương Văn Minh là một con người kín đáo, trầm lặng, nhưng lúc này trên gương mặt ông cũng lộ rõ vẻ suy nghĩ, lo âu.

Một sĩ quan tùy viên vào trình có Mêridông, đại sứ Pháp đến. Tôi sang phòng bên cạnh để ông Minh và ông Huyền tiếp Mêridông. Tôi được nghe Mêridông thông báo là Tổng trưởng ngoại giao Pháp đã liên lạc với Hà Nội về vấn đề thương thuyết, nhưng Hà Nội trả lời rất tiếc là đã quá trễ rồi.

Nghe tới đó, tôi nhận thấy mình cần có những hành động khẩn trương kịp thời trước tình thế mới.

Hai ông Dương Văn Minh và Vũ Văn Mẫu tiếp tục trao đổi sau khi Mêridông ra về. Họ quyết định tuyên bố thả tù chính trị và đuổi Mỹ DAO ra khỏi miền Nam trong vòng 24 tiếng đồng hồ.

Là Tổng tư lệnh quân đội, nhưng lúc bấy giờ ông Minh cũng không nắm nổi tình hình mà phó thác cho trung tướng Đồng Văn Khuyên phụ trách mọi việc ở Bộ Tổng Tham mưu. Tôi thấy lúc này cần phải nắm lấy việc chỉ huy quân đội và tôi đoán rằng thế nào ông Minh cũng trao việc này cho tôi.

Ngay lúc đó, ông Minh phái tôi đến Bộ Tổng tham mưu xem xét tình hình quân sự. Chưa tới Bộ Tổng tham mưu thì có tin tướng Đồng

Văn Khuyên, Tổng tham mưu trưởng, và tướng Nguyễn Văn Minh, Tư lệnh biệt khu thủ đô, đã rời bỏ chức vụ đào tẩu ra nước ngoài. Trung tướng Vĩnh Lộc được cử giữ chức Tổng Tham mưu trưởng và thiếu tướng Lâm Văn Phát giữ chức Tư lệnh biệt khu thủ đô.

Vĩnh Lộc gọi những người còn lại ở Bộ Tổng tham mưu đến trình diện và bổ nhiệm một cách vội vã. Chuẩn tướng Nguyễn Văn Chức, trước là Cục trưởng Cục Công binh được chỉ định làm Tổng Cục trưởng Tổng Cục tiếp vận. Trung tướng Trần Văn Trung vẫn phụ trách chiến tranh chính trị. Đại tá Đỗ Ngọc Nhận giữ quyền Tham mưu trưởng Liên quan, còn tôi, Nguyễn Hữu Hạnh, làm Phụ tá Tổng tham mưu trưởng. Trung tướng Nguyễn Hữu Có đến Bộ Tổng tham mưu vào tối 29-4-1975, chưa có nhiệm vụ chính thức.

Đêm 29-4-1975, nhiều đoàn xe của quân giải phóng từ phía Hóc Môn đã tiến về hướng Sài Gòn. Tư lệnh biệt khu thủ đô cho biết đã lập xong kế hoạch phản công. Tôi nghĩ nếu muốn kéo dài sự phòng thủ của thành phố thì cần chỉ thị sắp xếp quân lại. Tuy nhiên, vấn đề sắp xếp quân lại, tôi không đưa ra bàn với tướng Vĩnh Lộc. Hơn nữa dựa vào chỉ thị của ông Dương Văn Minh, khi chúng tôi mới nhậm chức là không được di chuyển quân và chờ ông thương thuyết. Tình hình rất hỗn loạn. Tôi muốn giữ Sài Gòn được nguyên vẹn cho nên từ chiều 29-4-1975, tôi đã lệnh cho các đơn vị không được phá cầu. Đơn vị nào muốn phá cầu phải có lệnh của Bộ Tổng tham mưu. Ngoài ra, tôi cho Bộ chỉ huy quân cảnh tung hết lực lượng quân cảnh để giữ an ninh, trật tự cho thành phố, thu hồi và đưa về Quân vụ thị trấn súng ống của các quân nhân đi lẻ tẻ ngoài phố.

Ngày 29-4-1975, cả Sài Gòn chứng kiến sự rút chạy vội vã của phái bộ Mỹ và sự đào tẩu của một số tay sai. Trực thăng lên xuống ở sân bay Tân Sơn Nhất, tiếng động cơ ầm ầm.

Tiếng pháo của Quân giải phóng bắn vào sân bay làm cho nhiều đám cháy bùng lên đổ trời.

Trước khi về gặp ông Dương Văn Minh, tôi đã trình bày tình hình quân sự với trung tướng Vĩnh Lộc và trung tướng Nguyễn Hữu Có. Tôi nói:

- Phía sân bay Tân Sơn Nhất, quân của Biệt khu Thủ đô đang chạm súng với Việt cộng. Có thể họ sẽ giữ nổi nhưng phải chịu thiệt hại nhiều về người và vật chất. Tuy nhiên, phía Biên Hòa và Thủ Dầu Một, Quân đoàn 3 không còn (để chỉ huy các đơn vị của họ, trung tướng Toàn

đã bỏ chạy ra ngoại quốc), Sư đoàn 18 và Lữ đoàn 5 thiết giáp kẹt ở tuyến sông Đồng Nai. Hưởng Thủ Dầu Một bị bỏ ngõ. Một đoàn chiến xa của Việt cộng đang tiến về Sài Gòn và đã đi ngang qua Búng. Mặt trận phía này chúng ta không có quân xung kích mà chỉ có lực lượng phòng thủ. Tôi e trong thời gian ngắn nữa ta sẽ không thể đỡ gạt nổi.

(Tôi cũng xin nói thêm: quân đội Việt Nam Cộng hòa được Mỹ trang bị và tổ chức cho mỗi quân đoàn một trung đội bắn xe tăng trang bị hỏa tiễn TOW. Súng bắn tăng là loại súng bắn bằng điện tử, chỉ nhìn vào ống kính thấy xe tăng là bắn trúng. Tầm chính xác là 3km. Tôi không nghe ai bàn đến loại súng này cả, mà chỉ sử dụng loại bắn xe tăng M72. Vì là súng quý, đắt tiền, phần lớn các đơn vị cất trong kho).

Nghe xong, trung tướng Vĩnh Lộc biến đổi sắc mặt, vội cầm điện thoại báo cáo với ông Dương Văn Minh. Sau đó, Vĩnh Lộc bắt tay tôi khi tôi đến gặp ông Minh, đó là cái bắt tay cuối cùng (8 giờ sáng ngày 30-4-1975, viên tướng dòng dõi hoàng tộc này đã cùng gia đình đào tẩu ra nước ngoài bằng đường thủy).

Tôi và tướng Có chạy đi tìm xe, tài xế đã bỏ đi mất. Tướng Có phải gọi điện thoại về nhà đưa xe riêng đón chúng tôi đến nhà ông Dương Văn Minh lúc 6 giờ sáng. Gặp ông Minh, tướng Có trình bày lại toàn bộ tình hình quân sự như tôi đã nói. Ông Minh trầm ngâm suy nghĩ, nhân lúc đó tôi nói thêm:

- Tình hình rất nguy ngập, xin đại tướng quyết định gấp. Chúng ta không thể trì hoãn, sẽ có hại.

Ông Minh vội quay lại hỏi tôi:

- Bây giờ “toa” muốn gì?

Tôi nghĩ thầm “Đầu hàng sớm là tốt nhất”, nhưng tôi chưa nói thẳng ra điều đó, tôi nói thêm:

- Thưa đại tướng, giải quyết thế nào về chính trị là quyền của đại tướng, riêng về quân sự thì đại tướng giải quyết gấp, tình hình quá nguy ngập, không cho phép chúng ta chần chừ nữa.

Ông Minh suy nghĩ trầm ngâm một hồi rồi nói:

- Thôi để tôi đi bàn với ông Huyền và ông Mậu. Các “toa” ngồi đây đợi.

Tôi đề nghị được đi theo, ông Minh đồng ý.

Chúng tôi đi đến Phủ Thủ tướng số 7 đường Thống Nhất. Trên đường đi thấy dân chúng khăn gói, hối hả lên xuống tấp nập. Ngang qua tòa đại sứ Mỹ thấy nhiều kẻ xấu đang hôi của.

Đến Phủ Thủ tướng thì ông Mậu vừa về nhà. Ông Dương Văn Minh yêu cầu cho xe đi rước ông Huyền và ông Mậu. Chiếc xe riêng của Tổng thống đến rước ông Nguyễn Đình Đầu để cùng đi đến rước ông Nguyễn Văn Huyền. Ông Đầu thuật lại: trên đường đi đến số 7 Thống Nhất, ông Huyền có nói với ông Đầu bằng tiếng Pháp: "Il faut se rendre" (Phải đầu hàng).

8 giờ sáng ngày 30-4-1975, trước tình hình mỗi phút càng nguy thêm, các ông Minh, Huyền và Mậu đã quyết định đơn phương tuyên bố bàn giao chính quyền lại cho Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Ông Mậu soạn lời tuyên bố mất khoảng tiếng đồng hồ. 9 giờ ông Minh đọc vào máy ghi âm. Trong lúc ông Minh đang thâu băng lời tuyên bố thì tôi gọi điện thoại cho tướng Nguyễn Khoa Nam và yêu cầu tướng Nam cố gắng thi hành lệnh của Tổng thống trên đài phát thanh. Cũng trong lúc đó tướng Có gọi điện thoại cho Vĩnh Lộc và Đỗ Ngọc Nhận, nhưng không ai trả lời. Ông Có gọi điện thoại cho gia đình, gương mặt ông tái nhợt đi vì không có người trả lời. Ông Có quay lại bảo tôi cùng về nhà để thay quần áo "xi-vin", nhưng tôi trả lời:

- Anh về một mình để tôi ở lại đây.

Thâu băng xong, nhân viên đài phát thanh cho phát đi tại đài phát thanh đường Nguyễn Bình Khiêm. Tôi cũng đến tại đài phát thanh để chỉ thị cho quân đội và các lực lượng vũ trang, buông súng thi hành lệnh của Tổng thống. Khi được biết đài chỉ phát đi có một lần, tôi đã yêu cầu cho phát thanh lại; và đài phát thanh đã sử dụng loại băng tự động để tiếng nói được phát đi liên tục.

Ở trại DAVID

Trong buổi sáng ngày 29-4-1975, sau một cuộc bàn bạc gay go, ông Minh và ông Huyền đã cử ông Nguyễn Văn Diệp đi cùng các ông Nguyễn Đình Đầu, Nguyễn Văn Hạnh, Tô Văn Cang vào trại David để tiếp xúc với phái đoàn quân sự Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Họ ra đi lúc 10 giờ, ông Huyền hẹn 12 giờ về báo cáo. Dọc đường đi, họ gặp rất nhiều trở ngại do binh lính cản đường. Ở trại

David, một cán bộ cách mạng tiếp họ với thái độ ôn tồn và nói là phái đoàn Chính phủ lâm thời Cộng hòa miền Nam lúc đó không có nhiệm vụ tiếp xúc. Tuy nhiên, trong lúc ngồi nói chuyện, trao đổi ngoài lề, một cán bộ cách mạng có ý nói: Chỉ cần các ông chấp nhận lời tuyên bố ngày 26-4-1975 của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Ông Diệp trở về trình bày lại với ông Huyền. Cuộc tranh luận nội bộ chính phủ lại diễn ra và sau đó ông Nguyễn Văn Diệp và ông Nguyễn Đình Đầu họp tại nhà riêng ông Diệp để soạn thảo bài nói cho ông Nguyễn Văn Huyền, Phó Tổng thống đặc trách hòa đàm hồi 15 giờ 30. Lúc 16 giờ ông Đầu mang bài nói đến nhà ông Huyền. Ông Huyền đi ngay đến gặp ông Minh và trước 17 giờ ngày 29-4-1975, ông Nguyễn Văn Huyền đã tuyên bố trên đài phát thanh chấp nhận bản tuyên bố ngày 26-4-1975 của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam. Lúc 19 giờ, một phái đoàn khác do luật sư Trần Ngọc Liễng dẫn đầu lại vào trại David. Ông Liễng bị kẹt vì chiến sự phải ở lại Trại cho đến khi Sài Gòn được giải phóng xong mới trở về (tất cả năm người được cử vào trại David đều có ít nhiều quan hệ với cách mạng, họ là những cán bộ bí mật hoặc nhân sĩ dân chủ).

Ở Dinh Độc Lập

Tuyên bố của ông Dương Văn Minh và chỉ thị buông súng của tôi đã được truyền đi trên Đài phát thanh Sài Gòn hồi 9 giờ 30. Tôi trở về Phủ Thủ tướng, nơi đây vắng im không còn gặp ai. Tôi đến nhà ông Minh và gia đình đã vào Dinh Độc Lập, ngoài đường im phăng phắc không một bóng người. Tôi vào Dinh Độc Lập bằng cửa chính, lúc đó cửa mở hết, không có lính gác (vì ông Minh đã cho giải tán hết lính gác trong Dinh Độc Lập). Đến tại thềm Dinh Độc Lập thì nơi đây có một xe Jeep và một xe GMC đầy lính vũ trang: gặp một trung úy, tôi mới biết là thiếu tá tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn Lôi Hổ đang gặp ông Minh ở tầng một. Tiểu đoàn này phụ trách phòng thủ sân bay Tân Sơn Nhất. Gặp ông Minh, tôi xin cho xe đưa tôi về Bộ Tổng tham mưu, nhưng ông Minh không cho và giữ tôi ở lại Dinh Độc Lập.

Điện thoại tại phòng làm việc của Chánh văn phòng Tổng thống kêu reng. Một thiếu tá xin gặp tôi, đó là thiếu tá tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn Lôi Hổ phụ trách phòng thủ Bộ Tổng tham mưu. Anh hỏi tôi: “Chuẩn tướng bảo chúng tôi buông súng làm sao? Tôi không đầu hàng đâu, tôi đã bắn cháy ba xe tăng”. Tôi giải thích và khuyên: “Thiếu tá

không nên để cho máu đổ ở giờ thứ hai mươi lăm”. Anh ta yêu cầu tôi cho nói chuyện với Tổng thống, tôi mời ông Minh đến nói chuyện, câu chuyện chưa xong thì xe tăng Việt cộng đã vào Dinh Độc Lập. Ông Minh nói: “Quân giải phóng đã vào tới dinh rồi, thôi “cúp”.

Lúc đó là 11g30, quân thiết giáp vào Dinh Độc Lập đã ửi sập cổng chính, chính tôi cũng không hiểu ai đã đóng cửa lại, có thể những anh em của Tiểu đoàn Lôi Hổ đóng cửa lại khi họ ra khỏi Dinh!

Đoàn xe tăng của Quân Giải phóng bắn súng chỉ thiên liên tục. Anh Nguyễn Văn Diệp mặc quần áo dạ đón anh em ở dưới lầu có căng một miếng vải trắng.

Anh Diệp dẫn những người cầm cờ lên lầu một gặp tôi (tôi mặc quân phục) tại cầu thang. Tôi không nhớ có bao nhiêu người. Tôi nói với anh bộ đội: “Các anh có nghe tôi tuyên bố trên đài phát thanh không?”. Anh bộ đội trả lời: “Có”. Tôi yêu cầu anh nói lại với anh em không nên bắn nhiều như vậy vì lúc đó tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn Lôi Hổ mới ra không lâu, tôi sợ nếu họ có phản ứng gì là rất nguy hiểm. Anh bộ đội trả lời: “Chúng tôi bắn để mừng, không sao đâu. Tôi là “chiêu hồi” (có lẽ anh muốn nói chữ “chiêu hồi” cho tôi yên tâm). Đưa chúng tôi đi cầm cờ!”.

Tôi yêu cầu Đại tá Chiêm, Chánh văn phòng, người đã ở lâu trong Dinh Độc Lập hướng dẫn đi thay cờ trên nóc Dinh Độc Lập.

Ông Minh cùng nội các Vũ Văn Mẫu và tất cả anh em tập trung tại phòng khánh tiết, có các anh bộ đội và một số anh em mặc thường phục mà tôi đoán là anh em sinh viên học sinh hoặc cán bộ thành. Một anh em mặc thường phục yêu cầu ông Minh và ông Mẫu đi đến Đài phát thanh để tuyên bố đầu hàng vô điều kiện.

(Trích “Chung một bóng cờ”

- Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia năm 1983)

Ngựa đua ở Sài Gòn

NGUYỄN MINH

Khoảng đầu thế kỷ XX trại lính Pháp đóng ở ngã tư đường Verdun-Le grand de la Liraye (nay là CMT8 – Điện Biên Phủ) thường tập dượt ngựa trên một bãi đất có cả kèn đồng thúc nhịp trong doanh trại lợp bằng mái tôn. Thời gian đó trại ngựa giống chuyên cung cấp cho nhà binh nằm trong cơ sở thú y (Service Vétérinaire ở làng Tân Sơn Nhứt). Trại này chỉ bán cho khách hàng (người Việt) ngựa giống bằng bốc thăm, không được chọn lựa. Người Pháp thấy dân bản xứ thích thú môn thể thao giải trí này, bèn vay tiền ngân hàng mua lô đất (toàn mô mả) xây dựng thành Trường Đua Phú Thọ (1932) và áp dụng luật chơi như môn đua ngựa bên xứ họ.

Có nhiều đường đua cho các thử hạng ngựa từ 800m, 1000m, 1200m, 1700m, 2400m và dài nhất là 3000m. Những qui định bắt buộc phải tuân theo thường kỳ trong mỗi cuộc đua, từ bắt đầu ngựa được đo chiều cao (từ mặt đất đến sống lưng cổ vai) cân đúng trọng lượng yên cương và Nài (mặc quần áo mang ủng, roi, kết). Thủ tục xong, Nài leo lên lưng ngựa có hai người dắt hai bên mép cương ngựa (bởi có nhiều con quá xung lỏng lên tứ phía). Tốp ngựa nối đuôi ra quần ở pa-đốc 1 (paddock) tiếp tục đến quần ở pa-đốc 2 kế bên rồi vòng đến trước khán đài chính trình diện quan khách, tiến đến xếp hàng tại làn mức phát cờ. Cùng lúc ấy chuông điện trong các ghi-sê (phòng vé) reo to báo hiệu tới giờ đua. Ngoài đường đua lá cờ hiệu giờ cao trước đường vạch xuất phát (thỉnh thoảng có ngựa hăng quá chạy xô trước khi cờ phát, phải quay đầu xếp hàng lại). Cờ phát mạnh xuống, nhóm ngựa chồm lên ô ạt

tung đám bụi mù...

Ngày xưa có hai loại đánh cá: Cá cặp – con nhất con nhì (pari jumelé), cá chiếc (đánh 1 con nào đó về nhất) (pari mutuel). Các tờ báo *Tuyên phích* và *Phú Thọ* phát hành giữa tuần luôn tẩn “lời bàn” – phán đoán qua những thông tin thu thập thăm dò hướng dẫn dư luận (kể cả bói toán mộng mị) đánh cá cược. Người không đủ tiền rủ nhau hùn hạp người vài cắc, gom đủ tiền (2 đồng) đánh một vé cá cặp nào đó. Trò cá độ có ngàn lẻ một động tác giả dương đông kích tây, bắn tin ồn ào một đằng, đánh cá đằng khác. Những chủ ngựa có đủ mảnh khoe (combine-changtage, scandale) bí mật bắt tay nhau hoặc gài độ phản kích, đôi khi trắng trợn (mướn người tạt át-xít vào ngựa đối phương) hoặc bỏ dúi ngựa đêm trước (làm cho mất sức) để thực hiện ý đồ ngựa về ngược là trúng lớn!

Ngựa hay phải có Nài giỏi được chủ ngựa o bế, chiều chuộng hơn con ruot, có trường hợp còn gả con gái để bảo đảm không làm phản (bán độ). Muốn ngồi trên lưng ngựa làm Nài thực thụ (jockey) cũng bầm dập thân xác: ăn uống phải điều độ, nặng ký một chút phải tìm cách hạ trọng lượng (nhịn ăn, uống thuốc xổ để giảm cân) cần thiết phải ngồi “xông” trong khạp da bò (dốt đèn cây dây nấp lại) hằng tiếng đồng hồ để bảo đảm hạ cân, đúng trọng lượng. Thiếu cân thì mang theo chì đựng trong túi cặp hai bên tapis lót dưới yên ngựa. Nài “bán độ” tuột khỏi yên ngựa lập tức vùi biển mất (nếu để tóm được ăn đòn như tử – lãnh theo). Trong làng Nài ngựa đua có những tên tuổi vang lừng được nhắc đến: Tư Bốn, Hai Thai, Ba Răng, Tám Đậu, Chín Cừ, Đậu Tôn, Bay, Tươi, Sáng... đầy huyền thoại. Ở những giải lớn (Grand Prix), Tư Bốn thường dùng chiến thuật lúc xuất phát, cho ngựa bứt đi khỏi tốp thật xa rồi kèm ngựa hơi chậm lại (để dưỡng sức ngựa) chờ tốp sau cắn đuôi nghe hơi thở phì phò ở chân đình mình thì bung cương, tra roi dồn dập thúc ngựa bay về đích. Nài xấu chơi, trên đường đua lúc hai mình ngựa song song, dùng chân hất té Nài kế bên, hoặc dùng chân móc háng ngựa cặp kè, lôi ngựa mình đi. Kỹ thuật của Nài cao tay cương lúc sát nút ăn thua vài chục mét, rạp mình ôm cổ ngựa nhồi đầu cho rướn lên để chỉ thắng một cái cổ, hoặc cái đầu, thậm chí một cái lỗ mũi! Nài Thai có biệt tài trị ngựa chứng, bắt ngựa hung hăng đang thả lỏng ăn cỏ ở ngoài đồng, không yên cương, tay không điều khiển được ngựa về nhà. Nài Thai với tay cương cự phách, luôn đứng thẳng lưng lúc ngựa phi so với Nài khác phải ngồi hoặc nằm mọp. Các Nài giỏi, thu nhập rất cao (vì bản thân trúng độ, được nhiều tiền thưởng) như Tư Bốn,

Hai Thái sắm được bình bịch (môtô) và xe hơi so với một ông Phan thời ấy tậu được chiếc xe đạp Alcion de Luxe là sang rồi!

Quan hệ giữa Nài và chủ ngựa có lúc bất bình quyền lợi xảy ra mâu thuẫn, dẫn đến phải lập tổ chức “Ái Hữu Nài” do các ông Lê Văn Chắc, Nguyễn Văn Tân, Nguyễn Văn Giỏi (là chủ ngựa) đề xuất nhằm bảo vệ quyền lợi của Nài được ăn chia tiền thưởng hoặc trợ cấp rủi ro khi bị thương tật lúc đang hành nghề.

Nuôi ngựa đua để nó trở thành danh tiếng là nỗi đam mê tốn nhiều công sức tiền của. Phải tìm hiểu lý lịch ngựa thuộc giống nào, phối giống nguồn gốc của con cha (đực), con mẹ (cái) và đánh giá sức vóc chung. Danh hiệu “Thần mã” chính hiệu duy nhất, rất hiếm. Tiêu chuẩn ngựa hay phải đạt được những yêu cầu: đòn dài, mặt thốn (quốt) mũi tặc, gối (trước) tròn, cổ tự ngắn, sườn khít, cổ dê, miệng lớn, mép sâu, lông nhuyển, lông đuôi suông, đuôi ếch... Lại có những trường hợp khá đặc biệt như có con đang kéo xe, thậm chí què, chủ mua về o bế tập dượt mang ra tỷ thí thắng liên tiếp (nên có những độ thưởng lớn do ngựa vô danh về nhất). Có những ngựa phải đến 5 tuổi mới trở tài. Người ta cũng rất kỵ xoáy ngựa (chân trước) đặc biệt là xoáy hậu (ở bàn tọa) ít người dám rước về vì kinh nghiệm cho thấy loại ngựa đó có thể thắng lớn vài độ rồi gây tai nạn chết người hoặc què chân, mau quy (còn dạt ra kéo xe rất khỏe nhưng bất thành linh trở chứng, đá banh thùng xe hoặc bứt cương lôi xe chạy bán mạng ngoài đường).

Trong mùa đua, các chủ ngựa theo dõi chặt chẽ sinh hoạt và tập dượt của ngựa. Vệ sinh chuồng trại luôn sạch, nền lót bằng gỗ tốt, phân thải ra quét dọn ngay, chà móng và cạo rửa, chải lông mượt hàng ngày, tắm cách nhật. Cho uống nước sạch, ăn cỏ chỉ sương, lúa ngâm (nhặt lép) để ráo nước và cho ăn đúng giờ. Kiểm tra lúc ngựa đi dầm (nước) về, đi quần (mười km) hoặc đi dượt ở trường đua về mồ hôi ra sao, ăn lúa, cỏ có sạch máng không và phân thải ra có biểu hiện nào khác thường. Ngựa khọt khẹt, sổ mũi, mời thú y đến khám, chích thuốc rồi bồi dưỡng nhiều thứ như mật ong trộn trứng gà... Đêm trước sáng hôm sau ra trường đua, chủ ngựa thức canh quan sát từng cử động ngựa có gì bất thường không. Theo qui định, ngựa đua đến 9 tuổi (sau này hạ xuống còn 7 tuổi) bắt buộc phải nghỉ để lấy giống. Bệnh tật của ngựa nói chung đều giống nhau nhưng sợ nhất là bệnh phù tủy và đau bụng. Các ông cụ Chì, Lê Văn Huê (và con Lê Văn Khá), Lê Văn Chắc (và con

Lê Văn Hiến) mày mò tìm ra bài thuốc chữa trị khá thành công. Vùng ngoại ô nuôi ngựa đua nổi tiếng ở Bà Điểm, Bà Quẹo, Hóc Môn, Đức Hòa, Đức Huệ, Gò Vấp, xa hơn nữa Biên Hòa, Long An.

Tên đặt cho ngựa kéo xe thường là Hồng, Đạm, Bạch, Vàng, Kim, Khưu, còn ngựa đua có vô số mỹ danh nào là Việt Hùng, Hồng Luông, Tía Phụng, Ô Lân, Long Sơn Hiệp, Tây Thi, Dương Ngọc, Phụng Hoàng, Hercule, Aubade, Champion, Flamèle, la Joconde, Annabella... Có soạn giả cải lương đặt tên ngựa Tô Diên Sơn (nhân vật trong tuồng Khi hoa Anh Đào nở), còn ông bầu cải lương Kim Chung đặt tên ngựa là Tiết Ứng Luông. Nổi danh thuở trước là Đạp Sáp được coi là “Thần mã” chỉ có thắng dài dài nhất là ở các kỳ đua Đại Hội (Grand Prix). Con Alcion thần kỳ với cú nhảy không co chân, đuôi dựng đứng như cờ hiệu, mõm rướn ngạo nghễ có một không hai, biệt danh “siêu mã”. Ngựa hay Nài giỏi được dân chơi ngưỡng mộ và quý trọng chẳng biết bên nào nhỉnh hơn.

Đua ngựa là môn thể thao hấp dẫn, lôi cuốn đầy cuồng nhiệt (chỉ vài phút là chứng kiến kết quả) có lẽ chỉ sau bóng đá. Nó kích thích người xem mong đợi hồi hộp, căng thẳng từ lúc ngựa xuất phát trên đường đua trong tiếng reo hò khản đặc đến nín thở, nhảy xuống rụng rời tay chân vì thua sạch. Trò cá độ dễ ra lăm thủ đoạn mưu toan tàn nhẫn để đạt mục đích hốt bạc, đều thú nhận rằng rất hiếm người giàu có nhờ cá ngựa vì trúng độ rồi “say” độ, lần hồi dốc túi trả lại cho “mã trường”. Quy luật muôn đời làm giàu bằng đỏ đen – cá ngựa thì bị ngựa “đá” từ bị thương đến chết, cầm cố tài sản, bay luôn mái ấm gia đình lúc đó chỉ còn rên rĩ “Ôi ta buồn ta đi lang thang bởi vì đâu...”.

Phái đoàn đến trại David - Tân Sơn Nhất

BÙI CÔNG ĐĂNG

Trong hai ngày cuối cùng của chế độ Sài Gòn, có hai phái đoàn chính thức đến trại David để tiếp xúc với Mặt trận, không kể những nhân vật đến với tư cách cá nhân.

Ông Nguyễn Đình Đầu nói về phái đoàn thứ nhất

Chúng tôi thuộc nhóm Trí Việt, tức anh chị em trí thức mới của Nxb Nước Việt. Tối 28-4-1975, nhóm chúng tôi họp để đánh giá tình hình, nhận thấy không nên tiếp tục giải pháp Minh-Huyền gì nữa, nhưng phải làm sao để việc giải phóng thành phố đỡ tổn thất về người và của.

Muốn thế, phải có một thể thức nào đó cho thấy đang còn một chính quyền để chuyển giao quyền hành, nếu không sẽ xảy ra tình trạng vô chính phủ, cướp bóc, trả thù kinh khủng.

Anh em thấy cần đề cập với chính phủ Minh về mặt thương thuyết và cử tôi đi đặt vấn đề với Phó Tổng thống phụ trách hòa đàm Nguyễn Văn Huyền.

Sáng 29-4-1975, tôi gặp anh Huyền cùng với nhóm Bông Huệ của anh. Các anh ít nhiều cho tôi là Việt cộng nên sự có mặt của tôi coi như tìm ra giải pháp. Tôi hỏi anh Huyền về việc hòa đàm của Phó Tổng thống ra sao thì anh trả lời chưa có gì cả.

Tôi chứng hứng: “Thế thì nguy quá, phải tìm cách bắt liên lạc ngay với bên kia”. Anh Huyền bảo tôi đi liên lạc với trại David. Tôi không phải là Việt cộng, tướng tá cũng không, chẳng có chức vụ chính quyền, còn danh hiệu “giáo sư” cũng là bịa nốt. Nhưng Huyền bí quá tưởng rằng tôi có thể điều đình được gì chẳng.

Tôi nói riêng với Huyền, yêu cầu liên lạc ngay với Minh và nếu cử tôi đi thì cần có anh Nguyễn Văn Diệp⁽¹⁾ cùng đi. Chúng tôi phải đi với danh nghĩa đại diện cho Chính phủ Minh – Huyền, cần thông báo cho mọi người yên tâm là chúng ta bắt đầu hòa đàm để tránh tình trạng vô chính phủ.

Tôi đến gặp anh Diệp và cùng nhau chạy đi tìm anh Nguyễn Văn Hạnh rồi anh Tô Văn Cang. Lúc đó súng nổ nhiều, chúng tôi chạy vòng vèo rồi cũng đến được trại David.

Tôi lắc cửa. Một anh bộ đội ra hỏi chúng tôi: “Các chú muốn gì?”. Chúng tôi trả lời xin gặp phái đoàn, vì điện không có nên phải đến gặp trực tiếp. Sau đó, anh Cang nói gì đó⁽²⁾ và anh kia mở cửa cho chúng tôi vào.

Tôi thấy ngoài trạm gác không có ai, chỉ có cái điện thoại, tôi liền gọi điện cho anh Huyền, báo để biết là đã đến nơi mà chưa vào được, nhưng sắp sửa tọa đàm để anh em yên trí.

Chúng tôi gặp đại úy Tài và được trả lời ba ý:

- Phái đoàn ở David không có thẩm quyền thương thuyết.
- Guồng máy đã chuyển động rồi, khó ra lệnh ngưng lại.
- Lập trường của Chính phủ Cách mạng lâm thời đã quá rõ trong Tuyên bố ngày 26-4-1975 tại Paris.

Anh Huyền đã thỏa thuận với tôi trước khi đi là chịu hết mọi điều kiện để ngừng bắn, chuyển giao quyền hành (lúc đó chưa có chữ “đầu hàng”).

Tôi không hiểu Tuyên bố 26-4-1975 nói gì. Tôi bảo: chúng tôi xin nhận hết. Anh bộ đội trở vào, đến 1 giờ trưa anh ra, đem một nải chuối mời chúng tôi. (Có lẽ vì thế mà trong sách của đại tướng Văn Tiến Dũng có một phái đoàn Chính phủ Sài Gòn đến trại David ăn chuối rồi về, theo tôi hiểu là “trượt vô chuối!”).

Tôi năn nỉ anh bộ đội cho biết nội dung của bản Tuyên bố 26-4 để tôi nói với Chính phủ làm theo. Anh vào rồi trở ra với một tờ giấy. Tôi viết vào đó mấy câu mà tay run bắn, đại ý... “thực hiện đúng Tuyên bố ngày 26-4-1975”. Anh bảo chúng tôi về phải làm nhanh bản Tuyên bố công khai trước 16 giờ hôm đó.

Trở về nhà, anh Diệp và tôi báo lại để Huyền phải làm ngay việc công bố. Anh Huyền hỏi anh Lý Quý Chung, Bộ trưởng Bộ Thông tin mà anh ấy cũng chẳng biết Tuyên bố 26-4-1975 nói gì. Nhưng chúng tôi cứ thảo bản tuyên bố, nhận hết các điều kiện trong tuyên bố ngay trên Đài phát thanh. Lúc đó là 16 giờ kém 5 phút.

Tôi sung sướng về nhà báo tin để mọi người yên tâm. Nhưng bên ngoài, tiếng súng vẫn không dứt. Thế là chuyện không xong rồi!

Tôi và nhóm Trí-Việt họp bàn với nhau. Anh em lại cử tôi đến gặp Huyền rồi cùng nhau đến chỗ Minh, lúc đó đã 7 giờ tối.

Minh chỉ có một mình, đang đứng trong sân. Tôi để Huyền nói trước, tôi nói sau. Tôi tưởng phải nói thêm gì dài dòng, nhưng Minh không phản đối gì cả. Sau đó thấy Vĩnh Lộc⁽³⁾ vào.

Tối hôm đó, súng vẫn tiếp tục nổ. Tôi hỏi Huyền:

Huyền nói:

-Phải đầu hàng!

Như vậy, tối 29-4-1975, Huyền đã phải nghĩ đến chuyện “đầu hàng”.

Luật sư Trần Ngọc Liễng kể lại về phái đoàn thứ hai

Trước khi thành lập Chính phủ mới, tướng Minh có đặt vấn đề với tôi tham gia chính phủ, nhưng tôi trả lời là sẽ ở phía đối lập, ở ngoài để coi mấy anh làm có trúng không thì nói lại. Thật ra, tôi và Minh có sự gần bó sâu sắc, tôi đã góp phần kéo anh từ người chống cộng sang chấp nhận sống chung với cộng sản.

Ngày 29-4-1975, tôi biết tin buổi sáng đã có một phái đoàn đi hòa đàm nhưng không thành. Linh mục Chân Tín đến gặp tôi vào sau buổi trưa và nói nhỏ: “Bây giờ tình hình bên ngoài về mặt quân sự rất nguy hiểm”. Theo tin Linh mục biết được thì có bốn giàn pháo, mỗi giàn có 5000 quả đạn sẵn sàng rót vào Sài Gòn đêm nay (29-4-1975).

Tôi không rõ tin này có chính xác không, nhưng nghĩ rằng cũng có thể như vậy lắm. Tôi bàn với Tín cần gặp Minh để bàn tính.

Tôi gặp Minh ở hành lang dinh Hoa Lan trong lúc anh đang đi đi lại lại, nhìn lên trời, gương mặt lộ rõ vẻ lo âu. Tôi báo lại tin của linh mục Chân Tín và hỏi xem Minh thế nào?

Minh tính hỏi ngược lại:

-Thế theo anh thì sao?

Tôi đề nghị Minh cho tôi gặp phái đoàn ở trại David để báo mình “không chống cự” và đề nghị ngừng bắn. Minh im lặng một phút rồi bảo tôi: “Liểng đi đi”.

Tôi ra ngoài gặp linh mục Chân Tín và nói: “Tụi mình lên Tân Sơn Nhất, nhưng phải rủ thêm một người nữa làm nhân chứng”. Lúc đó, tôi nghĩ chuyến đi sẽ có nhiều khó khăn, đường phố đang hỗn loạn, có thể xảy ra bất trắc, nên cần có nhiều người để sau này xác minh các sự việc một cách khách quan, nếu có những rủi ro không lường hết được.

Tôi chọn anh bạn rất thân là Châu Tâm Luân. Luân cho biết hình như đã có hai phái đoàn đi nhưng không kết quả và riêng Luân cũng đến nhưng không được tiếp. Luân đồng ý cùng đi với chúng tôi.

Lấy xong giấy giới thiệu của Văn phòng Tổng thống, chúng tôi đi Tân Sơn Nhất, vào cổng Phi Long và Luân chỉ đường vào trại David.

Có người ra mở cửa. Chúng tôi bước vào giới thiệu thành phần của phái đoàn gồm ba anh em: luật sư Trần Ngọc Liểng, linh mục Chân Tín, giáo sư Châu Tâm Luân. Chúng tôi đến với ba tư cách: vừa là tư cách cá nhân, vừa là đại diện của Lực lượng quốc gia tiến bộ, vừa là đại diện cho Tổng thống Dương Văn Minh. Tùy phái đoàn muốn tiếp chúng tôi với danh nghĩa nào cũng được, hoặc với cả ba danh nghĩa cũng được.

Sau một lúc lâu, chúng tôi được mời vào trong gặp anh Võ Đông Giang. Anh Giang tiếp chúng tôi trong một căn hầm tránh pháo của phái đoàn.

Chúng tôi trình bày mục đích vào đây để thông báo với anh là dân chúng đã khổ quá rồi, nếu Quân Giải phóng rót 20.000 quả đạn 130 ly vào thành phố thì rất tội cho họ. Tướng Minh đã xác nhận với chúng tôi là “Sài Gòn không chống cự”. Chúng tôi muốn đề nghị các anh không dùng pháo vì nó không cần thiết khi không còn sự chống cự.

Chúng tôi nói xong xin ra về, nhưng các anh giữ lại vì lúc đó đã tối, ra đường bấy giờ rất nguy hiểm. Chúng tôi đành phải ở lại. Sáng hôm sau (30-4-1975), chúng tôi được phái đoàn chiêu đãi một bữa cháo gà để mừng anh Minh đã đầu hàng.

Anh Giang thấy tình hình đã ổn nên cho chúng tôi về. Xe lúc đó bị bể kính và hỏng bình điện. Chúng tôi đẩy nhưng không chạy nổi. Mấy anh bộ đội phải tiếp sức. Khi tiễn chúng tôi ra về, anh Giang có tặng chúng tôi mỗi người một món quà.

Chúng tôi ra gần đến cổng thì thấy áo quần, mũ lính rải đầy đường. Đến cổng, anh em chiếm lĩnh sân bay chĩa súng không cho ra. Chúng tôi phải trở vào gặp lại anh Giang, anh cho chúng tôi một giấy giới thiệu do anh ký, nội dung như sau:

“Xin giới thiệu linh mục Chân Tín, luật sư Trần Ngọc Liễng, giáo sư Châu Tâm Luân đã đến liên hệ với Đoàn Đại biểu Chính phủ Cách mạng Việt Nam. Yêu cầu các đồng chí Quân Giải phóng giúp các vị trên đây đi về nhà được dễ dàng”.

Về đến nhà, tôi được biết tối hôm đó (29-4), bà Dương Văn Minh đã ba lần cho xe đến tận nhà rước vợ con tôi vào Dinh Độc Lập. Bà Minh nói: “Dầu còn hạt muối, chúng ta cũng cần làm hai”.

Cho đến hôm nay, điều làm cho tôi vui mừng nhất là đúng ngày 29-4-1975, tôi đã thông báo cho bên trong biết là “Sài Gòn không chống cự” vào giờ chót của cuộc chiến tranh.

(1) Nguyễn Văn Diệp, nguyên Tổng trưởng Kinh tế và Thương mại của nội các Trần Thiện Khiêm, một nòng cốt của ta.

(2) Anh Cang nói: Chúng tôi là cán bộ của Đoàn 22.

(3) Tướng Vĩnh Lộc được Minh cử làm Tổng tham mưu trưởng.

Đường đi đến ngày 30-4

TRẦN BẠCH ĐĂNG

Xưa vẫn đến Nay, Nay vừa chứng nhận vừa làm phong phú cho Xưa. Tất cả, kể luôn đại thắng 30-4-1975 không bao giờ là ngẫu nhiên. Lịch sử chọn dòng chảy như các con sông và mỗi dòng chảy chính thu nhận nước từ các con kênh, con rạch nhỏ, li ti – những phụ lưu mà không có chúng, sẽ không có đại giang...

Buổi sáng, tôi nhớ vào giữa năm 1956, tôi đi bộ dọc theo đường Phan Thanh Giản, nay là Điện Biên Phủ, ở khúc gần Bàn Cờ. Vừa đi tôi vừa kín đáo liếc nhìn sau, trước.

Là “Việt Cộng nằm vùng”, mỗi khi ra đường, chúng tôi rất cẩn thận. Chiến dịch “Tố Cộng” đang hồi sôi sục, bọn đầu hàng, đầu thú được tung ra phát hiện chúng tôi. Bấy giờ, cơ quan Xứ ủy đóng giữa Sài Gòn. Ban Tuyên huấn chúng tôi bố trí phần lớn ở quận 1, quận 2, quận 3 và quận 5. Riêng tôi, nhiều người biết tên, biết mặt và đã được Tổng Nha “lưu ý” như cơ sở nội tuyến ta báo cáo.

Chợt một xe jeep mang biển số nhà binh thẳng gấp trước tôi. Tiếng “két” nghe rộn người! Phản xạ của tôi là chạy. Tôi phóng vội ngược chiều với xe. Từ trong xe, một sĩ quan nhẩy ra nhanh hơn tôi.

- Thầy Bảy! Tôi đây nè...

Viên sĩ quan gọi giật tôi lại. Ủa, hóa ra là thiếu tá Trịnh. Thấy không vẻ gì nguy hiểm, tôi dừng chân. Thiếu tá Trịnh đến bắt tay tôi. Người anh đen xạm, gầy guộc. Bộ quân phục và các hoa mai trên cầu vai không tăng cho anh chút uy phong nào.

Nhưng, tôi bỗng ớn xương sống. Chuyện xảy ra tại nhà anh, khiến tôi vừa xấu hổ vừa sợ. “Hắn mà trả thù” thì ta chỉ còn nước “hô khẩu hiệu” – tôi nghĩ trong bụng, thiếu tá Trịnh không rút súng, tay lái xe và tay cận vệ của anh vẫn ngồi trên xe.

- Thầy Bảy sang bên kia đường, ta uống cà phê. Em có điều muốn thưa với thầy... Anh ta quàng vai tôi, lúi qua tiệm cà phê.

- Cái gì đây? Tôi tự hỏi.

Mặt thiếu tá Trịnh vẫn hiền lành, chen nét đau buồn.

- Thầy nghĩ bậy về em rồi... Vừa đi, anh vừa nói – Em mà bắt thầy sao? Em đâu phải súc vật... Em biết phân biệt chuyện chung chuyện riêng chứ! Mấy tháng nay, thầy lén lút em, em thì mong thầy đến...

Rồi anh hạ giọng:

- Số tài liệu, máy chữ để trên trần nhà, em giữ kỹ...

Hai chúng tôi đối diện trước tách cà phê.

Thiếu tá Trịnh – Võ Văn Trịnh – quê Long Xuyên, được gia đình lo lót vào ngành Hậu cần quân đội Pháp để tránh ra trận, lúc đầu chỉ là “ách”, sau dự trường sĩ quan Đà Lạt, nhận quân hàm thiếu úy, chuyên lo lương thực cho đám thân binh. Năm 1950, Nguyễn Văn Xuân làm Thủ tướng “chính phủ quốc gia Việt Nam”, được Pháp giao cho số sĩ quan người Việt để tổ chức “quân đội quốc gia” và Nguyễn Văn Hinh, Chánh võ phòng của Bảo Đại nhảy cấp từ trung tá lên thiếu tướng, tổng tham mưu trưởng. Trịnh “ăn theo”, nhận quân hàm đại úy. Diệm muốn lấy lòng các sĩ quan do Pháp đào tạo, năm 1955, phong Trịnh hàm thiếu tá.

Gia đình Trịnh vốn quan hệ từ lâu với kháng chiến, nên khi chúng tôi về Sài Gòn sau hiệp định Genève, chính ba của Trịnh – bà con cùng họ với mẹ tôi, cùng quê Mặc Cần Dung, đã trực tiếp dẫn tôi đến nhà Trịnh. Về vai vế, tôi thuộc hàng anh của Trịnh, gọi cha Trịnh là cậu.

Trịnh ở trong chung cư sĩ quan ở quận 4, do Bộ Quốc phòng Ngụy quản lý. Vợ Trịnh làm thư ký đánh máy Tòa Đô chính. Trịnh chỉ kém tôi hai tuổi. Vợ anh xinh xắn, quê Nam Định, di cư vào Nam cuối năm 1954, thuộc gia đình Công giáo có tài sản. Họ lập gia đình giữa năm 1955 – Trịnh lớn hơn vợ 5 tuổi. Hai vợ chồng sinh đứa con đầu trước khi tôi đến nhà họ. Ba của Trịnh trấn an tôi: Vợ thằng Trịnh tốt lắm, đừng ngại.

Nằm trong chung cư sĩ quan, được canh gác cẩn mật, rất tốt cho chúng tôi bố trí nơi làm việc. Trịnh hoan hỉ đón ý định của tôi. Anh liền lập dự trù xin Bộ Quốc phòng lên thêm một tầng căn hộ hai tầng của anh, thi công rất nhanh, Trịnh dành tầng đó cho tôi.

Tôi không ở mà đưa một cán bộ – anh X – đến ở, với một máy đánh chữ. Anh X được gọi là giáo Sáu.

Mọi sự tốt lành.

Một lúc sau, Trịnh phải vào bệnh viện. Anh bị đau gan nặng. Tôi đến gặp anh, động viên yên tâm chữa trị.

Trịnh điều trị trong bệnh viện dài ngày. Nhà có em của Trịnh, sinh viên trường Thuốc, giáo Sáu, vợ Trịnh và người giúp việc.

Một hôm, giáo Sáu báo với tôi: Vợ Trịnh bị cảm và nhờ anh cạo gió. Tôi hoảng. Một mặt cảm giáo Sáu, một mặt tôi tìm chỗ đưa anh đi. Nhưng lúc bấy giờ, có ngay chỗ không phải dễ.

Và, vợ Trịnh mang thai. Chúng tôi kéo nhau ra Long Hải họp, tôi kiên quyết thi hành kỷ luật với giáo Sáu.

Rồi Trịnh cũng biết mọi việc, do đứa em bắt tại trận chuyện bậy bạ giữa hai người.

Trong tình thế như vậy, tôi đành cắt đứt quan hệ với nhà Trịnh.

- Em biết thầy Sáu sai, song vợ em cũng sai. Lẽ nào vì em bị phản bội mà em lại phản bội sự nghiệp chung? Anh đánh giá em thấp quá.

Từ thân thể héo gầy do bị bệnh gan hành và do gia cảnh bất hạnh, Trịnh thốt những lời như thế với tôi.

Phần lo sợ tan biến trong tôi song phần xấu hổ gia tăng.

Theo Trịnh, tôi về nhà anh, cô vợ khóc rấm rức. Tôi “chủ trì” một cuộc họp gia đình, tự nhận lỗi của người phụ trách, phê phán cô vợ của Trịnh và đề nghị Trịnh tha thứ cho vợ.

Kết thúc “có hậu”: vợ chồng sống đến nay, sinh ba đứa con, không kể đứa con gái riêng mà Trịnh yêu như con đẻ.

Trịnh xuất ngũ năm Dương Văn Minh đảo chánh Ngô Đình Diệm, mất vì bệnh gan tái phát năm 1972. Tôi nghĩ, đường dân tộc chúng ta đến ngày 30-4-1975 đầy tình tiết, cung bậc, đầy huyền thoại...

Những ngày cuối cùng của người Mỹ ở Sài Gòn năm 1975

WILLIAM COLBY

Cuộc tiến công thần tốc của quân và dân ta năm 1975 đã làm cho Mỹ và chính quyền Sài Gòn trở tay không kịp. Chính bản thân trùm tình báo Mỹ William Colby đã phải chua chát nhận xét trong cuốn hồi ký viết về chiến tranh Việt Nam xuất bản năm 1989. Chúng tôi xin trích giới thiệu một phần đoạn kết trong cuốn sách nói trên.

... Vào tháng 12-1974, rõ ràng là Bắc Việt Nam đã tập trung một lực lượng áp đảo ở biên giới Nam Việt Nam. Người ta có thể đặt câu hỏi rằng những người lãnh đạo cộng sản có ý định gì? Điều đó đã đưa đến những cuộc tranh luận sôi nổi ở Hà Nội, còn các nhà phân tích của tổ chức tình báo chúng ta cũng làm việc về những vấn đề như vậy ở Washington. Cả hai phía đều đi đến một kết luận như nhau: Hà Nội sẽ phát động cuộc tấn công vào Nam Việt Nam trong năm 1976, để lợi dụng những áp lực gây nên do cuộc bầu cử tổng thống ở Mỹ. Nhưng phía cộng sản sẽ mở cuộc tấn công mở đầu vào mùa xuân 1975 để duy trì căng thẳng ở miền Nam và trong dư luận Hoa Kỳ. Tất nhiên, nếu thời cơ đến, Hà Nội sẽ không bỏ qua và đẩy mạnh lợi thế xa hơn nếu có thể.

Tháng 1-1975, nhằm đương đầu với những áp lực ngày càng tăng, chính phủ Ford đề nghị Quốc hội cấp cho ngân sách bổ sung là 300 triệu đôla để hỗ trợ quân sự cho Nam Việt Nam. Quốc hội không giấu được sự thù địch. Tôi cố ủng hộ đề nghị đó bằng việc chứng minh sự gia tăng của lực lượng Bắc Việt Nam, nhưng không ai chú ý cả. Hơn nữa, tôi không thể cố gắng hết sức cho vấn đề Việt Nam, vì bản thân tôi cũng đang phải bảo vệ cho C.I.A. từ cuối năm 1974, chống sự công kích

ồ ạt của Quốc hội. Sự vụ liên quan đến nhiều trường hợp, mà 25 năm trong lịch sử của mình, C.I.A. đã vượt qua những giới hạn cho phép. Việc đó được tổ lên và bị kịch hóa đến mức sự tồn tại của C.I.A. cũng bị đe dọa.

Tháng 1-1975, Bắc Việt Nam mở cuộc tấn công lớn vào tỉnh Phước Long, cách phía Bắc Sài Gòn khoảng 120km. Gọi là tỉnh có lẽ cũng hơi quá đáng để chỉ một vùng chỉ gồm toàn đồi không người ở và đầy cây cối rậm rạp che khuất vài ngôi làng nghèo khổ nối liền nhau bằng một con đường đất. Tổng thống Thiệu đặt thành một tỉnh để buộc chính quyền phải chú ý đến và đưa một vài cộng đồng người Bắc di cư tới để bảo vệ con đường dẫn về Sài Gòn mà những người cộng sản muốn khai thác. Nhưng Bắc Việt Nam chọn đó làm điểm tấn công đầu tiên năm 1975 là để xem phản ứng của phía Sài Gòn - và của Mỹ - trước khi tiếp tục cuộc xung đột chính thức, mặc dầu đã có những hiệp nghị hòa bình. Và lại vùng này gần những kho dự trữ khí tài và là khu vực nghỉ ngơi của cộng sản nằm đầu con đường ống dẫn dầu đưa từ miền Bắc tới.

Cuộc thử nghiệm đã đạt kết quả. Tổng thống Thiệu quyết định không thể mạo hiểm đưa máy bay trực thăng tới để phản ứng có hiệu quả và hình như người Mỹ cũng không có hành động gì. Yêu cầu hỗ trợ bổ sung mà Tổng thống Ford đưa ra hồi tháng 1 không gây được sự chú ý của Quốc hội, cũng như báo cáo công bố sự có mặt của 289.000 quân Bắc Việt ở miền Nam với hàng trăm xe tăng, pháo hạng nặng và vũ khí phòng không. Biết rằng người Mỹ sẽ không can thiệp và Thiệu phải phòng vệ bằng hỏa lực hạn chế, Bắc Việt Nam hoàn toàn yên tâm để chuyển sang giai đoạn tấn công thứ hai.

Như vậy họ có thể chuẩn bị một cuộc tấn công qui mô lớn dựa trên những dữ kiện sau: thiếu sự yểm trợ của người đồng minh hùng mạnh và với sức mạnh vũ khí kém hơn đối thủ, Sài Gòn sẽ gặp nhiều khó khăn về mặt tinh thần của binh lính.

Họ mở cuộc tấn công cuối cùng vào gần cùng một nơi, dọc theo biên giới, giống như năm 1972. Những sai lầm chiến thuật kéo theo sự thất bại của quân đội Nam Việt Nam tại nhiều điểm. Chỉ huy vùng núi ra lệnh rút lui, theo đúng chỉ thị của Tổng thống Thiệu, và để cho bộ tham mưu và các thuộc cấp tự định liệu. Binh lính và gia đình họ rút lui theo những con đường không quen thuộc. Về phía Bắc, Tổng thống Thiệu đưa ra những mệnh lệnh hoàn toàn mâu thuẫn cho những đơn vị không

vận ưu tú: trước tiên là cầm cự trước sự tấn công của kẻ thù, rồi rút lui trước tấn công như ở phía Nam, cuối cùng là phòng thủ cố đô Huế.

Kết quả là cuộc kháng cự quân sự hoàn toàn sụp đổ ở phía Bắc và phía Trung Nam Việt Nam. Bắc Việt Nam áp dụng chiến thuật cơ bản, lợi dụng sự kháng cự yếu kém trên đường tiến quân. Ngay cả trước khi họ tiến công, lực lượng Nam Việt Nam đã biến thành một đám người riêng rẽ chỉ tìm cách cứu mình và gia đình mình. Tại Hội đồng An ninh quốc gia ở Washington, chúng tôi chỉ có thể nhận thấy một cách bất lực trong khi tôi trình bày các báo cáo tình báo cho thấy cuộc đổ quân không gì lay chuyển được của lực lượng chính qui Bắc Việt Nam dọc theo bán đảo và báo hiệu sự tan rã sắp xảy ra của hệ thống phòng thủ Nam Việt Nam.

Việc đó gợi lại mạnh mẽ trong tôi sự sụp đổ của nước Pháp trước sự tấn công chớp nhoáng của các sư đoàn thiết giáp Đức năm 1940, khi lực lượng phòng thủ Pháp, thiếu chuẩn bị, không những bị đánh bại mà còn tan rã thành những cá nhân riêng rẽ chạy trốn trước cỗ xe ủi và sự chiếm đóng của Quốc xã. Tuy nhiên phải nhìn nhận rằng trong quân đội Nam Việt Nam có một vài chỉ huy quân đội và những đơn vị như sư đoàn 18 ở Xuân Lộc, phía Bắc Sài Gòn, đã kháng cự một cách vô vọng đến cùng trước lực lượng đối phương đông hơn. Họ đáng được nêu tên trong lịch sử Việt Nam vì tinh thần anh dũng mà họ đã chứng tỏ mặc dầu số phận rủi ro.

Sự so sánh với nước Pháp năm 1940 còn được chứng thực ở một điểm khác: sự trung lập của Hoa Kỳ đứng nhìn diễn biến của trận đánh và kết quả cuối cùng của sự can thiệp kéo dài ở Việt Nam. Tổng thống Ford và chính phủ của ông không thể làm gì để thay đổi diễn biến của thời cuộc. Quốc hội và quốc gia đã đối lập lại.

Trong những ngày cuối cùng này, những nỗ lực vô vọng đã được đưa ra nhằm vớt vát cái gì đó trong cuộc chìm xuống tất yếu của Nam Việt Nam. Giám đốc C.I.A. ở Sài Gòn, Thomas Polgar, là một người gốc Hunggari, đã được bổ nhiệm vì những hoạt động đặc biệt xuất sắc ở các nước khác. Ông ta đã kết bạn với người trưởng đoàn Hunggari trong Ủy ban Quốc tế có nhiệm vụ kiểm soát việc thực hiện hiệp nghị hòa bình. Kết quả là có một cuộc trao đổi điện tín liên tục giữa Sài Gòn và Washington để xem người Hung có thể can thiệp được với Bắc Việt Nam hay không, và thuyết phục họ chấp nhận ngừng bắn hay mọi giải

pháp phi bạo lực cho cuộc xung đột. Theo ý của tôi, như tôi đã trình bày trong các cuộc hội nghị kéo dài ở Washington, thì có rất ít hy vọng, thậm chí là không có, vì những sự xúc tiến đó không thể đạt kết quả hơn những cố gắng trước đó của chúng ta để cho Liên Xô can thiệp nhằm đi đến một sự thỏa hiệp. Và điều đó lại càng tất yếu khi tương quan lực lượng trên chiến trường cho thấy họ nhất định sẽ thắng trong cuộc chiến mà họ mong đợi từ bao lâu nay và vì nó mà họ đã hy sinh biết bao người.

Nhưng tôi cực lực phản đối đề nghị của một người Việt Nam ở Sài Gòn, theo ông ta thì một cuộc dàn xếp có thể thực hiện nếu Mỹ hỗ trợ một cuộc đảo chính lật đổ Tổng thống Thiệu, để thay bằng một nhân vật có thể được cộng sản chấp nhận. Tôi trả lời ngay rằng chúng tôi không muốn liên quan đến những loại sự việc như vậy. Nếu Nam Việt Nam phải sụp đổ, thì đành như vậy, nhưng không phải với điều nhục nhã cuối cùng là do sự giật dây của người đồng minh Hoa Kỳ. Chúng tôi không thể là đồng lõa của một vụ lật đổ tổng thống thứ hai.

Có một cuộc tranh luận sôi nổi về vấn đề di tản ở Việt Nam. Người ta lên án chúng tôi đã bỏ rơi nhiều người Việt Nam mà chúng tôi đáng phải giúp họ ra đi và để lại sau lưng chúng tôi những bằng chứng vật chất có thể làm nguy hại đến những người đã làm việc cho C.I.A. hay các cơ quan khác. Quả thật là trong số những người đáng ra đi, nhiều người còn ở lại, nhưng sự thật là có nhiều người đã ra đi. Đối với một số người, việc ra đi đó diễn ra khá sớm, nhờ sự giúp đỡ của nhiều người Mỹ, bằng những chuyến bay đặc biệt hay những sự sắp xếp vượt qua các thủ tục chính thức. Mối quan hệ cá nhân của tôi với Tom Polgar cho phép tôi yêu cầu di tản một số nhân vật quan trọng, đặc biệt là hai thiếu phụ Việt Nam đã làm phiên dịch cho cơ quan. Tuy nhiên một trong những biện pháp đó đã kết thúc bằng một thảm kịch khi một chiếc máy bay đặc biệt của không lực Hoa Kỳ chịu trách nhiệm di tản một nhóm trẻ em mồ côi tàn tật đã mất một cánh cửa và rơi xuống ngoại ô Sài Gòn, biểu trưng cao nhất cho tính chất tàn nhẫn của tình hình.

Những cuộc cứu hộ cuối cùng phải dùng đến máy bay lên thẳng, mà đám đông tụ tập xung quanh lối vào sử quán nhiều lần đã để cho những người Mỹ trôi qua hàng rào, trong một cử chỉ lịch sự cuối cùng đối với những người đã từng là chỗ dựa của họ. Mặc dầu sự sụp đổ, vẫn

không thể cứu hết tất cả những ai muốn thoát khỏi chế độ mới. Điều đáng nói là có biết bao người trong số họ đã chạy trốn được, hoặc bằng phương tiện của chính mình, hoặc nhờ sự giúp đỡ của đồng minh. Con số thật kinh ngạc: khoảng 130.000 người Việt Nam, và tất cả những người Mỹ, đều chạy thoát khỏi quân đội miền Bắc.

Còn đối với tài liệu, nhân viên sử quán và chi nhánh C.I.A. đã dồn hết sức lực cuối cùng để thiêu hủy không cho chúng rơi vào tay kẻ thù, và chúng tôi không bị đẩy vào những vụ án điển hình có thể đem lại nguy hại cho những người bạn bí mật, trong sự nhục nhã của chúng tôi. Nhiều người Nam Việt Nam sau đó bị đưa vào các trại “cải tạo”, nhưng đó chỉ là những người đã được biết vì tư tưởng quốc gia của họ, hay do nguồn tiết lộ của những tài liệu nằm trong hồ sơ của các cơ quan Việt Nam, chắc chắn là không phải trong hồ sơ của Mỹ. Việc di tản được hoàn tất bằng nhiều sáng kiến tư nhân của các sĩ quan hay cựu sĩ quan, trong đó có nhiều người như Gage McAfee, đã từng làm việc trong C.O.D.S. Họ tự quay trở lại Việt Nam để tìm những đồng sự cũ người Việt và theo dõi để họ không bị bỏ quên. Tucker Gougleman, cựu sĩ quan C.I.A. thì ít may mắn hơn: ông ta đến bờ biển phía Nam bằng đường biển và bị bắt. Sau đó ông ta đã chết trong tù.

Tổng thống Ford, cắt đứt mọi hy vọng hão huyền vào phút cuối, ra lệnh di tản hoàn toàn sử quán Mỹ lúc 3 giờ 45 sáng ngày 30 tháng 4-1974. Trước đó không lâu, Tom Polgar phụ trách C.I.A. bên đó, có gửi cho tôi một bức điện báo tin kết thúc liên lạc để phá hủy mật mã và máy móc. Ông kết luận bằng những lời sau đây:

“Đây là một cuộc chiến đấu lâu dài và khó khăn, và chúng ta đã thất bại. Kinh nghiệm đó là duy nhất trong lịch sử đất nước chúng ta, không có nghĩa là sự kết thúc của Hoa Kỳ với tư cách là cường quốc thế giới. Tuy nhiên tầm nghiêm trọng của thất bại và hoàn cảnh xảy ra, hình như đòi hỏi chúng ta phải đánh giá lại những chính sách nữa với thiện căn là đặc điểm chủ yếu sự tham gia của chúng ta ở đây, mặc dầu sự can thiệp về người và của rõ ràng là hào phóng. Ai không biết rút ra bài học của lịch sử sẽ bị sa vào sự lặp lại. Hy vọng rằng chúng ta sẽ không biết đến những Việt Nam khác và chúng ta đã rút được bài học. Sài Gòn từ biệt ngài”.

Ở Wasington, ý thức rõ việc sắp cắt đứt hẳn liên lạc với Sài Gòn, tôi thấy cần nói lên sự tri ân của chúng tôi đối với những nỗ lực mà

C.I.A. đã triển khai trong bao nhiêu năm. Tôi bèn gửi bức điện trả lời như sau:

“Vào lúc việc kết thúc liên lạc với Sài Gòn sắp xảy ra, tôi muốn bày tỏ sự hãnh diện và hài lòng của Cơ quan đối với công việc mà những đại diện của nó đã thực hiện, và chưa bao giờ trong lịch sử hai mươi năm nay của Cơ quan, điều đó lại xứng đáng như trong những tuần lễ vừa qua...!”.

Không bao lâu, quân đội Bắc Việt Nam tiến vào Sài Gòn. Một nhóm phóng viên của đài truyền hình N.B.C. quay được một trong những hình ảnh có ý nghĩa nhất của sự kiện. Đó là một chiếc xe tăng lớn của Bắc Việt, có nòng pháo dài, húc đổ cánh cửa sắt của dinh tổng thống. Không phải là hành động của những người du kích đi chân đất, mà là của một lực lượng quân sự rất qui ước. Đại tá Harry G. Summers kể lại rằng, trong những ngày cuối cùng sụp đổ của Nam Việt Nam, câu bình luận cay cú nhất là của một phi công Không lực hải quân, làm nhiệm vụ bay giám sát cuộc di tản trên máy bay lên thẳng. Sau khi trở về hạ cánh trên chiến hạm Coral Sea, anh ta kêu lên rằng: “Họ đã tiến hành cuộc chiến tranh của chúng ta!”. Lịch sử trở trêu đã muốn rằng cuộc chiến tranh nhân dân phát động năm 1959 đã thất bại, trong khi cuộc chiến tranh của binh lính mà Hoa Kỳ cố đẩy tới trong những năm 60 bằng sự tham chiến ồ ạt của quân đội, cuối cùng đã bị kẻ thù giành chiến thắng.

Đ.H (dịch)

Những bức điện quan trọng trong chiến dịch Hồ Chí Minh

LÊ MINH QUỐC (st)

Khi giới thiệu tác phẩm *Thư vào Nam* (Nxb Sự Thật, 1985) của Tổng Bí thư Lê Duẩn, Viện Mác-Lênin khẳng định: “Là một tập sử liệu quý, góp phần vào việc tổng kết kinh nghiệm và biên soạn lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước thần thánh, đồng thời rọi thêm ánh sáng vào các sách báo viết về đề tài này, những sách báo của chúng ta, của cả những người ở phía bên kia, đối với những người trung thực, đối với những ai hiểu sai lịch sử và cả đối với những kẻ muốn xuyên tạc lịch sử”. Chúng tôi chỉ xin giới thiệu những bức điện mà Tổng Bí thư Lê Duẩn đã chỉ đạo trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử. Xin được bắt đầu từ bức điện viết lúc 16 giờ 30 ngày 29-3-1975 đến bức điện viết ngày 30-4-1975.

Trong các bức điện đều ghi tên người nhận, giúp cho bạn đọc dễ hình dung, chúng tôi xin chú thích chức vụ công tác của những nhân vật cụ thể này lúc Tổng Bí thư Lê Duẩn gửi thư: anh Bảy Cường tức Phạm Hùng, Ủy viên Bộ Chính trị BCHTW Đảng, Bí thư Trung ương Cục miền Nam từ năm 1967 đến năm 1975; anh Sáu tức Lê Đức Thọ, Ủy viên Bộ Chính trị BCHTW Đảng; anh Tuấn tức Văn Tiến Dũng, Ủy viên dự khuyết BCHTW Đảng, Đại tướng, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng; anh Tư Nguyễn tức Trần Văn Trà, Ủy viên dự khuyết BCHTW Đảng, Trung tướng, Phó Tư lệnh Miền (Bộ chỉ huy các lực lượng võ trang nhân dân giải phóng miền Nam Việt Nam), Phó Bí thư Quân ủy Miền; anh Sáu Nam tức Lê Đức Anh, Trung tướng, Phó tư lệnh Tham mưu trưởng Bộ chỉ huy Miền;

anh Tám Thành tức Hoàng Văn Thái, Ủy viên BCHTW Đảng, Trung tướng, Thứ trưởng Bộ quốc phòng, Tư lệnh Miền, Phó Bí thư quân ủy Miền; anh Tấn tức Lê Trọng Tấn, Trung tướng, Phó Tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam.

Trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

Gửi anh Bảy Cường

16 giờ 30 ngày 29 tháng 3 năm 1975.

Tình hình biến chuyển mau lẹ. Cuộc cánh mạng miền Nam đang bước vào giai đoạn phát triển nhảy vọt.

Sau khi ta giành được những thắng lợi to lớn và dồn dập, địch bị thất bại hết sức nặng nề và bất ngờ, chế độ nguy đang đứng trước nguy cơ sụp đổ nhanh chóng cả về quân sự và chính trị.

Tôi rất đồng ý với các anh là lúc này cần hành động hết sức kịp thời, kiên quyết và táo bạo. Trên thực tế, có thể coi chiến dịch giải phóng Sài Gòn đã bắt đầu từ đây.

Trong khi gấp rút xúc tiến thực hiện quyết tâm chiến lược đã định, tôi nhấn mạnh một điểm cấp thiết phải làm ngay là mạnh bạo tăng thêm lực lượng thực hiện chia cắt và bao vây chiến lược phía Tây Sài Gòn, ở vùng Mỹ Tho, Tân An.

Chúc các anh khỏe và thắng to.

BA

Gửi anh Bảy Cường, anh Sáu, anh Tuấn

11 giờ ngày 31 tháng 3 năm 1975.

Tình hình biến chuyển nhanh, cần tranh thủ thời gian hành động khẩn trương, vì vậy, anh Tuấn nên vào sớm gặp anh Bảy Cường ở Trung ương Cục để bàn ngay kế hoạch đánh chiếm Sài Gòn. Anh Sáu sẽ vào luôn trong đó hợp. Anh Bảy Cường và anh Tư Nguyễn không ra Tây Nguyên nữa.

BA

Gửi anh Bảy Cường, anh Sáu, anh Tuấn

14 giờ ngày 01 tháng 4 năm 1975, Bộ Chính trị đã họp ngày 31 tháng 3 năm 1975, nghe Quân ủy Trung ương báo cáo tình hình phát

triển cuộc tổng tiến công của ta trong 3 tuần qua, đặc biệt trong thời gian gần đây.

Bộ Chính trị nhất trí nhận định:

1. Tiếp theo thắng lợi lớn của ta ở Khu 9 và giải phóng tỉnh Phước Long ở miền Đông Nam bộ, cuộc tổng tiến công chiến lược của ta trên thực tế đã bắt đầu với việc đánh chiếm Tây Nguyên và trong một thời gian rất ngắn đã giành được những thắng lợi cực kỳ to lớn.

Chúng ta đã tiêu diệt và làm tan rã hơn 35% sinh lực địch, tiêu diệt và loại khỏi vòng chiến đấu hai quân đoàn địch, tiêu diệt khoảng 40% các binh chủng kỹ thuật hiện đại, thu và phá hơn 40% cơ sở vật chất hậu cần, giải phóng 12 tỉnh, đưa tổng số dân vùng giải phóng lên gần 8 triệu.

Đặc biệt trong trận Đà Nẵng, đã thực hiện được kết hợp tiến công quân sự với nổi dậy của quần chúng do có những nhân tố mới là: nhân dân căm phẫn địch cao độ chỉ chờ cơ hội là vùng dậy; đại bộ phận sĩ quan và binh lính địch mất hẳn tinh thần chiến đấu. Quân và dân mặt trận Quảng-Đà đã lập được một chiến công xuất sắc: chỉ trong 30 giờ từ khi nổ súng, với lực lượng ít hơn địch, đã kịp thời, táo bạo, tiến công và nổi dậy đánh chiếm căn cứ quân sự liên hợp lớn nhất của quân nguy ở miền Trung.

Qua những chiến thắng nói trên, các lực lượng vũ trang ta đã lớn mạnh vượt bậc: bộ đội thương vong ít, tinh thần và trình độ chiến đấu được nâng lên rõ rệt; vũ khí, đạn dược tiêu hao không đáng kể; ta lại thu được một khối lượng rất lớn vũ khí, đạn dược của địch. Quân chủ lực, trong một thời gian ngắn, đã tăng lên gấp bội, có sức cơ động khắp các chiến trường.

Trong tình hình đó, Bộ Chính trị nhận định: về chiến lược, về lực lượng quân sự, chính trị, ta đã có sức mạnh áp đảo, địch đang đứng trước nguy cơ sụp đổ và diệt vong. Mỹ tỏ ra hoàn toàn bất lực, dù có tăng viện cũng không thể cứu vãn được tình thế của nguy. Cuộc chiến tranh cách mạng ở miền Nam không những đã bước vào giai đoạn phát triển nhảy vọt, mà thời cơ để mở tổng tiến công và nổi dậy tại Sài Gòn – Gia Định đã chín muồi. Từ giờ phút này, trận quyết chiến chiến lược cuối cùng của quân và dân ta bắt đầu.

2. Cách mạng nước ta đang phát triển với nhịp độ “một ngày bằng

hai mươi năm". Do vậy, Bộ Chính trị quyết định: Chúng ta phải nắm vững thời cơ chiến lược, quyết tâm thực hiện tổng tiến công và nổi dậy, kết thúc thắng lợi chiến tranh giải phóng trong thời gian ngắn nhất. Tốt hơn cả là bắt đầu và kết thúc trong tháng 4 năm nay, không để chậm. Phải hành động "thần tốc, táo bạo, bất ngờ". Phải tiến công ngay lúc địch hoang mang, suy sụp. Tập trung lực lượng lớn hơn nữa vào những mục tiêu chủ yếu trên từng hướng, trong từng lúc.

Phát huy sức mạnh của ba đòn chiến lược, kết hợp tiến công và nổi dậy, từ ngoài đánh vào, từ trong đánh ra. Trên từng hướng và trong từng trận, phải tập trung lực lượng áp đảo, tiêu diệt gọn, làm tan rã nhanh quân địch; tận dụng thời cơ và thuận lợi mới mà dồn dập tiến công, phát triển thắng lợi.

Trước mắt – như trước đã định, nay cần làm nhanh hơn – gấp rút tăng thêm lực lượng ở hướng Tây Sài Gòn, thực hiện chia cắt và bao vây chiến lược, triệt hần đường số 4 và áp sát Sài Gòn.

Đồng thời, nhanh chóng tập trung lực lượng ở hướng đông và đông-nam, đánh chiếm những mục tiêu quan trọng, thực hiện bao vây, cô lập hoàn toàn Sài Gòn từ phía Long Khánh, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Tổ chức sẵn sàng những đơn vị chủ lực được trang bị binh khí, kỹ thuật thật mạnh, để lúc thời cơ xuất hiện thì tức khắc đánh chiếm những mục tiêu quan trọng nhất ở trung tâm thành phố Sài Gòn.

Ở đồng bằng sông Cửu Long, cần thúc đẩy các lực lượng quân sự, chính trị của ta hành động mạnh bạo, khẩn trương, phát triển tiến công và nổi dậy, tiêu diệt chi khu, quận lỵ, phá banh từng mảng lớn hệ thống kìm kẹp của địch, nhanh chóng mở rộng vùng giải phóng, ở các khu vực trọng điểm.

3. Muốn thực hiện phương hướng chiến lược nói trên cho kịp thời gian, thì ngay bây giờ, cần vạch kế hoạch hành động táo bạo với lực lượng sẵn có tại chiến trường miền Đông. Quân ủy Trung ương đã quyết định nhanh chóng chuyển Quân đoàn 3 cùng các binh khí, kỹ thuật từ Tây Nguyên xuống, đồng thời đã ra lệnh đưa quân đoàn dự bị vào. Nhưng để tranh thủ thời gian, không nên chờ đợi lực lượng tăng cường đến nơi thật đầy đủ, cũng cần tránh điều động quân không hợp lý, làm ảnh hưởng đến kế hoạch tiến hành chiến dịch.

4. Trong khi Trung ương Cục và Quân ủy Miền vẫn làm nhiệm vụ

như hiện nay, Bộ Chính trị quyết định thành lập Bộ chỉ huy và Đảng ủy mặt trận Sài Gòn để tập trung, thống nhất cao độ sự lãnh đạo và chỉ đạo đối với chiến trường trọng điểm này. Khi anh Sáu, anh Tuấn vào đến nơi thì các anh trao đổi ý kiến để thực hiện ngay.

5. Ngoài này, Bộ Chính trị sẽ tập trung lực lượng chỉ đạo, và đã có những chỉ thị cần thiết cho toàn quân, cho các chiến trường và các ngành, các cấp để bảo đảm trận quyết chiến lịch sử này giành toàn thắng.

BA

Tôi gửi đến các anh lời chào quyết thắng.

Gửi anh Tuấn, anh Sáu, anh Bảy Cường và anh Tư Nguyễn

11 giờ ngày 9 tháng 4 năm 1975.

Sáng nay tôi vừa nhận được điện 21 K.T, ngày 8 tháng 4 năm 1975 của anh Tuấn.

Sau khi trao đổi ý kiến với anh Văn và các đồng chí ở Bộ Tổng tham mưu, tôi nhận thấy các anh cần chuẩn bị thêm mấy ngày nữa, dời phần lớn lực lượng của Quân đoàn 3 và Quân đoàn 1 (cả bộ binh và binh khí kỹ thuật) vào đến nơi hãy bắt đầu cuộc tiến công.

Từ nay đến khi cuộc tiến công lớn bắt đầu, cánh phía tây và tây-nam do anh Sáu Nam chỉ huy cần đẩy mạnh hoạt động chia cắt đường số 4, buộc địch phải phân tán lực lượng để đối phó là cho chúng thêm rối loạn, hoang mang, khó phán đoán kế hoạch chiến dịch của ta, đồng thời ra lệnh cho các đội biệt động thâm nhập nội thành. Các hướng khác cũng cần có hoạt động thích hợp để tạo điều kiện phối hợp với cuộc tiến công lớn.

Cần bảo đảm một khi đã phát động tiến công thì phải công kích thật mạnh và liên tục, dồn dập cho đến toàn thắng; vừa tiến công ở ngoại vi, vừa nắm kịp thời cơ, thọc sâu vào trung tâm Sài Gòn từ nhiều hướng với những lực lượng đã chuẩn bị sẵn. Thực hiện từ ngoài đánh vào, từ trong đánh ra, tạo điều kiện cho đồng bào nổi dậy, không chia làm hai bước. Đó là phương án cơ bản và chắc thắng nhất. Trong tình hình hiện nay, thần tốc, táo bạo, bất chấp là ở chỗ đó. Tôi cũng đồng ý dự kiến cần chuẩn bị đối phó với tình huống cuộc chiến đấu có thể kéo dài một thời gian.

Gửi anh Tám Thành, anh Bảy Cường, anh Tuấn

17 giờ 50 ngày 14 tháng 4 năm 1975.

Ngày 14 tháng 4 năm 1975, Bộ Chính trị đã họp nghe Quân ủy trung ương báo cáo về tình hình mặt trận Sài Gòn và các phương hướng, chủ trương mà các anh đã điện ra. Bộ chính trị nhất trí với các phương hướng, chủ trương ấy. Mong các anh tranh thủ thời gian chuẩn bị thật tốt để giành thắng lợi thật to lớn. Bộ Chính trị đồng ý chiến dịch giải phóng Sài Gòn lấy tên là “Chiến dịch Hồ-Chí-Minh”.

Chúc các anh khỏe

BA

Gửi anh Tuấn, anh Sáu, anh Bảy, anh Tấn

15 giờ 30 ngày 22 tháng 4 năm 1975.

Sáng ngày 22 tháng 4, Bộ Chính trị họp, đã nghe Quân ủy trung ương báo cáo về tình hình mặt trận và kế hoạch tác chiến của ta hiện nay. Bộ Chính trị nhất trí nhận định và đề ra chủ trương như sau:

Tiếp theo những thất bại dồn dập, gần đây địch lại mất Phan Rang và buộc phải rút chạy khỏi Xuân Lộc. Chúng không những đã phát hiện lực lượng lớn của ta ở cánh ven biển hướng đông, mà còn phát hiện lực lượng lớn của ta ở hướng lộ 4 và Tây-Nam Sài Gòn, phần nào phát hiện lực lượng lớn của ta ở hướng bắc. Trước nguy cơ bị bao vây, tiêu diệt, chúng đã vội vã điều chỉnh bố trí lực lượng. Thế bố trí mới không thể hiện rõ ý đồ cố thủ Sài Gòn, mà để lộ ý định giữ cho được hành lang đường số 4 từ Sài Gòn đến Cần Thơ. Đêm qua, dưới áp lực của Mỹ và bọn tướng tá, Nguyễn Văn Thiệu đã phải từ chức. Để làm chậm cuộc tiến công của ta vào Sài Gòn, Mỹ-ngụy đã lập chính phủ mới, đưa ra với ta đề nghị ngừng bắn, đi đến một giải pháp chính trị, hòng cứu vãn tình thế thất bại hoàn toàn của chúng.

Tất cả tình hình nói trên đang gây rối loạn lớn trong ngụy quân, ngụy quyền. Phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân có thể có bước phát triển mới.

Thời cơ để mở cuộc tổng tiến công về quân sự và chính trị vào Sài Gòn đã chín muồi. Ta cần tranh thủ từng ngày để kịp thời phát động tiến công. Hành động trong lúc này là bảo đảm chắc chắn nhất để giành thắng lợi hoàn toàn. Nếu để chậm sẽ không có lợi cả về quân sự và

chính trị.

Các anh ra mệnh lệnh ngay cho các hướng hành động kịp thời, đồng thời chỉ thị cho Khu ủy Sài Gòn – Gia Định sẵn sàng phát động quần chúng nổi dậy kết hợp với các cuộc tiến công của quân đội. Sự hợp đồng giữa các hướng cũng như giữa tiến công và nổi dậy sẽ thực hiện trong quá trình hành động.

Nắm vững thời cơ lớn, chúng ta nhất định giành toàn thắng.

Chúc các anh khỏe.

BA

Gửi anh Sáu, anh Bảy, anh Tuấn, anh Tư

Đồng điện anh Tấn

10 giờ ngày 29 tháng 4 năm 1975

Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương đang họp thì được tin Dương Văn Minh ra lệnh ngừng bắn. Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương chỉ thị:

1. Các anh ra lệnh cho quân ta tiếp tục tiến công vào Sài Gòn theo kế hoạch; tiến quân với khí thế hùng mạnh nhất, giải phóng và chiếm lĩnh toàn bộ thành phố, tước vũ khí quân đội địch, giải tán chính quyền các cấp của địch, đập tan triệt để mọi sự chống cự của chúng.

2. Công bố đặt thành phố Sài Gòn Gia Định dưới quyền của Ủy ban quân quản do tướng Trần Văn Trà làm chủ tịch.

3. Sẽ có điện tiếp, nhận được điện trả lời ngay.

BA

Gửi anh Sáu, anh Bảy, anh Tuấn, anh Tư

Ngày 30 tháng 4 năm 1975

Các anh chuyển điện khen sau đây của Bộ Chính trị đến cán bộ, chiến sĩ, đảng viên, đoàn viên.

BA

Điện khen của Bộ Chính trị Trung ương Đảng

Toàn thể cán bộ, chiến sĩ tham gia chiến dịch Hồ Chí Minh cùng

đồng bào Sài Gòn – Gia Định thân mến.

Bộ Chính trị Trung ương Đảng nhiệt liệt khen ngợi quân và dân Sài Gòn – Gia Định, khen ngợi toàn thể cán bộ và chiến sĩ, đảng viên và đoàn viên, thuộc các đơn vị bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, bộ đội tình nguyện, dân quân tự vệ đã chiến đấu cực kỳ anh dũng, lập chiến công chói lọi, tiêu diệt và làm tan rã lực lượng lớn quân địch, buộc nguy quyền Sài Gòn phải đầu hàng không điều kiện, giải phóng thành phố Sài Gòn – Gia Định, đưa chiến dịch lịch sử mang tên Bác Hồ vĩ đại đến toàn thắng.

Toàn thể các đồng chí hãy nêu cao tình thần quyết thắng cùng đồng bào tiếp tục tiến công và nổi dậy, giải phóng hoàn toàn miền Nam thân yêu của Tổ quốc.

Hà Nội, ngày 30 tháng 4 năm 1975

T.M. Bộ Chính trị Trung ương Đảng

LÊ DUẤN

Sài Gòn trước giờ giải phóng

OLIVIER TODD

Có người đã nói ngày 30-4-1975 đến với Sài Gòn như dòng nước cuối cùng của một thác lũ. Sự ví von bằng hình ảnh ấy nói chung có tính hiện thực của nó.

Tuy nhiên cũng cần nói thêm: ngay cái điểm cuối lũ này, không phải không có chỗ đá ngầm lờ mờ. May thay, dòng thác vẫn cứ cuốn trôi, vượt mọi trở lực muốn ngăn cản. Đó là bởi cái tinh thần chung của mọi người Việt Nam, của mọi thành viên trong dân tộc, đều cùng chung một hướng: hòa bình và độc lập, thống nhất. Chính tinh thần ấy đã như một làn sóng đẩy sức mạnh, nó vượt qua mọi trở ngại khó khăn, nhận chìm tất cả...

Xin giới thiệu cùng độc giả một tư liệu về những giờ phút quyết định ấy, trích của Olivier Todd từ cuốn *Cruel Avril 1975: La chute de Saigon* để bạn đọc tham khảo.

Ở Lầu Năm Góc, ở Tổng hành dinh các lực lượng Hoa Kỳ tại Thái Lan cũng như ở Sở chỉ huy tác chiến ngoài biển, người ta nóng lòng sốt ruột.

Có bao nhiêu người để di tản từ tòa Đại sứ Mỹ ở Sài Gòn?

Lúc 2h30 phút sáng, giờ Sài Gòn, đại sứ cho biết có 726 người tụ tập trong Tòa Đại sứ, 500 người Việt, 53 quan chức dân sự Mỹ và 173 thủy binh. Các nhà quân sự tính toán. Thế là cần chín lần chiếc CH-53.

Ít phút sau, Martin điện về Nhà Trắng, sửa lại con số:

- Số người Việt tăng gấp hai lần số người đã dự kiến.

Thật vậy, 1.100 người đang chờ đợi, một giáo sĩ Đức, khoảng một tá nhà ngoại giao Nam Triều Tiên, trong đó có tướng Khee Dai Yong, cựu Phó Tư lệnh 40.000 quân Nam Triều Tiên đã đến Việt Nam tham chiến. Ở Washington và Honolulu, các nhà chức trách phát câu lên:

- Martin tính đến việc di tản quá chậm, mà đến bây giờ ông ta vẫn còn chưa muốn đặt dấu chấm hết!

Kissinger đã hứa sẽ xuất hiện trong cuộc họp báo lúc 14 giờ, giờ Washington, tức 2 giờ sáng, giờ Sài Gòn. Ngoại trưởng lại phải hoãn cuộc ra mắt đến 16 giờ.

Bây giờ thì đã đến lúc phải kết thúc. Lúc 3 giờ 15, giờ Sài Gòn, một chiếc CH-46 bay đến đậu trên mái nhà sứ quán. Viên phi công chìa ra một bức thông điệp viết tay, do viên chỉ huy trưởng Thái Bình Dương viết và ký, nói là chỉ được phép “đưa đến 9 chiếc trực thăng và không được hơn”. Mấy chữ “không được hơn” được nhấn mạnh đến hai lần. “Tổng thống chờ đợi đại sứ là người ngồi ở trong chiếc trực thăng cuối cùng. Xin gửi những tình cảm nồng nhiệt”.

Bộ trưởng Quốc phòng muốn rằng chiếc máy bay lên thẳng cuối cùng ấy sẽ bay lúc 3 giờ 45. Đại sứ Martin được yêu cầu phải xác nhận đã đích thân tiếp nhận bức thông điệp này của Tổng thống.

Người ta tìm cách làm yên lòng những người Việt muốn di tản đang đứng ngòai đây sân tòa đại sứ. Polgar lưỡng lự ông ta sẽ ngừng mọi cuộc đánh điện đi, từ lúc 3 giờ 20.

Thật kỳ lạ là chính ở nơi này, giờ này, viên chỉ huy C.I.A. lại đang suy ngẫm và có những nhận định tổng quát. Ông ta điện về Mỹ. “Cái kinh nghiệm có một không hai này trong lịch sử Hoa Kỳ, không có nghĩa là Hoa Kỳ đã thôi không còn là một cường quốc thế giới. Ít ra thì sự nghiêm trọng của thất bại này, cùng với những điều kiện trong đó nó đã xảy ra, cũng dường như đòi hỏi một sự xem lại đường lối chính trị của chúng ta...”.

Hình như, còn muốn đánh dấu thời điểm, Polgar liên hệ đến sự hà tiện nhỏ giọt của Quốc hội: “Những ai không muốn rút ra những bài học của lịch sử, thì tất sẽ lại tái phạm. Xin hãy hy vọng rằng chúng ta sẽ không có một kinh nghiệm Việt Nam khác nữa và chúng ta sẽ thấm được bài học này...”.

3 giờ 30, chiếc máy bay dùng làm sở chỉ huy bay lượn quanh Sài Gòn, một chiếc C.130 phát xuống một thông điệp mã hóa. Từ phút này, sẽ chỉ đưa người Mỹ ra đi tản, đại sứ Martin sẽ bước lên chiếc máy bay lên thẳng đầu tiên. Khi ông ta đã bay lên được, chiếc trực thăng sẽ phát đi một thông điệp gọn: “Con hổ, con hổ, con hổ”.

Ở đầu dây điện thoại bên kia, Kissinger nói với Martin:

- Ngài và những người anh hùng của ngài hãy về nhà bây giờ đi.

Đại tá Lê Vĩnh Hòa không muốn rời Sài Gòn.

6 giờ sáng, ông ta đang ở lý sở Giám đốc Truyền hình. Ông ta muốn đi ra ô tô. Lính kín đã ngăn lại:

- Ông đã bị bắt!

- Ai bắt tôi?

- Có lệnh của Tổng thống Minh.

Ra đi là chạy trốn, là đào ngũ, Tổng thống cấm các sĩ quan rời khỏi Sài Gòn.

Một cuộc hội họp ở Văn phòng Phủ Thủ tướng, trong một tòa nhà Pháp cũ ở đường Thống Nhất. Ngồi chung quanh Tổng thống là Thủ tướng Vũ Văn Mẫu, một số nhà quân sự và viên chức cao cấp. Một cố vấn của Minh là Lý Quý Chung, từ trại David về, cho biết Chính phủ cách mạng lâm thời không chấp nhận đàm phán với tân Tổng thống Sài Gòn, không sẵn sàng với bất cứ một nhượng bộ nào về quân sự hay chính trị.

- Họ đòi hỏi “sự giải tán quân đội và cảnh sát ngụy”. Họ sẵn sàng cấp giấy bảo mạng cho Tổng thống và gia đình.

Các cố vấn của Tổng thống phân tâm. Phải giữ lập trường cứng rắn ư? Nhưng dựa vào ai? Các sư đoàn đương nhiệm, sư 5, sư 8, sư 22 và sư 25 cũng như những đơn vị lính thủy và lính dù còn lại, thì theo những tin tức tình báo gửi về, thấy đều đã tan tác. Một số cố vấn đề xuất đầu hàng. Minh chao đảo. Lại cử đi một phái viên khác đến trại David. Điện thoại. Những phần tử Phật giáo, Công giáo và những nhà ngoại giao Pháp tất cả đều thú nhận không biết những người cộng sản muốn gì. Bỗng nhiên xuất hiện tướng Pháp Francois Vanu xem mặc bộ quần áo dân sự. Đây là một phần tử cực đoan trong vụ chống phong trào

Angiêri độc lập. Con người này đã đưa ra nhiều chương trình, kế hoạch. Bây giờ lại đưa ra một kế hoạch mới: đề nghị để Trung Quốc đưa quân sang miền Bắc Việt Nam. Rồi Paris sẽ đóng vai trò trung gian hòa giải. Và rồi do thế, sẽ giữ lại được một đất Nam kỳ trung lập hoặc trung lập hóa⁽¹⁾.

Nhưng Tổng thống Minh thảo một văn bản đưa cho Thủ tướng. 10 giờ 24, đài Phát thanh đã truyền đi trên làn sóng nội dung văn bản ấy:

“Đường lối của chúng ta là hòa giải dân tộc. Tôi tin tưởng chắc chắn rằng người Việt Nam sẽ hòa giải với nhau, để tránh đổ máu vô ích... Tôi yêu cầu binh sĩ cộng hòa Việt Nam ngừng bắn và ở yên tại chỗ. Tôi yêu cầu những binh sĩ anh em của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam cũng ngừng bắn. Chúng tôi chờ đợi ở đây Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam, để cùng nhau thảo luận về lễ chuyển giao chính quyền và tránh đổ máu vô ích cho dân chúng”.

Ở Phủ Tổng thống, những cú điện thoại liên tiếp. Nguyễn Văn Hảo, cựu Bộ trưởng Kinh tế, nói bằng một giọng trang nghiêm:

- Ai có một chút ít trách nhiệm đối với đất nước, cũng không thể ra đi.

Dù việc gì xảy đến, cũng phải ở lại. Đồng bào miền Bắc chiến đấu đã đến 30 năm, họ xứng đáng điều khiển nước Việt Nam... Với một đất nước thống nhất và độc lập, tương lai chắc chắn được đảm bảo. Miền Nam giàu tiềm năng về nông nghiệp và dầu hỏa. Miền Nam có thể hỗ trợ cho miền Bắc.

Thủ tướng mới đã cử một Bộ trưởng Tuyên truyền là Lý Quý Chung, ông ta đã tuyên bố:

- Chúng ta không có mặc cảm gì về sự đầu hàng... Không thể nói gì đến lực lượng thứ ba nữa. Họ không có cơ sở chính trị riêng của mình. Họ đại diện trước tiên cho một nhân dân muốn đất nước được thống nhất và không có tranh chấp.

Trong thành phố, cờ đã nở như hoa. Dân chúng treo cờ nửa đỏ nửa xanh của Chính phủ Cách mạng lâm thời.

Những toán lính Nam Việt Nam lang thang trong thành phố. Nhiều người vứt bỏ vũ khí và quân trang. Một số hè đường đầy những áo quần

rần rì, ủng boots, băng đạn.

Có tin những đơn vị Bắc Việt Nam đã vào ngoại thành. Những đơn vị Quân đoàn 3 đến xấp sân bay. Tướng Dũng ném 150.000 quân vào Sài Gòn. Một vài đơn vị Nam Việt Nam kháng cự ở gần Cầu Cảng mới ven sông Sài Gòn. Người Sài Gòn nhìn thấy các xe tăng đã đến, rồi bộ binh. Hầu hết đều ngồi trên xe camiong, có mắc trọng pháo và pháo phòng không ở phía sau. Thỉnh thoảng, như những người du lịch lạc đường, họ lại dừng lại hỏi đường.

Ở Phủ Đầu Rồng, Tổng thống Minh mệt nhọc ngồi cạnh thủ tướng và một vài nhà báo.

- Tôi đợi những người anh em “ở phía bên kia”. Tổng thống nói.

Khi quân đội Bắc Việt Nam đến, những nhân viên Việt Nam bị C.I.A. bỏ quên ở khách sạn Due, bắn mấy phát súng lục và súng liên thanh. Từng tràng liên thanh hạng nặng và rốc két liên bất chúng phải cầm họng. Phía sau nhà thờ, một tốp lính dù còn định ngăn xe tăng. Tất cả bọn chúng đều phải chết hoặc bị thương.

Dân Sài Gòn thở phào nhẹ nhõm, ngạc nhiên quan sát những người chiến thắng. Họ trẻ và có kỷ luật. Các sĩ quan chỉ huy quăng ngoài 40. Các tháp xe tăng đều mở nắp những xe cơ giới còn mang đầy lá nguyệt trang.

11 giờ 45, anh trung sĩ Nam Việt tên là Thương nhìn thấy những chiến sĩ miền Bắc, vô trang bằng những khẩu súng AK. Họ cất tiếng hỏi lớn:

- Ai chỉ huy ở đây?

Trung tá Lê Xuân Huyền tiến lên một bước:

- Tôi

Những người chiến sĩ Bắc Việt Nam ra lệnh cho tất cả cởi bỏ áo quần lính.

Với mọi người, ngoại trừ viên trung tá, những chiến sĩ Bắc Việt Nam bảo họ:

- Bây giờ thì các anh về nhà đi!

Anh Tiên, nhà quay phim trẻ đến từ Hà Nội, tới nơi với sáu chiếc

xe tăng, đỗ trước cửa Bộ Tổng tham mưu. Sáu chiếc xe tăng dàn hàng ngang giữa sân rộng, tháp bắn chĩa vào mặt trụ sở Bộ Tổng tham mưu. Phút cuối, đoàn xe đã tiến về phía trại giam Chí Hòa nhưng lại được lệnh rẽ về Bộ Tổng tham mưu, bởi các tù nhân trong trại Chí Hòa đã được giải phóng.

Anh hài lòng, vui mừng, chiến tranh đã kết thúc, anh sẽ lại về thăm lại mẹ và em.

Chiếc xe tăng 879 thuộc tiểu đoàn 203, do Bùi Đức Mai lái, đi xuôi đường Thống Nhất, qua tòa Đại sứ Mỹ, tiếp tục con đường của mình. Người trưởng xe tự thấy đã đi quá, liền đi vòng lại, tiến về phía Dinh Độc Lập. Chiếc xe tăng đến trước hàng rào sắt và vườn cây. Không ai kháng cự, bởi lính gác đã mở cửa một cách dễ dàng, chỉ bằng một cách tượng trưng thôi, chiếc xe tăng 879 chọc thủng một đoạn rào sắt, tiến vào tòa nhà lớn. Bùi Quang Thận chỉ huy lữ đoàn, bước xuống xe, chạy lên các bậc thang của tòa nhà lớn, rồi xuất hiện trên ban công. Một chiến sĩ đã leo lên mặt nhà, dứt cờ Sài Gòn xuống. Bây giờ thì lá cờ nửa đỏ nửa xanh của Chính phủ Cách mạng lâm thời bay phấp phật trước lầu đài. Bây giờ là 12 giờ 15, giờ Sài Gòn. 11 giờ 15, giờ Hà Nội.

TRẦN VĨNH KHANG (trích dịch)

⁽¹⁾ Lời chú của người dịch: *Tướng Francois Vanuxem, là một kẻ phiêu lưu chính trị đã từng là trung tá quân đội viễn chinh Pháp trước tháng 7-1954, đi trực tiếp càn quét vùng đồng bằng Bắc Bộ.*

Ngày 30-4 Nhớ đến một người

NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU

Tôi muốn nhớ đến một người mới mất cách đây cũng không lâu (26-10-1995), trong lặng lẽ, thanh thản và ít ai biết tới. Đó là Luật sư Nguyễn Văn Huyền (1913-1995), nguyên Phó Tổng thống cuối cùng của Chính quyền Sài Gòn, người có mặt và can dự vào sự kiện chứng kiến sự đầu hàng của phía bên này, sự thắng trận của phía bên kia và là sự toàn thắng chung của cả dân tộc Việt Nam kết thúc thắng lợi sự nghiệp giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước.

Trong sách *Đại thắng Mùa Xuân* (Nxb QĐND, HN, 1987 trang 285-286), Đại tướng Văn Tiến Dũng kể lại rằng vào lúc 2 giờ sáng ngày 30-4, ông nhận được điện của phái đoàn quân sự của ta từ trại David trong sân bay Tân Sơn Nhất báo cáo với Bộ Chỉ huy chiến dịch về việc có “bốn sứ giả” từ phía chính quyền Dương Văn Minh cử đến gặp ta để thăm dò việc “ngừng bắn”, cán bộ của ta mời họ ăn chuối do anh em tự trồng rồi giới thiệu bản Tuyên bố ngày 26-4 của Chính phủ ta; sau đó lại có thêm 3 người nữa đến và họ buộc phải ở lại vì đạn pháo ta bắn vào sân bay nguy hiểm chưa về được.

Ba người đến sau là linh mục Chân Tín, luật sư Trần Ngọc Liễng và tiến sĩ Châu Tâm Luân. Còn bốn “sứ giả” đến trước là Tổng trưởng Nguyễn Văn Diệp, nhà thầu Nguyễn Văn Hạnh, kỹ sư Tô Văn Cang và tôi, Nguyễn Đình Đầu. Bốn chúng tôi đến trại David vào trưa ngày 29-4, với nhiệm vụ chính thức do Phó Tổng thống đặc trách hòa đàm Nguyễn Văn Huyền ủy nhiệm.

Sau này, khi trả lời câu hỏi của Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng thành phố Hồ Chí Minh về việc vì sao tham gia Chính phủ Dương Văn Minh và những vấn đề liên quan đến điểm kết thúc cuộc chiến tranh,

trong lá thư đề ngày 29-8-1986, luật sư Nguyễn Văn Huyền đã viết:

1. Tôi nghĩ chánh quyền Dương Văn Minh thành lập không phải để đổi đầu mà để hòa giải dân tộc (theo tinh thần Hiệp định Paris) nên tôi nhận tham dự trong vai trò “Phó Tổng thống đặc trách hòa đàm”.

Sáng sớm ngày 29-4-1975, ông Nguyễn Đình Đầu gặp tôi và hỏi đã tiếp xúc được với “bên kia” chưa. Tôi liền xin ông đi trại David, nếu có thể, để tìm cách ngưng bắn. Rồi đi báo cáo sự vụ với ông Dương Văn Minh (ông Nguyễn Đình Đầu chỉ là bạn sinh hoạt tôn giáo với tôi, chứ không phải là cộng sự chính trị của tôi như một số tin nước ngoài đã nói).

Gần 5 giờ chiều, ông Nguyễn Đình Đầu đến trao cho tôi một bản “Dự thảo tuyên bố chấp nhận điều kiện ngưng bắn của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam” do ông Nguyễn Văn Diệp và ông Nguyễn Đình Đầu đã soạn thảo sau khi ở trại David về. Tôi liền đem bản dự thảo đó đến ông Dương Văn Minh thông qua rồi đến đài ghi âm phát sóng.

Khoảng 7 giờ tối, tôi lại cùng ông Nguyễn Đình Đầu đi gặp ông Dương Văn Minh gợi ý nên có sáng kiến gì thêm về phía quân đội nhằm ngưng tiếng súng, vì về phần chính trị thì tôi đã làm hết mình.

2. Sáng sớm ngày 30-4-1975, tôi gặp ông Nguyễn Hữu Hạnh cùng với ông Dương Văn Minh, mà ông Dương Văn Minh cho mời tôi lên dinh Thủ tướng để làm việc. Trước khi đi, một sĩ quan đã báo cáo cho tôi tình hình chiến sự quanh thành phố, quân giải phóng đã gần kề. Trên đường, tôi nói riêng với ông Nguyễn Đình Đầu là chỉ còn giải pháp đầu hàng. Khi tới dinh Thủ tướng, tôi sẵn sàng nhất trí với nội dung “Tuyên bố chuyển giao quyền hành” của ông Dương Văn Minh. Sau đó, ông Nguyễn Đình Đầu từ biệt tôi và nhận đi tìm gặp ông Nguyễn Văn Diệp tới giúp ông Dương Văn Minh và chúng tôi trong việc tiếp xúc ban đầu với Chánh quyền Cách mạng.

3. Ông Dương Văn Minh tiếp xúc với Vanuxem (đại diện của Pháp) rất ngắn gọn trước mặt ông Vũ Văn Mẫu và tôi. Tôi không nói gì. Kể như đã nhất trí rồi. Ông Dương Văn Minh dứt khoát từ chối “kế hoân binh” của Vanuxem.

4. Tôi đã thở ra nhẹ nhõm khi quân Giải phóng tiến vào Sài Gòn

và Dinh Độc Lập. Riêng phần tôi, không biết tương lai sẽ ra sao. Nhưng vì tinh thần trách nhiệm, sau khi được chích và uống thuốc, tôi đã từ nơi chữa bệnh trở vào Dinh Độc Lập.

Đại ý, tôi xin trả lời như trên.

Ký tên: Nguyễn Văn Huyền

Một nhân chứng lịch sử, cũng là một trong bốn sử giả chúng tôi là ông Nguyễn Văn Diệp có kể lại trong một cuộc Hội thảo tại Đại học Sư phạm TP.HCM những chi tiết sau:

“Đến ngày 28-4-1975, cái nhóm nhỏ chúng tôi (nhóm Trí Việt, thực chất là nhóm đòi thi hành Hiệp định Paris) có họp lại đánh giá: Trong những ngày vừa qua ông Minh quan tâm quá nhiều về quân sự, về gom quân... có vẻ thứ hai, chưa thấy ông ta dả động gì tới, tức là về thương thuyết. Trong nhóm mới cử anh Đầu đi gặp Nguyễn Văn Huyền đặt thẳng vấn đề tại sao chưa thấy chánh phủ tiến hành việc thương thuyết như thiện chí đã nêu... Lúc 9 giờ ngày 29-4 thì anh Đầu đến tôi báo tin: Các ông ấy đã đồng ý rồi. Ông Huyền cử tôi là người chính thức đại diện cho Phó Tổng thống để đi gặp phái đoàn ta trong trại David để đặt vấn đề thương thuyết... và anh Nguyễn Đình Đầu là phụ tá cho tôi trong chuyến đi này. Như vậy là ông Huyền có sự bàn bạc với ông Minh và ông Minh đã đồng ý... Chúng tôi mới chạy đi tìm anh Cang, anh Hạnh, được biết các anh là người của mặt trận... Khoảng 11 giờ chúng tôi mới tới trại David, cửa mở, anh đại úy Tài ra tiếp mời chúng tôi vào và đưa luôn vô hầm. Sau khi nghe chúng tôi thay mặt ông Huyền tiếp xúc với Chính phủ Cách mạng lâm thời để bàn việc thương thuyết chấm dứt chiến tranh, anh Tài trả lời rằng thứ nhất là đoàn không đủ thẩm quyền, thứ hai là guồng máy đã chuyển động rồi không ngừng lại được và thứ ba là lập trường của Chính phủ Cách mạng lâm thời đã rõ trong Tuyên bố ngày 26-4...”.

Thực tế là đến lúc đó chúng tôi vẫn chưa biết tới Bản Tuyên bố ngày 26-4 cho nên xin phép được trở về để khẩn trương báo lại với ông Huyền để ra được một bản tuyên bố chính thức trên đài. Anh Tài đề nghị chúng tôi thực hiện nhanh độ 4 giờ chiều thì tốt, chúng tôi sợ không kịp nên đề nghị sớm nhất sẽ là 5 giờ, rồi ra về.

Về đến nhà, anh Diệp và tôi bắt tay thảo bản tuyên bố chấp nhận thương thuyết theo tinh thần của tuyên bố ngày 26-4 của bên Chính

phủ Cách mạng. Sau đó tôi mang bản thảo vào gặp ông Huyền rồi bản thảo được ông Huyền bàn bạc với ông Minh. Và đúng như lời đã hứa, khoảng 5 giờ chiều hôm đó bản tuyên bố chúng tôi soạn thảo được phát trên Đài Sài Gòn.

Ông Diệp kể tiếp:

“... Lối 7 giờ tối tôi có gọi điện cho ông Huyền. Nói nhiều, khoảng 45 phút. Tôi nói rằng nội dung đã tiến triển một bước rồi, bây giờ các ông phải tiến thêm nữa đi. Tôi biết ông Huyền là người công giáo ngoan đạo cũng có lòng thương người, tôi mới đề nghị với anh Huyền phải đi nhanh. Đi nhanh từ chỗ đã tuyên bố đến chỗ thực sự ngưng được tiếng súng, cố gắng tránh nổ súng đêm nay, ngày mai, và những ngày tới.

... Ông Huyền hứa với tôi sẽ mặc áo đi ngay tới ông Minh để bàn thêm...”.

Sáng sớm ngày 30-4, tôi phóng đến nhà ông Huyền. Vượt qua đám đông đang tụ tập ở cửa nhà, gặp lúc ông đang ở trong nhà tắm, tôi đứng ngoài trao đổi: Từ khi gặp ông Minh đã hơn 10 tiếng rồi sao tiếng súng vẫn nổ, càng lúc càng gần. Trong lúc ông Huyền thắt caravat và khoác áo vét thì một sĩ quan phụ tá của ông đến báo cáo rằng quân Giải phóng đã tới cầu Rạch Chiếc cách Sài Gòn chừng 7 km.

Vì ông Huyền cả đời không có ô tô riêng nên lúc này phải dùng chiếc xe mang biển số 01 chuyên dành cho tổng thống đậu sẵn ở cửa để đưa ông tới Dinh Thủ tướng (số 7 đường Thống Nhất, nay là đường Lê Duẩn). Ông Huyền yêu cầu tôi đi cùng và khiêm tốn cúi chào mọi người. Ông Huyền quay sang tôi nói rằng: “Kể từ giờ phút này xin anh hãy là “phụ tá hòa đàm” cho tôi trong cương vị Tổng trưởng hay một chức vụ nào đó tùy anh”. Tôi tỏ lời cảm ơn mà không nói nhận hay không nhưng trong lòng thấy đề nghị ấy thật là bi hài. Tôi nắm tay, dìu ông lên xe, người ông là một bộ xương cao gầy như cái tăm. Chúng tôi quan sát thấy hai bên đường không khí dân chúng căng thẳng như sắp có động đất hay hồng thủy, tiếng súng liên thanh và đại pháo vẫn âm ỹ nổ rang, trực thăng Mỹ vẫn vũ đưa người di tản... Khi xe tới rạp Olympic (nay là đường Nguyễn Thị Minh Khai), anh Huyền nói nhỏ với tôi bằng tiếng Pháp: Phải đầu hàng thôi (il faut se rendre). Khi tới dinh Thủ tướng, anh Huyền vô hợp với ông Minh và ông Vũ Văn Mẫu, tân thủ tướng. Tôi ngồi chờ ở phòng ngoài. Khoảng 8 giờ,

ông Minh ra chỗ bàn tôi đang ngồi, chào nhau bằng cái nhìn thông cảm, rồi ông đọc “Lời tuyên bố đơn phương buông súng và bàn giao quyền hành cho Chính phủ Cách mạng lâm thời” vào máy ghi âm. Ít phút sau, ông Huyền bước ra gặp tôi bàn việc “trao quyền” sao cho đỡ xương máu... Tôi đề nghị đi kiểm anh Diệp. Ra ngoài trên chiếc xe 01 thấy giày dép, quần áo nhà binh, súng ống vứt ngổn ngang. Hầu như không còn nghe tiếng bom đạn, còn nghe rõ gió thổi, chim hót bên tai. Đến Đại sứ quán Anh và Mỹ thì cảnh tượng thực tan hoang...

Anh Diệp sau này kể lại:

“Khoảng 8 giờ, anh Đầu lại cho hay đã tiến thêm một bước lớn: Dương Văn Minh đồng ý bàn giao lại quyền hành cho Chính phủ Cách mạng lâm thời. Anh Đầu còn cho biết, ông Huyền có đề nghị tôi vào Dinh Thủ tướng để ủng hộ tinh thần ông Huyền... Tôi vô tới số 7 đường Thống Nhất, vào trong phòng làm việc, tôi thấy ông Minh đang thâu băng. Ghi xong băng, ông Minh giao cho Lý Quý Chung đem đến đài phát thanh để phát đi. Vừa lúc đó có người vô báo cáo. Có đại tá Vanuxem đến muốn gặp tổng thống.

Vanuxem vào. Những lời nói xã giao chào hỏi qua lại, vắn vẻ này nọ tôi có thể quên. Nhưng mà những lời chính có ý nghĩa đập vào óc tôi, tôi không quên được...

Vanuxem nói: “Tôi từ Pháp mới đến, chờ các ông ở Dinh Độc lập. Nghe nói các ông đang ở đây nên tôi đến. Hỏi xem tình hình hiện nay đã ra sao rồi”.

Dương Văn Minh trả lời: “Tình hình không hy vọng nữa. Để tránh đổ máu vô ích, tôi sắp phát thanh lời tuyên bố bàn giao lại cho Chính phủ Cách mạng lâm thời”.

Vanuxem nói: “Không phải hết hy vọng đâu. Tôi đã thu xếp xong ở Paris. Đề nghị ông nhờ Trung Quốc bảo trợ cho...”.

Dương Văn Minh: “Tôi không có liên lạc với Trung Quốc”. (Vanuxem còn đề nghị nên cố thủ thêm vài ngày nữa kịp làm áp lực ngoại giao. Dương Văn Minh một mực từ chối và cảm ơn tiễn biệt – NĐĐ).

Vanuxem vừa bước ra khỏi cánh cửa thì ông Minh kêu Lý Quý Chung vào bảo phát đi lời tuyên bố đã ghi âm. Sau lúc ấy, chúng tôi

ngồi lại giấy lát, cũng không có ai trao đổi gì với ai. Trong cái không khí im lặng ấy, tự nhiên ông Minh thốt lên: “Chúng ta đã bán nước cho Mỹ rồi. Bây giờ họ lại bắt chúng ta bán nước cho Trung Quốc nữa?”. Ông Minh nói một câu như vậy rồi im lặng luôn... Im lặng dài một lúc. Cho đến khi ông Minh nói: “Thôi, bây giờ chúng ta trở về Dinh Độc Lập đi. Còn chuẩn bị bàn giao...!”.

Hồi 11 giờ 30 ngày 30-4-1975, chiếc xe tăng Giải phóng đầu tiên tiến vào Dinh Độc lập. Việc “bàn giao” thế nào thì nhiều sách báo đã mô tả rõ. Sau đó tôi vẫn đi lại thăm nom ông Huyền. Ông được “học tập cải tạo” tại chỗ. Ông sống đơn chiếc trong ngôi nhà rách nát của ông bà để lại. Cô con gái theo dòng tu kín Carmélite (Cát Minh), con trai theo dòng Đa Minh (Dominicain). Không có sổ tiếp tế, không bảo hiểm y tế, ông sống thanh bạch, có thể nói là rất nghèo. Nhưng không bao giờ thấy ông mở miệng than phiền mà vẫn sống thanh thản, khoan dung và khiêm tốn. Ông sống khắc khổ nhưng vẫn giữ nét lạc quan, đôi khi còn tự hào tế nhị...

Hồi năm 1979, ông Hà Huy Giáp và ban NCLSD – TP.HCM mới phát hiện và mời ông Huyền kể lại những chuyện làm thầy cãi cho ông Hà Huy Tập, Tổng Bí thư của Đảng Cộng sản trước tòa án thực dân và nhiều nhà cách mạng khác hồi những năm 1940. Chuyện được ông Huyền kể lại rất chi tiết và cảm động về cả những phong cách, cá tính, thái độ khảng khái, tình yêu quê hương của từng “thân chủ” cộng sản mà ông được “cãi thí” (tự nguyện không nhận tiền), đặc biệt là khi ông mô tả những giây phút cuối cùng của Hà Huy Tập tại Ngã Ba Giồng mà ông đã tận mắt chứng kiến.

Sau đó ít lâu, đúng ngày giỗ nhà cách mạng Hà Huy Tập, ông Huyền nhờ anh Nguyễn Văn Hạnh và tôi đưa ông hành hương đến Ngã Ba Giồng. Ở đó, ông nhận ra ngay nơi giặc Pháp đã hành hình Hà Huy Tập (nay nằm trong khuôn viên của bệnh viện Hóc Môn). Ông trân trọng đặt một bó hoa lay-ơn trắng tinh trên một mô đất giữa cảnh hoang vu cô tịch, rồi cúi đầu thề nguyện cầu... Trên đường về, ông nói nhiều về phong cách hào hùng và nhiệt tình ái quốc của nhà cách mạng đã tác động mãnh liệt vào tâm khảm ông suốt đời.

Nay ông Nguyễn Văn Huyền, nguyên Thủ lĩnh Luật sư đoàn lâu năm, nguyên Chủ tịch Thượng viện và Phó Tổng thống Quốc gia “bất đắc dĩ” (như ông thường nói với mọi người), còn với tôi thì đó là một

con người công chính và nhân hậu, đã ra người thiên cổ.

Gần đây, trong lúc làm nghiên cứu, tôi có đọc cuốn sách *Tân An xua*, trong đó giới thiệu khá kỹ về gia tộc của ông Huyền, nổi tiếng một gia phong nề nếp, có tài và có đức.

Ngày 30-4 năm nay, tôi nhớ và nhắc lại ở đây đôi điều về những gì tôi đã chứng kiến về những thời khắc lịch sử cũng như về ông như để nói lên rằng trong mọi con người Việt Nam trong những thử thách hiểm nghèo nhất, tình yêu quê hương và lòng tự tôn dân tộc sẽ giúp ta hành động thuận theo lẽ phải và đại nghĩa.

Sài Gòn 30 tháng 4 – 1975

NAM HẢI-TIẾN LONG (dịch)

Bài báo này là một chương trong cuốn sách “Thành phố Hồ Chí Minh” (Ho-Tsch-Minh-Stadt) do Borries Gallasch viết, Nhà xuất bản Rowohlt Verlag 1975. (ROWHLT VERLAG)

...Những chiếc xe tăng đầu tiên mang lá cờ Việt cộng lao qua cổng chính vào trước chính diện của Dinh Độc Lập, những tiếng súng nổ inh tai vang lên trước bãi cỏ. Hình ảnh của quang cảnh này được ghi lại bởi phóng viên Borries Gallasch, của báo *Tấm gương* (Der Spiegel), người đã không biết rằng những tiếng súng này bắn vào khoảng không.

Borries Gallasch đã chứng kiến sự kết thúc của Chính quyền Sài Gòn trong Dinh Độc Lập. Sự đầu hàng của miền Nam Việt Nam đã được ghi lại trong máy ghi âm của ông, và điều đáng nói là nó được viết ngay sau khi tác giả chứng kiến sự kiện lịch sử này.

Đúng 7 giờ sáng, những chiếc máy bay trực thăng cuối cùng của không lực Hoa Kỳ rời khỏi Sài Gòn. Đến 12 giờ trưa những lá cờ của Mặt trận Giải phóng tung bay trên nóc Dinh Độc Lập.

Dietrich Mummendey cùng tôi đã trụ lại qua đêm tại Hội Chữ Thập đỏ nằm trên đường Hồng Thập Tự (Nguyễn Thị Minh Khai bây giờ). Vào khoảng 8 giờ sáng, chúng tôi đi đến khách sạn Caravel nơi tập trung hầu hết các phóng viên thông tấn nước ngoài còn ở lại. Đầu tiên là người Pháp, người Nhật, một vài người Anh, Ý và cả chúng tôi. Mummendey và tôi không thể nán lại lâu hơn nên đã đi đến văn phòng

của hãng Reuters nằm ở một góc chéo đường dẫn đến Dinh Độc Lập cách khách sạn khoảng 2 cây số.

Mặc dù tôi sợ đến run cả hai đầu gối nhưng tôi vẫn đi bộ đến phía trước của Dinh Độc Lập vào lúc 11 giờ sáng ngày chủ nhật hôm ấy. Tôi đã đứng một mình trước Dinh mà xung quanh yên lặng như một viện bảo tàng... ngổn ngang những mũ sắt, quân phục, súng ống thậm chí cả lựu đạn và một khẩu súng chống tăng, súng máy ngay tại bãi cỏ.

Không có một bóng người nào ở đó, những tiếng nổ từ phía kho đạn của sân bay Tân Sơn Nhất vẫn còn vọng lại. Tôi bước qua cánh cổng sắt mở hé. Một thiếu tá bước sát ngay bên cạnh tôi nhưng làm như có vẻ không nhìn thấy tôi. Tôi băng ngang qua bãi cỏ và nghĩ rằng có thể bị ai đó bắn bất cứ lúc nào. Ngay bên những bậc thang dẫn đến lối vào chính có những người lính đang cãi vã. Một chiếc Li-mu-sin đen, bên trong là ông Nguyễn Văn Huyền, Phó Tổng thống của một chính thể không còn nữa nói với tôi: “Chúng tôi đang chờ phái đoàn của Mặt trận Giải phóng vào đây ngay tại Dinh, anh có thể đợi nếu anh muốn”. Những người lính của đội cận vệ tổng thống thậm chí đã không thèm chào khi một nhân vật quan trọng thứ hai của quốc gia được chở ra bằng cổng sau.

Tôi hít một hơi thật sâu rồi bước tiếp lên những bậc tam cấp đi vào cửa chính qua tiền sảnh rồi đi lên lầu một. Tại đây tôi gặp Hà Huy Đỉnh, một luật sư Sài Gòn người nhỏ bé và cũng là học trò của Thủ tướng Vũ Văn Mẫu. Hà Huy Đỉnh, người mà chỉ vừa mới đi lên từ tầng hầm đã có cùng ý nghĩ như tôi – chỉ đi đến một chỗ mà nếu có chuyện gì quan trọng xảy ra, thì sẽ xảy ra ở đây. Anh ta đã cùng ở bên tôi trong 3 tiếng đồng hồ tiếp theo.

Trong khoảnh khắc ấy, khi chúng tôi còn đang đứng ở giữa sảnh thì cửa thang máy bật mở, bước ra là Tổng thống Minh “lớn”, Thủ tướng Mẫu và một vài đồng lý đi lên từ dưới hầm trú ẩn.

Ông Minh “lớn” nói: “Thật là tốt khi anh có mặt ở đây, anh sẽ chứng kiến sự chuyển đổi vận mệnh của đất nước tôi vào tay những người xứng đáng hơn tôi”.

Trong lúc những nhân viên của ông Minh đi đi lại lại đây lo âu, thì ông Minh “lớn” vẫn đứng nguyên im lặng giữa sảnh và phóng tia mắt nhìn qua cửa sổ phía trước của Dinh về hướng nhà thờ. Bỗng nhiên những tiếng nổ ầm ầm của súng, lựu đạn, súng máy vang lên. Tôi nằm

rap xuống sàn tìm kiếm sự che chắn đằng sau cột xi măng. Phút cuối cùng của sự nổi dậy, một cuộc đánh chiếm Dinh?!

Không có tấm kính nào bị vỡ, chúng tôi rời khỏi chỗ nấp. Minh “lớn” vẫn còn đứng nguyên chỗ cũ, to lớn như một bức tượng bên cạnh ông thủ tướng thấp bé. Rồi trước mắt chúng tôi xuất hiện cảnh tượng không thể tin được: Ba chiếc xe tăng treo những lá cờ rất lớn của Mặt trận Giải phóng tiến qua cổng sắt hướng về phía bồn hoa trước Dinh. Súng bắn loạn xạ lên không trung, những phát súng của niềm vui, dàn giao hưởng của chiến thắng, giai điệu của vinh quang. Chiếc tăng đầu tiên húc đổ cánh cổng lặn xích thẳng trên bãi cỏ nhằm hướng Dinh lao tới. Hai chiếc tăng còn lại vòng sang hai bên trái và phải rồi tất cả đều dừng lại trước mặt tiền của Dinh. Khoảng hai mươi đến ba mươi phát súng khác được bắn lên.

Tôi chạy ra ban công chụp ảnh. Tôi và Hà thay phiên nhau. Thật là một cảnh ngoạn mục. Và rồi người chỉ huy của chiếc tăng dẫn đầu với khẩu súng bên tay trái và một lá cờ bên tay phải xông lên cầu thang suýt xô ngã tôi. Hai chiến sĩ giải phóng khác chiếm lấy vị trí bên phải và bên trái của cầu thang. Đầu tiên không ai nhận thấy Minh “lớn” và những người khác đang chờ họ ở phía bên kia của phòng tiếp khách.

Người chỉ huy xe tăng đứng ngay trước mặt tôi. Anh ta hét vào tôi, hét đi hét lại điều gì đó mà tôi không hiểu. Hà hét giải thích cho tôi là mở cửa ra ban công. Tôi mở cánh cửa kính ra vào. Anh ta lướt qua tôi, kéo cờ lên và vẫy đi vẫy lại.

Ở phía dưới nhiều chiếc xe tăng tiếp tục tiến vào, và tất cả đều bắn lên không trung. Một vài nhà báo chạy vào qua bãi cỏ.

Khoảng ba chục binh sĩ của chế độ cũ, trong đó có một số có thể là lính của Thiệu mà cách đây vài giờ đã không xé bỏ quân phục và đã tháo chạy. Nay họ đứng gờ tay đầu hàng và xếp thành ba hàng trên bãi cỏ.

Tôi chạy vào Dinh vừa đúng lúc. Là một người châu Âu duy nhất là một nhà báo duy nhất, tôi chứng kiến Đại tướng Minh “lớn”, Tổng thống Việt Nam Cộng hòa đã bị bắt bởi Phạm Xuân Thệ, chỉ huy của đoàn Đông Sơn của quân đội giải phóng. Tay cầm súng ngắn đã lên đạn, một khẩu K55 của Nga. Thệ rất phấn kích la lớn: “Ông Minh, chúng tôi muốn ông đi ngay ra Đài phát thanh với chúng tôi để tránh đổ

máu, để ông ra lệnh cho quân đội ông đầu hàng”.

Nhưng Minh đã không muốn đi. Ông ta đề nghị rằng bài nói của ông phải được thu âm vào máy thu ở trong Dinh. Họ tranh luận việc đó. Càng lúc càng nhiều người lính cách mạng chạy vào. Rồi họ bắt đầu tìm máy thu – nhưng không có kết quả. Giống như nhiều trường hợp của Sài Gòn, những nhân viên ở đây không những chỉ bỏ chạy mà còn lấy đi tất cả những gì có thể lấy được. Không có một cái máy ghi âm nào trong Dinh cả.

Sự hoang mang chấm dứt khi người chỉ huy của Quân Giải phóng được giao nhiệm vụ của việc bàn giao chính quyền, Chính ủy Bùi Văn Tùng xuất hiện. Ngay lúc đó, một nhóm đông người tập trung lại và được đưa vào phòng tiếp khách của tầng thứ nhất. Ở đó chúng tôi đã chờ đợi. Những nhà báo khác tham gia với những người lính Quân Giải phóng, Minh, Mẫu và người Chính ủy.

Sau một vài phút, Minh, Mẫu và Tùng rời khỏi phòng, theo sau là những người đã có mặt tại đây. Chúng tôi bước xuống cầu thang ra bãi cỏ, đến ngang chỗ vòi phun nước. Minh và Mẫu leo lên 1 chiếc xe jeep được bảo vệ bởi hai chiến sĩ giải phóng. Chính ủy Tùng và một người lính khác lên chiếc xe thứ hai. Tôi đang đứng ngay cạnh chiếc xe jeep nói chuyện với ông Chính ủy bằng tiếng Pháp cố gắng xin ông ta để được lên xe. Ông gật đầu đồng ý. Ông luật sư Đình với bộ râu giống như của Hồ Chí Minh cũng leo lên chiếc xe jeep này và chúng tôi lái đi. Chỉ có hai chiếc xe này của chúng tôi chạy giữa thành phố lúc ấy – một thành phố đã từng sôi sục mà nay sự sợ hãi bỗng nhiên được làm dịu đi – đi qua tòa Đại sứ Mỹ trống hoác đến một khu phụ của Đài phát thanh nằm trên đường Nguyễn Bình Khiêm.

Chúng tôi đi vào phòng thu nhỏ trên lầu một. Những kỹ thuật viên đã kéo chân dung của Thiệu từ trên tường xuống và ném qua cửa sổ ra sân. Chúng tôi ngồi bất động một lát. Mẫu quạt khuôn mặt ông bằng một quyển sách. Minh và Tùng ngồi trên hai chiếc ghế và tôi ngồi giữa họ tại một chiếc bàn nhỏ trong lúc Tùng thảo văn kiện đầu hàng trên một mảnh giấy màu xanh.

Vũ Văn Mẫu trông có vẻ hài lòng – Ông tỏ ra như thể chiến thắng này là chiến thắng của riêng ông. Người thành lập và phát ngôn cho lực lượng thứ ba mà mới tuần trước đã giải thích cho tôi tại sao nhóm trung lập của ông ấy sẽ là một nhân tố cần thiết cho bất cứ một tương lai

chính trị nào ở Nam Việt Nam, nay ông ấy không có một chút xấu hổ nào khi tuyên bố rằng: “Không còn lực lượng thứ nhất nữa nên chúng ta không còn cần đến lực lượng thứ ba, hòa giải dân tộc diễn ra sớm hơn dự định. Bây giờ dù muốn hay không chúng ta cùng làm việc cho nhân dân ta”. “Không phân biệt chính kiến?”. “Đúng, chúng ta có quan điểm khác nhau nhưng là về con đường chúng ta muốn đi đến mục tiêu của chúng ta”.

Chính ủy Tùng đã rất khó viết. Ông ngồi bất động trong khi thảo ra được một từ rồi đến từ nữa rồi lại thay thế bằng những từ khác. Sau 30 năm chiến đấu cho một mục đích, thật là khó để biết phải viết gì.

Trong lúc đấy mọi người dường như đang thư giãn và giảm phần khích hơn so với một giờ trước. Chỉ huy Phạm Xuân Thệ, người đã có nhiệm vụ canh giữ Minh trong Dinh vẫn còn lăm lăm khẩu súng trong tay. Ông ta nhắc đi nhắc lại với Minh: “Anh Minh, anh không cần phải sợ, chúng ta chiến đấu cho nhân dân. Chúng ta chiến đấu chống lại kẻ thù của chúng ta. Hãy nói trên Đài để máu không đổ thêm nữa. Bây giờ chúng tôi đã ở đây không ai có thể đụng đến ông”.

Minh đã im lặng. Dưới những chiếc mũ cối, những người lính bộ đội nhìn Minh với vẻ tò mò. Họ vây quanh ông ta trong lúc phía bên kia vẫn còn nghe những tiếng nổ. Những người chiến thắng đã thể hiện sự vui mừng không kìm nén được.

Cuối cùng ông Minh cũng đã lên tiếng, người đã lật đổ Diệm năm 1963 và cứu Sài Gòn khỏi sự phá hủy bởi việc chấp nhận đầu hàng đúng lúc, ông đã hỏi một người lính: “Em trai tôi thế nào? Bao giờ tôi gặp được?”.

Đó là số mệnh của những người dân Việt Nam: người em của Tổng thống là một tướng trong quân đội miền Bắc Việt Nam và trong hai mươi năm anh em họ đã chiến đấu trong đạo quân của kẻ thù.

Chỉ huy Thệ im lặng. Tất cả mọi người bỗng nhiên im lặng và anh bạn Đình của tôi nói với tôi bằng tiếng Anh: “Người bị thua muốn được hòa giải”.

Một vài người lính nói chuyện với tôi bằng tiếng Nga. Họ trông thấy băng hiệu trên áo sơ mi của tôi “Báo Chí Đức” và họ tưởng rằng tôi là nhà báo của Đông Đức. Họ đã nói chuyện với tôi về Makx. Bạn tôi Hà Huy Đình đã giải thích cho họ rằng tôi là nhà báo Tây Đức. Mặt

họ sầm xuống, họ tỏ ra nghi ngờ và e dè hơn.

Cuối cùng mọi người đã sẵn sàng nhưng không ai trong số người này biết sử dụng máy ghi âm. Chính ủy Tùng hướng dẫn rất rõ ràng cho tôi những việc tôi phải làm: Minh cần phải đọc lại bản tuyên bố vào máy ghi âm của tôi, việc này được lặp lại 3 lần. Lần đầu tiên Minh chần chừ bởi vì ông được yêu cầu phải đọc là: “Tôi, Dương Văn Minh, Tổng thống chính quyền Sài Gòn”, nhưng ông ấy muốn nói: “Tôi, Đại tướng Dương Văn Minh ra lệnh cho quân đội hạ vũ khí đầu hàng”. Họ tranh luận qua lại và cuối cùng đi đến thỏa thuận, không nhượng bộ ông Minh. Ông Minh đã phải nói: “Tôi, Đại tướng Dương Văn Minh, Tổng thống của chính quyền Sài Gòn”.

Nhưng Minh không đọc được bản viết tay của Chính ủy và nói sai nhiều lần. Tất cả mọi thứ lại phải được đọc lại từ đầu.

Cuối cùng, đã xong. Ông Minh kết thúc âm giọng chính xác “Miền Nam! Việt Nam! (toàn Việt Nam, Nam Việt Nam).

Tôi cũng ghi âm lời phát biểu của ông Mậu và ông Chính ủy – và rồi chúng tôi đi vào tòa nhà phụ nhỏ vào phòng thu thanh. Tôi ngồi ngay phía dưới Micro và bật băng của ba bài phát biểu. Minh ngồi bên tay trái tôi, Chính ủy, Mậu và chỉ huy Phạm Thệ đứng đằng sau chúng tôi. Kỹ thuật viên ngồi phía bên kia của kính ngăn yêu cầu bật máy lại, lần này để máy lại gần micro hơn và không quá to.

Lúc này mọi sự đều tốt đẹp. Người Chính ủy đã cảm ơn tôi và nói những gì với tôi mà tôi không hiểu. Hà Huy Đỉnh dịch lại cho tôi. Tôi đã được ông cảm ơn về sự giúp đỡ của tôi và cho phép tôi chở ông về lại Dinh Độc Lập trên chiếc xe jeep. Chúng tôi rời khỏi tòa nhà. Tôi ngồi sau tay lái và ông Chính ủy ngồi ghế bên.

Tôi đã không thể nổ máy chiếc xe. Người lái xe của Chính ủy đã không vui vẻ lắm khi thấy tôi làm công việc của anh ấy nên đã từ chối chỉ cách nổ máy xe cho tôi. Lúc ấy ông Chính ủy đã trở nên sốt ruột và chúng tôi đã đi sang một chiếc xe khác, nơi tôi lại ngồi băng ghế sau.

Chúng tôi lại đi qua những con đường của Việt Nam. Lúc ấy vào khoảng 2 giờ chiều, những người lính của Mặt trận Giải phóng đã đứng gác tại tất cả các ngã tư và trên những con đường đã rất đông người. Chúng tôi đã đi mà không có bảo vệ. Sài Gòn, và nay là thành phố Hồ Chí Minh đã chắc chắn ở trong tay của chính quyền cách mạng, không

gặp sự kháng cự nào. Tôi đã nhìn thấy xác chết của một người lính Cộng hòa tại một góc đường. Một người lái xe đặt xác anh ta vào sàn một chiếc xích lô và chở đi, đầu và chân của xác chết đập qua đập lại trên mặt đường. Thật là một cảnh tượng kinh khủng.

Tại Dinh tôi đã nhảy ra khỏi xe. Trên khuôn mặt bình thản của Chính ủy Tùng dấu một nụ cười. Rồi ông nói với tôi bằng một câu tiếng Đức mà ông biết: “Danke” (cám ơn).

Hai ngày sau ông Minh và những thành viên của Nội các đã được tham gia chuyển giao những công việc của chính phủ. Rồi ông được tự do trở về nhà với vườn hoa phong lan của mình.?

Bến Nghé – Sài Gòn dòng sông thời gian

HUỲNH NGỌC TRẮNG

Nhà Bè nước chảy chia hai

Ai về Gia Định Đồng Nai thì về.

Câu hát dân gian, mà chính xác có lẽ là câu hò chèo ghe cổ xưa, của vùng đất phương Nam này chỉ ra một điều khá trùng hợp với ghi chép trong thư tịch Hán Nôm cổ: Ở ngã ba Tam Giang trên sông Nhà Bè là một giao thủy, phía Nam có nước ngọt sông Phước Long (tên gọi của sông Đồng Nai) và phía Bắc có nước lợ sông Tân Bình, tục danh là sông Bến Nghé – dòng sông dài từ giao thủy Tam Giang ấy chảy đến tận thượng nguồn Bương Đàm (Tây Ninh): Dòng sông và những nhánh nhóc của nó đã đưa những lưu dân đến những vùng đất mới của xứ Gia Định – Sài Gòn khẩn hoang lập nghiệp; và theo thời gian, dòng sông này đã đưa các luồng giao lưu văn hóa từ bên ngoài vào cũng như lan tỏa ra các vùng đất xa xôi hơn, nhất là khi cái bến dưới sông đầy sấu lội này⁽¹⁾ trở thành Bến Thành và các đoạn sông đào đã nối nó với Sài Gòn phố thị (Chợ Lớn) xuống tới đồng bằng sông Cửu Long.

Làm trai cho đáng nên trai,

Phú Xuân cũng trải Đồng Nai cũng từng.

Câu ca dao trên và các câu ca dao xưa ở đất phương Nam, đại loại như:

Rồng chầu ngoài Huế,

Ngựa tể Đồng Nai.

Nước sông trong chảy lộn sông ngoài,

Thương người ta xa xứ lạc loài tới đây.

Tất cả đều nói đến xứ kinh kỳ Đồng Nai; Bến Nghé – Sài Gòn (hiểu là Chợ Lớn sau này) và Gia Định (hiểu là tỉnh Gia Định thuộc Lục tỉnh hay phủ Gia Định, thành Gia Định) đều không được xưng tụng, đều không nằm trong “danh sách” xứ đô hội. Điều đó, đều có lý do lịch sử của nó.

Như ta biết, năm 1679, chúa Nguyễn cho 3.000 người Trung Quốc vào định cư ở Nam bộ. Dương Ngạn Địch vào đồn trú ở Mỹ Tho, còn tướng các châu Cao, Lô, Liêm là bọn họ Trần (Trần Thắng Tài và phó tướng Trần An Bình) “đem binh thuyền chạy vào cửa biển Cần Giuộc, rồi lên đồn trú ở địa phương thôn Bàn Lãng, xứ Đồng Nai, khai phá đất hoang lập chợ phố thương mại, giao thông với người Tàu, người Nhật Bản, người Tây Dương, người Bồ Đào. Thuyền buôn tụ tập đông đảo. Phong hóa Trung Quốc từ đấy bỗng lan khắp Giản phố vậy⁽²⁾ (Giản phố, hiểu là Cù lao Phố, rộng ra là cả vùng Biên Hòa).

Cù lao Phố, còn gọi là Nông Nại Đại Phố, trở thành phố cảng, một trung tâm thương mại lớn của vùng đất mới vào cuối thế kỷ XVII. Song cái xứ “đại đô hội” ấy cũng là điểm nóng của sự tranh chấp quyền lực” 1747, đại gia Phước Kiến Lý Văn Quang nổi loạn mưu chiếm nơi đây là lãnh địa của mình và rồi sau đó là các xung đột của Tây Sơn và Nguyễn Ánh – nghiêm trọng nhất là biến cố 1776, Nông Nại Đại Phố bị tàn phá nghiêm trọng: “Chỗ này biến thành gò hoang; khi trung hưng người ta trở về, nhưng dân số không còn bằng một phần trăm lúc trước”⁽³⁾.

Nhà Bè nước chảy chia hai,

Ai về Gia Định Đồng Nai thì về.

Xét ở khía cạnh nào đó, câu ca dao trên đã hiển thị “cái chết đã báo trước” của xứ đô hội Trấn Biên Đồng Nai. Nói cách khác, nó đã chỉ ra có 2 vùng đất đang “cạnh tranh” nhau để rũ rề người từ bên ngoài đến lập nghiệp, làm ăn, sinh sống!

Cù lao Phố xuất hiện như một cảng sông, sâu trong nội địa (cách biển khoảng 100 km) có được vị trí tối ưu là trung tâm tụ hội mang tính chất “chợ đầu mối” của khu vực được khai phá sớm dồi dào nông lâm sản. Nhưng rồi sau đó, công cuộc khai hoang tiến nhanh về miệt dưới, miền Tây Nam bộ thì vị trí trung tâm của vùng đất mới đòi hỏi phải dời về Bến Nghé – Sài Gòn. Chiến tranh tàn phá Nông Nại Đại Phố đã đẩy

nhánh tốc độ tàn lụi của nó và tăng tốc cho sự phát triển của phố thị Sài Gòn (hiểu là Chợ Lớn sau này) và tiếp đó, thành Gia Định (thành Bát Quái, thành Qui) được thành lập theo ý đồ chính trị của Nguyễn Vương (Nguyễn Ánh): Gia Định Kinh. Bến Nghé trở thành xứ thành thị: thành Qui và chợ nằm trên bến sông sát đó: Bến Thành (hiểu là chợ cũ, không phải chợ Bến Thành hiện nay, được thành lập hồi đầu thế kỷ này, 1903-1904). Đây là chợ chính của một hệ thống chợ. Từ đó, dòng sông Bến Nghé chảy về phía Tây liền với sông Bình Dương (nay có tên là rạch Bến Nghé) ăn xuống An Thông mà tục danh gọi là sông Sài Gòn – đường thủy nối xuống miền Tây đồng bằng sông Cửu Long. Chợ phố Sài Gòn, nằm trên bờ sông Sài Gòn, đã dần dần giành mất vai trò của Cù lao Phố; xã Thanh Hà ở Biên Hòa cũng bị làng Minh Hương thay thế. Cuối thế kỷ XVIII, Bến Nghé – Sài Gòn là một thành thị đô hội.

Đồng Nai – Gia Định, trong những năm cuối cùng của cuộc nội chiến, không bị ảnh hưởng trực tiếp của chiến tranh. Từ năm 1788, vùng đất này đã bước vào công cuộc xây dựng hòa bình. Thành Gia Định được xây theo kiểu thành Vauban và là cơ quan của Gia Định kinh với dinh thự, kho lẫm, cuộc chế tạo, xưởng đóng ghe thuyền, tàu chiến. Hệ thống đường sá, phố chợ được chỉnh đốn một bước qui mô. Thương cảng Bến Nghé thu hút tàu bè của thương nhân ngoại quốc đến buôn bán đông đảo. Chợ phố, bến cảng đã làm cho Bến Nghé – Sài Gòn (hiểu là Chợ Lớn) trở thành trung tâm chính trị, kinh tế cho toàn vùng. Toàn cảnh nơi đây là: *“Dân cư đông đúc; phố chợ san sát; nhà tường, nhà ngói liên tiếp cùng nhau (...) Tàu ghe hải dương đến buôn bán qua lại, cột buồm liên lạc, xưng là xứ đô hội, cả nước không đâu sánh bằng”*⁽⁴⁾. Một thương nhân người Anh, Finlayson, ghé đến Gia Định năm 1821 đã ngạc nhiên: *“Không ngờ ở miền xa xôi này lại có một thành thị to và rộng như vậy! (...) Cách xếp đặt phố xá ở đây còn phong quang, thú tự hơn nhiều kinh đô Châu Âu”*⁽⁵⁾.

Bến Nghé của tiền tan bọt nước,

Đồng Nai tranh ngói nhuộm màu mây.

(Chạy giặc, Nguyễn Đình Chiểu, 1858-1861)

Trong thực tế, trước khi Pháp hạ thành Gia Định (1859), những yếu tố văn hóa phương Tây đã thâm nhập vào đời sống văn hóa của vùng này. Chúng thâm nhập qua sự giao tiếp với các thương nhân, các nhà truyền giáo, và đặc biệt là các chuyên gia kỹ thuật châu Âu được Nguyễn

Ảnh trọng dụng. Súng, đạn, tàu đồng, rồi thành Qui (xây 1790) làm theo kiểu Vauba do Puymanel vẽ kiểu là những thí dụ. Ngoài ra, trong đội ngũ quan chức, đã có người được đào tạo từ phương Tây. Tiêu biểu như Nguyễn Văn Học, người đầu tiên vẽ bản đồ qui hoạch thành Gia Định theo phương pháp vẽ bản đồ có tỉ lệ xích của phương Tây vào năm 1815... Tuy nhiên, sự thâm nhập của văn hóa phương Tây đối với vùng đất này thực sự trở nên mạnh mẽ, làm biến đổi về lượng lẫn về chất, là khi vùng đất này bị chiếm đóng và trở thành thuộc địa.

Sự thâm nhập của văn hóa phương Tây, vào buổi đầu trong chừng mực nhất định được vua chúa nhà Nguyễn đồng tình, nhưng luôn luôn bị đối kháng, nhất là đạo Thiên chúa. Sự đối kháng với tôn giáo bị coi là "tả đạo" này càng ngày càng vượt khỏi mâu thuẫn tư tưởng-văn hóa để mang ý nghĩa chính trị:

Dân mà về đạo Tây rồi

Nước người Tây lấy mỹ hồi nhọc lo.

(Nguyễn Đình Chiểu: *Dương Tử - Hà Mậu*).

Tuy nhiên điều cần lưu ý là trong sự đối kháng chính trị đó vẫn luôn hàm chứa sự đối kháng văn hóa, kể cả ngay trong lúc công cuộc kháng chiến diễn ra quyết liệt:

Sống làm chi theo quân tả đạo, quăng vừa hương, xô bàn đọc thấy lại thêm buồn:

Theo làm chi ở lính mã tà, ban rượu chát, phát bánh mì nghe càng thêm hổ.

(Nguyễn Đình Chiểu: *Văn tế nghĩa dân chết trận Cần Giuộc*).

Sự đối kháng với văn hóa, cả "văn hóa vật chất" lẫn văn hóa tinh thần của thực dân Pháp diễn ra trong tầng lớp sĩ phu yêu nước và nhân dân lục tỉnh Nam kỳ kéo dài mãi đến nửa đầu thế kỷ này dưới nhiều mức độ và dạng thái khác nhau và ngày càng trở nên suy yếu dần. Họ không chỉ đối kháng đạo Thiên chúa để bảo vệ vừa hương bàn đọc, thờ tổ tiên mà cả việc không dùng rượu chát, bánh mì, xà bông thậm chí không đi trên đường lộ do Tây đắp và đặc biệt là chống lại việc học chữ quốc ngữ La tinh.

Đền Sài Gòn ngọn xanh, ngọn đỏ,

Đền Mỹ Tho ngọn tổ, ngọn lu.

Anh về anh học chữ nhu (nhỏ)

Chín trăng em đợi, mười thu em chờ.

Đến khi vũ khí và sức mạnh của thực dân Pháp đã đè bẹp lực lượng yêu nước, cũng như đã tạo nên những biến đổi trong sự phát triển kinh tế – xã hội, kéo theo sự thay đổi trong văn hóa ở vùng đất này thì sự đối kháng vẫn còn tiếp tục dưới dạng xung đột giữa lối sống được coi là phong hóa truyền thống và lối sống tân thời. Tình hình này kéo dài suốt những thập niên đầu thế kỷ XX và một trong những biểu hiện dai dẳng của nó là những dạng thứ bảo thủ văn hóa của các phong trào tôn giáo cứu thế (messianism): Bửu Sơn kỳ hương, Tứ ân hiếu nghĩa, Phật giáo Hòa Hảo, Cao Đài... Trong thực tế, ở Sài Gòn – Gia Định xu hướng phổ biến là nỗ lực bảo vệ các tập tục cổ truyền, các dạng thức lễ hội của thiết chế đình, chùa, miếu, võ, thiết chế văn hóa truyền thống của làng xã trong khi thiết chế văn hóa chính thống, một mặt bị coi là tàn tích của cựu trào, của người bản xứ ngoại đạo nên bị san bằng và mặt khác, nếu không bị thực dân xóa bỏ thì các đàn (Tiên nông xã tắc), miếu (công thần, miếu Văn Thánh, miếu Thành Hoàng...), đền (công thần của nhà Nguyễn) đã thực sự bị mất chỗ dựa thế quyền sản sinh ra nó nên cũng không còn điều kiện duy trì lâu dài.

Khu vực trung tâm Bến Nghé, kinh rạch được san lấp, dinh thự, công sở (Bưu điện, Pháp đình, dinh Thống đốc, tòa thị chính), nhà thờ Thiên Chúa giáo, đường sá, phố xá... được dựng lên. Thức kiến trúc thuộc địa tràn ngập trên mặt bằng hoang tàn của thành Gia Định bị phá hủy, và chùa chiền, đình miếu bị tháo dỡ (chùa Khải Tường, chùa Từ Ân, đình Tân Khai...). Tất cả nỗ lực để thực hiện việc hình thành “Ville de Sài Gòn” ở vùng Bến Nghé (quận I) để làm thủ phủ của toàn Đông Dương (và thiết lập phủ Toàn quyền tại Sài Gòn. Sắc lệnh của Tổng thống Pháp, 12-11-1887) đã làm thay đổi về chất bộ mặt của xứ đô hội Gia Định cũ. Khi người ta gán cho thành phố này danh xưng hoa mỹ: “Hòn ngọc Viễn Đông”, với nhiều chuyện đúng sai thì nó vẫn sống với các truyền thống của nó với những truyền thuyết về các anh hùng chống Pháp mà máu của họ chưa khô trên mảnh đất này và với bao huyền thoại về một loại hình tượng về những người không ngán phục Tây: Sáu Trọng, Cậu Hai Miêng, Thầy Thông Chánh... Và trong khói hương nơi đình miếu họ vẫn tôn xưng cựu trào và mơ ước có một minh quân xuất

thế mà tiêu biểu là vụ Hoàng đế Phan Xích Long (1913, 1916).

Cũng với nỗ lực tìm hiểu và khai thác thuộc địa là nỗ lực “khai hóa” dân bản xứ. Vào những năm cuối thế kỷ trước, Trương Vĩnh Ký, ngoài việc biên soạn các giáo trình để truyền bá ngôn ngữ – văn học Việt và Pháp, ông cũng đã viết *Les convenances et civilites annamites* (*Phép lịch sự An Nam*) nhằm chỉ vẽ cho các quan Lang Sa biết phong tục lễ nghĩa của con nhà An Nam để khỏi chỗ mích lòng nhau và “làm cho mẹ gà phải thương con vịt”. Ngược lại, chúng ta cũng thấy những sách chỉ dạy về lối sống và cách thức sống của người Pháp như *Phép lịch sự Tây cho người An Nam dùng* của Jacques Lê Văn Đức (xuất bản 1914). Cuốn sách này trình bày khá tỉ mỉ về các phép tắc trong giao tiếp (chào hỏi, giới thiệu, cách bắt tay, sử dụng danh thiếp...), các cách sử dụng Âu phục, cách đãi tiệc, sắp bàn ăn, cách dùng các loại rượu Tây, cách sử dụng dao nĩa, cách thức tiến hành và tham dự các ngày lễ tiệc gia đình và công cộng... Đây là cẩm nang cần thiết cho một bộ phận người Việt có quan hệ với Pháp. Thoạt đầu là từ đám dọn bàn (bồi), các quan chức tân trào và sau đó là tầng lớp công chức, điền chủ và dần dần các nề nếp ấy trở nên thời thượng phổ biến trong tầng lớp trung lưu, lan rộng đến hàng cai tổng, viên chức hội tể. Đặc biệt, từ những năm đầu thế kỷ này, phong trào Minh Tân đã công khai thúc đẩy công cuộc phát triển công thương và hô hào sống theo lối sống văn minh mới. Do đó, sự tiếp thu văn hóa Tây trở nên mạnh dạn hơn.

Về văn hóa, trên các báo *Lục tỉnh tân văn*, *Nông Cổ Min Đàm* (lúc là cơ quan ngôn luận của phong trào Minh Tân) đăng tải nhiều bài hô hào cải cách, phong tục, cổ vũ phong trào đá bóng, luyện tập võ nghệ, đi Vũng Tàu tắm biển, chống thầy đám, sửa đổi việc ma chay, cưới hỏi, bài trừ cờ bạc, á phiện, cổ xúy ăn Tết đơn giản và đòi nhà nước thuộc địa mở thêm trường học, dạy chữ Quốc ngữ La tinh, thử bỏ niêm luật thơ Đường... Ở các tỉnh lỵ, nhất là Sài Gòn, kể đó là Mỹ Tho, nhà hàng khách sạn mở ra. Điền chủ lục tỉnh, công chức kẻ mặc áo dài, khăn đóng, đi giày hàm ếch, người mặc âu phục, đội nón tây, thắt nơ, râu vuốt sấp, tóc hớt ngắn lui tới ăn uống thưởng thức các trò vui: “Nhạc tài tử xa xang có hát thuật xen kẽ”. Nếp sinh hoạt thay đổi: văn minh quán xá, uống cà phê, rượu chất đã thịnh hành thành thói quen phổ biến.

Hệ thống trường học Pháp – Việt phát triển, báo chí Quốc ngữ ra đời và càng ngày càng ra nhiều báo. Công nghiệp in từng bước phát

triển⁽⁶⁾ cho ra đời hàng loạt ấn phẩm tiếng Pháp và thơ, tiểu thuyết, tích bằng chữ quốc ngữ La tinh. Tất cả những nỗ lực đó đã thực sự làm thay đổi bộ mặt văn hóa ở vùng đất này bất chấp những phản ứng biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau của xu hướng bảo thủ văn hóa truyền thống.

Lúc đầu thơ, tiểu, truyện, tích và cả hò, vè in ra đã đáp ứng thị hiếu của thời kỳ “quá độ” từ văn hóa Hán Nôm sang văn hóa quốc ngữ La tinh của công chúng chưa quen với khẩu vị mới. Song trong tầng lớp trí thức Tây học thực sự đã đổi mới thị hiếu thưởng ngoạn văn học nghệ thuật. Họ xem kịch Tây, chiếu bóng câm, đọc tiểu thuyết rôman và từ cuối thế kỷ XIX đã có những cây bút thử nghiệm về tiểu thuyết.

Thầy Lazarô Phiền của Nguyễn Trọng Quản, xuất bản năm 1887 ở Sài Gòn, là tiểu thuyết đầu tiên của nước ta viết bằng chữ quốc ngữ La tinh. Sau đó là *Hoàng Tố Oanh hàm oan* của Trần Thiện Trung (1910), *Phan Yên ngoại sử tiết phu gian truân* của Trương Duy Toàn (1910) và kế đó là tiểu thuyết của Tân Dân Tử, Lê Hồng Mưu, Nguyễn Chánh Sắt, Phú Đức, Hồ Biểu Chánh... chữ “roman” thấy in đầu tiên trên bìa cuốn *Hà Hương phong nguyệt* của Lê Hồng Mưu năm 1915, cụm từ “kim thời tiểu thuyết” (kim thời – hiểu là hiện đại), và sau đó thì có đủ loại tiểu thuyết trinh thám, lý tưởng, kiếm hiệp, nghĩa hiệp, lịch sử.

Nói chung, với sự phát triển của báo chí cùng với các thể loại văn học của nó cùng các loại ấn phẩm và tiểu thuyết đã thực sự là thay đổi về chất của văn học Nam kỳ. Cũng có thể thấy rằng văn chương bấy giờ còn mang dấu ấn của thể văn biến ngẫu, cách bố cục, kỹ thuật kể chuyện còn theo kiểu chương hồi, tức theo lối truyện Tàu hơn tiểu thuyết Tây. Song không phải vì vậy mà phủ định sự ảnh hưởng của văn chương Âu tây trong văn học quốc ngữ La tinh này trong những thập kỷ đầu thế kỷ XX. Nhìn rộng hơn, từ cảng Sài Gòn, những thành tựu văn hóa kỹ thuật phương Tây đã đổ bộ lên bờ sông Bến Nghé mà giờ đây có tên là Sài Gòn - một thành phố ngã ba đường, vì nó đã nối được các luồng thông thương chủ yếu với thế giới rộng lớn hơn bên ngoài với sự giao lưu không ngừng của những con người, những tư tưởng, những luồng tư bản, những hàng hóa... Chính vì vậy, mà nơi đây, thông qua những xung đột và những mâu thuẫn đã trở thành phòng thí nghiệm của sự tiến bộ và chịu gánh lấy những thách thức của tình trạng thế giới hóa. Dù sao đi nữa thì nơi đây đã xuất hiện những cái đầu tiên của cả nước.

Các quán cà phê đầu tiên ở Sài Gòn "... Để thành lập một thuộc địa, người Anh bắt đầu bằng túi tiền, người Tây Ban Nha bằng một nhà thờ, người Pháp bằng một quán cà phê". Trong thực tế, thực dân Pháp bắt đầu một quân y viện để chữa trị cho các thương binh của họ: theo đó, đã có cà phê căn tin xuất hiện ở đây trước 1861. Theo tài liệu sách báo thì có hai quán cà phê đều ra đời năm 1864.

Quán Café Lyonnais tọa lạc ở đường Gouvernement, gần ụ chiến hạm Primauguet. Theo tên đường cũ này thì đó là đường Lý Tự Trọng, song có lẽ chính xác hơn là quán này tọa lạc ở đường Ngô Văn Năm hiện nay.

Quán Café de Paris (trong đó có Câu lạc bộ thương mại) ở tại bến sông, góc đường số 16 (nay là Đồng Khởi), chủ nhân là ông Bonnerieux. Quán này còn lưu lại vết đến năm 1905 tại đường Paul Blanchy (Hai Bà Trưng), số 83, chủ nhân tên là Vital.

Nhà in đầu tiên ở Sài Gòn là Nhà in Impériale lập 1862, một chi nhánh của nhà in cũng tên bên Pháp. Trụ sở đặt ở góc đường Hai Bà Trưng – Nguyễn Du hiện nay. Đường Hai Bà Trưng xưa có tên là đường Impériale. Đến 1870, nhà in này trở thành Imprimerie Nationale. Đến nay, một cái biến nhà in thời đầu đó còn bảo tồn là "Imprimerie de Mission – 1864-1951" ở bên trong nhà thờ Tân Định.

Tờ báo tiếng Việt đầu tiên đó là tờ *Gia Định báo* ra đời ở Sài Gòn ngày 15-4-1865, do người Pháp là Ernest Potteau chịu trách nhiệm xuất bản và phát hành (theo nghị định 1-1-1865). Thời gian đầu, báo ra mỗi tháng một kỳ vào ngày 15. Mục đích của tờ báo in bằng chữ Annam theo chữ cái La tinh này là "nhằm phổ biến trong người dân bản xứ những tin tức đáng cho họ quan tâm, và cho họ những kiến thức về những vấn đề mới có liên quan đến văn hóa và những tiến bộ về nông nghiệp...". Báo xuất bản mỗi tháng một kỳ. Trương Vĩnh Ký là người viết báo tiếng Việt đầu tiên ở nước ta.

Tiểu thuyết đầu tiên nước ta đó là *Truyện thầy Lazaro Phiền* của P.J.B Nguyễn Trọng Quản làm ra. S., J. Linage, Libraire éditeur, Rue Catinat, 1887 – TDR, In-8, pp32. Đầu sách là bài đề tặng (tiếng Pháp) cho Diệp Văn Cương – bạn học của tác giả ở Alger; kể đến là bài tựa (quốc ngữ) đề ngày 1-12-1886. Ở bài tựa, tác giả nêu mục đích của việc sáng tác là: "*Làm ra một truyện hầu làm cho kẻ sau coi là bài đặt cùng in ra ít nhiều truyện hay, trước là làm cho con trẻ ham vui mà tập đọc,*

sau là làm cho dân các xứ biết rằng: người Annam sánh trí sánh tài thì cũng chẳng thua ai!”.

Đây là tiểu thuyết viết theo hình thức tiểu thuyết phương Tây. Nội dung truyện: Thầy thông ngôn (L. Phiên) người Bà Rịa đã có vợ. Người vợ Việt của viên quan ba Pháp phải lòng thầy nhưng không được đáp ứng. Người phụ nữ đa tình này đã làm hai bức thư giả khiến thầy thông ngôn thành kẻ giết người. Cuối cùng thầy đi tu với lòng hối hận dày dò đến nỗi phải lâm bệnh. Trước khi qua đời, thầy nhận được thư thú tội của người đàn bà tội lỗi ấy. (Theo Bằng Giang).

Từ điển tiếng Việt đầu tiên. Đó là cuốn *Đại Nam quốc âm tự vị*, cuốn từ điển tiếng Việt quốc ngữ La tinh, của Huỳnh Tịnh Của, 1895.

Bộ từ điển này gồm hai tập: Tome I từ vần A đến L; Tome II từ vần M đến vần X. Ở trong bìa chính, có ghi dòng phụ chú: “Tham dụng chữ nho có giải nghĩa, có dẫn chứng, mượn 24 chữ cái phương Tây làm chữ bộ”. Tuy là sắp xếp theo thứ tự A, B, C... X, song mỗi mục từ có cả chữ Hán và chữ Nôm; lại dẫn cả ca dao, ca trù, Chinh phụ ngâm. Kim Vân Kiều... để giảng giải, minh dụ. Bộ tự vị này, đến nay đã vượt ra khỏi công dụng của một bộ từ điển tiếng Việt mà là một thứ bách khoa thư về Nam bộ.

Hát hình máy (chiếu phim)... đầu tiên ở Chợ Lớn – Sài Gòn. Tờ tuần báo *Nam kỳ*, số 50 (6-10-1898) đã đăng một quảng cáo:

Hát hình máy. Tại Châu Thành, Chợ Lớn (phía trước nhà quan Tổng đốc Chợ Lớn). Tối bữa nay và mỗi tối đúng 9 giờ. Ông D’Arc có hát hình máy hay quá sức.

Các tư liệu trên cho thấy buổi “hát hình máy” ở Chợ Lớn vào tháng 10-1898 là buổi chiếu phim đầu tiên ở nước ta. Như vậy buổi chiếu phim này được thực hiện chưa đầy ba năm sau ngày anh em Lumière thực hiện được buổi chiếu phim đầu tiên tại Paris (28-12-1895).

(Theo Sâm Thương)

Đoạn phim quay đầu tiên. Tuần báo *Nam Kỳ* số 81, ra ngày 18-5-1889 tường thuật nội dung một buổi chiếu phim: “Trong mấy hình người đó thời ban đầu có một người đàn bà bẻ bông mà người, đoạn hình xe lửa bên Tây chạy đến ghé nhà bán giấy, có bộ hành đông đảo lắm; hình xe lửa chạy vô đầu tại nhà máy giấy Chợ Lớn; hình hai người say rượu phà

quán, có lính trấn thủ đến bắt, hình đào Nhật Bản ca hát... cũng nhiều hình thức khác nữa xem thật khoái chí lắm”. Chi tiết “hình xe lửa chạy vô đầu ở nhà máy giấy Chợ Lớn” đã chỉ ra đó là đoạn phim quay tại xứ ta, có thể là đoạn phim đầu tiên.

Đầu thế kỷ XX, trong khi các hình thức diễn xướng dân gian và truyền thống (Hò, hát, nói vè, nói thơ, hát bội...) vẫn còn được duy trì⁽⁷⁾ thì nhạc cổ đã vượt ra khỏi sự diễn tấu nghi lễ và khuôn khổ tứ phú phong lưu (cầm, kỳ, thi, họa) của tầng lớp thượng lưu cũ để trở nên một sinh hoạt âm nhạc bình dân hơn nhiều: ca nhạc tài tử. Ca nhạc tài tử phổ biến trong một tiệc vui chơi giỗ chạp, cưới xin và trở thành một tiết mục giúp vui cho khách ở nhà hàng, khách sạn. Nó không chỉ dừng lại ở việc tạo ra những bài bản mới, hình thức nhạc thính phòng mà còn phát triển về mặt biểu diễn. Ca ra bộ ra đời và sau đó không lâu, nó tiếp thu những mới mẻ của kịch Tây, phim câm, kế thừa hát bội để sản sinh một loại hình ca kịch mới – ca kịch cải lương.

Ca kịch cải lương nhanh chóng phát triển mạnh mẽ khắp Nam kỳ rồi sau đó, nó đã oanh liệt giành lấy địa vị của hát bội, loại hình sân khấu đã từng thống trị lâu đời trên mảnh đất Đồng Nai-Gia Định, cả xứ Đàng Trong.

Ca kịch cải lương mới ra đời tất nhiên nó phải theo tuồng tích của hát bội, tuồng Tàu (hát Quảng, hát Tiều), truyện thơ, truyện dân gian và kể đó là kịch Tây: *Bằng hữu binh nhung* (Frère d'arme), *Sắc giết người* (Atlantide), *Giá trị và danh dự* (Le cid), *Tơ vương đến thác* (La dameaux camélias)... Nhưng đến những năm 1930, đã xuất hiện các kịch bản viết về đề tài xã hội Việt Nam (*Tội của ai*, *Khúc oan vô lượng*, *Tứ đổ tường*, *Vô ngựa truy phong*...) và thêm vào đó là các kịch bản dựa vào truyện cổ Ấn Độ, Ai Cập, La Mã. Thế là có đủ loại: tuồng ta, tuồng Tây, tuồng Tàu, tuồng Ấn, tuồng “hương xa”, tuồng kiếm hiệp... Âm nhạc và diễn xuất cải lương cũng cơ động. Trong cải lương tuồng Tàu vai trò bộ gõ còn khá tích cực, diễn xuất chịu ảnh hưởng Hồ Quảng. Còn trong cải lương tuồng xã hội thì nhạc nhẹ phương Tây thay thế cho bộ gõ, các bài hát Tây (Pouet puet, Marinellea, Tango Mystérieux...) cũng được đưa vào. Sự dung nạp không định kiến của cải lương có thể coi là sự lai tạp, nhưng đứng ở một khía cạnh khác, với cái nhìn cởi mở và tích cực hơn, đặc điểm này thực sự có ý nghĩa tiêu biểu của văn hóa Nam bộ – một giao điểm luôn mở cửa đón nhận các làn sóng từ phương

kể từ buổi đầu khai phá đến nay.

Các cục bướu văn xã mà thoát nhìn có phần lai tạp kỳ quái ấy có thể tìm thấy nhan nhản ở mọi lãnh vực, trong các dạng thức văn hóa, nghệ thuật. Tuy nhiên, trên thực tế, các cục bướu này về sau lại được lồng ghép vào đời sống dân tộc và không ít trường hợp đã thành công bởi vì chúng đã đáp ứng được một số xu thế và yêu cầu phát triển nào đó.

Những gì trình bày trên hoàn toàn không có ý định phủ nhận sự tự thể hiện bản sắc văn hóa dân tộc Việt của văn hóa Gia Định mà chỉ muốn hướng sự chú ý về sự tiếp thu các dòng chảy văn hóa bên ngoài. Chính vì vậy, đến đây cần thiết phải nêu ra những đặc điểm chính yếu của văn hóa Gia Định để thay cho lời kết:

1. Như một tất yếu của lịch sử và của điều kiện địa lý, vùng đất này trở thành nơi hội tụ của nhiều dòng chảy văn hóa. Nếu buổi đầu, dòng chảy văn hóa chính là Thuận Quảng thì không muộn hơn là bao là sự giao lưu với văn hóa Hoa, Khmer và sau đó là văn hóa Âu Tây. Đến đầu thế kỷ XX, văn hóa Gia Định đã trở thành một phức thể đa nguyên, mang tính chất baroque rõ rệt. Cá tính văn hóa vùng đất này, do đó có thể nói một cách khái quát là không có gì riêng của nó hiểu theo nghĩa có thâm hóa tất cả những gì từ mọi nơi khác hội tụ về đây.

2. Một yếu tố khác là do nơi đây là một giao điểm động, luôn tiếp xúc với cái mới nên hầu như không một dạng thức văn hóa, một hình thức nghệ thuật, một nhu cầu (và cả thị hiếu) văn hóa nào tồn tại nguyên dạng trong một thời gian nhất định. Chúng luôn luôn và nhanh chóng đổi mới để tạo nên một dạng thức mới đáp ứng nhu cầu (và thị hiếu) của từng thời đại. Từ nhạc lễ đến ca nhạc tài tử, từ hát bội đến ca kịch cải lương là những ví dụ, và những biến đổi về âm nhạc, nghệ thuật diễn xuất trong cải lương là những ví dụ ở cấp độ chi tiết hơn. Ngay cả hát bóng rối, một hình thức diễn xướng tổng hợp của nghi lễ thờ Bà vốn có phong cách và làn điệu ổn định song khi hát bội còn thời thượng, hát bóng rối cũng đã giao phối với hát bội để sản sinh ra chấp bóng tuồng Địa Nàng và rồi sau đó, nó tiếp thu cả Hồ Quảng, ca nhạc cải lương cả tân nhạc và nhạc ngoại quốc để cho ra đời loại Địa Nàng kim thời. Tương tự, nhạc lễ thu nhận một cách dễ dàng giai điệu bài Lòng mẹ của nhạc sĩ Y Vân để diễn tấu trong lễ Sinh từ cúng đình, cũng như nhạc lễ đám ma sử dụng nhiều giai điệu của các ca khúc trữ tình hiện đại trong

nước và ngoài nước để diễn tả hầu tỏ rõ “sự tử như sự tồn”... Hiện tượng “tân cổ giao duyên” như vậy phổ biến trong hầu hết mọi loại hình văn hóa – nghệ thuật, kể cả trong các dạng thức văn hóa vật chất.

Hai đặc điểm trên có liên hệ nhân quả với nhau và trở thành một đặc điểm cơ bản trong hướng vận động của văn hóa Gia Định từ trước đến nay và có thể trong cả viễn cảnh tương lai. Ngoài ra, cũng có thể kể thêm một đặc điểm khác có quan hệ hữu cơ với hai đặc điểm nêu trên là tính thời trang và tính hiếu kỳ (exotique) trong thị hiếu văn hóa của người dân đô thị.

(1) Theo lời tục truyền ghi trong sách Hán Nôm hồi thế kỷ XIX. Mỗi chiều hôm, sáu dưới sông kêu rống lên như tiếng trâu nghé gọi mẹ; do vậy khúc sông này gọi là sông “Bến Nghé” – tên chữ là “Ngưu Chử”.

(2) *Gia Định thành thông chí*, Tập trung, tr.10.

(3) *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, tr.114.

(4) *Trịnh Hoài Đức*, sđđ, Tập hạ, tr.19.

(5) Finlayson, *Journal de voyage – Bull de la Société des Etudes Indochinoises*, 1939.

(6) Xem Đỗ Văn Anh, *Nghề in và xuất bản ở Sài Gòn*, Trong *Địa chí Văn hóa TP Hồ Chí Minh*, Tập II, S., 1988, tr.413-419.

(7) Xem *Các hình thức diễn xướng dân gian ở Gia Định-Sài Gòn*, Trong *Địa chí văn hóa TP Hồ Chí Minh*, Tập III, Nxb TP.HCM, S., 1993, tr.9-55.

Thành phố Hồ Chí Minh viên ngọc sáng ở thế kỷ XXI

NGUYỄN ĐĂNG SƠN

Tầm nhìn về tương lai

Để vươn tới mục tiêu nêu trên, trước mắt cần có tầm nhìn cho một vài thập kỷ đầu của thế kỷ XXI.

Theo báo cáo khoa học của chương trình quốc gia *Nâng cao hiệu quả quản lý và xây dựng đô thị*, thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm đô thị cấp quốc gia và là trung tâm của vùng thành phố Hồ Chí Minh, có bán kính ảnh hưởng 30-50 km trong đó thành phố Hồ Chí Minh là đô thị hạt nhân (kể cả phần mở rộng ven nội thành) có quy mô dân số tới năm 2020 là 7 triệu người, giữ chức năng là trung tâm kinh tế, trung tâm giao dịch quốc tế và du lịch của cả nước, có vị trí quan trọng sau thủ đô Hà Nội.

Hỗ trợ cho thành phố Hồ Chí Minh là các đô thị đối trọng Biên Hòa, các đô thị mới Tam Phước, Nhơn Trạch (Nam Sông Bé: Thủ Dầu Một, Tân Định, Dĩ An, Tân Uyên; Nam Sài Gòn: Bến Lức, Tân An) và các đô thị vệ tinh mới với quy mô dân số năm 2020 khoảng 3-5 triệu người. Khu vực còn lại của vùng kinh tế trọng điểm miền Nam và Đông Nam bộ (23.467 triệu ha) thuộc các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước và Tây Ninh.

Các thành phố Đông Nam Á đang trong xu hướng khu vực hóa và toàn cầu hóa, thành phố Hồ Chí Minh cũng không tách khỏi xu hướng nêu trên.

Chiến lược phát triển chuyên đô thị khu vực nêu trên thực chất là một hình thức phát triển đô thị "cực lớn", chùm đô thị có khả năng khai

thác các ưu điểm của cả hai lối sống thành thị và nông thôn, hình thành một đô thị sinh thái. Có thể nói chũm đô thị là hình thức chủ yếu của thế kỷ thứ XXI.

Thành phố Hồ Chí Minh cũng là đô thị có “mặt tiền ven biển” (huyện Cần Giũ), rất có khả năng hội nhập vào chuỗi các “thành phố ven biển” trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương, có vị trí quan trọng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Việc hội nhập với nền kinh tế thế giới và nền kỹ thuật cao là nguồn lực quan trọng để thay đổi cuộc sống tương lai của thành phố. Đồng thời thành phố cũng phải đương đầu với những thử thách mới. Phát triển đô thị là một bộ phận không thể tách rời để trở thành một thành phố có tầm vóc quốc tế. Do vậy, cần phối hợp chặt chẽ giữa chiến lược phát triển đô thị với chiến lược phát triển kinh tế. Phát triển đô thị chiếm một tỷ lệ ngày càng cao của GDP.

Tương lai khu vực nội thành

Mục tiêu của đô thị xã hội chủ nghĩa là phục vụ đời sống của con người, do vậy phải đảm bảo môi trường nhân văn trong cải tạo và chỉnh trang khu vực nội thành, phải có giải pháp khắc phục những vấn đề xã hội phổ biến hiện nay như bạo lực, nghèo khổ, ô nhiễm, thiếu an ninh, rối loạn, căng thẳng tinh thần... gây nên bởi những căn bệnh đô thị, phải xây dựng được nếp sống nông thôn và thành thị. Vấn đề đặt ra là phải xây dựng chuẩn mực tốt đẹp của con người, của cộng đồng có văn hóa, có kỷ luật, hài hòa, phong phú, nhân ái.

Quá khứ là một phần không thể chia cắt được của đời sống chúng ta. Đó là một tổng hợp của ký ức cá nhân và chung về con người, nơi chốn và sự kiện, tất cả những yếu tố đã tạo hình nên chúng ta, một phần của thành phố. Trong thành phố, những công trình cổ xưa và khung cảnh là một nhân tố chủ yếu của quá khứ, là một nhân chứng nhắc nhở xã hội đã tạo ra chúng ta ngày nay. Cần phải giữ lấy nét đẹp của Sài Gòn – Gia Định – Chợ Lớn xưa.

Hình thành một hệ thống sông rạch cảnh quan trong cơ cấu bảo vệ môi trường sinh thái là mục tiêu của đô thị Việt Nam. Trên địa bàn thành phố có hai con sông chạy qua là sông Đồng Nai và sông Sài Gòn. Hai con sông gặp nhau ở trung tâm thành phố tại các đoạn sông Nhà Bè và Soài Rạp và tỏa vào 11 con kênh lớn của thành phố.

Đây là yếu tố tăng thêm nhiều thuận lợi để tạo môi trường cho nhân dân lao động làm việc, sinh hoạt, đi lại và nghỉ ngơi nhưng hiện nay đang bị ô nhiễm nghiêm trọng. Thành phố đã bắt đầu thực hiện chương trình cải tạo các nhà lụp xụp ven kênh rạch, nạo vét khai thông lòng kênh và thay nước bẩn bằng nước từ hồ Dầu Tiếng về nhằm trả lại chức năng giao thông thủy cho dòng kinh. Các công viên và cây xanh dọc theo dòng kênh sẽ trả lại vẻ đẹp cho sông rạch của thành phố các dãy cây xanh liên hoàn dọc theo các kênh, sẽ nối kết với một số công viên có mặt nước lớn, bể chứa, hồ điều hòa như công viên Rạch Miễu (Phú Nhuận), công viên Bùng Binh (quận 3), công viên Văn Thánh (Bình Thạnh), công viên Bình Tiên (quận 6), công viên Đầm Sen (quận 11)...

Đô thị sinh thái được xây dựng bảo toàn và chỉnh trang bao giờ cũng là khát vọng của một xã hội mà con người sống trong sự hài hòa với trái đất, với thiên nhiên. Thành phố chúng ta là một đô thị Việt Nam ở vùng nhiệt đới thì việc hình thành một đô thị sinh thái càng có ý nghĩa đặc biệt.

Hình thành một trung tâm tài chính – thương mại – dịch vụ là để đáp ứng yêu cầu mở rộng thị trường, phát triển quan hệ hợp tác với khu vực và thế giới. Thành phố phải nhanh chóng tăng cường năng lực về mọi mặt trước hết là đủ mạnh về kinh tế, đạt trình độ hiện đại và văn minh mới thực sự trở thành một trung tâm kinh tế tài chính ở khu vực Đông Nam Á, tăng thêm sức mạnh đối tượng trong hợp tác, phát triển và nâng cao sức cạnh tranh nơi thị trường quốc tế, trước hết là trong khu vực Đông Nam Á, góp sức cùng cả nước thực hiện đường lối đối ngoại mở rộng, hội nhập với khu vực và thế giới. Đi đôi với việc mở rộng thị trường hàng hóa, thành phố Hồ Chí Minh đang chuẩn bị những điều kiện cần thiết để xây dựng một thị trường tài chính, trước tiên là để chuyển tải vốn đầu tư trong nước, sau đó hướng đến các hoạt động tài chính quốc tế. Với định hướng phát triển này thành phố cần thúc đẩy các dịch vụ tài chính, tín dụng, bảo hiểm, tư vấn đầu tư, kiểm toán, tiếp thị, chuyển giao công nghệ, du lịch... nhằm tăng các dịch vụ cao cấp trong cơ cấu ngành dịch vụ của thành phố. Thành phố hiện đang quy hoạch khu trung tâm tại quận 1 và một phần quận 3, trở thành khu vực hoạt động tài chính thương mại, và hướng sẽ phát triển khu trung tâm này sang khu đô thị mới Thủ Thiêm.

Phát triển có chọn lọc một số ngành công nghiệp kỹ thuật cao, tăng hàm lượng chất xám, không gây ô nhiễm, cần sớm hiện đại hóa công nghiệp nội thành bằng cách ứng dụng công nghệ tiên tiến, đổi mới thiết

bị dễ nâng cao năng lực và trình xuất mũi nhọn đi vào công nghệ cao và phải là công nghiệp sạch không gây ô nhiễm môi trường ở các quận ven. Từng bước di chuyển các cơ sở công nghiệp ô nhiễm không thể xử lý cục bộ, các loại công nghiệp hiện đang tồn tại trong nội thành ra các khu công nghiệp tập trung ở ngoại vi thành phố.

Cải thiện điều kiện tốt hơn cho người nghèo và người có thu nhập thấp. Đi đôi với chương trình cải tạo hệ thống kênh rạch là chương trình nhà ở của thành phố, xây dựng theo quy hoạch 4.000 căn hộ dọc kênh Thị Nghè, Nhiêu Lộc, đây là chương trình trọng điểm của thành phố, hiện đang chuẩn bị tiếp cho kênh Tân Hóa – Lò Gốm – Tàu Hũ, kênh Đòai, kênh Tẻ, kênh Bến Nghé. Có thể nói quận huyện nào cũng có công ty phát triển nhà, mục tiêu tới năm 2000 là mỗi năm phải xây dựng 1.5 triệu m² nhà phần lớn là chung cư, cư xá để giải trình tình trạng thiếu nhà ở. Vấn đề hiện nay cần quan tâm là phải giải quyết đồng bộ kỹ thuật hạ tầng và các công trình dịch vụ công cộng, nhằm tạo tư thế ổn định cho đô thị.

Xây dựng thành phố trở thành một điểm hẹn về du lịch, một thành phố trẻ mới chỉ có 300 năm tuổi nhưng đã thu tới 70% khách du lịch của cả nước. Tài nguyên du lịch tự nhiên của thành phố không phải đã thu hút đối với khách du lịch. Thu hút hơn cả là tài nguyên du lịch nhân văn, bởi vì nơi đây rất phong phú về tài nguyên này, phải xây dựng các khu du lịch lớn như Thanh Đa, Bình Quới (Bình Thạnh), gần với các khu ở ngoại vi như: Khu văn hóa dân tộc (Thủ Đức), khu du lịch thiên nhiên rừng ngập mặn (Cần Giẽ), khu di tích Cách mạng Địa đạo Bến Dược (Củ Chi), tôn tạo các di tích lịch sử, bảo vệ các công trình kiến trúc cổ, đầu tư nhiều hơn cho hệ thống bảo tàng, khôi phục các giá trị truyền thống kết hợp với lễ hội, khôi phục văn minh từ văn hóa miệt vườn, làng hoa.

Phát triển các khu đô thị mới

Phát triển đô thị mới để san sẻ bớt áp lực dân số và áp lực xây dựng mới cho khu nội thành hiện hữu là tất yếu, không thể khác được. Phát triển đô thị mới ra ngoại thành hiện nay theo hai hướng.

Các đô thị phía ông – Bắc thành phố với diện tích khoảng 8.000 ha là đô thị vượt sông, hiện đại bởi sông Sài Gòn đối diện với đô thị hiện hữu qua dòng sông cảnh quan xanh mát, bao gồm khu trung tâm mới Thủ Thiêm được nối với quận 1 bằng đường hầm và cầu qua sông, có ga xe lửa mới, khu công nghiệp Cát Lái, khu giải trí thể dục thể thao Rạch Chiếc,

khu nhà ở An Phú, An Khánh gắn với khu du lịch Bình Quới – Thanh Đa, kế đó là khu đô thị kỹ thuật cao gắn kết với khu chế xuất Linh Trung, khu làng Đại học và khu Lâm viên Thủ Đức (trong đó có khu văn hóa dân tộc, sân golf), tiếp nối với khu công nghiệp Biên Hòa.

Các đô thị phía Nam thành phố lấy đường Bắc Nhà Bè làm trục chính, đi vào khu chế xuất Tân Thuận, đoạn đường 17 km rộng khép kín đường xa lộ vành đai, nối với các trung tâm Sài Gòn - Chợ Lớn bằng các đường ngang và nối với khu trung tâm mới qua cầu Tân Thuận. Với đặc điểm về kênh rạch chằng chịt, đô thị mới Phú Mỹ Hưng mang đặc điểm sinh thái cao. Đây là loại “đô thị đảo” với cảnh quan rất Nam bộ, với diện tích khoảng 5.000 ha. Đô thị phía Nam thành phố sẽ từng bước phát triển ra biển Cần Giờ, kể cả xây dựng cảng biển của thành phố Cần Giờ để thành phố Hồ Chí Minh có thể hội nhập vào chuỗi các “thành phố ven biển” có vị trí hết sức quyết định trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Gắn kết cả các khu đô thị mới nêu trên là 12 khu công nghiệp tập trung và các khu dân cư liên hợp. Trên cơ sở qui hoạch các khu đô thị mới đã hình thành 5 quận mới trên khu vực của 3 huyện ngoại thành là Thủ Đức, Hóc Môn và Nhà Bè, đó là các quận Thủ Đức, 2, 7, 9 và 12. Để có sức hấp dẫn, các quận mới phải là các “quận sinh thái”, lành mạnh, trước tiên phải sạch và an toàn vì môi trường có chất lượng sống cao, có hệ sinh thái ổn định phù hợp với phát triển tương lai, một cộng đồng dân cư mạnh biết giúp đỡ lẫn nhau, có sự kiểm soát đối với các việc đang có ảnh hưởng tới cuộc sống và sự phồn thịnh, đảm bảo được nhu cầu căn bản về ăn, ở, thu nhập, an toàn cho dân cư.

Tiếp cận với kinh nghiệm, tài nguyên, cơ hội để phát triển kinh tế đa dạng, sáng tạo, huy động, tiềm năng của hệ thống thông tin liên lạc, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho con người để có tỷ lệ người mạnh khỏe cao nhất theo tiêu chuẩn WHO, nhằm tạo cho các quận mới có đủ khả năng ngăn chặn dòng di cư “hướng tâm” và tạo nên sức hút “ly tâm” từ các quận nội thành hiện nay ra.

Thành phố chúng ta, kể cả nội và ngoại thành, vốn có vị trí địa lý mang tính chất quốc tế, vì có khả năng tiếp nhận từ bên ngoài những yếu tố sản xuất (vốn sản xuất, nhân lực và các dịch vụ) và có thể tham dự vào nhiều các hoạt động thương mại, kinh tế, có nhiều trụ sở cơ quan nước ngoài (các ngân hàng, các tổng lãnh sự, các cơ quan thương mại và dịch vụ); sẽ có nhiều văn phòng đại diện của thành phố ở nước ngoài; có

liên hệ vận tải trực tiếp với nước ngoài; có những hoạt động xã hội với các nước khác (du lịch, thư từ...) và có những hoạt động mạnh mẽ về viễn thông; có hệ thống dịch vụ phục vụ cho các hoạt động hướng ra nước ngoài (phòng họp hội nghị, phòng triển lãm, khách sạn, văn phòng làm việc, các viện nghiên cứu, phương tiện truyền thông đại chúng có sự hiện diện của quốc tế và nước ngoài, thường xuyên chủ trì các hội nghị quốc tế, có các cơ quan của quốc gia của vùng hoặc địa phương có tầm vóc quốc tế, các cơ quan nhà nước hoặc tư nhân có những hiệp định hợp tác với nước ngoài, chính quyền thành phố cần từng bước cải cách để có bộ máy hoạt động theo phong cách cơ quan đối ngoại, cấu tạo dân số có tính cách quốc tế, thành phố sẽ trở thành một phố “kỹ thuật cao” (Technopolis), thành phố thông minh.

Nông thôn ngoại thành

Ngoại thành thành phố gồm có 6 huyện: Thủ Đức, Hóc Môn, Củ Chi, Bình Chánh, Nhà Bè, Cần Giuộc. Vấn đề ưu tiên hàng đầu là phải đổi mới cơ cấu kinh tế nông thôn vừa phải phù hợp với từng vùng sinh thái, vừa có giá trị kinh tế cao, vừa theo vùng chuyên canh để có số lượng hàng hóa lớn, từng bước hiện đại hóa kinh tế nông nghiệp, nông thôn, đáp ứng một phần nguyên liệu cao cho nông nghiệp, xuất khẩu giải quyết việc làm cho nông dân và dân ngoại thành phục vụ hữu hiệu cho nội thành.

Tổng diện tích đô thị thành phố Hồ Chí Minh vào đầu thế kỷ thứ XXI, (bao gồm đô thị (bao gồm đô thị hiện hữu, các đô thị phía Đông – Bắc và phía Nam) sẽ tăng lên gấp hai lần, với dân số hơn 1,5 lần hiện nay. Vùng đô thị hóa của thành phố sẽ phát triển theo hướng dựa vào cảnh quan thiên nhiên với 3 khu vực chính thuộc các huyện Cần Giuộc, Củ Chi, Bình Chánh mang đặc tính khác nhau gắn với môi trường sinh thái tự nhiên của vùng ngập mặn, vùng đồi miền Đông và chua phèn của Đồng Tháp Mười sẽ là đô thị hiện đại, sinh thái hòa nhập với các đô thị khu vực châu Á – Thái Bình Dương mang đậm màu sắc và phong cách Việt Nam nói chung và Nam bộ nói riêng, có môi trường nhân văn sâu sắc mang dấu ấn của chủ nghĩa xã hội và ngày càng hiện đại trở thành viên ngọc sáng ở thế kỷ XXI.

SÀI GÒN XUA & NAY

(Nhiều tác giả)

Chịu trách nhiệm xuất bản

TS. Quách Thu Nguyệt

Biên tập: Ánh Tuyết

Sửa bản in: Hà Giang – Võ Văn Hoàng

Trình bày: Quốc Hoàng - Bùi Nam

Thực hiện liên doanh:

TẠP CHÍ XUA & NAY

181 Đề Thám – P. Phạm Ngũ Lão – Q.1 – TP.HCM

ĐT: 8385117 - 8385240 - Fax: 8385126

Email: xuanay@hcm.fpt.vn

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B Lý Chính Thắng - Quận 3 - TP.Hồ Chí Minh

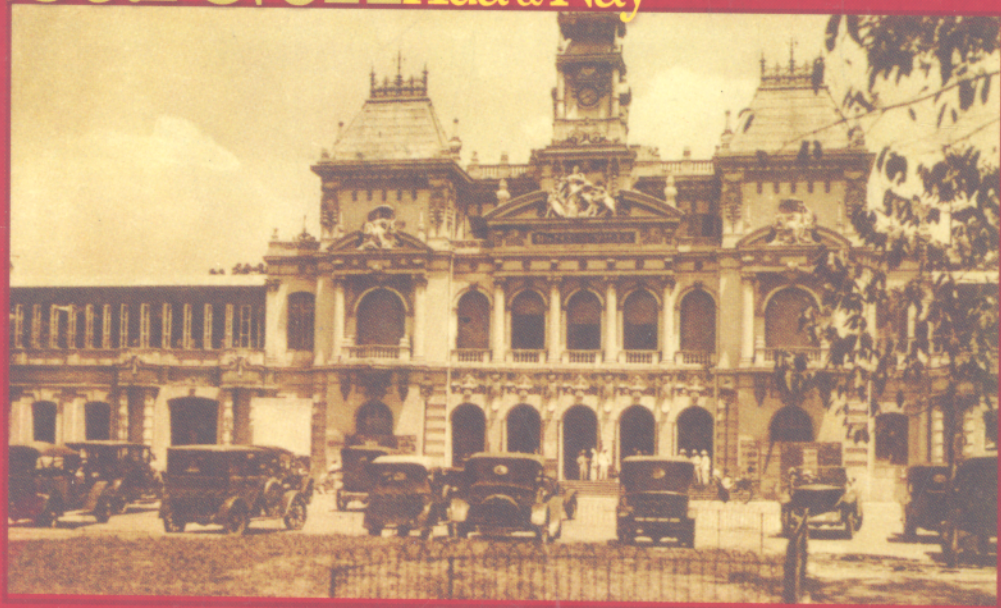
ĐT: (84.8) 9316289 - 9316211 - 9317849 - 8465596 - 8465595

Fax: (84.8) 8437450 - Email: nxbtre@hcm.vnn.vn

Website: www.nxbtre.com.vn

In: 500 cuốn, khổ 16x24cm. In tại: Xưởng in Công ty Phát triển Công nghệ
& Truyền hình. Số ĐKKHXB: 53-2007/CXB/80-01 ĐKKH/Tre.
In xong và nộp lưu chiểu: Quý 2-2007.

Sài Gòn Xưa & Nay



FAHASA

Sài Gòn Xưa & Nay



60,000

VND